Đại Việt Sử Ký Toàn Thư



Bản in Nội Các Quan Bản

Mộc bản khắc năm Chính Hòa thứ 18 (1697)

Tựa sách:	Đại Việt Sử Ký Toàn Thư	**Năm**
Soạn giả:	Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên, v.v...	1697
Dịch giả:	Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam	1985-1992
Nhà xuất bản:	Khoa Học Xã Hội - Hà Nội	1993
Chuyển sang ấn bản điện tử bởi:	Lê Bắc, Công Đệ, Ngọc Thủy, Tuyết Mai, Hồng Ty, Nguyễn Quang Trung	2001
Điều hợp:	Lê Bắc - bacle@hotmail.com	2001

Đại Việt Sử Ký Ngoại Kỷ Toàn Thư

Quyển I

[1a] Triều Liệt Đại Phu, Quốc Tử Giám Tư Nghiệp,
Kiêm Sử Quan Tu Soạn, Thần Ngô Sĩ Liên Biên

Xét: Thời Hoàng Đế dựng muôn nước, lấy địa giới Giao Chỉ về phía Tây Nam, xa ngoài đất Bách Việt. Vua Nghiêu sai Hy thị[1] đến ở Nam Giao[2] để định đất Giao Chỉ ở phương Nam. Vua Vũ chia chín châu[3] thì Bách Việt[4] thuộc phần đất châu Dương, Giao Chỉ thuộc về đấy. Từ đời Thành Vương nhà Chu [1063-1026 TCN] mới gọi là Việt Thường thị[5], tên Việt bắt đầu có từ đấy.

Kỷ Hồng Bàng Thị

Kinh Dương Vương

[1b] Tên húy là Lộc Tục, con cháu họ Thần Nông[6].

Nhâm Tuất, năm thứ 1[7]. Xưa cháu ba đời của Viêm Đế họ Thần Nông là Đế Minh sinh ra Đế Nghi, sau Đế Minh nhân đi tuần phương Nam, đến Ngũ Lĩnh[8] lấy con gái Vụ Tiên, sinh ra vua [Kinh Dương Vương]. Vua là bậc thánh trí thông minh, Đế Minh rất yêu quý, muốn cho nối ngôi. Vua cố nhường cho anh, không dám vâng mệnh. Đế Minh mới lập Đế Nghi là con nối ngôi, cai quản phương Bắc, phong cho vua làm Kinh Dương Vương, cai quản phương Nam, gọi là nước Xích Quỷ.

Vua lấy con gái Động Đình Quân tên là Thần Long[9] sinh ra Lạc Long Quân (Xét: Đường kỷ chép: thời Kinh Dương có người đàn bà chăn dê, tự xưng là con gái út của Động Đình Quân, lấy con thứ của

---

[1] Hy thị: Tương truyền vua Nghiêu sai anh em họ Hy (Hy thị) và họ Hòa (Hòa thị) đi bốn phương để trông coi công việc thiên văn lịch pháp. Hy Thúc là em Hy Trọng đến ở miền đất phương Nam (Kinh Thư, Nghiêu điển)

[2] Kinh Thư chép vua Nghiêu sai Hy Thúc đến ở Nam Giao (Hy Thúc trạch Nam Giao). Khổng An Quốc thời Tây Hán chú giải Kinh Thư, chỉ cho Nam Giao là phương Nam. Mãi đến thời Đường, Tư Mã Trinh mới giải thích Nam Giao là Giao Chỉ ở phương Nam.

[3] Theo thiên Vũ Cống trong Kinh Thư, chín châu là Ký, Duyện, Thanh, Từ, Dương, Kinh, Dự, Lương Ung.

[4] Bách Việt: là từ mà người Hán dùng để gọi chung các tộc người khác Hán sống ở miền nam Trung Quốc thời xưa. Từ này lần đầu tiên thấy chép trong Sử Ký (Ngô Khởi Truyện của Tư Mã Thiên.

[5] Việt Thường Thị: tên nước thời cổ ở phía Nam Trung Quốc có quan hệ với nhà Chu (hiến chim trĩ cho Thành Vương), lần đầu tiên được ghi trong sách Thượng Thư Đại Truyện. Có nhiều giải thích khác nhau, có thuyết nói rằng Việt Thường Thị ở miền quận Cửu Đức, tức miền Hà Tĩnh (Thủy Kinh Chú, Cựu Đường Thư); có thuyết nói Việt Thường thị ở vị trí nước Lâm Ấp đời sau (Văn Hiến thông khảo, Minh Sử, Minh nhất thống chí).

[6] Thần Nông: theo truyền thuyết Trung Quốc, là một trong 5 vị đế thời thượng cổ, dạy dân biết cày bừa trồng trọt, cũng gọi là Viêm Đế.

[7] Theo Mục lục kỷ niên của Đại Việt Sử Ký và câu kết của Kỷ Hồng Bàng thị (NK1, 5b) thì từ năm Nhâm Tuất đến năm Quý Mão (258 TCN) cộng 2622 năm. Vậy năm Nhâm Tuất là năm 2879 TCN. Đó chỉ là một niên đại suy đoán trên cơ sở - như trong Phàm lệ đã nói rõ - muốn đặt Kinh Dương Vương ngang với Đế Nghi.

[8] Ngũ Lĩnh: có nhiều thuyết khác nhau, đại khái chỉ 5 ngọn ở biên giới phía nam của Trung Quốc. Theo Quảng Châu ký, đó là các núi: Đại Dũ, Thủy An, Lâm Hạ, Quế Dương, Yết Dương.

[9] Nguyên văn: "Thú Động Đình Quân nữ, viết Thần Long". Theo câu này thì phải hiểu Thần Long là tên người con gái của Động Đình Quân. Nhưng ở đoạn dưới (tờ 2b), soạn giả lại viết: "Kinh Dương Vương lấy con gái của Thần Long, sinh ra Lạc Long Quân". Như vậy tên của Động Đình Quân là Thần Long.

Kinh Xuyên, bị bỏ, viết thư nhờ Liễu Nghị tâu với Động Đình Quân. Thế thì Kinh Xuyên và Động Đình đời đời làm thông gia với nhau đã từ lâu rồi).

Lạc Long Quân

[2a] Tên húy là Sùng Lãm, con của Kinh Dương Vương.

Vua lấy con gái của Đế Lai là Âu Cơ, sinh ra trăm con trai (tục truyền sinh trăm trứng), là tổ của Bách Việt. Một hôm, vua bảo Âu Cơ rằng: "Ta là giống rồng, nàng là giống tiên, thủy hỏa khắc nhau, chung hợp thật khó". Bèn từ biệt nhau, chia 50 con theo mẹ về núi, 50 con theo cha về ở miền Nam (có bản chép là về Nam Hải), phong cho con trưởng làm Hùng Vương, nối ngôi vua.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Khi trời đất mới mở mang, có thứ do khí hóa ra, đó là Bàn Cổ thị. Có khí hóa ra rồi sau có hình hóa, không thứ gì ngoài hai khí âm dương cả. Kinh Dịch nói: "Trời đất nung ủ, vạn vật thuần hóa, đực cái hợp tinh, vạn vật hóa sinh"[1]. Cho nên có vợ chồng rồi sau mới có cha con, có cha con rồi sau mới có vua tôi. **[2b]** Nhưng thánh hiền sinh ra, tất có khác thường, đó là do mệnh trời. Nuốt trứng chim huyền điểu mà sinh ra nhà Thương[2], giẫm vết chân người khổng lồ mà dấy nhà Chu[3], đều là ghi sự thực như thế. Con cháu Thần Nông thị là Đế Minh lấy con gái Vụ Tiên mà sinh Kinh Dương Vương, tức là thủy tổ của Bách Việt. Vương lấy con gái Thần Long sinh ra Lạc Long Quân, Lạc Long Quân lấy con gái Đế Lai mà có phúc lành sinh trăm con trai. Đó chẳng phải là cái đã gây nên cơ nghiệp của nước Việt ta hay sao? Xét sách Thông Giám Ngoại kỷ (4)[4] nói: Đế Lai là con Đế Nghi; cứ theo sự ghi chép ấy thì Kinh Dương Vương là em ruột Đế Nghi, thế mà kết hôn với nhau, có lẽ vì đời ấy còn hoang sơ, lễ nhạc chưa đặt mà như thế chăng?

Hùng Vương

[3a] Con Lạc Long Quân (không rõ tên húy)[5], đóng đô ở Phong Châu (nay là huyện Bạch Hạc)[6].

Hùng Vương lên ngôi, đặt quốc hiệu là Văn Lang (nước này đông giáp biển Nam Hải, tây đến Ba Thục, bắc đến hồ Động Đình, nam giáp nước Hồ Tôn, tức nước Chiêm Thành, nay là Quảng Nam), chia nước làm 15 bộ là: Giao Chỉ, Chu Diên, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lục Hải, Vũ Định, Hoài Hoan, Cửu Chân, Bình Văn, Tân Hưng, Cửu Đức; đều là đất thần thuộc của Hùng

---

[1] Kinh Dịch: Hệ từ.

[2] Truyền thuyết Trung Quốc nói là bà Giản Địch (vợ thứ Đế Cốc) nuốt trứng chim huyền điểu, có mang, sinh ra ông Tiết, tổ của nhà Ân - Thương.

[3] Bà Khương Nguyên giẫm vết chân người khổng lồ, sinh ra ông Khi, tức Hậu Tắc, tổ nhà Chu.

[4] Thông giám ngoại kỷ: tức phần Ngoại Kỷ của sách Tư Trị Thông Giám (294 quyển) do Tư Mã Quang đời Tống soạn.

[5] Nguyên bản in nhỏ hai chữ "khuyết húy", dễ nhận lầm là khuyết húy của Lạc Long Quân. Nhưng ở trên đã nói Lạc Long Quân húy Sùng Lãm. Ở đây nói khuyết húy của Hùng Vương.

[6] Huyện Bạch Hạc thời Lê là một phần đất huyện Phong Châu, tỉnh Vĩnh Phú ngày nay.

Vương; còn bộ gọi là Văn Lang là nơi vua đóng đô[1]. Đặt tướng văn gọi là Lạc Hầu, tướng võ gọi là Lạc Tướng (chữ Lạc Tướng, sau chép sai là Hùng Tướng[2]). Con trai vua gọi là Quan Lang, con gái vua gọi là Mị Nương. Quan coi việc gọi là Bồ Chính, đời đời cha truyền con nối, gọi là phụ đạo. Vua các đời đều gọi là Hùng Vương. Bấy giờ dân ở rừng núi thấy ở sông ngòi khe suối đều có tôm cá, nên rủ nhau đi bắt cá để ăn, thường bị thuồng luồng làm hại, **[3b]** đến thưa với vua. Vua nói: "Người man ở núi khác với các loài thủy tộc; các thủy tộc ấy ưa cùng loài mà ghét khác loài, cho nên mới bị chúng làm hại. Rồi vua bảo mọi người lấy mực vẽ hình thủy quái ở mình. Từ đấy thuồng luồng trông thấy không cắn hại nữa. Tục vẽ mình của người Bách Việt có lẽ bắt đầu từ đấy.

Đời Hùng Vương thứ 6, ở hương Phù Đổng, bộ Vũ Ninh có người nhà giàu, sinh một con trai, đến năm hơn ba tuổi ăn uống béo lớn nhưng không biết nói cười. Gặp lúc trong nước có tin nguy cấp, vua sai người đi tìm người có thể đánh lui được giặc. Ngày hôm ấy, đứa trẻ bỗng nói được, bảo mẹ ra mời thiên sứ vào, nói: "Xin cho một thanh gươm, một con ngựa, vua không phải lo gì". Vua ban cho gươm và ngựa, đứa trẻ liền phi ngựa vung gươm tiến lên trước, quan quân theo sau, đánh tan quân giặc ở chân núi Vũ Ninh[3]. Quân giặc tự quay giáo đánh lẫn nhau, chết rất nhiều, bọn sống sót đều rạp lạy, tôn gọi đứa trẻ ấy là thiên tướng, liền đến xin hàng cả. Đứa trẻ phi ngựa **[4a]** lên trời mà đi. Vua sai sửa sang chỗ vường nhà của đứa trẻ để lập đền thờ, tuế thời cúng tế. Về sau, Lý Thái Tổ phong là Xung Thiên Thần Vương. (Đền thờ ở cạnh chùa Kiến Sơ, hương Phù Đổng).

Thời Thành Vương nhà Chu [1063-1026 TCN], nước Việt ta lần đầu sang thăm nhà Chu (không rõ vào đời Hùng Vương thứ mấy), xưng là Việt Thường thị, hiến chim trĩ trắng. Chu Công nói: "Chính lệnh không ban đến thì người quân tử không coi người ta là bề tôi của mình", rồi sai làm xe chỉ nam đưa sứ giả về nước.

Cuối thời Hùng Vương, vua có con gái gọi là Mị Nương, nhan sắc xinh đẹp. Thục Vương nghe tiếng, đến cầu hôn. Vua muốn gả, nhưng Hùng hầu can rằng: "Họ muốn chiếm nước ta, chỉ lấy việc hôn nhân làm cớ mà thôi". Thục Vương vì chuyện ấy để bụng oán giận. Vua muốn tìm người xứng đáng để gả, bảo các bề tôi rằng: "Đứa con gái này là giống tiên, người nào có đủ tài đức mới cho làm rể". Bấy giờ có hai người từ ngoài đến, lạy dưới sân để cầu hôn. Vua lấy làm lạ, hỏi thì họ thưa rằng một người là **[4b]** Sơn Tinh, một người là Thủy Tinh, đều ở trong cõi cả, nghe nhà vua có thánh nữ, đánh bạo đến xin lĩnh mệnh. Vua nói: "Ta có một người con gái, lẽ nào lại được cả hai rể hiền?". Bèn hẹn đến ngày hôm sau, ai đem đủ sính lễ đến trước thì gả cho người ấy. Hai người vâng lời, lạy tạ ra về. Hôm sau, Sơn Tinh đem các đồ châu báu vàng bạc, chim núi thú rừng đến dâng. Vua y hẹn gả con cho. Sơn Tinh đón vợ về ở ngọn núi cao trên núi Tản Viên. Thủy Tinh cũng đem sính lễ đến sau, giận tiếc là không kịp, bèn kéo mây làm mưa, dâng nước tràn ngập, đem các loài thủy tộc đuổi theo. Vua cùng Sơn Tinh lấy lưới sắt chăng ngang thượng lưu sông Từ Liêm[4] để chặn lại. Thủy Tinh theo sông khác, từ Ly Nhân vào chân núi Quảng Oai[5] rồi theo dọc bờ lên cửa sông Hát, ra sông lớn[6] mà rẽ vào sông Đà để đánh Tản Viên, nơi nơi đào sâu thành vực thành chằm, chứa nước để mưu đánh úp. Sơn Tinh có phép thần biến hóa, gọi **[5a]**[7] người man đan tre làm rào chắn nước, lấy nỏ bắn xuống, các loài có vẩy và có vỏ trúng

[1] Việt Sử Lược chép nước Văn Lang gồm 15 bộ lạc, trong đó có 10 bộ lạc giống tên như Toàn thư ghi trên đây (Giao Chỉ, Vũ Ninh, Việt Thường, Ninh Hải, Lục Hải, Hoài Hoan, Cửu Chân, Bình Văn, Cửu Đức, Văn Lang), và 5 bộ lạc với tên khác (Quân Ninh, Gia Ninh, Thang Tuyền, Tân Xương, Nhật Nam). Lĩnh Nam Chích Quái cũng chép đủ tên 15 bộ, nhưng trong các bản hiện còn, tên các bộ ấy có nhiều sai khác chênh lệch. Dư Địa Chí của Nguyễn Trãi chép đúng tên các bộ như Toàn Thư đã ghi trên đây, nhưng không có tên bộ Văn Lang.

[2] Chữ "Hùng" và chữ "Lạc" chỉ khác nhau về phía bên trái, dễ đọc và chép lầm.

[3] Lĩnh Nam Chích Quái chép Phù Đổng Thiên Vương đánh giặc Ân dưới núi Trâu Sơn, Sách Việt Sử Tổng Vịnh chú rằng núi Vũ Ninh thuộc huyện Quế Dương (nay thuộc đất Quế Võ, tỉnh Hà Bắc).

[4] Sông Từ Liêm: chỉ khúc sông Hồng chảy qua Chèm, Hà Nội.

[5] Tức là sông Đáy.

[6] Tức là sông Hồng.

[7] Nguyên bả n mất tờ in 5a - b, được thay thế bằng tờ chép tay.

tên đều chạy trốn cả. Rốt cuộc Thủy Tinh không thể xâm phạm được núi Tản Viên. (Tục truyền Sơn Tinh và Thủy Tinh từ đấy về sau đời đời thù oán, mỗi năm mùa nước to thường vẫn đánh nhau).

Núi Tản Viên là dãy núi cao của nước Việt ta, sự linh thiêng rất ứng nghiệm. Mị Nương đã lấy Sơn Tinh, Thục Vương tức giận, dặn lại con cháu phải diệt Văn Lang mà chiếm lấy nước. Đến đời cháu là Thục Phán có dũng lược, bèn đánh lấy nước.

> Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Thời Hùng Vương đặt chư hầu để làm phên giậu, chia nước làm 15 bộ. Ở 15 bộ ấy đều có trưởng và tá. Vua theo thứ bậc cắt đặt các con thứ để cai trị. Nói 50 con theo mẹ về núi, làm sao biết không phải là như thế? Vì mẹ làm quân trưởng, các con đều làm chúa một phương. Cứ xem như tù trưởng người man ngày nay xưng là nam phụ đạo, **[5b]** nữ phụ đạo (nay bản triều đổi chữ phụ đạo ___ ___ thành chữ phụ đạo ___ ___ thì có lẽ đúng như thế). Còn như việc Sơn Tinh, Thủy Tinh thì rất là quái đản, tin sách chẳng bằng không có sách, hãy tạm thuật lại chuyện cũ để truyền lại sự nghi ngờ thôi).

Trở lên là [kỷ] Hồng Bàng thị, từ Kinh Dương Vương được phong năm Nhâm Tuất, cùng thời với Đế Nghi, truyền đến cuối thời vua Hùng Vương, ngang với đời Noãn Vương nhà Chu năm thứ 57 [258 TCN] là năm Quý Mão thì hết, tất cả 2.622 năm [2879 - 258 TCN].

Kỷ Nhà Thục

An Dương Vương

Họ Thục, tên húy là Phán, người Ba Thục[1], ở ngôi 50 năm, đóng đô ở Phong Khê (nay là thành Cổ Loa).

[6a] Giáp Thìn, năm thứ 1 [257 TCN], (Chu Noãn Vương năm thứ 58). Vua đã thôn tính được nước Văn Lang, đổi quốc hiệu là Âu Lạc. Trước kia vua nhiều lần đem quân đánh Hùng Vương, nhưng Hùng Vương binh hùng tướng mạnh, vua bị thua mãi. Hùng Vương bảo vua rằng: "Ta có sức thần, nước Thục không sợ ư ?" Rồi Hùng Vương bỏ không sửa sang võ bị, chỉ ham ăn uống vui chơi. Quân Thục kéo sát đến nơi, hãy còn say mềm chưa tỉnh, rồi thổ huyết nhảy xuống giếng chết, quân lính quay giáo đầu hàng Thục Vương.

Bấy giờ Thục Vương đắp thành ở Việt Thường, rộng nghìn trượng, cuốn tròn như hình con ốc, cho nên gọi là Loa Thành[2], lại có tên là thành Tư Long (người nhà Đường gọi là thành Côn Lôn, vì thành rất cao[3]). Thành này cứ đắp xong lại sụt, vua lấy làm lo, mới trai giới khấn trời đất và thần kỳ núi sông, rồi khởi công đắp lại.

Bính Ngọ, năm thứ 3 [255 TCN], (Động Chu Quân năm thứ 1). Mùa xuân, tháng 3, chợt có thần nhân đến cửa thành, trỏ **[6b]** vào thành, cười mà nói rằng: "Đắp đến bao giờ cho xong!". Vua mời vào điện hỏi, thần nhân trả lời: "Cứ đợi giang sứ đến". Rồi cáo từ đi ngay. Sáng hôm sau, vua ra cửa thành, quả thấy có con rùa vàng bơi trên sông từ phía đông đến, xưng là giang sứ, nói được tiếng người, bàn được việc tương lai. Vua mừng lắm, để vào mâm vàng, đặt mâm lên trên điện. Vua hỏi về nguyên

---

[1] Về điều ghi Thục Phán người Ba Thục (Tứ Xuyên, Trung Quốc), Cương mục có nhận xét: "Nước Thục từ năm thứ 5 đời Thận Tĩnh Vương nhà Chu (316 TCN) đã bị nước Tần diệt rồi, làm gì có vua nữa ? Huống chi từ Thục đến Văn Lang còn có đất Kiện Vi (nay thuộc Vân Nam), đất Dạ Lang, Cùng, Túc, Nhiễm Mang v.v... cách nhau hàng hai ba ngàn dặm, có lẽ nào Thục vượt qua được các nước ấy mà sang đánh lấy Văn Lang? .... Hoặc giả ngoài cõi Tây Bắc giáp với nước Văn Lang còn có họ Thục khác, mà sử cũ (tức Toàn Thư) nhận là Thục Vương chăng ?" (CMTB1,9). Hiện nay, có nhiều giả thuyết về nguồn gốc của Thục Phán, trong đó có thuyết coi họ Thục là thủ lĩnh của người Âu Việt (hay Tây Âu) ở phía bắc nước Văn Lang mà trung tâm là vùng Cao Bằng.

[2] Nay còn di tích ở huyện Đông Anh, Hà Nội.

[3] Côn Lôn: tên dãy núi Trung Quốc (ở miền Tân Cương - Tây Tạng).

do thành sụp, rùa vàng đáp: "Đó là do tinh khí núi sông vùng này bị con vua trước phụ vào để báp thù nước, nấp ở núi Thất Diệu. Trong núi có con quỷ, đó là người con hát thời trước chôn ở đấy hóa làm quỷ. Cạnh núi có cái quán, chủ quán tên là Ngộ Không, có một đứa con gái và một con gà trắng, đó là dư khí của tinh, phàm người qua lại ngủ đêm ở đấy đều phải chết vì bị quỷ làm hại. Chúng có thể gọi nhau họp đàn lũ, làm cho sụp thành. Nếu giết con gà trắng để trừ tinh khí ấy, thì thành tự nhiên được **[7a]** bền vững. Vua đem rùa vàng đến quán ấy, giả làm người ngủ trọ. Chủ quán nói: "Ngài là quý nhân, xin đi ngay, chớ lưu lại đây mà bị họa". Vua cười nói: "Sống chết có mệnh, ma quỷ làm gì nổi ?". Rồi ngủ lại quán. Đến đêm nghe tiếng tinh quỷ từ ngoài đến gọi mở cửa, rùa vàng liền quát mắng, quỷ không vào được, đến khi gà gáy thì lũ quỷ tan chạy hết. Rùa vàng xin vua đuổi theo. Tới núi Thất Diệu thì tinh khí biến mất, vua trở về quán. Sáng sớm, chủ quán tưởng vua đã chết rồi, gọi người đến để khâm liệm đem chôn. Thấy vua vẫn vui vẻ cười nói, chủ quán liền sụp lạy nói: "Ngài làm sao được như thế, tất phải là thánh nhân!". Vua xin con gà trắng giết để tế. Gà chết, con gái chủ quán cũng chết theo. Vua liền sai người đào núi, thấy có nhạc khí cổ và xương người, đem đốt thành tro, rải xuống sông, yêu khí mới mất hẳn. Từ đấy, đắp thành không **[7b]** quá nửa tháng thì xong. Rùa vàng cáo từ ra về. Vua cảm tạ, hỏi rằng: "Đội ơn ngài thành đắp đã vững, nếu có giặc ngoài đến, thì lấy gì mà chống giữ ?" Rùa vàng bèn trút chiếc móng trao cho vua và nói: "Nước nhà yên hay nguy đều do số trời, nhưng người cũng nên phòng bị; nếu có giặc đến thì dùng móng thiêng này làm lẫy nỏ, nhằm vào giặc mà bắn thì không phải lo gì". Vua sai bề tôi là Cao Lỗ (có sách chép là Cao Thông[1]) làm nỏ thần, lấy móng rùa làm lẫy, đặt tên là Linh Quang Kim Trảo Thần Nỏ.

Cao Vương nhà Đường [tức Cao Biền] dẹp nước Nam Chiếu, khi đưa quân về qua châu Vũ Ninh, đêm nằm chiêm bao thấy có người lạ tự xưng là Cao Lỗ, nói: "Ngày xưa giúp An Dương Vương, có công đánh lui giặc, bị Lạc hầu gièm pha, phải bỏ đi, sau khi chết, trời thương không có tội gì, ban cho một dải núi sông này, cho làm chức quản lĩnh đô thống tướng quân, làm chủ mọi việc đánh dẹp giặc giã và mùa màng cày cấy. Nay theo minh công đi dẹp yên quân giặc, lại trở về bản bộ, không có lời từ biệt thì không phải lễ. Cao Vương thức dậy, nói chuyện lại với liêu thuộc, có làm bài thơ:

Mỹ hĩ Giao Châu địa,
Du Du vạn tải lai.
Cổ hiền năng đắc kiến,
Chung bất phụ linh đài.
(Đẹp thay đất Giao Châu,
Dằng dặc trải muôn thâu.
Người xưa nay được thấy,
Hả tấm lòng bấy lâu).

Nhâm Tý, năm thứ 9 [249 TCN], (Đông Chu Quân năm thứ 7; [bấy giờ có] 7 nước là Tần, Sở, Yên, Triệu, Ngụy, Hàn, Tề). Năm ấy nhà Chu mất.

[8a] Canh Thìn, năm thứ 37 [221 TCN], (Tần Thủy Hoàng Lữ Chính năm thứ 26). Nước Tần thôn tính cả 6 nước, xưng hoàng đế. Bấy giờ người Từ Liêm, Giao Chỉ ta, là Lý Ông Trọng[2] người cao 2 trượng 3 thước, lúc ít tuổi đến hương ấp làm lực dịch, bị trưởng quan đánh, bèn bỏ sang nước Tần làm quan đến chức Tư lệ hiệu úy. Thủy Hoàng lấy được thiên hạ, sai ông đem quân đóng giữ đất Lâm Thao[3], uy danh chấn động nước Hung Nô. Khi tuổi già, về làng rồi chết. Thủy Hoàng cho ông là người kỳ lạ, đúc đồng làm tượng, để ở cửa Tư Mã ở Hàm Dương, bụng tượng chứa được mấy chục người, ngầm lay thì chuyển động được, Hung Nô tưởng đó là hiệu úy còn sống, không dám đến xâm phạm (Triệu Xương nhà Đường làm đô hộ Giao Châu, đêm thường nằm chiêm bao thấy cùng Ông Trọng giảng bàn sách Xuân Thu, Tả Truyện, nhân hỏi chỗ ở cũ, rồi dựng đền thờ. Khi Cao Vương đi đánh Nam

[1] Cao Lỗ, chép là Cao Thông trong các tài liệu của Trung Quốc như Giao Châu Ngoại Vực Ký (do Thủy Kinh Chú, q.14 dẫn), Thái Bình hoàn vũ ký (phần Nam Việt Chí, q. 170), v.v....

[2] Một số tài liệu Trung Quốc (như Quảng Dư Ký, Đại Thanh Nhất Thống Chí, v.v....) chép là Nguyễn Ông Trọng, có lẽ vì dựa theo sử liệu Việt Nam đời Trần do kiêng húy đã đổi Lý thành Nguyễn.

[3] Lâm Thao: tên huyện Trung Quốc thời Tần, nay thuộc tỉnh Cam Túc.

Chiếu, thần thường hiển linh giúp sức. Cao Vương cho sửa lại đền thờ, tạc gỗ làm tượng, gọi là [tượng] Lý hiệu úy. Đề ở xã Thụy Hương huyện Từ Liêm)[1].

Đinh Hợi, năm thứ 44 [214 TCN], (Tần Thủy Hoàng năm thứ 33). Nhà Tần phát những người trốn tránh, người ở rể **[8b]** người đi buôn, ở các đạo ra làm binh, sai hiệu úy Đồ Thư đem quân lâu thuyền, sai Sử Lộc đào ngòi vận lương, đi sâu vào đất Lĩnh Nam, đánh lấy miền đất Lục Dương, đặt các quận Quế Lâm (nay là huyện Quý của đất Minh, Quảng Tây)[2], Nam Hải (nay là tỉnh Quảng Đông) và Tượng Quận (tức là An Nam)[3]; cho Nhâm Ngao[4] làm Nam Hải úy, Triệu Đà làm Long Xuyên lệnh (Long Xuyên là thuộc huyện của Nam Hải), đem những binh phải tội đồ 50 vạn người đến đóng đồn ở Ngũ Lĩnh, Ngao và Đà nhân đó mưu xâm chiếm nước ta. (Chuế tế: con trai không có tiền nộp sính lễ, lấy thân ở gửi nhà vợ nên gọi là chuế tế [ở gửi rể] như cái bướu ở mình người ta, là vật thừa. Lục Lương là người Lĩnh Nam phần nhiều ở chỗ núi rừng, trên cạn (lục), tính người mạnh tợn (cường lương) nên gọi là Lục Lương).

Tân Mão, năm thứ 48 [210 TCN], (Tần Thủy Hoàng năm thứ 37). Mùa đông, tháng 10, Thần Thủy Hoàng mất ở Sa Khâu. Nhâm Ngao và Triệu Đà đem quân sang xâm lấn. Đà đóng quân ở núi Tiên Du, Bắc Giang[5] đánh nhau với vua. Vua đem nỏ thần ra bắn, Đà thua chạy. Bấy giờ Ngao đem thủy quân đóng ở Tiểu Giang (tức là [con sông] ở phủ **[9a]** Đô hộ, sau lầm là Đông Hồ, tức là bến Đông Hồ ngày nay)[6], vì phạm thổ thần nên bị bệnh, phải rút về. Nhâm Ngao bảo Đà rằng: "Nhà Tần sắp mất, dùng mưu kế đánh Phán thì có thể dựng nước được". Đà biết vua có nỏ thần, không thể địch nổi, bèn lui giữ núi Vũ Ninh, sai sứ đến giảng hòa. Vua mừng, bèn chia từ Bình Giang (nay là sông Thiên Đức ở huyện Đông Ngàn) trở lên phía Bắc thuộc quyền cai trị của Đà, trở về phía Nam thuộc quyền cai trị của vua. Đà sai con là Trọng Thủy vào hầu làm túc vệ, cầu hôn con gái vua là Mỵ Châu. Vua bằng lòng. Trọng Thủy dỗ Mỵ Châu để xem trộm nỏ thần, rồi ngầm bẻ gãy lẫy nỏ, thay cái khác vào, giả vờ về Bắc thăm cha mẹ, bảo Mỵ Châu rằng: "Ân tình vợ chồng không thể quên nhau, nếu lỡ hai nước không hòa, Nam Bắc cách biệt, ta lại tới đây thì làm thế nào mà tìm thấy nhau?". Mỵ Châu nói: "Thiếp có cái nệm gấm lông ngỗng, thường mang theo mình, đi đến đâu thì rút lông ngỗng rắc ở chỗ đường rẽ để làm dấu". Trọng Thủy về báo cho Đà biết.

[9b] Quý Tỵ, năm thứ 50 [208 TCN] (Tần Nhị Thế Hồ Hợi, năm thứ 2). Nhâm Ngao ốm sắp chết, bảo Đà rằng: "Tôi nghe nói bọn Trần Thắng làm loạn, lòng dân chưa biết theo về đâu. Đất này ở nơi xa lánh, sợ bọn giặc xâm phạm đến đây, muốn cùng ông chặt đường (đường vào đất Việt do nhà Tần mở), tự phòng bị, đợi xem chư hầu biến động thế nào". Đến khi ốm nặng, lại nói: "Đất Phiên Ngung (nhà Hán gọi là Nam Thành) dựa núi cách sông, đông tây dài mấy nghìn dặm, vả có người Tần cùng giúp, cũng đủ dựng nước, dấy vương, làm chủ một phương. Các trưởng lại trong quận này không người nào đáng cùng mưu bàn, cho nên tôi gọi riêng ông để bảo". Rồi Ngao lấy Đà thay mình. Ngao chết, Đà liền gửi hịch đến các cửa ải Hoành Phố, Dương Sơn, Hoàng Khê, nói: "Quân giặc sắp đến, phải gấp chặt đường, họp binh tự giữ". Hịch đến nơi, các châu quận đều hưởng ứng. Bấy giờ Đà giết hết các trưởng lại do nhà Tần đặt, đem thân thích phe cánh thay làm thú lệnh. Đà đem quân đến đánh vua, vua không biết lẫy nỏ đã mất **[10a]**, ngồi đánh cờ cười mà bảo: "Đà không sợ nỏ thần của ta sao?". Quân của Đà tiến sát đến nơi, vua giương nỏ thì lẫy đã gãy rồi. Vua thua chạy, để Mỵ Châu ngồi trên ngựa, cùng chạy

---

[1] Tức đền Chèm ở huyện Từ Liêm, Hà Nội.

[2] Quế Lâm: tên quận thời Tần, nay là vùng đất bắc và đông tỉnh Quảng Tây, chứ không chỉ riêng huyện Minh Quý, nơi đóng trị sở của tỉnh ấy.

[3] Tượng Quận: tên quận đời Tần mà trước đây nhiều sách sử của ta và của Trung Quốc đều chú giải là quận Nhật Nam, hay bao gồm cả ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam thời Hán, tức đất An Nam. Thuyết đó là dựa vào một câu cước chú của Hán Thư (q.28 hạ, tr. 11a) về quận Nhật Nam thời Hán: "Quận Nhật Nam - quận Tượng thời Tần ngày trước". Nhưng từ cuối thế kỷ XIX, thuyết đó đã bị phê phán. Chính Hán thư phần Bản Kỷ (q.7 tr.9a) chép rõ rằng: "Năm thứ 5 hiệu Nguyên Phương (76 TCN), bãi bỏ quận Tượng, chia đất vào hai quận Uất Lâm và Tường Kha". Quận Uất Lâm là vùng Quảng Tây, quận Tường Kha ở phía tây quận Uất Lâm và gồm một phần Quý Châu. Vậy Tượng Quận là miền tây Quảng Tây và nam Quý Châu.

[4] Chữ có hai âm: "Hiêu" và "Ngao". Chúng tôi phiên theo âm đã quen gọi.

[5] Bắc Giang: tên đạo đời Đinh, tên lộ thời Lý, Trần và đầu Lê (nay là tỉnh Hà Bắc).

[6] Cương mục (TB1, 16b) chú: "Bây giờ không biết con sông này ở đâu".

về phía nam. Trọng Thủy nhận dấu lông ngỗng đuổi theo. Vua đến bờ biển, hết đường mà không có thuyền, liền gọi rùa vàng mấy tiếng: "Mau đến cứu ta!" Rùa vàng nổi lên mặt nước, mắng rằng: "Kẻ ngồi sau ngựa là giặc đấy, sao không giết đi?". Vua rút gươm muốn chém Mỵ Châu, Mỵ Châu khấn rằng: "Trung tín trọn tiết, bị người đánh lừa, xin hóa thành ngọc châu để rửa thù nhục này". Cuối cùng vua vẫn chép Mỵ Châu, máu chảy loang mặt nước, loài trai nuốt vào bụng, hóa làm hạt minh châu. Vua cầm sừng tê văn dài 7 tấc xuống biển mà đi (tức như ngày nay gọi là sừng tê rẽ nước. Tục truyền núi Dạ Sơn xã Cao Xá ở Diễn Châu là nơi ấy). Trọng Thủy đuổi theo đến nơi, thấy Mỵ Châu đã chết, thương khóc ôm xác đem về chôn ở Loa Thành, hóa làm đá ngọc. Trọng Thủy nhớ tiếc Mỵ Châu, trở lại chỗ Mỵ Châu **[10b]** tắm gội trang điểm khi trước, thương nhớ không nguôi, cuối cùng nhảy xuống giếng mà chết. Người sau được hạt minh châu ở biển Đông, lấy nước giếng ấy mà rửa, sắc ngọc càng sáng hơn.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Chuyện rùa vàng đáng tin chăng? Chuyện thần giáng đất Sần[1], chuyện đá biết nói[2] cũng có thể là có. Vì việc làm của thần là dựa theo người, thác vào vật mà nói năng. Nước sắp thịnh, thần minh giáng để xem đức hóa; nước sắp mất, thần cũng giáng để xét tội ác. Cho nên có khi thần giáng mà hưng, cũng có khi thần giáng mà vong. An Dương Vương hưng công đắp thành có phần không dè đặt sức dân, cho nên thần thác vào rùa vàng để răn bảo, chẳng phải là vì lời oán trách động dân mà thành ra như thế ư? Nhưng thế cũng còn là khá. Đến như lo họa hoạn về sau mà nài xin với thần, thì lòng riêng đã nảy. Lòng riêng một khi nảy mầm thì lẽ trời theo đó mà mất, **[11a]** sao thần lại chẳng gieo cho tai họa! Rùa vàng trút móng thiêng trao cho, bảo là có thể đánh lui được quân địch, đó là mầm họa chăng? Như chuyện thần ban cho nước Quắc ruộng đất mà sao đó nước Quắc cũng mất theo. Sau [An Dương Vương] quả nhiên như vậy. Thế chẳng phải là thần theo người mà hành động sao? Nếu không có lời nài xin [với rùa vàng], cứ theo đạo lý mà làm, biết đâu quốc thống lại chẳng được lâu dài? Đến như chuyện Mỵ Châu rắc lông ngỗng chỉ đường, thì chưa chắc đã có. Nếu có thì chỉ một lần là phải, thế mà sau này con gái Triệu Việt Vương lại bắt chước mà cũng nói như thế, là làm sao? Có lẽ người chép sử cho rằng nhà Thục và nhà Triệu mất nước đều do con rể, cho nên nhân một việc mà nói hai lần chăng? Thế thì việc ma quỷ làm đổ thành cũng đáng tin sao? Trả lời rằng: Đại loại cũng như chuyện Bá Hữu làm quỷ dữ, sau người nước Trịnh lập con cháu của Hữu, [hồn của Hữu] có chỗ nương tựa rồi thì hết[3]. Thế là trừ bỏ yêu khí, quỷ không **[11b]** có chỗ phụ vào nữa thì phải thôi. Đến như sử chép An Dương Vương bại vong là do nỏ thần bị đổi lẫy, Triệu Việt Vương bại vong vì mũ đâu mâu mất móng rồng, đều là mượn lời để cho vật trở thành thiêng mà thôi. Đại phàm việc giữ nước chống giặc tự có đạo lý của nó, đúng đạo lý thì được nhiều người giúp mà nước hưng, mất đạo lý thì ít người giúp mà nước mất, không phải vì những thứ ấy.

Trở lên là [kỷ] An Dương Vương, khởi từ năm Giáp Thìn đến năm Quý Tỵ là hết, tất cả 50 năm [257 - 208 TCN].

[1] Thần giáng đất Sần: Tả Truyện chép rằng thần hiện ở đất Sần thuộc nước Quắc, Quắc công sai quan đến làm lễ tế, được thần ban cho ruộng đất.

[2] Đá biết nói: Tả Truyện ghi việc năm thứ 8 đời Lỗ Ai Công ở đất Nguy Du nước Tấn có hòn đá biết nói.

[3] Bá Hữu: tức Lương Tiêu, đại phu nước Trịnh thời Xuân Thu bị chết oan, thường hiện hồn về quấy nhiễu. Sau, Tử Sản cho con Bá Hữu là Lương Chỉ làm quan, hồn Bá Hữu mới thôi không báo oán nữa. (Tả Truyện, q.13).

Đại Việt Sử Ký Ngoại Kỷ Toàn Thư

Quyển II

[1a]

Kỷ Nhà Triệu[1]

Vũ Đế

Ở ngôi 71 năm [207 - 136 TCN], thọ 121 tuổi [256 - 136 TCN].

Họ Triệu, nhân lúc nhà Tần suy loạn, giết trưởng lại Tần, chiếm giữ đất Lĩnh Nam, xưng đế, đòi ngang với nhà Hán, hưởng nước truyền ngôi 100 năm mới mất, cũng là bậc vua anh hùng.

Họ Triệu, tên húy là Đà, người huyện Chân Định[2] nước Hán, đóng đô ở Phiên Ngung (nay ở tỉnh Quảng Đông)[3].

Giáp Ngọ, năm thứ 1 [207 TCN], (Tần Nhị Thế năm thứ 3). Vua chiếm lấy đất Lâm Ấp[4] và Tượng Quận, tự lập làm Nam Việt Vương.

Ất Mùi, năm thứ 2 [206 TCN], (Tây Sở Bá Vương Hạng Tịch năm thứ 1; Hán Vương Lưu Bang năm thứ I). Năm ấy nhà Tần mất.

[1b] Đinh Dậu, năm thứ 4 [204 TCN], (Sở Hạng Tịch năm thứ 3; Hán Lưu Bang năm thứ 3). Mùa đông, tháng 10, ngày 30, nhật thực. Tháng 11, ngày 30, nhật thực.

Mậu Tuất, năm thứ 5 [203 TCN], (Sở Hạng Tịch năm thứ 4; Hán Lưu Bang năm thứ 4). Mùa thu, tháng 7, sao Chổi mọc ở khu vực sao Đại Giác.

Kỷ Hợi, năm thứ 6 [202 TCN], (Hán Cao Đế năm thứ 5). Mùa xuân, tháng 2, Hán Vương lên ngôi hoàng đế. Năm ấy Tây Sở mất.

Quý Mão, năm thứ 10 [198 TCN], (Hán Cao Đế năm thứ 9). Vua sai hai sứ coi giữ hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân.

Ất Tỵ, năm thứ 12 [196 TCN], (Hán Cao Đế năm thứ 11) Nhà Hán đã định được thiên hạ, nghe tin vua cũng đã xưng vương ở nước Việt, mới sai Lục Giả sang phong vua làm Nam Việt Vương, trao cho ấn thao[5] và con so bổ đôi[6], thông sứ với nhau, bảo vua giữ yên đất Bách Việt, chớ cướp phá. Khi sứ

---

[1] Toàn thư, cũng như nhiều bộ sử thời phong kiến, quan niệm nhà Triệu là một triều đại chính thống của nước ta, và viết thành Kỷ Nhà Triệu. Quan niệm đó, từ thế kỷ XVIII đã bị phê phán, mà người bác bỏ đầu tiên là Ngô Thì Sĩ, tác giả Việt Sử Tiêu Án.

[2] Nay là huyện Chinh Định, tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc.

[3] Tức Quảng Châu ngày nay. Ở Quảng Đông vẫn còn huyện Phiên Ngung.

[4] Theo Sử Ký (q. 113: Nam Việt Liệt Truyện): "Khi nhà Tần đã bị diệt, Đà lập tức đánh lấy Quế Lâm, Tượng Quận, tự lập làm Nam Việt Vương". Ở đây, văn bản của Toàn Thư, do sao chép hoặc khắc in, đã nhầm lẫn từ Quế Lâm thành Lâm Ấp.

[5] NGuyên văn: "Tỉ thụ" = quả ấn và dây thao để buộc (và trang sức) quả ấn.

[6] Nguyên văn: "Phẫu phù" = vật bằng vàng bạc, ngọc đá, v.v.... cấp cho người được phong quan tước, khi cần xác định thì khớp hai nửa với nhau; tác dụng cũng như phù tiết, nhưng phù tiết thường là hình ống làm bằng tre gỗ, để cấp cho các viên quan đi thi hành mệnh lệnh.

đến, vua ngồi xổm mà tiếp Lục Giả. Giả nói: "Vương vốn là **[2a]** người Hán, họ hàng mồ mả đều ở nước Hán, nay lại làm trái tục nước mình, muốn chiếm đất này làm kẻ địch chống chọi với nhà Hán, há chẳng lầm hay sao? Vả lại, nhà Tần mất con hươu[1], thiên hạ đều tranh nhau đuổi, chỉ có Hán Đế khoan nhân yêu người, dân đều vui theo, khởi quân từ đất Phong Bái mà vào Quan Trung trước tiên để chiếm giữ Hàm Dương, dẹp trừ hung bạo. Trong khoảng 5 năm, dẹp yên loạn lạc, bình định bốn biển, đó không phải là sức người làm nổi, tức là trời cho. Hán Đế nghe vương làm vua ở đất này, từng muốn quyết một phen được thua, nhưng vì dân chúng lao khổ vừa xong cho nên phải bỏ ý định, sai sứ mang ấn thao cho vương, đáng lẽ vương phải ra ngoài giao[2] nghênh đón bái yết để tỏ lòng tôn kính. Nay đã không làm thế, thì nên sắm lễ mà tiếp sứ giả mới phải, sao lại cậy dân Bách Việt đông mà khinh nhờn sứ giả của thiên tử? Thiên Tử nghe biết, phát binh sang hỏi tội, thì vương làm thế nào?". Vua ra dáng sợ hãi, đứng dậy nói: "Tôi ở đất này lâu ngày **[2b]** quên mất cả lễ nghĩa". Nhân hỏi Giả rằng: "Tôi với Tiêu Hà, Tào Tham ai hơn?"[3] Giả nói: "Vương hơn chứ". Lại hỏi: "Tôi với vua Hán ai hơn?". Giả nói: "Hán Đế nối nghiệp của Ngũ Đế Tam Vương, thống trị người Hán kể hàng ức vạn người, đất rộng hàng muôn dặm, vật thịnh dân giàu, quyền chính chỉ do một nhà, từ khi trời đất mở mang đến nay chưa từng có. Nay dân của vương, chẳng qua mười vạn ở, ở xen khoảng núi biển, chỉ ví như một quận của nhà Hán, ví với Hán Đế sao được?". Vua cười và nói: "Tôi lấy làm giận không được nổi dậy ở bên ấy, biết đâu chẳng bằng nhà Hán?" Giả ngồi im lặng, sắc mặt tiu nghỉu. Bèn giữ Giả ở lại vài tháng. Vua nói: "Ở đất Việt này không ai đủ để nói chuyện được. Nay ông đến đây hàng ngày tôi được nghe những chuyện chưa từng nghe." Cho Giả đồ châu báu giá nghìn vàng để làm vật bỏ bao. Đến khi Giả về, lại cho thêm nghìn vàng nữa.

[3a] Bính Ngọ, năm thứ 13 [195 TCN], (Hán Cao Đế năm thứ 12). Mùa hạ, tháng 4, vua Hán băng.

Canh Tuất, năm thứ 17 [191 TCN], (Hán Huệ Đế Doanh năm thứ 4). Mùa hạ, nhà Hán dựng Nguyên Miếu ở phía bắc sông Vị.

Quý Sửu, năm thứ 20 [188 TCN], (Hán Huệ Đế năm thứ 7) Mùa xuân, tháng giêng, ngày mồng một, nhật thực. Mùa hạ, tháng 5, nhật thực, mặt trời bị che khuất hết. Mùa thu, tháng 8, vua Hán băng.

Ất Mão, năm thứ 22 [186 TCN], (Hán Cao Hậu Lữ Trĩ năm thứ 2). Mùa hạ, tháng 6, ngày 30, nhật thực.

Đinh Tỵ, năm thứ 24 [184 TCN], (Hán Cao Hậu năm thứ 4). Nhà Hán cấm nước Nam Việt mua đồ sắt ở cửa quan. Vua nói: "Khi Cao Đế lên ngôi, ta cùng thông sứ chung đồ dùng. Nay Cao Hậu nghe lời gièm pha, phân biệt đồ dùng Hán, Việt. Việc này tất là mưu kế của Trường Sa Vương[4] muốn dựa uy đức của nhà Hán mưu lấy nước ta mà làm vua cả, tự làm công của mình".

[3b] Mậu Ngọ, năm thứ 25 [183 TCN], (Hán Cao Hậu năm thứ 5). Mùa xuân, vua lên ngôi hoàng đế, đem quân đánh Trường Sa, đánh bại mấy quận rồi về.

Canh Thân, năm thứ 27 [181 TCN], (Hán Cao Hậu năm thứ 7). Nhà Hán sai Lâm Lư hầu Chu Táo sang đánh Nam Việt để báo thù việc đánh Trường Sa. Gặp khi nắng to ẩm thấp, bệnh dịch phát, bèn bãi quân. Vua nhân thế dùng binh uy và của cải để chiêu vỗ Mân Việc và Âu Lạc ở phía tây (tức là Giao Chỉ và Cửu Chân), các nơi ấy đều theo về, từ đông sang tây rộng hơn vạn dặm. Vua ngồi xe mui vàng, dùng cờ tả đạo[5], cho là nghi vệ ngang với nhà Hán.

---

[1] Dùng ai từ đồng âm (lộc là con hươu, và lộc là phúc lộc) để nói bóng việc nhà Tần mất nước.

[2] Giao: vùng ngoại ô đô thành.

[3] Tiêu Hà, Taò Tham: hai người có công đầu trong việc phò tá Hán Cao Tổ, nối tiếp giữ chức thừa tướng nhà Hán.

[4] Tước của Ngô Nhuế đời Hán Cao Tổ được phong làm phiên vương ở Trường Sa (nay là phần đất phía đông tỉnh Hồ Nam).

[5] Tả đạo: loại cờ lớn trang sức bằng lông đuôi cừu, dựng trên xe nhà vua.

Tân Dậu, năm thứ 28 [180 TCN], (Hán Cao Hậu năm thứ 8). Mùa thu, tháng 7, Cao Hậu băng, các đại thần đón Đại vương Hằng lên ngôi, tức là Văn Đế.

Nhâm Tuất, năm thứ 29 [179 TCN], (Hán Văn Đế Hằng năm thứ 1). Vua Hán vì thấy mồ mả tổ tiên của vua đều ở Chân Định **[4a]** mới đặt người thủ ấp để trông coi, tuế thời cúng tế, gọi các anh em của vua cho làm quan to, ban cho hậu. Vua Hán hỏi Tể tướng Trần Bình có thể cử ai sang sứ Nam Việt được, Bình nói: "Lục Giả thời Tiên đế đã từng sang sứ Nam Việt". Vua Hán gọi Giả cho làm Thái trung đại phu, lấy một người yết giả[1] làm phó sứ, đem thư sang cho vua. Thư nói: "Kính hỏi thăm Nam Việt Vương rất lao tâm khổ ý. Trẫm là con vợ lẽ của Cao Đế, phải đuổi ra ngoài làm phiên vương ở đất Đại, vì đường sá xa xôi, kiến thức hẹp hòi quê kệch, nên chưa từng gửi thư. Cao Hoàng Đế lìa bỏ bầy tôi, Hiếu Huệ Hoàng Đế qua đời, Cao Hậu tự lên trông coi việc nước, không may có bệnh, người họ Lữ chuyên quyền làm bậy, một mình khống chế ngự được, mới lấy con người họ khác nối nghiệp Hiếu Huệ Hoàng Đế. Nhờ anh linh tông miếu và sức lực của các công thần, đã giết hết bọn ấy. Trẫm vì các vương hầu và quan lại không cho từ chối, không thể không nhận, nay đã lên ngôi. Mới rồi nghe nói vương có gửi thư cho tướng **[4b]** quân Lâm Lư hầu, muốn tìm anh em thân và xin bãi chức hai tướng quân ở Trường Sa. Trẫm theo thư của vương, đã bãi chức tướng quân Bác Dương hầu rồi, còn anh em thân của vương hiện ở Chân Định, trẫm đã sai người đến thăm hỏi và sửa đắp phần mộ tiên nhân của vương rồi. Ngày trước nghe tin vương đem quân đánh biên giới, cướp phá mãi không thôi, dân Trường Sa khổ sở mà Nam Quận khổ nhất, nước của vương há được lợi riêng hay sao? Tất phải chết nhiều quân lính, hại các tướng lại tài giỏi, làm cho vợ góa chồng, con mồ côi, cha mẹ mất con, được một hại mười, trẫm không nỡ làm thế. Trẫm muốn phân định đất phong xen kẽ để chế ngự lẫn nhau[2], đem việc ra hỏi, bọn quan lại đều nói: "Cao Hoàng Đế sở dĩ lấy Trường Sa làm địa giới, vì [quá chỗ đó] là đất của vương, không nên tự tiện thay đổi". Nay dù lấy được đất đai của vương cũng không đủ lớn thêm, lấy được của cải của vương cũng không đủ giàu thêm, cõi đất từ Ngũ Lĩnh về nam, vương cứ việc trị lấy. Tuy vậy, vương xưng là **[5a]** đế, hai đế cùng lập mà không có xe sứ thông hiếu, thế là tranh nhau. Tranh mà không biết nhường thì người có nhân không làm. Trẫm nguyện cùng vương đều bỏ hiềm trước, từ nay trở đi thông hiếu như xưa. Vì vậy mới sai Lục Giả sang đưa tờ dụ, để tỏ với vương bản ý của trẫm. Vương cũng nên nghe theo, chớ làm những việc cướp phá nữa. Nhân gửi biếu vương 50 chiếc áo bông thượng hạng, 30 chiếc áo bông trung hạng, 20 chiếc áo bông hạ hạng. Mong rằng Vương hãy nghe nhạc tiêu sầu và thăm hỏi nước láng giềng".

Khi Giả đến, vua tạ lỗi nói: "Kính vâng chiếu chỉ, xin làm phiên vương, giữ mãi lệ cống". Rồi đó vua hạ chiếu rằng: "Trẫm nghe: hai người hùng không đứng cùng nhau, hai người hiền không ở cùng đời. Hoàng Đế nhà Hán là bậc thiên tử hiền tài, từ nay ta triệt bỏ xe mui vàng và cờ tả đạo là nghi chế của hoàng đế". Nhân viết thư rằng: "Man Di đại trưởng lão phu, thần Đà, mạo muội đáng chết, hai lạy dâng thư lên hoàng đế bệ hạ. Lão phu vốn là lại cũ ở đất Việt, Cao Đế ban cho ấn **[5b]** thao làm Nam Việt Vương. Hiếu Huệ Hoàng Đế lên ngôi, vì nghĩa không nỡ tuyệt nên ban cho lão phu rất hậu. Cao Hậu lên coi việc nước lại phân biệt Hoa - Di, ra lệnh không cho Nam Việt những khí cụ làm ruộng bằng sắt và đồng; ngựa, trâu, dê nếu cho thì cũng chỉ cho con đực, không cho con cái. Lão phu ở đất hẻo lánh, ngựa, trâu, dê đã già. Tự nghĩ nếu không sắm lễ vật cúng tế, thì tội thực đáng chết, mới sai nội sử Phan, trung úy Cao, ngự sử Bình, ba bọn dâng thư tạ lỗi, nhưng đều không thấy trở về. Lại nghe đồn rằng, phần mộ của cha mẹ lão phu bị đập phá, anh em họ hàng đều bị giết. Vì vậy, bọn lại bàn nhau rằng: "Nay bên trong không được phấn chấn với nhà Hán, bên ngoài không lấy gì để tự cao khác với nước Ngô". Vì vậy mới đổi xưng hiệu là đế, để tự làm đế nước mình, không dám làm điều gì hại đến thiên hạ. Cao Hoàng Hậu nghe tin cả giận, tước bỏ sổ sách của Nam Việt, khiến cho việc sai người đi sứ không thông. Lão phu trộm ngờ là vì Trường Sa Vương gièm **[6a]** pha, cho nên mới đem quân đến đánh biên giới. Lão phu ở đất Việt 49 năm, đến nay đã ẵm cháu rồi, nhưng vẫn phải dậy sớm, ngủ muộn, nằm không yên chiếu, ăn không biết ngon, mắt không trông sắc đẹp, tai không nghe tiếng chuông trống, chỉ vì không được làm tôi nhà Hán mà thôi. Nay may được bệ hạ có lòng thương đến,

[1] Yết giả: chức quan đời Tần, Hán, giữ việc giao thiệp với nước ngoài.

[2] Nguyên văn: "định địa khuyển nha chi tương chế" (phân định đất đai theo kiểu xen kẻ như răng chó để chế ngự lẫn nhau). Nhà Hán cắt đất phong kiểu cho xen lọt phần đất của phiên quốc nọ với phiên quốc kia để dễ bề chế ngự.

được khôi phục hiệu cũ, cho thông sứ như trước, lão phu dù chết xương cũng không nát. Vậy xin đổi tước hiệu, không dám xưng đế nữa. Kính cẩn sai sứ giả dâng một đôi ngọc bích trắng, 1.000 bộ lông chim trả, 10 sừng tên, 500 vỏ ốc màu tía, 1 giỏ cà cuống, 40 đôi chim trả sống, 2 đôi chim công. Mạo muội liều chết, hai lạy dâng lên hoàng đế bệ hạ".

Lục Giả đem thư ấy về báo, vua Hán rất mừng. Từ đấy Nam Bắc giao hảo, thôi việc binh đao, dân được yên nghỉ.

Quý Hợi, năm thứ 30 [178 TCN], (Hán Văn Đế năm thứ 2). Mùa đông, tháng 10, ngày 30, nhật thực.

[6b] Giáp Tý, năm thứ 31 [177 TCN], (Hán Văn Đế năm thứ 3). Mùa đông, tháng 10, ngày 30 nhật thực. Tháng 11, ngày 30, nhật thực.

Tân Tỵ, năm thứ 48 [160 TCN], (Hán Văn Đế Hậu Nguyên, năm thứ 4). Mùa hạ, tháng 4, ngày 30, nhật thực.

Giáp Thân, năm thứ 51 [157 TCN], (Hán Văn Đế năm thứ 7). Mùa hạ, tháng 6, vua Hán băng, có chiếu dặn để tang ngắn. Mùa thu, tháng 9, sao Chổi mọc ở phương tây.

Ất Dậu, năm thứ 52 [156 TCN], (Hán Cảnh Đế Khải, năm thứ 1). Nhà Hán chiếu sai các quận quốc dựng miếu Thái Tông.

Bính Tuất, năm thứ 53 [155 TCN], (Hán Cảnh Đế năm thứ 2). Mùa đông, tháng 11, có sao Chổi mọc ở phương tây.

Đinh Hợi, năm thứ 54 [154 TCN], (Hán Cảnh Đế năm thứ 3). Mùa xuân, tháng giêng, có sao Chổi đuôi dài mọc ở phương tây. Tháng ấy, ngày 30, có nhật thực.

[7a] Mậu Tý, năm thứ 55 [153 TCN], (Hán Cảnh Đế năm thứ 4). Mùa đông, tháng 10, ngày 30, nhật thực.

Quý Tỵ, năm thứ 60 [148 TCN], (Hán Cảnh Đế Trung Nguyên năm thứ 2). Mùa hạ, tháng 4, có sao Chổi mọc ở phía tây bắc. Mùa thu, tháng 9, ngày 30, có nhật thực.

Giáp Ngọ, năm thứ 61 [147 TCN], (Hán Cảnh Đế năm thứ 3). Mùa thu, tháng 9, có sao Chổi mọc ở phía tây bắc. Tháng ấy, ngày 30, nhật thực.

Ất Mùi, năm thứ 62 [146 TCN], (Hán Cảnh Đế năm thứ 4). Mùa đông, tháng 10, ngày 30, nhật thực.

Đinh Dậu, năm thứ 64 [144 TCN], (Hán Cảnh Đế năm thứ 6). Mùa thu, tháng 7, ngày 30, nhật thực. Bấy giờ vua sai sứ sang nhà Hán thì xưng là vương, giữ lễ triều yết cũng như các nước chư hầu, ở trong nước thì theo hiệu cũ [đế].

[7b] Mậu Tuất, năm thứ 65 [143 TCN], (Hán Cảnh Đế Hậu Nguyên, năm thứ 1). Mùa thu, tháng 7, ngày 30, nhật thực.

Canh Tý, năm thứ 67 [141 TCN], (Hán Cảnh Đế [Hậu Nguyên] năm thứ 3). Mùa đông[1], tháng 10, mặt trời, mặt trăng đều sắc đỏ. Tháng 12, sắc mặt trời đỏ tía, năm sao đi ngược chiều ôm lấy chòm sao Thái Vi; mặt trăng đi xuyên vào Thiên Đình (Thiên Đình tức là 10 ngôi sao cung viên Thái Vi ở góc hữu sao Long Tinh, ở khoảng sao Dực sao Chẩn; ấy là cung của thiên tử; tòa của ngũ đế).

Mùa xuân, tháng giêng, vua Hán băng.

Nhâm Dần, năm thứ 69 [139 TCN], (Hán Vũ Đế Triệt, Kiến Nguyên năm thứ 2). Mùa xuân, tháng giêng, ngày 30, nhật thực. Mùa hạ, tháng 4, có sao to bằng mặt trời mọc ban đêm.

---

[1] Sự việc ghi trong năm Canh Tý này (141 TCN), trước đã nói mùa đông, sau lại ghi việc mùa xuân, hẳn là việc ở hai năm khác nhau. Hán Cảnh Đế ở ngôi 16 năm, chết năm Canh Tý (xem: Lịch đại đế cương miếu thụy niên húy phả) đúng như Toàn Thư ghi tại đây. Vì vậy, điều ghi "mùa đông, tháng 10 ..." ở trên là ghi lại sự việc trong mùa đông năm trước. Hoặc cũng có thể coi là văn bản Toàn thư bỏ sót tiêu mục về năm Kỷ Hợi (142 TCN) mà sự việc về mùa đông đã ghi nhầm vị trí như trên.

Quý Mão, năm thứ 70 [138 TCN], (Hán Kiến Nguyên năm thứ 3). Mùa thu, tháng 7, sao Chổi mọc ở phía tây bắc. Tháng 9, ngày 30, nhật thực.

Giáp Thìn, năm thứ 71 [137 TCN], (Hán Kiến Nguyên, năm thứ 4). Vua băng, thụy là Vũ Đế. Cháu là Hồ lên nối ngôi. (Về sau, nhà Trần [8a] phong là Khai Thiên Thể Đạo Thánh Vũ Thần Triết Hoàng Đế).

Lê Văn Hưu nói: Đất Liêu Đông không có Cơ Tử thì không thành phong tục mặc áo đội mũ [như Trung Hoa], đất Ngô Cối không có Thái Bá thì không thể lên cái mạnh của bá vương. Đại Thuấn là người Đông Di nhưng là bậc vua giỏi trong Ngũ Đế. Văn Vương là người Tây Di mà là bậc vua hiền trong Tam Đại. Thế mới biết người giỏi trị nước không cứ đất rộng hay hẹp, người Hoa hay Di, chỉ xem ở đức mà thôi. Triệu Vũ Đế khai thác đất Việt ta mà tự làm đế trong nước, đối ngang với nhà Hán, gửi thư xưng là "lão phu", mở đầu cơ nghiệp đế vương cho nước Việt ta, công ấy có thể nói là to lắm vậy. Người làm vua nước Việt sau này nếu biết bắt chước Vũ Đế mà giữ vững bờ cõi, thiết lập việc quân quốc, giao thiệp với láng giềng phải đạo, giữ ngôi bằng nhân, thì gìn giữ bờ cõi được lâu dài, người phương Bắc không thể **[8b]** lại ngấp nghé được.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Truyện [Trung Dung] có câu: "Người có đức lớn thì ắt có ngôi, ắt có danh, ắt được sống lâu". [Vũ] Đế làm gì mà được như thế? Cũng chỉ vì có đức mà thôi. Xem câu trả lời Lục Giả thì oai anh vũ kém gì Hán Cao. Đến khi nghe tin Văn Đế đặt thủ ấp trông coi phần mộ tổ tiên, tuế thời cúng tế, lại ban thưởng ưu hậu cho anh em, thì bấy giờ vua lại khuất phục nhà Hán, do đó tông miếu được cúng tế, con cháu được bảo tồn, thế chẳng phải là nhờ đức ư? Kinh Dịch nói: "Biết khiêm nhường thì ngôi tôn mà đức sáng, ngôi thấp mà không ai dám vượt qua". Vua chính hợp câu ấy.

Văn Vương

Ở ngôi 12 năm, thọ 52 tuổi.

Vua lấy nghĩa để cảm nước láng giềng, đánh lui địch, yên biên cảnh, cũng gọi là bậc vua có ý muốn thịnh trị vậy.

[9a] Tên húy là Hồ, con trai Trọng Thủy, cháu Vũ Đế.

Bính Ngọ, năm thứ 2 [135 TCN], (Hán Kiến Nguyên năm thứ 6). Mùa thu, tháng 8, có sao Chổi mọc ở phương đông, đuôi dài hết trời.

Mân Việt Vương Sính xâm lấn biên ấp nước ta. Vua giữ ước với nhà Hán, không tự tiện dấy quân, sai người đem thư nói việc đó với nhà Hán. Nhà Hán khen là nghĩa, vì vua mà phát đại binh, sai Vương Khôi xuất quân từ Dự Chương, Hàn An Quốc xuất quân từ Cối Kê, để đánh Mân Việt.

Hoài Nam Vương [Lưu] An dâng thư can rằng:

"Việt là đất ở ngoài cõi. Dân cắt tóc vẽ mình, không thể lấy pháp độ của nước đội mũ mang đai mà trị được. Từ thời Tam đại thịnh trị, người Hồ, người Việt đã không nhận chính sóc, không phải là vì mạnh mà không hàng phục được, uy không chế ngự được, mà vì đất ấy không thể ở được, dân ấy không thể chăn được, không bõ làm phiền đến Trung Quốc vậy. Nay họ đánh lẫn nhau mà bệ hạ phát quân đến cứu, thế là trái lại đem Trung Quốc mà **[9b]** phục dịch di dịch vậy.

Vả người Việt khinh bạc, tráo trở, không theo pháp độ, không phải mới có một ngày. Nay mới không vâng chiếu mà cất quân đi đánh giết, thần sợ sau này việc binh cách không biết đến lúc nào thôi. Vừa rồi mấy năm liền không được mùa, sinh kế của dân chưa lại như cũ, nay phát binh lấy lương, đi mấy nghìn dặm lại thêm rừng sâu tre rậm, nhiều rắn độc thú dữ, tháng hè mùa nắng, các bệnh thổ tả hoắc loạn phát ra luôn, tuy chưa từng ra quân đọ kiếm mà chết chóc tất đã nhiều rồi. Thần nghe rằng sau việc quân lữ, tất là mất mùa, là bởi cái khí sầu khổ phá sự điều hòa của khí âm dương, cảm đến tinh khí

của trời đất, tai biến do đấy mà sinh ra. Bệ hạ đức sánh trời đất, ơn đến cỏ cây, một người đói rét không được hưởng trọn tuổi trời mà chết, bệ hạ cũng lấy làm thương xót trong lòng. Hiện nay trong nước không có tiếng chó sủa báo động mà khiến quân lính phải dãi dầu **[10a]** ở đồng nội, ngấm ướt ở núi hang, khiến dân ở biên cương phải đóng cửa sớm mở cửa muộn, bữa mai không kịp bữa hôm, thần An trộm xin bệ hạ thận trọng việc đó.

Vả người Việt nhân tài vật lực yếu mỏng không biết đánh bộ, lại không biết dùng xe ngựa cung nỏ, thế mà không thể đem quân vào được, là vì họ giữ được đất hiểm, mà người Trung Quốc thì không quen thủy thổ.

Thần nghe ở đường sá người ta nói rằng: Mân Việt Vương bị em là Giáp giết chết, Giáp cũng đã bị giết rồi, dân nước ấy chưa thuộc về ai. Nếu bệ hạ sai trọng thần đến nơi thăm hỏi, ban đức cấp thưởng để chiêu dụ họ, thế tất họ sẽ dắt trẻ dìu già theo về thánh đức. Nếu [bệ hạ] không dùng đất ấy làm gì, thì nước đã mất làm cho còn, dòng đã tuyệt khiến nối lại, phong làm vương hầu, như thế tất họ phải đem mình làm tôi, đời đời nộp cống. Bệ hạ chỉ dùng cái ấn vuông một tấc, dây thao một trượng hai, mà trấn vỗ được đất ngoài, không phải nhọc mệt tên lính nào, không phải cùn một chiếc giáo nào, mà uy đức đều được cả. Nay đem quân **[10b]** vào đất họ, họ tất sợ hãi, trốn vào rừng núi; nếu ta bỏ về, thì họ lại họp đàn tụ lũ, nếu ta ở để giữ, thì hết năm này sang năm khác, quân lính mệt mỏi, lương thực thiếu hết, một phương có việc gấp, thì bốn mặt đều sợ. Thần sợ rằng biến cố sẽ sinh, gian tà sẽ nổi, đều là bắt đầu từ đấy cả.

Thần nghĩ rằng: quân của thiên tử chỉ đi đánh kẻ dưới phạm lỗi, chứ không đi đánh nhau để tranh giành, vì là không ai dám đọ sức. Nếu người Việt làm liều chống lại quan chấp sự mà trong quân kiếm củi đẩy xe có kẻ nào không về đủ thì dù có chém được đầu của Việt Vương, thần cũng lấy làm xấu hổ[1]. Bệ hạ lấy chín châu làm nhà, sinh dân đều là thần thiếp cả, đất của di địch nào có đủ làm nhàn hạ được một ngày mà phải phiền đến ngựa đổ mồ hôi mệt nhọc? Kinh Thi có câu: "Đạo vương tin thực, đất Từ theo về". Ý nói vương đạo rất lớn mà phương xa mến phục. Thần An trộm lo rằng tướng lại đem 10 vạn quân đi chỉ làm cái trách nhiệm của một người **[11a]** sứ giả mà thôi."

Khi ấy quân nhà Hán chưa qua đèo, Mân Việt Vương đã phát binh giữ chỗ hiểm để chống cự. Em Mân Việt Vương là Dư Thiện cùng với người trong họ bàn nhau rằng: "Vì vương tự tiện đem quân đánh Nam Việt không xin phép nhà Hán, cho nên nhà Hán đem quân đến đánh. Quân Hán nhiều và mạnh, dù may mà mình có đánh được chăng nữa sau họ lại kéo sang nhiều hơn, chung quy nước cũng bị diệt, chi bằng giết vương để tạ lỗi với nhà Hán mà xin bãi binh". Bèn giết Sính, sai sứ đem đầu nộp cho Vương Khôi. Khôi liền cho đóng quân lại, bảo cho Hàn An Quốc, rồi sai sứ mang đầu Sính chạy về báo. Vua Hán sai Trang Trợ sang tỏ ý cho vua biết. Vua rập đầu nói: "Thiên tử vì quả nhân đem quân giết vua Mân Việt, quả nhân dù chết cũng không báo đáp được ân đức ấy". Mới sai thái tử là Anh Tề sang nhà Hán làm con tin. Nhân bảo Trợ rằng: "Nước tôi mới bị cướp, sứ giả cứ về trước, quả nhân đang ngày đêm sắm sửa hành trang để vào triều kiến thiên tử". Trợ về rồi, bầy tôi đều can **[11b]** vua rằng: "Quân nhà Hán giết [Mân Việt Vương] Sính là có ý muốn cảnh cáo nước Việt ta. Vả lại tiên đế đã nói thờ nhà Hán cốt không thất lễ thì thôi. Tóm lại chớ nên tin lời nói khéo, vào chầu vua Hán thì không về được nữa, đó là thế mất nước đấy." Vua bèn nói thác là có bệnh rồi không sang yết kiến nữa.

Đinh Mùi, năm thứ 3 [134 TCN], (Hán Nguyên Quang, năm thứ 1). Mùa thu, tháng 7, ngày 30, nhật thực.

Giáp Dần, năm thứ 10 [127 TCN], (Hán Nguyên Sóc năm thứ 2). Mùa xuân, tháng 3, ngày 30, nhật thực.

Ất Mão, năm thứ 11 [126 TCN], (Hán Nguyên Sóc năm thứ 3). Vua ốm nặng, Thái tử Anh Tề ở Hán về.

Bính Thìn, năm thứ 12 [125 TCN], (Hán Nguyên Sóc năm thứ 4). Vua mất, thụy là Văn Vương. Con là Anh Tề nối ngôi.

[1] Câu này có khác vài chữ so với nguyên văn bức thư của Lưu An: " .... thần do thiết vị Đại Hán tu chi": thần cũng trộm xấu hổ cho nhà Đại Hán (Hán thư, Hoài Nam Vương truyện).

[12a] Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Văn Vương giao thiệp với nước láng giềng phải đạo, nhà Hán khen là có nghĩa, đến mức dấy binh đánh giúp kẻ thù; lại biết nghe lời can, thác bệnh không sang chầu nhà Hán, giữ phép nhà để mưu cho con cháu, có thể gọi là không xấu hổ với ông nội.

Minh Vương

Ở ngôi 12 năm.

Vua không cẩn thận mối vợ chồng, gây thành loạn cho quốc gia, không có gì đáng khen.

Tên húy là Anh Tề, con trưởng của Văn Vương.

Đinh Tỵ, năm thứ 1 [124 TCN], (Hán Nguyên Sóc năm thứ 5). Lấy Lữ Gia làm Thái phó.

Kỷ Mùi, năm thứ 3 [122 TCN], (Hán Nguyên Thú năm thứ 1). Mùa hạ, tháng 5, ngày 30, nhật thực.

Nhâm Tuất, năm thứ 6 [119 TCN], (Hán Nguyên Thú năm thứ 4). Mùa xuân, sao Chổi mọc ở phía đông bắc. Mùa hạ, sao Chổi dài mọc [12b] ở phương tây.

Ất Sửu, năm thứ 9 [116 TCN], (Hán Nguyên Đỉnh năm thứ 1).

Mậu Thìn, năm thứ 12 [113 TCN], (Hán Nguyên Đỉnh năm thứ 4). Trước kia vua làm thế tử, sang làm con tin cho nhà Hán ở Trường An, lấy con gái người họ Cù ở Hàm Đan, sinh con tên là Hưng. Đến khi lên ngôi, giấu ấn của tiên đế đi, dâng thư sang nhà Hán xin lập Cù thị làm hoàng hậu, Hưng làm thế tử. Nhà Hán mấy lần sai sứ giả sang khuyên vua vào chầu. Vua sợ vào yết kiến phải theo pháp độ nhà Hán ngang với các chư hầu ở trong, cố ý cáo ốm không đi, bèn sai con là Thứ công vào làm con tin. Năm ấy vua mất, thụy là Minh Vương. Con là Hưng nối ngôi.

Ai Vương

Ở ngôi 1 năm [112 TCN].

[13a] Mẫu hậu ngang nhiên dâm loạn, quyền thần chuyên chính, vua hèn tuổi trẻ, giữ nổi thế nào được.

Tên húy là Hưng, con thứ của Minh Vương.

Năm ấy, vua đã lên ngôi, tôn mẹ là Cù thị là thái hậu.

Trước kia, thái hậu chưa lấy Minh Vương, đã từng thông dâm với An Quốc Thiếu Quý người Bá Lăng. An Quốc là họ, Thiếu Quý là tên. Năm ấy nhà Hán sai An Quốc Thiếu Quý sang dụ vua và thái hậu vào chầu, như đối với các chư hầu ở trong, lại sai biện sĩ là bọn Gián nghị đại phu Chung Quân tuyên dụ, dũng sĩ là bọn Ngụy Thần giúp việc, vệ úy Lộ Bác Đức đem quân đóng ở Quế Dương để đợi sứ giả. Khi ấy vua còn ít tuổi, Cù hậu là người Hán, Thiếu Quý đến, lại tư thông. Người nước biết, phần nhiều không theo thái hậu. Thái hậu sợ loạn nổi, muốn dựa uy nhà Hán, nhiều lần khuyên vua và các quan xin nội phụ nhà Hán. [13b] Bèn nhờ sứ nhà Hán dâng thư, xin theo như các chư hầu ở trong, cứ 3 năm một lần vào chầu, triệt bỏ cửa quan ở biên giới. Vua Hán bằng lòng, ban cho vua và Thừa tướng Lữ Gia ấn

bằng bạc và các ấn nội sử, trung úy, thái phó, còn các chức khác được tự đặt lấy. Bỏ hình phạt cũ thích chữ, cắt mũi, dùng pháp luật nhà Hán như các chư hầu ở trong. Các sứ giả đều ở lại để trấn giữ vỗ về[1].

Kỷ Ty, năm thứ 1 [112 TCN], (Hán Nguyên Đỉnh năm thứ 5). Vua và thái hậu đã sửa soạn hành trang lễ vật quý giá để vào chầu. Bấy giờ Tể Tướng Lữ Gia tuổi đã nhiều, làm tướng trải ba triều, người trong họ làm trưởng lại đến hơn 7 chục người, con trai đều lấy con gái vua, con gái đều gả cho con em vua và người tôn thất, cùng thông gia với Tần Vương ở quận Thương Ngô, trong nước rất được lòng dân hơn cả vua. Gia nhiều lần dâng thư can vua, vua không nghe, nhân thế có lòng muốn làm phản, thường cáo ốm không tiếp **[14a]** sứ giả nhà Hán. Các sứ giả nhà Hán đều chú ý đến Gia, nhưng thế chưa thể giết được. Vua và thái hậu cũng sợ bọn Gia khởi sự trước, muốn nhờ sứ giả nhà Hán trù mưu giết bọn Gia. Bèn đặt tiệc rượu mời sứ giả đến dự, các đại thần đều ngồi hầu rượu. Em Gia làm tướng, đem quân đóng ở ngoài cung. Tiệc rượu mới bắt đầu, thái hậu bảo Gia rằng: "Nam Việt nội thuộc [Trung Quốc] là điều lợi cho nước, thế mà tướng quân lại cho là bất tiện là tại sao?", cốt để chọc tức sứ giả. Sứ giả còn đương hồ nghi, chần chừ chưa dám làm gì. Gia thấy tai mắt họ có vẻ khác thường, lập tức đứng dậy đi ra. Thái hậu giận, muốn lấy giáo đâm Gia, vua ngăn lại. Gia bèn ra chia lấy quân lính của em dẫn về nhà, cáo ốm không chịu gặp vua và sứ giả, ngầm cùng các đại thần mưu làm loạn. Vua vốn không có ý giết Gia, Gia cũng biết thế, vì vậy đến mấy tháng không hành động gì. Thái hậu muốn một mình giết Gia nhưng sức không làm nổi. **[14b]** Vua Hán nghe tin Gia không nghe mệnh, mà vua và thái hậu thì cô lập, yếu ớt không chế ngự nổi, sứ giả thì nhút nhát không quyết đoán, lại thấy vua và thái hậu đã nội phụ rồi, chỉ một mình Lữ Gia làm loạn, không đáng dấy quân, muốn sai Trang Sâm đem 2 nghìn người sang sứ. Trang Sâm nói: "Lấy sự hòa hiếu mà sang, thì vài người cũng đủ, lấy vũ lực mà sang, thì 2 nghìn người không làm gì được". Sâm từ chối không nhận. Vua Hán bèn bãi chức Sâm. Tướng Tế Bắc cũ là Hàn Thiên Thu hăng hái nói: "Một nước Việt cỏn con, lại có vương và thái hậu làm nội ứng, chỉ một mình thừa tướng Lữ Gia làm loạn, xin cấp cho 3 trăm dũng sĩ, thế nào cũng chém được Gia về báo". Bấy giờ nhà Hán sai Thiên Thu và em Cù thái hậu là Cù Lạc đem 2 nghìn người tiến vào đất Việt. Lữ Gia bèn hạ lệnh cho trong nước rằng: "Vua còn nhỏ tuổi, thái hậu vốn là người Hán, lại cùng với sứ giả nhà Hán dâm loạn, chuyên ý muốn nội phụ với nhà Hán, đem hết **[15a]** đồ châu báu của Tiên Vương dâng cho nhà Hán để nịnh bợ, đem theo nhiều người đến Trường An rồi bắt bán cho người ta làm đầy tớ, chỉ nghĩ mối lợi một thời, không đoái gì đến xã tắc họ Triệu và lo kế muôn đời". Bèn cùng với em đem quân đánh, giết vua và thái hậu, cùng tất cả bọn sứ giả nhà Hán, rồi sai người đi báo cho Tần Vương ở Thương Ngô và các quận ấp, lập con trưởng của Minh Vương là Thuật Dương hầu Kiến Đức làm vua. Vua bị giết, tên thụy là Ai Vương.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Tai họa của Ai Vương, tuy bởi ở Lữ Gia mà sự thực thì gây mầm từ Cù Hậu. Kể ra sắc đẹp đàn bà có thể làm nghiêng đổ nước nhà người ta thì có nhiều manh mối, mà cái triệu của nó thì không thể biết trước được. Cho nên các tiên vương tất phải đặt ra lễ đại hôn[2], tất phải cẩn thận quan hệ vợ chồng, tất phải phân biệt hiềm nghi, hiểu những điều nhỏ nhặt, tất phải chính vị trong ngoài, tất phải ngăn ngừa việc ra vào, tất phải dạy đạo **[15b]** tam tòng, thì sau đó mối họa mới không do đâu mà đến được. Ai Vương ít tuổi không thể ngăn giữ được mẹ, Lữ Gia coi việc nước, việc trong việc ngoài lại không dự biết hay sao? Khách của nước lớn đến, thì việc đón tiếp có lễ nghi, chỗ ở có thứ tự, cung ứng có số, thừa tiếp có người, sao đến nỗI để thông dâm với mẫu hậu? Mẫu hậu ở thẳm trong cung, không dự việc ngoài: khi nào có việc ra ngoài, thì có xe da cá, có màn đuôi trĩ, cung tần theo hầu, sao để đến nỗi thông dâm với sứ khách được? Bọn Gia toan dập tắt lửa cháy đồng khi đang cháy rực, sao bằng ngăn ngay cái cơ họa loạn từ khi chưa có triệu chứng gì có hơn không? Cho nên nói: Làm vua mà không biết nghĩa Xuân Thu tất phải chịu cái tiếng cầm đầu tội ác; làm tôi không biết nghĩa Xuân Thu tất mắc phải tội cướp ngôi giết vua, tức như là Minh Vương, Ai Vương và Lữ Gia vậy.

---

[1] Nguyên bản in là: "dụng Hán pháp, tỷ nội chư hầu giả giai trấn phủ chi", cú pháp và ý nghĩa đều không ổn. Ở Sử Ký (q.113 Nam Việt liệt truyện) câu này viết rõ là: " .... dụng Hán pháp, tỷ nội chư hầu. Sứ giả giai lưu trấn phủ chi". Như vậy, văn bản của Toàn Thư ở câu trên đây bỏ sót hai chữ: sứ và lưu. Chúng tôi dịch theo câu đã chỉnh lý.

[2] Đại hôn: là hôn lễ của hoàng đế.

Thuật Dương Vương

[16a] Ở ngôi 1 năm [111 TCN].

Xã tắc họ Triệu, Cù hậu làm cho nghiêng, gốc đã nhổ trước rồi, ngọn cũng theo mà đổ.

Tên húy là Kiến Đức, con trưởng của Minh Vương và người vợ Việt.

Bấy giờ, mùa đông, tháng 11, Tể tướng Lữ Gia đã lập vua lên ngôi, mà quân của Hàn Thiên Thu đã vào cõi, đánh phá một vài ấp nhỏ. Gia bèn mở một đường thẳng để cấp lương cho quân, [khi quân nhà Hán] đến còn cách Phiên Ngung 40 dặm, thì Gia xuất quân đánh, giết được bọn Thiên Thu. Sai người đem sứ tiết của nhà Hán cho vào trong hòm để trên núi Tái Thượng (tức là đèo Đại Dũ) dùng lời khéo để tạ tội, [một mặt] phát binh giữ chỗ hiểm yếu. Vua Hán nghe tin, sai Phục ba tướng quân Lộ Bác Đức xuất phát từ Quế Dương, Lâu thuyền tướng quân Dương Bộc xuất phát từ Dự Chương, Qua Thuyền tướng quân[1] Nghiêm (sử chép thiếu họ) xuất phát từ Linh Lăng, Hạ lại tướng quân Giáp **[16b]** (sử chép thiếu họ) đem quân xuống Thương Ngô, Trì Nghĩa hầu Quý[2] (sử chép thiếu họ) đem quân Dạ Lang xuống sông Tường Kha, đều hội cả ở Phiên Ngung.

Canh Ngọ, năm thứ 1 [111 TCN], (Hán Nguyên Đỉnh năm thứ 6). Mùa đông, Dương Bộc nhà Hán đem 9 nghìn tinh binh hãm Tầm Hiệp, phá Thạch Môn (Lữ Gia chất đá giữa sông gọi là Thạch Môn) lấy được thuyền thóc của ta kéo luôn cả các thuyền ấy đi, đem mấy vạn người đợi Phục ba tướng quân Lộ Bác Đức. Bác Đức nói vì đường xa nên chậm, rồi cùng với Lâu thuyền tướng quân hội quân tiến đến Phiên Ngung. Bấy giờ [Lộ Bác Đức] có hơn 1 nghìn người cùng tiến [với quân Dương Bộc]. Dương Bộc đi trước đến Phiên Ngung. Vua và Lữ Gia cùng giữ thành. Dương Bộc tự chọn chỗ thuận tiện đóng ở mặt đông nam; Lộ Bác Đức đóng ở mặt tây bắc. Vừa chập tối, Dương Bộc đánh bại [quân Triệu], phóng lửa đốt thành. Bác Đức không biết quân trong thành nhiều hay ít bèn đóng doanh, sai sứ chiêu dụ. Kẻ nào ra hàng đều cho ấn thao và tha cho về để chiêu dụ nhau. Lâu thuyền[3] **[17a]** tướng quân Dương Bộc cố sức đánh, đuổi [quân Triệu] chạy ngược vào dinh quân của Lộ Bác Đức. Đến tờ mờ sáng thì trong thành đầu hàng. Vua và Gia cùng với vài trăm người, đang đêm chạy ra biển. Bác Đức lại hỏi những người đầu hàng biết chỗ ở của Gia, bèn sai người đuổi theo. Hiệu úy tư mã là Tô Hoằng bắt được vua, quan lang Việt là Đô Kê (có bản chép là Tôn Đô) bắt được Gia. Bấy giờ quân của Hạ lại và Qua thuyền tướng quân, cùng quân Dạ Lang của Trì Nghĩa hầu chưa đến mà nước Việt ta đã bị Lộ Bác Đức và Dương Bộc dẹp yên rồi. (Bấy giờ nước Việt ta sai ba quan sứ[4] đem 300 con trâu, 1.000 chung rượu và sổ hộ của 3 quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam đến xin hàng; Lộ Bác Đức nhân đó cho ba người ấy làm thái thú ở 3 quận để trị dân như cũ). Từ đó [nhà Hán] lấy đất chia làm 9 quận là: Nam Hải (quận của nhà Tần, nay là đất Quảng Đông nhà Minh), Thương Ngô (nhà Đường gọi là Ích Châu[5], xưa là Âu Lạc, đất của nước Việt ta), Uất Lâm (nhà Tần là quận Quế Lâm, Hán Vũ Đế đổi làm tên này), Hợp Phố (nhà Tần là Tượng Quận, nay thuộc Liêm Châu), Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam (đều là Tượng Quận thời Tần)[6], Châu Nhai, Đạm Nhĩ (đều ở trong biển lớn). Từ đấy nhà Hán bắt đầu [17b] đặt Thứ sử, Thái thú. Chế độ nhà Hán đặt Thứ sử cai trị một châu, Thái thú cai trị một quận (quận là cấp dưới của châu) ....

---

[1] Phục ba tướng quân, Lâu thuyền tướng quân, Qua thuyền tướng quân, Hạ lại tướng quân đều là danh hiệu cấp tướng quân đời Hán Vũ Đế (phục ba: dẹp sóng, lâu thuyền: thuyền lầu, hạ lại: xuống thác). Riêng về tên hiệu Qua thuyền tướng quân, Trương An chú giải Sử Ký viết: "Người Việt thường lặn dưới nước để lật úp thuyền, lại thường có thuồng luồng làm hại cho nên phải cắm qua ở dưới thuyền, nhân đó mà đặt tên" (qua là một loại vũ khí).

[2] Từ Quảng chú giải Sử Ký ghi Trì Nghĩa hầu tên là Di.

[3] Nguyên bản thiếu tờ 17 a-b và đóng nhầm tờ 17 a-b của BK2, chúng tôi theo bản in khác để bổ sung tờ thiếu này.

[4] Ở năm Quý Mão (198 TCN), Toàn thư đã ghi Triệu Vũ Đế sai hai sứ coi giữ hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân; ở đây lại nói sai ba quan sứ đem sổ hộ của 3 quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Lời cẩn án của Cương mục (TB2,2b) dẫn sách Thủy Kinh chú của Lịch Đào Nguyên cũng chép việc tương tự để đính chính điều ghi trên đây: chỉ có hai sứ ở hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân, không nói đến quận Nhật Nam.

[5] Thương Ngô là tên quận đặt thời Hán, nhà Đường đổi gọi là Ngô Châu (nay là huyện Thương Ngô, tỉnh Quảng Tây), chứ không phải là Ích Châu (nay là Tứ Xuyên) như người chú thích nguyên bản đã nhầm.

[6] Xem chú thích 3 tr.138.

Lê Văn Hưu nói: Lữ Gia can ngăn Ai Vương và Cù thái hậu không nên xin làm chư hầu nhà Hán, đừng triệt bỏ cửa quan ở biên giới, có thể gọi là biết trọng nước Việt vậy. Song can mà không nghe, thì nghĩa đáng đem hết bầy tôi đến triều đình, trước mặt vua trình bày lợi hại về việc nước Hán, nước Việt đều xưng đế cả, có lẽ Ai Vương và thái hậu cũng nghe ra mà tỉnh ngộ Nếu lại vẫn không nghe theo, thì nên tự trách mình mà lánh ngôi [tể tướng], nếu không thể thì dùng việc cũ họ Y[1], họ Hoắc, chọn một người khác trong hàng con của Minh Vương để thay ngôi, cho Ai Vương được như Thái Giáp[2] và Xương Ấp mà giữ toàn tính mệnh, như thế thì không lỗi đường tiến thoái. Nay lại giết vua để hả lòng oán, lại không biết cố chết để giữ lấy nước, khiến cho nước Việt bị chia cắt, phải làm tôi nhà Hán, tội của Lữ Gia đáng chết không dung.

[18a] Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Ngũ Lĩnh đối với nước Việt ta là ải hiểm cửa ngõ của nước cũng như Hổ Lao của nước Trịnh, Hạ Dương của nước Quắc. Làm vua nước Việt tất phải đặt quân chỗ hiểm để giữ nước, không thể để cho mất được. Họ Triệu một khi đã không giữ được đất hiểm ấy thì nước mất dòng tuyệt, bờ cõi bị chia cắt. Nước Việt ta lại bị phân chia, thành ra cái thế Nam-Bắc vậy. Sau này các bậc Đế Vương nổi dậy, chỗ đất hiểm đã mất rồi, khôi phục lại tất nhiên là khó. Cho nên Trưng Nữ Vương tuy đánh lấy được đất Lĩnh Nam, nhưng không giữ được nơi hiểm yếu ở Ngũ Lĩnh, rốt cuộc đến bại vong. Sĩ Vương tuy khôi phục toàn thịnh, nhưng bấy giờ còn là chư hầu, chưa chính vị hiệu, sau khi chết lại mất hết; mà các nhà Đinh, Lê, Lý, Trần chỉ có đất từ Giao Châu trở về Nam thôi, không khôi phục được đất cũ của Triệu Vũ Đế, cái thế khiến nên như vậy.

Trở lên là. họ Triệu, từ Vũ Đế năm Giáp Ngọ đến Thuật Dương Vương năm Canh Ngọ là hết, gồm 5 đời, cộng 97 năm [207 - 111 TCN].

---

[1] Họ Y: tức Y Doãn, quan phụ chính của nhà Thương; sau khi vua Thang chết, cháu nội là Thái Giáp đáng được nối ngôi, nhưng Giáp kém đạo đức. Y Doãn bèn đày Giáp đến đất Đồng, sau 3 năm, Thái Giáp hối cải, Y Doãn lại đón về cho làm vua. Họ Hoắc: là Hoắc Quang, quan phụ chính của nhà Hán. Sau khi Hán Chiêu Đế chết, theo di chiếu, Quang rước lập Xương Ấp Vương lên nối ngôi, nhưng Xương Ấp Vương dâm loạn, Quang phế đi mà lập Tuyên Đế.

[2] Xem chú thích NK1, 8b.

Đại Việt Sử Ký Ngoại Kỷ Toàn Thư

Quyển III

[1a]

Kỷ Thuộc Tây Hán

Tân Mùi, [110 TCN], (Hán Nguyên Phong năm thứ 1). Nước Việt ta đã thuộc về nhà Hán. Nhà Hán cho Thạch Đái làm Thái Thú 9 quận. (Chế độ nhà Hán lấy châu lãnh quận, trừ hai quận Châu Nhai, Đạm Nhĩ đều ở giữa biển, còn 7 quận thuộc về Giao Châu, Đái làm châu Thái thú[1]. Thời Tây Hán, trị sở của Thái Thú đặt tại Long Uyên, tức là Long Biên, thời Đông Hán đặt tại Mê Linh tức là Yên Lăng[2]. Đến khi Đái chết, Hán Chiêu Đế lấy Chu Chương thay. Đến cuối đời Vương Mãng, châu mục Giao Châu là Đặng Nhượng cùng các quận đóng chặn bờ cõi để tự giữ. Tướng nhà Hán là Sầm Bành vốn quen thân với Nhượng, gửi thư cho Nhượng bày tỏ uy đức của nhà Hán. Thế rồi [Nhượng] bảo Thái thú Giao Chỉ là Tích Quang và Thái thú các quận là bọn Đỗ Mục sai sứ sang cống hiến nhà Hán. Nhà Hán đều phong cho những người ấy tước hầu. Bấy giờ là năm Kỷ Sửu thời Hán Quang Vũ năm Kiến Vũ thứ 5 [29]. Tích Quang người quận Hán Trung, khi ở [1b] Giao Chỉ, lấy lễ nghĩa dạy dân. Lại lấy Nhâm Diên làm Thái thú Cửu Chân. Diên là người Uyển [huyện]. Tục người Cửu Chân chỉ làm nghề đánh cá, đi săn, không biết cày cấy. Diên mới dạy dân khai khẩn ruộng đất, hàng năm cày trồng, trăm họ no đủ. Dân nghèo không có sính lễ cưới vợ, Diên bảo các trưởng lại trở xuống bớt bổng lộc ra để giúp đỡ, cùng một lúc lấy vợ có đến 2.000 người. Diên coi việc được 4 năm thì bị gọi về. Người Cửu Chân làm đền thờ. Những người đẻ con đều đặt tên là Nhâm. Phong tục văn minh của đất Lĩnh Nam bắt đầu từ hai thái thú ấy.

Kỷ Hợi, [39], (Hán Quang Vũ Lưu Tú, Kiến Vũ năm thứ 15). Thái thú Giao Chỉ là Tô Định chính sự tham lam tàn bạo, Trưng Nữ Vương dấy binh đánh.

Trở lên là [kỷ] thuộc nhà Hán, từ năm Tân Mùi đến năm Kỷ Hợi, cộng 149 năm [110 TCN - 39].

---

[1] Thạch Đái: làm thái thú 9 quận, Cương mục (TB2, 6b) sửa là thứ sử bộ Giao Chỉ. Nhưng thứ sử là chức quan được đặt vào năm Nguyên Phong thứ 5 (106 TCN) đời Hán Vũ Đế.

[2] Yên Lăng: nay thuộc tỉnh Vĩnh Phú.

[2a]

Kỷ Trưng Nữ Vương

Trưng Vương

Ở ngôi 3 năm.

Vua rất hùng dũng, đuổi Tô Định, dựng nước xưng vương, nhưng vì là vua đàn bà, không thể làm nên công tái tạo.

Tên húy là Trắc, họ Trưng. Nguyên là họ Lạc, con gái của Lạc tướng huyện Mê Linh[1], Phong Châu, vợ của Thi Sách ở huyện Chu Diên[2]. (Thi Sách cũng là con Lạc tướng, con hai nhà tướng kết hôn với nhau. Sách Cương mục tập lãm lấy Lạc làm họ là lầm). Đóng đô ở Mê Linh.

Canh Tý, năm thứ 1 [40], (Hán Kiến Vũ năm thứ 16). Mùa xuân, tháng 2, vua khổ vì Thái thú Tô Định dùng pháp luật trói buộc, lại thù Định giết chồng mình, mới cùng với em gái là Nhị nổi binh đánh hãm trị sở ở châu. Định chạy về nước. Các quận Nam Hải, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều hưởng ứng, lấy được **[2b]** 65 thành ở Lĩnh Nam, tự lập làm vua, mới xưng là họ Trưng.

Tân Sửu, năm thứ 2 [41], (Hán Kiến Vũ năm thứ 17). Mùa xuân, tháng 2, ngày 30, nhật thực. Nhà Hán thấy họ Trưng xưng vương, dấy quân đánh lấy các thành ấp, các quận biên thùy bị khổ, mới hạ lệnh cho Trường Sa, Hợp Phố và Giao Châu ta sắp sẵn xe thuyền, sửa sang cầu đường, thông các núi khe, chứa thóc lương, cho Mã Viện làm Phục Ba tướng quân, Phù Lạc hầu Lưu Long làm phó sang xâm lược.

Nhâm Dần, năm thứ 3 [42], (Hán Kiến Vũ năm thứ 18). Mùa xuân, tháng giêng, Mã Viện theo ven biển mà tiến, san núi làm đường hơn nghìn dặm, đến Lãng Bạc (ở phía tây Tây Nhai của La Thành, gọi là Lãng Bạc)[3] đánh nhau với vua. Vua thấy thế giặc mạnh lắm, tự nghĩ quân mình ô hợp, sợ không chống nổi, lui quân về giữ Cấm Khê (Cấm Khê, sử chép là Kim Khê). Quân cũng cho vua là đàn bà, sợ không đánh nổi địch, bèn tan chạy. Quốc thống lại mất.

> **[3a]** Lê Văn Hưu nói: Trưng Trắc, Trưng Nhị là đàn bà, hô một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố, cùng 65 thành ở Lĩnh Ngoại đều hưởng ứng, việc dựng nước xưng vương dễ như trở bàn tay, có thể thấy hình thế đất Việt ta đủ dựng được nghiệp bá vương. Tiếc rằng nối sau họ Triệu cho đến trước họ Ngô, trong khoảng hơn nghìn năm, bọn đàn ông chỉ cúi đầu bó tay, làm tôi tớ cho người phương Bắc, há chẳng xấu hổ với hai chị em họ Trưng là đàn bà hay sao? Ôi ! Có thể gọi là tự vứt bỏ mình vậy.

Trở lên là Trưng Nữ Vương, bắt đầu từ năm Canh Tý đến năm Nhâm Dần thì hết, tất cả 3 năm [40-42].

Kỷ Thuộc Đông Hán

---

[1] Huyện Mê Linh: thời thuộc Hán bao gồm phần đất tỉnh Vĩnh Phú và một số huyện thuộc ngoại thành Hà Nội ngày nay.

[2] Huyện Chu Diên: thời thuộc Hán ở miền lưu vực sông Đáy (thuộc một phần đất Hà Tây và Hà Nam Ninh).

[3] Ở đây, Toàn thư cho Lãng Bạc là Hồ Tây (Hà Nội), nhưng như vậy là lầm. Nhiều nhà nghiên cứu đã đoán định Lãng Bạc ở vùng huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc ngày nay.

Quý Mão, [Trưng Vương, năm thứ 4], [43], (Hán Kiến Vũ năm thứ 19). Mùa xuân, tháng giêng, Trưng Nữ Vương cùng em gái là Nhị chống cự lại với quân nhà Hán, **[3b]** thế cô, đều thua chết. Mã Viện đuổi theo đánh quân còn sót là bọn Đô Dương. Đến huyện Cư Phong thì [bọn Đô Dương] đầu hàng, [Viện] bèn dựng cột đồng làm giới hạn cuối cùng của nhà Hán. (Cột đồng tương truyền ở trên động Cổ Lâu[1] châu Khâm. Viện có câu thề: "Cột đồng gãy thì Giao Châu diệt". Người Việt ta đi qua dưới cột ấy, thường lấy đá chất vào, thành như gò đống, vì sợ cột ấy gãy. Mã Tổng nhà Đường lại dựng hai cột đồng ở chỗ cũ của nhà Hán ghi công đức của Mã Viện để tỏ ra mình là dòng dõi của Phục Ba, nay chưa rõ ở chỗ nào. Hai sông Tả Giang, Hữu Giang mỗi nơi có một cột). Viện thấy huyện Tây Vu có 3 vạn 3 nghìn hộ, xin chia làm hai huyện Phong Kê và Vọng Hải, vua Hán nghe theo. Viện lại đắp thành Kiển Giang ở huyện Phong Khê. Thành đắp tròn như hình cái kén, cho nên lấy [chữ Kiển][2] làm tên. Nước Việt ta lại thuộc vào nhà Hán. Ba năm sau, Viện trở về. Người địa phương thương mến Trưng Nữ Vương, làm đền thờ phụng (đền ở xã Hát Giang, huyện Phúc Lộc[3], ở đất cũ thành Phiên Ngung cũng có).

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Họ Trưng giận thái thú nhà Hán bạo ngược, vung tay hô một tiếng mà **[4a]** quốc thống nước ta cơ hồ được khôi phục, khí khái anh hùng há chỉ lúc sống dựng nước xưng vương, mà sau khi chết còn có thể chống ngăn tai họa. Phàm gặp những việc tai ương hạn lụt, đến cầu đảo không việc gì là không linh ứng. Cả bà Trưng em cũng thế. Vì là đàn bà mà có đức hạnh kẻ sĩ, cái khí hùng dũng trong khoảng trời đất không vì thân chết mà kém đi. Bọn đại trượng phu há chẳng nên nuôi lấy cái khí phách cương trực chính đại ấy ư ?

Giáp Thìn, [44], (Hán Kiến Vũ năm thứ 20). Từ đây về sau, trải các đời Hán Minh Đế, Chương Đế, Hòa Đế, Thượng Đế, An Đế, gồm 5 đời, cộng 82 năm, duy thời Minh Đế có Lý Thiện người huyện Nam Dương làm Tháu thú Nhật Nam, làm việc chính sự có ân huệ yên dân, khiến cho người khác phong tục cũng mến chuộng tìm đến. Sau Thiện đổi làm Thái thú Cửu Chân.

Bính Tý, [136], (Hán Thuận Đế Bảo, Vĩnh Hòa năm thứ 1). Thái thú Chu Xưởng cho là Giao Châu ở ngoài chín châu **[4b]**, ở rìa Bách Việt, dâng biểu xin đặt phương bá[4]. Vua Hán để cho Xưởng làm Thứ sử[5], cai quản các quận huyện.

Đinh Sửu, [137], (Hán Vĩnh Hòa năm thứ 2). Người man ở huyện Tượng Lâm, quận Nhật Nam (ở địa giới nước Việt Thường xưa), là bọn Khu Liên đánh phá quận huyện, giết trưởng lại. Thứ sử Giao Châu là Phàn Diễn đem quân châu và quân Cửu Chân hơn vạn người đi cứu ứng, nhưng quân lính ngại đi xa. Mùa thu, tháng 7, quân hai quận làm phản đánh phủ trị, thế chuyển thành mạnh.

Mậu Dần, [138], (Hán Vĩnh Hòa năm thứ 3). Mùa hạ, tháng 5, Thị ngự sử Giả Xương cùng với các châu quận hợp sức đánh bọn Khu Liên không được, bị Khu Liên vây đánh hơn một năm, binh lương không thể tiếp tế được. Vua Hán gọi các công khanh và thuộc lại bốn phủ để hỏi phương lược, các quan đều bàn nên sai tướng phát 4 vạn quân của bốn châu Kinh, Dương, **[5a]** Duyện, Dự đi đánh. Lý Cố bác đi, nói rằng: "Các châu Kinh, Dương giặc cướp tụ họp chưa tan; Trường Sa, Quế Dương đã nhiều lần bị thu thuế bắt lính, nay lại làm rối động, ắt lại sinh họa nữa. Người các châu Duyện, Dự phải đi xa muôn dặm, chiếu thư thúc bách, tất phải bỏ trốn. Nam Châu[6] thì trời nắng nực, ẩm thấp lại thêm lam chướng dịch lệ, 10 phần phải chết đến 4, 5 phần. Đường xa muôn dặm, quân lính mỏi mệt, đến lúc tới Lĩnh Nam thì đã không kham nổi chiến đấu. Quân đi mỗI ngày 30 dặm mà Duyện, Dự cách quận Nhật Nam hơn 9

---

[1] Chuyện cột đồng Mã Viện được chép trong một số tài liệu của Trung Quốc, nhưng đều không ăn khớp với nhau. Cho cột đồng ở Cổ Lâu (Khâm Châu) chỉ là một thuyết, CMTB2, 13b chép là Cổ Sâm (theo Nhất Thống Chí của nhà Thanh).

[2] Kiển: ổ kén.

[3] Nay ở Hát Môn, huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây.

[4] Phương bá: gọi chung quan đứng đầu địa phương, nhưng thường chỉ quan đứng đầu một châu như Thứ sử, Quan sát sứ thời Hán, Bố chính sứ thời Minh - Thanh, v.v...

[5] Về việc Chu Xưởng dâng biểu, Cương mục ghi rõ: "Khoảng thời Hán Thuận Đế, Thái thú Giao Chỉ là Chu Xưởng xin lập đất Giao Chỉ làm một châu, triều đình bàn định không cho, nhưng phong cho Chu Xưởng làm Thứ sử Giao Chỉ" (CMTB2, 17b, dẫn Tấn Chí). Như vậy nhà Hán chỉ cho Xưởng làm Thứ sử là chức quan chính thức của người cai quản một châu, còn việc lập riêng một châu (lĩnh các quận) thì mãi đến năm Kiến An thứ 8 (203) mới thực hiện.

[6] Nam Châu: châu ở phương Nam, chỉ Giao Châu.

nghìn dặm, phải 3 trăm ngày mới đến. Tính lương một người ăn mỗI ngày 5 thăng, thì phải dùng đến 60 vạn hộc gạo, đó là không kể lương thực của tướng lại và lừa ngựa. Đặt quân ở đấy, chết chóc tất nhiều, đã không đủ quân chống giặc, lại phải bắt thêm. Thế là xẻo cắt lòng bụng để chắp vá cho chân tay. Cửu Chân và Nhật Nam chỉ cách nhau 1 nghìn dặm, lại dân ở đó đi đánh còn không kham nổi, huống chi lại làm khổ quân lính ở bốn châu **[5b]** để cứu nạn xa muôn dặm? Trước đây Trung lang tướng Doãn Tựu đánh người Khương làm phản ở Ích Châu, người Ích Châu có ngạn ngữ rằng: "Lỗ lai thượng khả, Doãn lai sát ngã" (Giặc đến còn khá, Doãn đến chết ta). Sau Tựu bị đòi về, đem quân giao cho Phán châu là Trương Kiều, Kiều vẫn dùng tướng lại của Tựu, chỉ trong khoảng mười hôm, diệt hết giặc cướp. Thế là bằng chứng tỏ rằng sai tướng đi là vô ích, mà châu quận có thể dùng được. Nay nên chọn người nào có dũng lược nhân huệ, có thể làm tướng súy được, cho làm Thứ sử, Thái thú, dời lại dân ở Nhật Nam đến nương dựa vào quận Giao Chỉ ở Bắc, trở lại chiêu mộ người Man Di, khiến họ đánh lẫn nhau, chuyển vận hàng lụa đến để cấp cho, kẻ nào có thể phản gián dụ hàng thì cắt đất phong cho. Thứ sử Tính Châu trước là Chúc Lương dũng mãnh quyết đoán, Trương Kiều trước ở Ích Châu có công phá giặc, đều có thể dùng được. Bốn phủ đều theo lời bàn của Cố. Bèn cho Lương làm Thái thú Cửu Chân, Kiều làm Thứ sử Giao Châu. **[6a]** Kiều đến nơi, lấy lòng thành thật dỗ bảo, dân chúng đều hàng phục. Lương đi một xe đến Cửu Chân, tỏ rõ uy tín, người ra hàng đến vài vạn.

Giáp Thân, [144], (Hán Kiến Khang năm thứ 1). Mùa thu, tháng 8, vua Hán mất. Mùa đông, tháng 10, người Nhật Nam lại đánh đốt quận ấp. Thứ sử Cửu Chân là Hạ Phương gọi những kẻ ra hàng dỗ bảo họ. Sau Phương đổi làm Thái thú Quế Dương, lấy Lưu Tảo thay.

Canh Tý, [160] (Hán Hoàn Đế Chí, Nguyên Gia năm thứ 2). Mùa đông, tháng 11, người quận Cửu Chân lại đóng giữ quận Nhật Nam, quân chúng trở nên mạnh hơn. Khi ấy Hạ Phương đã đổi làm Thái thú Quế Dương, lại giao cho làm Thứ sử. Phương vốn có tiếng về uy đức, khi đến Nhật Nam, dân chúng tụ họp hơn vạn người đem nhau đến đầu hàng Phương.

Mậu Ngọ, [178], (Hán Linh Đế Hoành, Quang Hòa năm thứ 1). Mùa hạ, tháng 4, người trong châu và bọn Man Ô Hử[1] làm loạn đã lâu, mục **[6b]** thú là Chu Ngung không ngăn được, người châu là bọn Lương Long nhân đấy dấy binh đánh phá quận huyện, quân đến vài vạn người.

Tân Dậu, [181], (Hán Quang Hòa năm thứ 4). Vua Hán sai Huyện lệnh Lan Lăng là Chu Tuấn, người Thượng Ngu quận Cối Kê, sang cứu Ngung. Đường đi qua quê nhà, Tuấn mộ thêm gia binh cùng với binh đem đi theo cộng 5 nghìn người, theo hai đường tiến vào. Trước hết sai xem xét hư thực, tuyên dương uy đức để lay động lòng người rồi quân bảy quận[2] tiến bức, giết được Lương Long, kẻ đầu hàng đến vài vạn người.

Giáp Tý, [183], (Hán Trung Bình năm thứ 1). Đồn binh người châu bắt Thứ sử Chu Ngung giết đi, sai người đến cửa khuyết kể tội trạng của Ngung. Vua Hán nghe tâu, xuống chiếu chọn kỹ quan lại có tài. Hữu ty tiến cử Giả Tông là người Liêu thành Đông Quận làm Thứ sử (Tông trước làm Ngự sử). Trước đây những người làm Thứ sử thấy **[7a]** đất châu có các thứ ngọc trai, lông trả, tê, voi, đồi mồi, hương lạ, gỗ tốt, nhiều người không liêm khiết, vơ vét của cải cho đầy, rồi lại xin đổi đi, cho nên lại dân đều làm phản cả. Kịp khi Tông đến bộ[3], xét hỏi tình trạng làm phản, người ta đều nói rằng chính lệnh trước thuế má nặng quá, trăm họ không ai không khốn khổ túng thiếu, Kinh sư thì xa, không biết tố cáo vào đâu, dân không sống nổi, nên tụ họp nhau để chống, chứ không thực sự làm phản. Tông mới sai người chia đi các nơi để khuyên dỗ, khiến đều yên nghiệp làm ăn, dụ dỗ những kẻ lưu vong, tha bớt thuế khóa. Rồi giết kẻ bạo ngược đầu sỏ, chọn quan lại tốt cho giữ quận huyện. Trăm họ được yên, trên đường ngõ người ta có câu rằng: "Giả phụ lai vãn, sử ngã tiên phản. Kim kiến thanh bình, bất cảm phục bạn". (Bố Giả đến muộn, khiến ta phản trước; Nay thấy thanh bình, không dám phản nữa). Tông coi việc 3 năm, được gọi về làm chức Nghị Lan. Lý Tiến thay. (Lý Tiến là người Giao Châu ta).

---

[1] Ô Hử: tên tộc thiểu số ở vùng núi Ô Hử thuộc huyện Hoành, tỉnh Quảng Tây (CMTB2, 24a dẫn Hậu Hán Thư và Nam Châu Dị Vật Chí cũng ghi Ô Hử ở phía nam Quảng Châu, phía bắc Giao Châu). Nguyên bản in nhầm là Điểu Hử, chữ Ô dễ nhầm với chữ Điểu.

[2] Nguyên bản in nhầm là: "thổ quận binh", đúng ra là "thất quận binh" (theo Hậu Hán Thư q.71, Chu Tuấn truyện), chữ thất dễ nhầm với chữ thổ.

[3] Tức là bộ Giao Chỉ.

[7b] Bính Dần, [186], (Hán Trung Bình năm thứ 3)[1]

> Lê Văn Hưu nói: Xem sử đến thời nước Việt ta không có vua, bị bọn thứ sử người Bắc tham tàn làm khổ. Bắc Kinh đường xa, không biết kêu vào đâu, bất giác xen lẫn cảm thương hổ thẹn, muốn tỏ lòng thành như Minh Tông nhà Hậu Đường, thường thắp hương khấn trời: xin trời vì nước Việt ta sớm sinh thánh nhân, tự làm đế nước nhà, để khỏi bị người phương Bắc cướp vét.

Trở lên là thời thuộc Hán, từ năm Quý Mão đến năm Bính Dần, tất cả 144 năm [43-186].

[1] Năm này chỉ ghi tên năm Can Chi và niên hiệu nhà Hán, không thấy ghi việc.

Kỷ Sĩ Vương

Sĩ Vương[1]

Ở ngôi 40 năm, thọ 90 tuổi.

Vương là người khoan hậu khiêm tốn, lòng người yêu quý, giữ vẹn đất Việt để đương đầu với sức mạnh của Tam quốc, đã sáng suốt lại mưu trí, đáng gọi là người hiền.

[8a] Họ Sĩ, tên húy là Nhiếp[2], tự là Ngạn Uy, người huyện Quảng Tín, quận Thương Ngô. Tổ tiên người Vấn Dương nước Lỗ, hồi loạn Vương Mãng ở Bắc triều, tránh sang ở đất Việt ta, đến vương là sáu đời. Cha là Tứ, thời Hán Hoàn Đế làm Thái thú Nhật Nam. Khi còn ít tuổi, vương du học ở kinh đô nhà Hán, theo học Lưu Tử Kỳ người Dĩnh Xuyên, chuyên trị sách Tả thị Xuân Thu, có làm chú giải: được cử hiếu liêm, bổ làm Thượng thư lang, vì việc công bị miễn chức; hết tang cha, lại được cử mậu tài, bổ làm Huyện lệnh Vu Dương, đổi làm Thái thú Giao Châu, được tước Long Độ Đình hầu, đóng đô ở Liên Lâu (tức là Long Biên)[3]. Sau nhà Trần truy phong làm Thiên Cảm Gia Ứng Vũ Đại Vương.

Đinh Mão, năm thứ 1 [187], (Hán Trung Bình năm thứ 4). Vương có ba em trai tên là Nhất, Vĩ[4] và Vũ. Bấy giờ Thứ sử Chu **[8b]** Phù bị giặc Di giết chết, châu quận rối loạn, vương bèn dâng biểu cử Nhất làm Thái thú Hợp Phố, Vĩ làm Thái thú Cửu Chân, Vũ làm Thái thú Nam Hải. Vương độ lượng khoan hậu, khiêm tốn, kính trọng kẻ sĩ, người trong nước yêu mến, đều gọi là vương. Danh sĩ nhà Hán tránh nạn sang nương tựa có hàng trăm người.

Canh Thìn, năm thứ 14 [200], (Hán Hiến Đế Hiệp, Kiến An năm thứ 5). Thứ sử Lý Tiến dâng lời tâu lên vua Hán rằng: "Khắp cả thiên hạ đều là bề tôi của vua, thế mà nay làm quan ở triều đình đều là sĩ phu ở Trung Châu[5] cả, chưa từng khuyến khích người xa". Lời lẽ thiết tha cảm động, lại viện dẫn nhiều bằng chứng. Vua Hán xuống chiếu cho người châu ta ai được cử hiếu liêm mậu tài thì cho phép được bổ trưởng lại trong châu, không được bổ ở Trung châu. Tiến lại dâng sớ nói: "Người được cử làm hiếu liêm xin cho được như bác sĩ ở mười hai châu, căn cứ theo nhân tài mà đối xử". **[9a]** Nhưng hữu ty sợ rằng người phương xa khoác lác mà chê bai bắt bẻ triều đình, nên không chuẩn cho. Bấy giờ người nước Việt ta là Lý Cầm làm túc vệ ở đài, bèn rủ người đồng hương là bọn Bốc Long 5, 6 người, giữa ngày đầu năm các nước triều hội, đến quỳ lạy ở sân điện tâu rằng: "Ơn vua ban không đều". Hữu ty hỏi vì cớ gì? Cầm nói: "Nam Việt ở xa không được trời che, đất chở, cho nên mưa ngọt không xuống, gió mát không đến". Lời ý khẩn thiết đau đớn. Vua Hán xuống chiếu an ủi, lấy một người mậu tài nước ta làm Huyện lệnh Hạ Dương, một người hiếu liêm làm Huyện lệnh Lục Hợp (Cầm là người Giao Châu). Sau Lý Cầm làm quan đến Tư lệ hiệu úy, Trương Trọng làm Thái thú Kim Thành. Như thế nhân tài nước Việt ta được cùng tuyển dụng như người Hán là mở đầu từ Lý Cầm, Lý Tiến vậy. (Trọng người quận Nhật Nam,

---

[1] Tác giả Toàn Thư theo quan điểm chính thống đương thời đề cao nho học, coi Sĩ Nhiếp là người có công đầu trong việc truyền dạy chữ Hán ở nước ta. Cương mục (phàm lệ) có nhận xét: "Sĩ Nhiếp theo lệnh triều đình Trung Quốc phái sang làm Thái thú, không từng xưng vương bao giờ, thế mà sử cũ cũng chép riêng thành một kỷ, nay tước bỏ đi, chỉ chép thẳng công việc thời ấy để ghi lấy sự thực ...". Để tôn trọng tác giả, chúng tôi vẫn giữ đúng nguyên bản, nhưng chỉ phiên âm chữ "vương" chứ không dịch là vua như đối với các đế vương khác: hết kỷ Sĩ Vương thì dịch thẳng là Sĩ Nhiếp.

[2] Nguyên bản in chữ ____ theo Khang Hy tự điển, đó là lối viết không chính thức (tục tự) của chữ _____. Các tự điển cổ dẫn trong tự điển nói trên đều chua âm đọc hai chữ ấy là Tiếp (hoặc phiên: tô hiệp thiết; hoặc phiên: tất hiệp thiết) CMTB2, 29a cũng chua âm là Tiếp (tô thiếp thiết). Nhưng ở đây chúng tôi vẫn phiên là Nhiếp theo thói quen lâu nay.

[3] Liên Lâu: cũng thường đọc là Luy Lâu, ở Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc, nay còn di tích thành, theo nhiều nhà khoa học, thành Liên Lâu không phải là Long Biên.

[4] Sĩ Vĩ, Toàn thư chép với chữ ______; theo Tam quốc chí [Sĩ Nhiếp truyện] tên đúng là chữ _______ (đều âm Vĩ).

[5] Tức nội địa Trung Quốc.

khi trước đến Lạc Dương, gặp hội lớn tết Nguyên Đán, Tấn Minh Đế[1] hỏi: "Ở quận Nhật Nam hướng về phía bắc để trông mặt trời phải không?" Trọng đáp rằng: "Nay trong các quận, có quận gọi là Vân Trung (trong mây), là Kim Thành (thành vàng), không hẳn phải có thật. Còn như phong khí ấm áp, mặt trời đứng bóng trên đầu sinh dân **[9b]** thì vẫn có thể". Xét: Khoảng niên hiệu Nguyên Gia [424-454] đời Tống Văn Đế, [quân Tống] đi đánh Lâm Ấp ở phương nam, tháng năm, dựng nêu để đo bóng, thấy mặt trời ở về phía bắc cây nêu 9 tấc 1 phân[2] Giao Châu thì bóng ở về phía nam cây nêu 3 tấc 3 phân. Giao Châu cách Lạc Thủy hơn 6,7 nghìn dặm. Chỗ dựng nêu tính đường dây thẳng thì nên bớt đi nghìn dặm. Năm Khai Nguyên thứ 12 [724] thời Đường, đo ở Giao Châu vào ngày hạ chí, bóng ở phía nam cây nêu 3 tấc 3 phân, cũng giống số đo năm Nguyên Gia. Sách Luận Hành của Vương Sung nói: "Quận Nhật Nam ở cách Lạc [Dương] gần vạn dặm về phía nam mặt trời." Lý Thuyên nói: "Từ phủ An Nam đến Trường An cách 7.250 dặm". Mạnh Quán nói: "Lấy bốn phương mà đo thì An Nam đứng vào đất cuối cùng của Trung Quốc").

> Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Người quân tử đối với lời nói không thể cho qua được. Ngày xưa Tông Miệt[3] nếu không có lời nói thì cùng với cỏ cây mục nát mà thôi. Lý Cầm không có lời nói thì sao được dùng ở đời, mà người tài giỏi của nước Việt ta, người phương bắc làm sao biết được? Lời nói không thể cho qua là vì vậy. Tuy nhiên, đây chỉ nói riêng về nhân tài thôi, còn như Nhan [Hồi], Mẫn [Tử Khiên] thì không nói thế được.

[10a] Đinh Hợi, năm thứ 21 [207], (Hán Kiến An năm thứ 12). Viên Huy nhà Hán gửi thư cho Thượng thư lệnh là Tuân Úc rằng: "Giao Châu Sĩ phủ quân[4] đã học vấn sâu rộng lại thông hiểu chính trị, trong thời buổi đại loạn, giữ vẹn được một quận hơn 20 năm, bờ cõi không xảy ra việc gì, dân không mất nghiệp, những bọn khách xa đến trú chân[5] đều được nhờ ơn, dẫu Đậu Dung giữ đất Hà Tây cũng không hơn được. Khi việc quan có chút nhàn rỗi thì chăm xem các sách thư, truyện. Phàm những chỗ biên chép không rõ ràng trong sách Xuân Thu Tả thị truyện, [tôi] đem hỏi, đều được ông giảng giải cho những chỗ nghi ngờ, đều có kiến giải của bậc thầy, ý tứ rõ ràng, chặt chẽ. Lại như sách Thượng thư, cả cổ văn và kim văn, những ý nghĩa to lớn, ông đều hiểu biết tường tận, đầy đủ. Anh em ông làm quan coi quận, hùng trưởng một châu, ở lánh ngoài muôn dặm, uy tín không ai hơn. Khi ra vào thì đánh chuông khánh, uy nghi đủ hết; kèn sáo thổi vang, xe ngựa đầy đường, người Hồ[6] đi sát bánh xe để đốt hương thường có đến mấy mươi người; vợ cả, vợ lẽ đi xe che kín, bọn con em cưỡi ngựa dẫn quân theo **[10b]** hầu, người đương thời ai cũng quý trọng, các man di đều sợ phục, dẫu Úy Đà cũng không hơn được". (Huy bấy giờ ngụ ở Giao Châu). Sau vua Hán sai Trương Tân làm Thứ sử. (Tân nhận chức năm Kiến An thứ 6 [221] thời Hán). Tân thích việc quỷ thần, thường đội khăn đỏ, gảy đàn, đốt hương, đọc sách Đạo giáo, nói rằng có thể giúp việc giáo hóa, [sau] bị tướng là Khu Cảnh giết, châu mục Kinh Châu là Lưu Biểu sai Huyện lệnh Linh Lăng là Lại Cung thay Tân. Vua Hán nghe tin Tân chết, gửi cho vương [Sĩ Nhiếp] bức thư có đóng dấu ấn nói rằng: "Giao Châu ở cõi xa, một dải sông biển ở phía nam, ơn trên không truyền đến, nghĩa dưới bị nghẽn tắc, thế mà nghịch tặc Lưu Biểu lại sai Lại Cung dòm ngó đất

---

[1] Về việc Trương Trọng giải thích tên gọi quận Nhật Nam, lời chú thích của Toàn Thư ở đây ghi là trả lời câu hỏi của Tấn Minh Đế (323-326). Cương mục căn cứ theo Lĩnh Nam di thư ghi là Trọng trả lời câu hỏi của Hán Minh Đến (58-76) chứ không phải Tấn Minh Đế. Do đó, nếu kể nhân tài nước ta được tuyển dụng như người Hán thì phải kể Trương Trọng là người mở đầu (CMTB2, 27).

[2] Nguyên văn trong Toàn thư: "Nhật tại biểu bắc cửu thốn nhất phân". Câu này vô nghĩa vì mặt trời không thể ở phía Bắc nêu 9 tấc 1 phân. Tân Đường thư, q.31, Thiên văn chí chép rõ là: "Mặt trời ở phía bắc, bóng ở Giao Châu ở về phía nam là 3 tấc, ở Lâm Ấp là 9 tấc 1 phân". Như vậy các số đo ở đây là của bóng cây nêu. Ở Lâm Ấp cũng như ở Giao Châu, trong tháng năm, mặt trời đều ở phía bắc và bóng cây nêu đều đổ về phía nam. Nếu cây nêu dùng để đo cùng một kích thước thì càng ở xa về phía nam, như Lâm Ấp, bóng càng dài hơn.

[3] Tông Miệt: tự Nhiên Minh, người nước Trịnh, thời Xuân Thu, có tiếng là người hiền nhưng tướng mạo xấu xí. Khi Thúc Hướng nước Tấn sang Trịnh, Miệt đứng hầu dưới sân, chỉ nghe một lời bàn việc. Thúc Hướng liền biết đó là Tông Miệt, bèn xuống thềm dắt tay mời lên.

[4] Phủ quân: tức Thái thú. Thời Hán, dinh Thái thú gọi là phủ, do đó gọi Thái thú là phủ quân.

[5] Nguyên văn: "ky lữ", chỉ người Hán tránh loạn ở Trung Quốc chạy sang nước ta.

[6] Hồ nhân: chỉ các nhà sư Ấn Độ, Trung Á đến truyền đạo ở Liên Lâu, trị sở của bộ Giao Chỉ thời bấy giờ.

Nam[1], nay cho khanh làm Tuy Nam trung lang tướng trông coi bảy quận, lĩnh Thái thú Giao Châu như cũ". Vương sai thuộc lại là Trương Mân mang đồ cống sang kinh đô nhà Hán. Bây giờ thiên hạ loạn lạc, đường sá đứt nghẽn, nhưng vương vẫn không bỏ việc nộp cống. Vua Hán lại xuống chiếu cho làm An Viễn **[11a]** tướng quân, phong tước Long Độ Đình hầu. Sau Thái thú Thương Ngô là Ngô Cự bất hòa với Cung, đem binh đánh đuổi, Cung chạy về Linh Lăng.

Canh Dần, năm thứ 24 [210], (Hán Kiến An năm thứ 15). Ngô Vương là Tôn Quyền sai Bộ Chất làm Thứ sử Giao Châu. Khi Chất đến, vương đem anh em đến vâng theo mệnh lệnh. Ngô Vương cho vương làm Tả tướng quân. Sau vương sai con là Ngẩm[2] làm con tin ở nước Ngô, Ngô Vương cho làm Thái thú Vũ Xương. Các con của vương ở Nam đều cho làm Trung lang tướng. Vương lại dỗ bảo thổ hào ở Ích Châu là bọn Ung Khải đem dân chúng trong quận phụ thuộc xa với nước Ngô ở miền đông. Ngô Vương càng khen, thăng làm Vệ tướng quân, tước Long Biên hầu. Vương thường sai sứ sang nước Ngô dâng các thứ hương liệu, vải mịn, kể số hàng nghìn. Các thứ quý lạ như ngọc trai, ốc lớn, lưu ly, lông trả, đồi mồi, sừng tê, ngà voi **[11b]** cùng các thứ quả lạ như chuối, dừa, long nhãn, không năm nào không tiến, lại cống ngựa hàng mấy trăm con. Ngô Vương viết thư ban cho rất hậu để yên ủi và đáp lại.

Lê Văn Hưu nói: Sĩ Vương biết lấy khoan hậu khiêm tốn để kính trọng kẻ sĩ, được người thân yêu mà đạt đến quý thịnh một thời. Lại hiểu nghĩa, thức thời, tuy tài và dũng không bằng Triệu Vũ Đế, nhưng chịu nhún mình thờ nước lớn, để giữ vẹn bờ cõi, có thể gọi là người trí. Tiếc rằng con nối không gánh vác nổi cơ nghiệp của cha, để cho bờ cõi nước Việt đã toàn thịnh mà lại bị chia cắt, đáng buồn thay !

Bính Ngọ, năm thứ 40 [226], (Hán Hậu Chúa Thiện, Kiến Hưng năm thứ 4; Ngô Tôn Quyền, Hoàng Vũ năm thứ 5). Vương mất. Trước vương ốm, đã chết đi 3 ngày, người tiên là Đổng Phụng cho một viên thuốc hòa vào nước ngậm, rồi đỡ lấy đầu mà lay **[12a]** động, mộc chốc lát mở mắt động tay, sắc mặt bình phục dần dần, ngày hôm sau ngồi dậy được, 4 ngày lại nói được, rồi trở lại bình thường. (Phụng tên tự là Xương Dị, người huyện Hầu Quan, sự tích có chép trong Liệt tiên truyện. Hầu Quan là tên huyện, thuộc Phúc Châu).

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Nước ta thông thi thư, học lễ nhạc, làm một nước văn hiến, là bắt đầu từ Sĩ Vương, công đức ấy không những chỉ ở đương thời mà còn truyền mãi đời sau, há chẳng lớn sao? Con không hiền là tội của con thôi. Tục truyền rằng sau khi vương chết đã chôn, đến cuối thời nhà Tấn đã hơn 160 năm, người Lâm Ấp vào cướp, đào mộ của vương, thấy mình mặt vẫn như sống, cả sợ lại đắp lại, người địa phương cho là thần, làm miếu để thờ gọi là "Tiên Sĩ Vương". Có lẽ là khí tinh anh không nát, cho nên thành thần vậy. (Đền thờ tại thành cũ Long Biên[3])

[12b] Trở lên là [kỷ] Sĩ Vương, từ năm Đinh Mão đến năm Bính Ngọ, tất cả 40 năm [187-226].

---

[1] Cuối đời Hán Hiến Đế, Lưu Biểu làm Thứ sử Kinh Châu, không thần phục nhà Hán.

[2] Lời chú của Cương mục nói: Con Sĩ Nhiếp là Hàm, sử cũ (tức Toàn Thư) chép sai là Ngẩm.

[3] Đền Sĩ Nhiếp ở thành Liên Lâu và Tam Á gần đó. Toàn thư cho Liên Lâu là Long Biên nên chú như vậy.

Đại Việt Sử Ký Ngoại Kỷ Toàn Thư

Quyển IV

[1a]

Kỷ Thuộc Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương

Đinh Mùi, [227], (Hán Kiến Hưng năm thứ 5; Ngô Hoàng Vũ năm thứ 6), Vua Ngô nghe tin Sĩ Nhiếp mất, thấy Giao Châu ở xa cách, mới chia từ quận Hợp Phố trở về bắc thuộc vào Quảng Châu, cho Lữ Đại làm Thứ sử; từ quận Hợp Phố trở về nam thuộc vào Giao Châu, cho Đái Lương làm Thứ sử. Lại sai Trần Thì làm Thái thú thay Sĩ Nhiếp. Đại ở lại Nam Hải. Lương và Thì cùng lên đường. Đến Hợp Phố nghe tin ở Giao Châu con Sĩ Nhiếp là Huy đã tự làm Thái thú, đem tông binh ra chống cự. (Cuối thời nhà Hán, tôn thất nổi loạn, người Nam cũng tụ họp họ hàng làm binh để tự vệ, cho nên gọi là tông binh). Lương ở lại Hợp Phố. Thuộc lại của Sĩ Nhiếp là Hoàn Lân cúi đầu can Huy, xin đón Lương, Huy giận đánh chết Lân.

> Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Từ xưa hễ giết bề tôi can ngăn thì chưa từng không mất nước. Nước Trần giết **[1b]** Tiết Dã, nước Tề giết Cô Huyên, việc nước Trần, nước Tề đáng làm gương soi, lấy đó làm răn. Thế mà còn có người giết bề tôi căn ngăn như Sĩ Huy, nối nghiệp chưa kịp quay gót mà đã phải chết là đáng lắm.

Anh của Lân là Trị và con là Phát lại họp tông binh đánh Huy. Huy đóng cửa thành để giữ. Bọn Trị đánh mấy tháng không hạ được thành, bèn giảng hòa và đều bãi binh. Kế đó Lữ Đại vâng chiếu nước Ngô đánh Huy, đem quân từ Quảng Châu, ngày đêm đi gấp đến Hợp Phố, cùng với Lương đều tiến, dụ con của Sĩ Nhiếp là Trung Lang Tướng Khuông[1] bảo Huy ra chịu tội, tuy mất chức quận thú, nhưng bảo đảm không có lo ngại gì khác. Đại theo Khuông đến sau. Anh Huy là Chi, em Huy là bọn Cán, Tụng sáu người cởi trần[2] đón Đại. Đại mặc áo thường[3] đi thẳng đến quận trị. Sáng hôm sau, Đại bày màn trướng, mời anh em Huy theo thứ tự đi vào. Tân khách đầy nhà, Đại đứng dậy cầm phù tiết đọc tờ chiếu kể tội Huy, tả hữu trói quặt **[2a]** [anh em Huy] đưa ra ngoài, đem chém cả, lấy đầu đưa về Vũ Xương.

> Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Sĩ Huy cha mất không xin mệnh mà đã tự lập, lại đem quân chống mệnh, theo nghĩa thì phải đánh. Nhưng Lữ Đại đã dụ [Huy] ra hàng mà lại giết đi là trái lẽ. Giữ điều tin là báu của nước. Huy đã hàng cứ trói giải về Vũ Xương, khiến cho việc sinh sát được quyết ở trên, mà uy tín lan xuống kẻ dưới, há chẳng hay hơn ư? Tôn Thịnh nói: "Hòa với người phương xa, được lòng người ở gần, không gì hay hơn chữ Tín". Lữ Đại giết kẻ đầu hàng để cầu công, người quân tử lấy làm chê cười, xem thế mới biết họ Lữ không được lâu là phải lắm.

Nhất, Vĩ và Khuông sau mới ra hàng, được Ngô Vương tha tội, cùng với con tin của Sĩ Nhiếp là Ngẩm, đều giáng làm thứ nhân. Được vài năm, Nhất và Vĩ có tội bị giết, duy có Khuông ốm chết trước. Đến khi Ngẩm chết, đại **[2b]** tướng của Huy là Cam Lễ và Hoàn Trị đem lại dân đánh Đại, Đại đánh tan

---

[1] Cương mục chép Sĩ Khuông là con Sĩ Nhất, tức là cháu chứ không phải con Sĩ Nhiếp (CMTB3,4a).

[2] Nguyên văn: "nhục đản" nghĩa là để mình trần không mặc áo, tỏ ý xin chịu tội chết.

[3] Nguyên văn: "Đại vi phục ...". Theo Tam Quốc Chí, q.5 "Đại từ chối, bảo mặc áo lại" (Ngô thư, Sĩ nhiếp truyện), ý nghĩa rõ ràng hơn: Lữ Đại vờ tỏ cho anh em Sĩ Huy hiểu ý không bị tội nặng. Cương mục (TB3, 4a) ngờ câu văn của Toàn Thư chép sai, đã sửa lại theo tài liệu đã dẫn.

được. Bấy giờ mới bỏ Quảng Châu, đặt lại Giao Châu như cũ. Đại tiến đánh quận Cửu Chân, chém và bắt được kể hàng vạn người.

Tân Hợi, [231], (Hán Kiến Hưng năm thứ 9; Ngô Hoàng Vũ năm thứ 3). Người man Ngũ Khê ở Vũ Lăng nước Ngô làm phản. Ngô Vương cho là đất miền Nam đã dẹp yên, gọi Thứ sử Lữ Đại về. Thái thú Hợp Phố là Tiết Tống[1] dâng sớ nói: "Ngày xưa vua Thuấn đi tuần phương nam, mất ở Thương Ngô, nhà Tần đặt các quận Quế Lâm, Nam Hải, Tượng Quận, thế thì bốn quận[2] ấy nội thuộc đã lâu rồi. Triệu Đà nổi dậy ở Phiên Ngung, vỗ về thần phục được vua Bách Việt, đó là miền đất về phía nam quận Châu Nhai, Hiếu Vũ (nhà Hán) giết Lữ Gia, mở 9 quận, đặt chức Thứ sử ở Giao Chỉ, dời những người phạm tội ở Trung Quốc sang ở lẫn vào các nơi ấy, cho học sách ít nhiều, hơi thông hiểu lễ hóa. Đến khi Tích Quang làm Thái thú Giao Chỉ, Nhâm Diên làm Thái thú Cửu Chân, dựng nhà học, dẫn dắt bằng lễ nghĩa. Từ đấy trở đi, hơn 400 **[3a]** năm, dân tựa hồ đã có quy củ. Nhưng đất rộng người đông, núi rừng hiểm trở, dễ làm loạn. Thần từng thấy Hoàng Cái ở Nam Hải làm Thái thú Nhật Nam, khi đến nơi thấy đồ cung đốn, trần thiết không đủ, đánh chết người chủ bạ, nhưng rồi cũng bị đánh đuổi. Thái thú Cửu Chân là Đam Manh vì bố vợ là Chu Kinh mà bày tiệc mời các quan to. Khi rượu say cho cử nhạc, công tào Phan Hâm đứng dậy múa, rồi mời Kinh. Kinh không chịu đứng lên, Hâm cứ thúc ép mãi. Manh nổi giận giết Hâm. Em của Hâm đem quân đến đánh Manh. Thái thú Giao Chỉ trước là Sĩ Nhiếp sai quân đến đánh dẹp không được. Bấy giờ Thứ sử Chu Phù phần nhiều cho người làng như bọn Ngu Bao, Lưu Ngạn chia nhau làm trưởng lại, vơ vét của dân, một con cá vàng thu thóc mộc hộc. Trăm họ oán ghét làm phản, kéo đi đánh phá châu quận, Phù phải chạy ra biển. Bộ Chất đã lần lượt làm cỏ, kỷ cương mới được chấn chỉnh lại. Sau Lữ Đại bình được loạn Sĩ Huy, đổi đặt các trưởng lại, làm sáng tỏ kỷ cương của nhà vua, uy **[3b]** danh khắp muôn dặm, lớn nhỏ đều theo. Do đó mà xem thì giữ yên biên giới, vỗ về dân xa quả thật là ở tại người. Bổ nhiệm các chức bá mục nên chọn người thanh liêm. Ngoài cõi hoang phục thì họa phúc lại càng hệ trọng lắm. Nay Giao Châu tuy rằng tạm yên, nhưng còn bọn giặc lâu nay ở Cao Lương[3] bốn quận Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Châu Nhai cũng chưa yên, trộm cướp thường tụ họp. Nếu Đại không trở lại phương Nam nữa thì Thứ sử mới nên chọn người nào cẩn thận chu đáo, có phương lược mưu kế để vỗ về, mới có thể trị yên được. Còn như hạng người thường, chỉ biết giữ phép thường, không có mưu kỳ chước lạ thì lũ ác nghịch[4] ngày thêm nảy nở[5]". Ngô Vương lại cho Đại làm Trấn Nam tướng quân, phong tước Phiên Ngung hầu (có sách chép là phong Ngụy quận Lăng Lệ Công).

Mậu Thìn, [284], (Hán Diên Hy năm thứ 11; Ngô Vĩnh An năm thứ 1)[6]. Người Cửu Chân lại đánh hãm thành ấp, châu quận rối động. Ngô Vương cho Hành Dương đốc quân đô úy Lục Dận (có sách chép là Lục Thương) làm Thứ sử kiêm hiệu úy. **[4a]** Dận đến nơi, lấy ân đức tín nghĩa hiểu dụ, dân ra hàng phục đến hơn 3 vạn nhà, trong châu lại yên. Sau, người con gái ở quận Cửu Chân là Triệu Ẩu tập họp dân chúng đánh chiếm các quận huyện (Ẩu vú dài 3 thước, vắt ra sau lưng, thường ngồi trên đầu voi đánh nhau với giặc). Dận dẹp yên được. (Sách Giao Chỉ chí chép: Trong núi ở quận Cửu Chân có người con gái họ Triệu, vú dài 3 thước, không lấy chồng, họp đảng cướp bóc các quận, huyện, thường mặc áo ngắn màu vàng, chân đi giày mũi cong[7], ngồi đầu voi mà chiến đấu, sau chết làm thần)[8].

---

[1] Tức là Tiết Kính Văn, như đã chép trong Cương Mục (TB3, 5b).

[2] Nguyên văn chép là "tứ quốc", hiểu là bốn quận (quận quốc)

[3] Cao Lương: tên huyện, thuộc quận Hợp Phố

[4] "Quần ác nhật tư" nguyên bản in nhầm chữ ________ quần thành chữ _______ quận.

[5] Lời sớ của Tiết Tổng chép trong Toàn Thư có khác một số chỗ với văn bản trong Tam Quốc Chí, Ngô Thư q.8 Tiết Tống Truyện.

[6] Năm Mậu Thìn (248) đúng là niên hiệu Diên Hy thứ 11 đời Hán Hậu Thư chúa Lưu Thiện, nhưng các văn bản Toàn Thư đều in chữ Hy (trong tên niên hiệu) là _______ đúng ra là chữ ________. Lại về niên hiệu tương ứng của nhà Ngô, các bản đều ghi nhầm là Vĩnh An năm thứ 1, đúng ra là niên hiệu Xích Ô năm thứ 11 đời Ngô Tôn Quyền.

[7] Nguyên văn chữ Hán: "xỉ lý".

[8] Thái bình hoàn vũ ký của Nhạc Sử (thời Tống) cũng có chép sự tích bà Triệu Ẩu với nội dung tương tự.

Quý Mùi, [263], (Hán Viêm Hưng năm thứ 1, Ngô Vĩnh An năm thứ 16)[1]. Mùa xuân, tháng 3, lúc trước nhà Ngô lấy Tôn Tư làm Thái thú Giao Châu, Tư là người tham bạo, làm hại dân chúng. Đến đây vua Ngô sai Đặng Tuân đến quận. Tuân lại tự tiện bắt dân nộp 30 con công đưa về Kiến Nghiệp. Dân sợ phải đi phục dịch đường xa, mới mưu làm loạn. Mùa hạ, tháng 4, quận lại là Lữ Hưng giết Tư và Tuân, xin nhà Tấn đặt Thái thú và cho binh. (Xét sách Cương mục chép là xin nhà Ngụy đặt quan, nhưng đến năm sau. Ngụy nhường ngôi cho Tấn, thì Ngụy cũng tức là Tấn). Các quận Cửu Chân, Nhật Nam đều hưởng ứng. Năm ấy **[4b]** nhà Hán mất.

Giáp Thân, [264], (Ngụy Tào Hoán Hàm Hy năm thứ 1, Ngô Tôn Hạo Nguyên Hưng năm thứ 1). Mùa thu, tháng 7, nhà Ngô tách Giao Châu, đặt Quảng Châu. Bấy giờ Ngô đã phụ vào Tấn. Nhà Tấn cho Lữ Hưng làm An Nam tướng quân đô đốc Giao Châu chư quân sự, cho Nam Trung giáp quân là Hoắc Dặc xa lĩnh[2] Thứ sử Giao Châu, cho được tùy nghi tuyển dụng trưởng lại. Dặc dâng biểu tiến cử Thoán Cốc (có sách chép là Phần Cốc) làm Thái thú, đem thuộc lại là bọn Đổng Nguyên, Vương Tố đem quân sang giúp Hưng, nhưng chưa đến nơi thì Hưng đã bị công tào là Lý Thống giết. Cốc cũng chết (có sách chép Cốc ốm chết).

Ất Dậu, [265], (Tấn Vũ Đế Tư Mã Viêm, Thái Thủy năm thứ 1, Ngô Cam Lộ năm thứ 1), Vua Tấn sai Mã Dung người Ba Tây thay Hưng. Dung ốm chết. Dặc lại sai Dương Tắc người Kiện Vi thay Dung làm Thái thú.

[5a] Mậu Tý, [268], (Tấn Thái Thủy năm thứ 4, Ngô Bảo Đỉnh năm thứ 3). Nhà Ngô lấy Lưu Tuấn làm Thứ sử. Tuấn cùng với Đại đô đốc Tu Tắc[3] và Tướng quân Cố Dung trước sau 3 lần đánh Giao Châu. [Dương] Tắc đều chống cự và đánh tan được cả. Các quận Uất Lâm, Cửu Chân đều theo về Tắc. Tắc sai tướng quân là Mao Linh[4] và Đổng Nguyên đánh quận Hợp Phố, giao chiến ở Cổ Thành (tức là thành quận Hợp Phố), đánh tan quân Ngô, giết Lưu Tuấn và Tu Tắc, dư binh tan chạy về Hợp Phố, Dương Tắc nhân đó dâng biểu cử Mao Linh làm thái thú Uất Lâm, Đổng Nguyên làm Thái thú Cửu Chân.

Kỷ Sửu, [269], (Tấn Thái Thủy năm thứ 5, Ngô Kiến Hành năm thứ 1). Mùa đông, tháng 10, nhà Ngô sai Giám quân Nhu Phiếm, Uy Nam tướng quân Tiết Hủ và Thái thú quận Thương Ngô người Đan Dương là Đào Hoàng theo đường Kinh Châu sang; Giám quân Lý Đỉnh, Đốc quân Từ Tồn theo đường biển Kiến An sang, đều hội ở Hợp Phố để đánh [Dương] Tắc (Lý Đỉnh có sách chép là Lý Húc).

Tân Mão, [271], (Tấn Thái Thủy năm thứ 7, Ngô Kiến Hành năm thứ 3). Mùa hạ, tháng 4, Ngu Phiếm, Tiết Hủ, Đào Hoàng chống nhau với Tắc, đánh nhau **[5b]** ở sông Phần[5] Đào Hoàng thua, lui về giữ Hợp Phố, chết hai tướng. Hủ giận bảo Hoàng: "Ngươi tự dâng biểu xin đi đánh giặc mà để chết mất hai tướng thì trách nhiệm ở đâu?" Hoàng nói: "Hạ quan không được làm theo ý mình, quân sĩ không hòa thuận, cho nên đến nỗi thua như thế". Hũ chưa nguôi giận, muốn đem quân trở về. Đêm ấy, Hoàng đem mấy trăm quân đánh úp Đổng Nguyên, lấy được của báu, chở thuyền đem về. Hủ bèn tạ lỗi, cho Hoàng lĩnh chức Tiền bộ đô đốc Giao Châu. Hoàng lại theo đường biển, nhân khi bất ngờ, tiến thẳng đến châu. Nguyên chống cự. Các tướng muốn đánh, Hoàng ngờ bên trong chỗ cầu gãy có phục binh, bèn dàn riêng một đội quân giáo dài ở đằng sau. Quân hai bên vừa mới giao chiến, Nguyên giả cách lui, Hoàng đuổi theo, phục binh quả nhiên kéo ra. Quân giáo dài quay lại đánh, phá tan bọn Nguyên, giết Nguyên [tại trận], lấy những thuyền chở hàng hóa báu vật và mấy nghìn tấm thổ cẩm cướp được trước đây đem cho tướng giặc Phù Nghiêm là Lương Tề[6]. Tề đem **[6a]** hơn vạn người đến giúp Hoàng. Bấy

---

[1] Năm Quý Mùi (263), là niên hiệu Vĩnh An năm thứ 6 đời Ngô Tôn Hưu (Cảnh Đế), chứ không phải Vĩnh An năm thứ 16 như nguyên bản đã lầm.

[2] Nguyên văn: "Dao lĩnh", nghĩa là lĩnh chức cai trị ở một nơi xa mà không cần phải đích thân đến đóng trị sở nơi ấy.

[3] Nguyên bản in là Thái đô đốc, nên sửa là Đại đô đốc, theo Thông giám và Tấn thư, Đào Hoàng truyện, CMTB3, 11b chép chức quan của Tu Tắc là Bộ đốc.

[4] Mao Linh: các tài liệu của Trung Quốc như Thông Giám cương mục, Tam quốc chí - Tôn Hạo truyện, Tấn Thư - Đào Hoàng truyện đều chép là Mao Cảnh ____; CMTB3, 11b cũng sửa là Mao Cảnh.

[5] Sông Phần: ở huyện Tân Hội, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc.

[6] CMTB3, 13a chép là Lương Kỳ.

giờ Dương Tắc lấy tướng của mình là Vương Tố thay Nguyên. Dũng tướng của Nguyên là Giải Hệ cùng ở trong thành. Hoàng sai em [của Hệ] là Tượng viết thư gửi cho Hệ, lại sai Tượng ngồi xe ngựa, đánh trống thổi sáp, dẫn đường cho mình đi theo. Bọn Tố bảo nhau rằng: "Tượng như thế, Hệ tất có ý bỏ bọn ta để đi theo". Bèn giết Hệ. Bọn Hủ và Hoàng bèn đánh lấy châu. Nhà Ngô nhân đó dùng Đào Hoàng làm Thứ sử. Hoàng là người có mưu lược, chu cấp kẻ nghèo khốn, ưa bố thí, được lòng người, ai ai cũng vui lòng giúp việc, đến đâu cũng có công trạng. Trước đây vua Tấn cho Dương Tắc làm Thứ sử Giao Châu, Mao Miện[1] làm Thái thú, ấn thao chưa gửi đến mà Tắc và Miện đã thua chết rồi. Nhân đó vua Tấn truy tặng Tắc, Miện, Tùng, Năng (Tùng, Năng không kê cứu được[2]) tước Quan nội hầu. Công tào quận Cửu Chân là Lý Tộ giữ quận mà phụ theo nhà Tấn, Hoàng sai tướng đi đánh, không được. Cậu của Tộ là Lê Hoàn (có sách chép là Lê Minh) theo quân [của Hoàng], khuyên Tộ hàng, Tộ gay gắt trả lời: "Cậu **[6b]** là tướng nước Ngô, Tộ là bề tôi nước Tấn, chỉ có thể dùng sức mà đối xử với nhau thôi". Quân của Hoàng phải đánh, giờ lâu mới hạ được thành.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Bề tôi giữ đất, nếu ai cũng có lòng như lòng Lý Tộ thì có thể gọi là trung với chúa mình thờ.

Vua Ngô cho Đào Hoàng làm Thứ sử trì tiết đô đốc Giao Châu chư quân sự. Dưới thời các tướng quân châu mục trước kia, các quận Vũ Bình, Cửu Đức, Tân Xương, địa thế hiểm trở, người Di Lão hung tợn, đã mấy đời không chịu thần phục, Hoàng đi đánh, dẹp yên được, mở thêm đất, đặt 3 quận, và hơn 30 huyện ở các nước phụ thuộc với quận Cửu Chân[3]. Sau vua Ngô lấy Hoàng làm Đô đốc Vũ Xương, cho Thái thú Hợp Phố là Tu Nguyên[4] thay. Dân địa phương đến hàng nghìn người xin lưu Hoàng lại, bởi thế cho Hoàng trở về nhiệm sở cũ. Sau vua Ngô hàng nhà Tấn, tự tay viết thư sai Mã Tức Dung[5] khuyên Hoàng quy thuận [nhà Tấn]. Hoàng khóc mấy ngày, rồi sai sứ mang ấn **[7a]** thao về Lạc Dương. Vua Tấn xuống chiếu cho phục chức, phong cho Hoàng tước Uyển Lăng hầu, lại đổi làm Quán quân tướng quân. Hoàng ở châu 30 năm, tỏ ra người có ân có uy, được người địa phương yêu mến. Đến khi chết, cả châu khóc thương như mất cha mẹ hiền. Vua Tấn lấy Viên ngoại lang tán kỵ thường thị là Ngô Ngạn làm Đô đốc thứ sử. Khi Hoàng mới mất, các thú binh ở Cửu Chân làm loạn, đuổi Thái thú, người cầm đầu là Triệu Chỉ vây quận trị, Ngạn dẹp yên cả. Ngạn giữ chức 25 năm, ân uy rõ rệt, dân trong châu yên ổn, sau dâng biểu xin cho người thay. Vua Tấn cho Viên ngoại lang tán kỵ thường thị là Cố Bí thay. Bí là người ôn hòa, nhã nhặn, cả châu yêu mến, không được bao lâu thì mất. Người trong châu cố ép con của Bí là Tham trông coi việc châu. Sau Tham chết, em là Thọ trông coi việc châu, người châu không nghe. Thọ cố nài, bèn được coi việc châu. Rồi giết trưởng lại là bọn Hồ Triệu, lại toan giết đốc quân dưới trướng **[7b]** là Lương Thạc. Thạc chạy thoát được, dấy binh đánh, bắt được Thọ. Mẹ Thọ sai lấy thuốc độc giết chết. Thạc bèn chuyên quyền (có sách chép là cả mẹ của Thọ cũng bị giết bằng thuốc độc), nhưng sợ dân tình không theo, bèn cho con trai của Hoàng là Uy [đang làm] Thái thú Thương Ngô về lĩnh chức Thứ sử [Giao Châu]. Uy ở chức rất được lòng dân, được 30 năm[6] thì chết. Em trai Uy là Thục, con trai [của Uy] là Tuy[7] nối nhau làm thứ sử. Từ Cơ đến Tuy bốn đời đều làm Thứ sử. Cơ là ông nội của Hoàng[8].

---

1 Mao Miện nói ở đây (và ở 2 dòng tiếp theo) đúng ra vẫn là Mao Cảnh mà ở tờ 5a Toàn thư đã chép nhầm là Mao Linh.

2 CMTB3, 13b theo Tấn Thư q.57 chép đủ họ tên là Lý Tùng và Thoán Năng.

3 Nguyên văn: ".... cập cửu quân thuộc quốc tam thập dư huyện" (và 30 huyện ở các nước phụ thuộc với 9 quận). CMTB3, 14b đã sửa lại cho đúng là "Cửu Chân thuộc quốc ..."

4 CMTB3, 14b Tấn Thư (Đào Hoàng truyện) đều chép là Tu Doãn (hai chữ: Doãn và Nguyên dễ nhầm với nhau)

5 Mã Tức Dung: đoạn này Toàn Thư dùng sử liệu của Tấn thư, Đào Hoàng truyện, mà ở truyện ấy chép là: "khiển Hoàng Tức Dung ..."; Thông giám q.81 đã sửa lại là; "khiển Đào Hoàng chi tử Dung" (sai con của Đào Hoàng là Dung). Như vậy Mã Tức Dung nói đây đúng ra là Đào Dung, con của Đào Hoàng).

6 Tấn thư, Đào Hoàng truyện chỉ ghi "tam niên" (?).

7 Việt sử lược, q.1, 6a lại chép Tuy là con Thục.

8 Tấn thư, Đào Hoàng truyện chép Cơ là cha của Hoàng.

Mậu Dần, [318], (Đông Tấn Nguyên Đế Tư Mã Duệ, Đại Hưng[1] năm thứ 1). Mùa đông, tháng 10, vua Tấn xuống chiếu cho Thứ sử Quảng Châu là Đào Khản làm Đô đốc Giao Châu chư quân sự.

Nhâm Ngọ, [322], (Tấn Vĩnh Xương năm thứ 1). Vương Đôn nhà Tấn lấy Vương Lượng làm Thứ sử, sai đánh Lương Thạc. Thạc đem quân vây Lượng ở Long Biên.

[8a] Quý Mùi, [323], (Tấn Minh Đế Thiệu, Thái Ninh năm thứ 1). Mùa xuân, tháng 2, Đào Khản sai quân đi cứu Vương Lượng, chưa đến nơi thì Lương Thạc đã lấy được Long Biên rồi. Thạc đoạt lấy cờ tiết của Lượng, Lượng không cho, Thạc bèn chặt tay trái của Lượng, Lượng nói: "Chết còn không tránh, chặt cánh tay thì làm gì?". Được hơn 10 ngày thì Lượng chết. Thạc chiếm châu, hung bạo mất lòng dân. Đào Khản sai tham quân là Cao Bảo sang đánh, chém chết Thạc. Vua Tấn cho Khản lĩnh chức Thứ sử Giao Châu, thăng hiệu là Chinh Nam đại tướng quân, được mở phủ riêng nghi thức như tam ti. Không bao lâu, Thị lang Lại bộ là Nguyễn Phóng xin làm Thứ sử, vua Tấn bằng lòng. Phóng đến Ninh Phố gặp Cao Bảo, mời Bảo đến dự cơm, đặt phục binh muốn giết Bảo. Bảo biết chuyện, liền đem quân đánh Phóng (Phong là cháu họ của Hàm). Phóng chạy thoát, đến châu được chốc lát thì khát nước quá mà chết.

Quý Sửu, [353], (Tấn Mục Đế San, Vĩnh Hòa năm thứ 9). Mùa xuân, tháng 3, Nguyễn Phu nhà Tấn làm Thứ sử Giao Châu. Phu đánh **[8b]** nước Lâm Ấp[2], phá được hơn 50 lũy. (Trước đây nhà Tấn khi đã bình được nhà Ngô, trưng binh ở Giao Châu[3], Thứ sử Giao Châu là Đào Hoàng dâng thư nói: "Giao Châu ngoài cách Lâm Ấp chỉ vài nghìn dặm[4]. Tướng Di [Lâm Ấp] là Phạm Hùng đời đời trốn tránh làm giặc, tự xưng vương, nhiều lần đánh phá trăm họ. Vả lại [nước ấy] liền với nước Phù Nam, rất nhiều chủng người, bè đảng dựa nhau, cậy thế đất hiểm không chịu thần phục. Khi trước còn thuộc nước Ngô thì nhiều lần cướp bóc dân lành, phá quận huyện, giết hại trưởng lại. Thần trước kia được nước cũ [Ngô] dùng, cho đóng giữ phương Nam hơn 10 năm, tuy đã trừ được những tên đầu sỏ, nhưng ở chốn núi sâu hang cùng vẫn còn có kẻ trốn tránh. Lúc đầu số quân của thần trông coi là 8 nghìn. Vì đất Nam ẩm thấp, có nhiều khí độc, liền năm đánh dẹp, ốm chết hao hụt, hiện nay chỉ còn 2.400 người. Nay bốn biển thống nhất, không còn lo kẻ nào không thần phục, đáng lẽ nên cuốn giáp hủy gươm [...][5]. Phàm việc phong trần, biến đổi thường xảy ra thình lình. Thần là người sót thừa của nước đã mất, lời bàn không có gì khả thủ". Tấn Vũ Đế nghe theo, đến nay còn thấy hiệu nghiệm).

Canh Thìn, [380], (Tấn Vũ Đế[6], Xương Minh, Thái Nguyên năm thứ 5). Mùa đông, tháng 10, Thái thú Cửu Chân là Lý Tốn chiếm châu làm phản.

Tân Tỵ, [381], (Tấn Thái Nguyên năm thứ 6). Thái thú Giao Châu là Đỗ Viện chém được Lý Tốn, trong cõi lại được yên, thăng cho Viện làm thứ sử Giao Châu[1]. (Viện người Chu Diên nước ta. Sách Giao Chỉ chí chép vào mục nhân vật nước ta, xếp sau Sĩ Nhiếp).

---

[1] Đại Hưng: đúng tên niên hiệu này là Thái Hưng (318-321)

[2] Tên nước Lâm Ấp được nhắc đến từ thời Hậu Hán (Tấn thư, Lâm Ấp truyện) ở phần đất mà thời Hán gọi là huyện Tượng Lâm, phía nam quận Nhật Nam. Khoảng thời Đường, nước này được thư tịch Trung Quốc nhắc đến với cái tên Hoàn Vương, sau đó là Chiêm Thành.

[3] Nguyên văn: "Sơ, Tấn bình Ngô, trưng Giao Châu binh" ... Theo Tấn Thư, Đào Hoàng truyện thì năm này vì đã bình được nhà Ngô, cho nên nhà Tấn giảm bớt số quân ở Giao Châu (giản Giao Châu binh), chứ không phải trưng binh ở Giao Châu. Đào Hoàng vì muốn xin xét lại việc giảm quân đó, cho nên mới viết thư này.

[4] CMTB3, 16a theo Tấn Thư, Đào Hoàng truyện sửa là "chỉ bảy trăm dặm", hợp lý hơn.

[5] Đoạn này Toàn Thư chép tóm tắt phần sau bức thư của Đào Hoàng, nhưng ngắt không trọn câu (cũng có thể chỉ là do sao chép hoặc khắc in bỏ sót cách quảng) tạo ra một câu tối và trái nghĩa: "đương quyển giáp tiêu binh, lính kỳ tổn ước, dĩ thị đơn nhược" (nên cuốn giáp, hủy binh khí, khiến cho nó giảm bớt, để tỏ ra đơn độc yếu đuối). Đúng ra, theo Tấn Thư, Đào Hoàng truyện thì trong đoạn thư này Đào Hoàng nói một ý trái lại với câu đã dịch: "Đáng lẽ nên cuốn giáp hủy gươm, chăm lo về đường lễ nghĩa. Nhưng mà người châu này lại không thích yên vui, ưa làm những sự khởi loạn [....] Vậy thì số quân ở châu chưa nên giảm bớt để tỏ ra đơn độc yếu đuối". Khi dùng lại sử liệu này, Cương mục đã khôi phục đầy đủ đoạn sau bức thư của Đào Hoàng, lấy thêm hơn 1 trăm chữ (Xem CMTB3, 16b).

[6] Sử đúng là Tấn Hiếu Vũ Đế.

[9a] Kỷ Hợi, [399], (Tấn An Đế Đức Tông, Long An năm thứ 3). Mùa xuân, tháng 3, vua nước Lâm Ấp là Phạm Hồ Đạt đánh lấy Nhật Nam và Cửu Chân, rồi vào cướp Giao Châu. Đỗ Viện đánh tan được.

Tân Hợi, [411], (Tấn Nghĩa Hy năm thứ 7). Mùa hạ, tháng 4, Thái thú quận Vĩnh Gia là Lư Tuần chạy sang [Giao Châu]. Trước đó, khi Thứ sử Đỗ Viện chết (có sách nói Viện vốn người Kinh Triệu, ông là Nguyên, làm Thái thú Hợp Phố, nhân đó Viện mới đến ở Giao Chỉ), vua Tấn cho con là Tuệ Độ thay làm Thứ sử. Chiếu thư chưa đến nơi, Tuần đã đánh phá Hợp Phố, tiến thẳng đến Giao Châu. Tuệ Độ đem các quan văn võ ở châu phủ chống nhau với Tuần ở Thạch Kỳ[2], đánh tan được. Quân của Tuần sống sót khoảng 2 nghìn người. Dư đảng của Lý Tốn là bọn Lý Thoát kết tụ với dân Lý, Lạo hơn 5 nghìn người để ứng theo Lư Tuần, ngày Canh Tý kéo đến bờ nam Long Biên. Tuệ Độ bỏ hết gia tài để thưởng quân sĩ, cùng Tuần giao chiến, ném đuốc đuôi trĩ đốt thuyền bè của Tuần, cho bộ binh áp bờ sông bắn xuống. Thuyền của Tuần cháy hết, **[9b]** bèn tan vỡ. Tuần biết thế nào cũng chết, bỏ thuốc độc cho vợ con chết trước rồi gọi các nàng hầu con hát hỏi rằng: "Ai có thể theo ta?" Phần nhiều đều trả lời: "Con sẻ, con chuột còn tham sống, chết theo thì khó lắm". Cũng có người nói: "Quan còn phải chết, chúng tôi há lại muốn sống". Tuần bèn giết hết những kẻ không chịu chết theo, rồi gieo mình xuống sông mà chết. Tuệ Độ sai nhặt xác đem chém đầu, cùng với vợ con của Tuần và bọn Thoát, đều lấy đầu đóng hòm đưa về Kiến Khang[3].

Quý Sửu, [413], (Tấn Nghĩa Hy năm thứ 9). Mùa xuân, tháng 2, vua nước Lâm Ấp là Phạm Hồ Đạt cướp quận Cửu Chân. Tuệ Độ đánh chém được.

Ất Mão, [415], (Tấn Nghĩa Hy năm thứ 11). Mùa đông, tháng 12, quân Lâm Ấp cướp Giao Châu. Tướng châu đánh bại được.

Canh Thân, [420], (Tấn Cung Đế Đức Văn, Nguyên Hy năm thứ 2; Tống Vũ Đế Lưu Dụ, Vĩnh Sơ năm thứ 1). Mùa thu, tháng 7, Tuệ Độ đánh Lâm Ấp, phá được, chém giết đến quá nửa. Lâm Ấp xin hàng, Tuệ Độ cho. Những người trước sau bị [Lâm Ấp] cướp bắt **[10a]** đều được trả về cả. Tuệ Độ ở Giao Châu, mặc áo vải, ăn cơm rau, cấm thờ nhảm, sửa nhà học, năm đói kém thì lấy lộc riêng để chẩn cấp, làm việc cẩn thận chu đáo cũng như việc nhà, lại dân sợ mà yêu. Cửa thành đêm vẫn mở, ngoài đường không ai nhặt của rơi. Khi Tuệ Độ chết, tặng chức Tả tướng quân, cho con là Hoằng Văn làm Thứ sử. Năm ấy nhà Tấn mất.

Đinh Mão, [427], (Tống Văn Đế Nghĩa Long, Nguyên Gia năm thứ 4). Mùa hạ, tháng 4, ngày Canh Tuất, vua Tống gọi Hoằng Văn về làm Đình Úy, cho Vương Huy Chi làm Thứ sử. Bấy giờ Hoằng Văn đang ốm, cố ngồi xe lên đường, có người khuyên chờ khỏi ốm hãy đi. Hoằng Văn nói: "Nhà ta ba đời cầm phù tiết, thường muốn đem mình sang chầu sân vua, huống chi nay lại được gọi về". Bèn cứ đi, chết ở Quảng Châu.

Tân Mùi, [431], (Tống Nguyên Gia năm thứ 8). Vua nước Lâm Ấp là Phạm Dương Mại cướp phá quận Cửu Chân, bị quân châu đánh lui.

[10b] Nhâm Thân, [432], (Tống Nguyên Gia năm thứ 9). Mùa hạ, tháng 5, vua Lâm Ấp là Phạm Dương Mại sai sứ sang cống nước Tống, xin lĩnh Giao Châu. Vua Tống xuống chiếu trả lời vì đường xa không cho.

Lê Văn Hưu nói: [Dù khỏe như] Bôn và Dục[4] mà lúc còn thơ ấu cũng không thể chống nổi người què, người thọt đã tráng niên. Nước Lâm Ấp thừa lúc nước Việt ta

[1] CMTB3, 22b dẫn Tống Thư và Lương Thư xác định Đỗ Viện làm Thứ sử Giao Châu năm Long An thứ 3 (399) và năm đó cũng có việc quân Lâm Ấp đánh phá Giao Châu. Toàn Thư ở đây chép vào năm Tân Tỵ (381), sát liền trên mục năm Kỷ Hợi (399), có thể do sao chép văn bản sai vị trí.

[2] Thạch Kỳ: tên trấn, ở phía Nam phủ trị Giao Châu (CMTB3, 24a).

[3] Kiến Khang: kinh đô nhà Đông Tấn, vốn là Kiến Nghiệp, vì kiêng húy Tấn Mẫn Đế, đổi thành Kiên Khang, tức Nam Kinh, Trung Quốc ngày nay.

[4] Theo truyền thuyết Trung Quốc, Mạnh Bôn là dũng sĩ thời Chiến Quốc, có thể nhổ được sừng bò; Hạ Dục, người nước Vệ thời Xuân Thu, có thể nhổ được đuôi bò.

không có vua, đến cướp Nhật Nam và Cửu Chân rồi xin quản lĩnh cả [Giao Châu], có phải bấy giờ nước Việt ta không thể chống nổi nước Lâm Ấp ấy đâu! Chỉ vì không có người thống suất mà thôi ! Thời không bĩ mãi, tất có lúc thái. Thế không khuất mãi, tất có lúc duỗi. Lý Thái Tông chém đầu vua nước ấy là Sạ Đẩu, Lý Thánh Tông bắt vua nước ấy là Chế Củ, bắt làm tù dân nước ấy 5 vạn người, đến nay vẫn còn phải chịu làm tôi tớ, cũng đủ để rửa được mối hận thù hổ thẹn của mấy năm ô nhục này.

[11a] Bính Tý, [436], (Tống Nguyên Gia thứ 13)[1]. Mùa xuân, tháng 2, vua Tống sai Thứ sử Giao Châu là Đàn Hòa Chi đánh Lâm Ấp. Trước kia, vua Lâm Ấp là Phạm Dương Mại tuy sai sứ sang cống, nhưng vẫn không thôi việc cướp bóc, cho nên vua Tống sai Hòa Chi đi đánh. Bấy giờ người quận Nam Dương là Tông Xác, nếp nhà đời đời Nho học, riêng Xác thích việc võ, thường nói: "Muốn cưỡi gió lớn mà phá sóng muôn dặm". Đến khi Hòa Chi đi đánh Lâm Ấp, Xác hăng hái xin đi theo quân. Vua Tống cho Xác làm Chấn vũ tướng quân. Hòa Chi sai Xác làm tiên phong. Dương Mại nghe tin quân Tống sang, sai sứ dâng biểu xin trả lại những người dân Nhật Nam bị bắt và nộp một vạn cân vàng, mười vạn cân bạc. Vua Tống xuống chiếu bảo Hòa Chi: "Nếu Dương Mại thực có lòng thành, cũng cho quy thuận". Hòa Chi đến đóng ở đồn Chu Ngô (huyện Chu Ngô từ thời Hán đến giờ thuộc quận Nhật Nam, bấy giờ đặt đồn thú ở đấy), sai Hộ tào tham quân của phủ là bọn Khương Trọng Cơ (phủ là phủ thứ sử Giao Châu) đi trước **[11b]** đến gặp Dương Mại, bị Dương Mại bắt giữ. Hòa Chi giận, tiến vây tướng của Lâm Ấp là Phạm Phù Long ở thành Khu Túc[2]. Dương Mại sai tướng là Phạm Côn Sa Đạt đến cứu. Xác lén đem quân đón đánh [Phạm] Con Sa Đạt, phá tan được. Tháng 5, bọn Hòa Chi hạ thành Khu Túc, chém Phù Long, thừa thắng tiến vào Tượng Phố[3]. Dương Mại dốc sức cả nước ra đánh, lấy các vật che bọc mình voi, trước sau không hở. Xác nói: "Ta nghe nước ngoài có giống sư tử, oai phục được trăm loài thú". Bèn làm hình sư tử để chống lại voi, voi quả nhiên sợ chạy. Quân Lâm Ấp thua to. Hòa Chi thắng được Lâm Ấp, Dương Mại cùng với con đều chỉ chạy thoát thân, thu được đồ châu báu lạ không biết bao nhiêu mà kể. Riêng Tông Xác không lấy một thứ gì, ngày về nhà cũng chỉ có khăn áo xác xơ.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Có tài hữu dụng thì không thể không đem ra thi thố, há câu nệ vì thói đời **[12a]**[4] hay sao? Người ta lập chí mỗi người một khác. Người có chí về đạo đức thì công danh không thể động được lòng, người có chí về công danh thì phú quý không thể động được lòng. Chí của Tông Xác có lẽ ở công danh chăng ? Ngày trở về nhà, tài vật không lấy một thứ gì, đó thực sự là phú quý không thể động được lòng. So với người có chí về đạo đức, cố nhiên không thể kịp, nhưng so với người có chí về phú quý thì hạng ấy còn kém xa.

Đinh Sửu, [437], (Tống Nguyên Gia năm thứ 14). Mùa đông, tháng 10, ngày Nhâm Ngọ, Đàn Hòa Chi bỏ quan về.

Mậu Thân, [468], (Tống Minh Đế Úc[5], Thái Thủy năm thứ 4). Mùa xuân, tháng 3, Thứ sử Lưu Mục ốm chết. Người châu là Lý Trường Nhân giết những bộ thuộc của châu mục đem từ Trung Quốc sang rồi chiếm giữ châu làm phản, tự xưng là Thứ sử.

Mùa thu, tháng 8, vua Tống lấy Nam Khang tướng là Lưu Bột làm Thứ sử Giao Châu. Bột đến, bị Trường Nhân **[12b]** chống cự, không bao lâu thì chết. Tháng 11, Lý Trường Nhân sai sứ xin hàng và tự hạ xuống chức Hành Châu sự[1]. Vua Tống y cho.

---

[1] CMTB3, 27a sửa là năm Bính Tuất, niên hiệu Nguyên Gia thứ 23 (Theo Tống thư q.5 Đế kỷ, q.97 Nam Di Truyện). Nam Tề thư Lâm Ấp truyện, chép việc này vào năm Nguyên Gia thứ 22 (445).

[2] CMTB3, 26 chép tên thành là Khu Lật và dẫn Thủy kinh chú để chú thích về thành này. Vị trí thành Khu Túc trước nay có nhiều ý kiến khác nhau. Đào Duy Anh xác định đó là thành Lồi ở làng Cao Lao Hạ trên hữu ngạn sông Gianh (Đất nước Việt Nam qua các đời, Nxb Khoa học xã hội, 1964, tr.54).

[3] Tượng Phố: CMTB3, 28b chua là tên huyện, Đào Duy Anh (Bdc) đoán dịch là Cửa Đại, là cửa sông để vào kinh đô Lâm Ấp thời bấy giờ, ở khoảng Trà Kiệu, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng ngày nay.

[4] Nguyên bản thiếu tờ 12 a-b, chúng tôi dịch theo bản in Quốc tử giám tàng bản.

[5] Tống Minh Đế: tức là Lưu Úc, nguyên bản in sót nét, thành chữ Hoặc.

Kỷ Mùi, [479], (Tống Thuận Đế Chuẩn, Thăng Minh năm thứ 3; Tề Cao Đế Tiêu Đạo Thành, Kiến Nguyên năm thứ 1). Mùa xuân, tháng 3, ngày mồng 1, có nhật thực.

Mùa thu, tháng 7, vua Tề lấy Lý Thúc Hiến làm Thứ sử Giao Châu. Thúc Hiến là em con chú con bác của Trường Nhân. Trước đó khi Thứ sử Trường Nhân chết, Thúc Hiến thay lĩnh việc châu, vì thấy hiệu lệnh chưa được thi hành cho nên sai sứ sang xin nhà Tống cho giữ chức Thứ sử. Nhà Tống lấy Thái thú Nam Hải là Thẩm Hoán làm Thứ sử Giao Châu, cho Thúc Hiến làm Ninh Viễn quân tư mã, giữ chức Thái thú hai quận Vũ Bình và Tân Xương[2]. Thúc Hiến đã được mệnh lệnh của triều đình [nhà Tống], lòng người phục theo, bèn đem quân giữ nơi hiểm, không chịu thu nạp Thẩm Hoán. Hoán lưu lại ở Uất Lâm, rồi chết. Vua Tề bèn cho Thúc Hiến làm Thứ sử, vỗ yên đất phương Nam. Năm ấy nhà Tống mất.

[13a] Giáp Tý, [484], (Tề Vũ Đế Di, Vĩnh Minh năm thứ 2). Lý Thúc Hiến nhận mệnh xong liền cắt đứt việc cống hiến. Vua Tề muốn đánh.

Ất Sửu, [485], (Tề Vĩnh Minh năm thứ 3). Mùa xuân, tháng giêng, ngày Bính Thìn, vua Tề lấy Đại tư nông Lưu Khải làm Thứ sử, phát binh các quận Nam Khang, Lư Lăng, Thủy Hưng đi đánh Lý Thúc Hiến. Thúc Hiến sai sứ xin bãi binh, dâng 20 cỗ mũ đâu mâu toàn bằng bạc cùng dải tua bằng lông công. Vua Tề không cho. Thúc Hiến sợ bị Khải đánh úp, mới đi đường tắt từ Tương Châu sang chầu vua Tề, Khải bèn vào trấn.

Canh Ngọ, [490], (Tề Vĩnh Minh năm thứ 8). Mùa đông, tháng 10, Thứ sử là Phòng Pháp Thặng (thay Lưu Khải) chỉ thích đọc sách, thường cáo ốm không làm việc, vì thế trưởng lại[3] là Phục Đăng Chi được chuyên quyền **[13b]** thay đổi các tướng lại mà không cho Pháp Thặng biết. Lục sự là Phòng Tú Văn mách với Pháp Thặng. Pháp Thặng cả giận, giam Đăng Chi vào ngục hơn 10 ngày. Đăng Chi hối lộ nhiều cho Thôi Cảnh Thúc, là chồng của em gái Pháp Thặng, nên được thả ra, rồi đem bộ khúc đánh úp châu trị, bắt Pháp Thặng, bảo Thặng rằng: "Sứ quân đã có bệnh, thì không nên khó nhọc", rồi giam ở một nhà riêng. Pháp Thặng không có việc gì, lại gặp Đăng Chi xin đọc sách. Đăng Chi nói: "Sứ quân ở yên còn sợ phát bệnh, há lại còn xem sách?", bèn không cho, rồi tâu [với vua Tề] là Pháp Thặng bị bệnh động tim, không thể coi việc được. Tháng 11, ngày Ất Mão, vua Tề cho Đăng Chi làm Thứ sử. Pháp Thặng về đến Ngũ Lĩnh thì chết.

> Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Phòng Pháp Thặng ham đọc sách mà bỏ việc quan đến nỗi kẻ trưởng lại nhân đó chuyên quyền, thay đổi tướng lại, đó là cái lỗi nghiện sách quá. Còn như giam [Đặng Chi] vào ngục mà **[14a]** trừng trị, thế là biết sửa lỗi rồi. Đến như nghe lời thỉnh thác [của em rể] mà bỏ qua không hỏi đến nữa, thì lỗi ấy to lắm, bị [Đặng Chi] đánh úp lại là đáng, không chết là may. Cho nên phàm việc gì quá mức trung thì chưa từng không tai hại vậy.

Nhâm Ngọ, [502], (Lương Vũ Đế Tiêu Diễn, Thiên Giám năm thứ 1). Năm ấy nhà Tề mất.

Ất Dậu, [505], (Lương Thiên Giám năm thứ 4). Mùa xuân, tháng 2, Thứ sử Giao Châu là Lý Nguyên Khải chiếm châu làm phản, Trưởng sử là Lý Tắc dẹp được (trước Nguyên Khải thay Đăng Chi làm Thứ sử, cho là nhà Lương được nhà Tề nhường ngôi, chưa có ân uy gì, nhân đó giữ châu làm phản. Đến đây Tắc đem tông binh đánh Nguyên Khải, giết được).

---

[1] Hành Châu sự: người chấp hành công việc của châu. Thực tế Lý Trường Nhân được chuẩn cho đứng đầu cai quản Giao Châu, tương đương như Thứ sử, nhưng Nhân xin tự hạ chức danh chỉ gọi là "Hành châu sự"

[2] Vũ Bình, Tân Xương: tên quận đặt từ thời Ngô: "Nhà Ngô cắt đất huyện Mê Linh [thời Hán] mà đặt quận Tân Hưng, nhà Tấn đổi thành Tân Xương; cắt đất các huyện Phong Khê và Chu Diên mà đặt quận Vũ Bình (theo Đặng Xuân Bảng, Sử học bị khảo).

[3] Nguyên bản in là trưởng lại; CMTB3, 31b sửa là trưởng sử (chữ _______ lại và chữ _______ sử dễ viết nhầm). Trưởng lại chỉ là viên huyện quan có cấp bậc cao hơn các huyện quan khác. Ở đây Phục Đăng Chi giúp việc thay cho Thứ sử, phải là chức Trưởng sử như Cương Mục đã ghi. Nam Tề Thư (Đông Nam Di truyện), Việt Sử Lược (q.1) cũng chép là Trưởng sử. Trưởng sử là chức quan có từ thời Hán, giúp việc cho Thừa tướng. Nhưng từ thời Ngụy Tấn trở về sau, các viên thứ sử cai trị các châu thường là cấp tướng quân, cũng đặt chức Trưởng sử để giúp việc (Từ hải, tr. 1399)

Bính Thân, [516], (Lương Thiên Giám năm thứ 15). Mùa đông, tháng 11, [vua Lương] xuống chiếu cho Lý Tắc làm Thứ sử, Tắc lại chém Lý Tông Lão là dư đảng của Nguyên Khải, lấy đầu chuyển về Kiến Khang, châu lại yên.

[14b], Trở lên thuộc Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương, từ năm Đinh Mùi đến năm Canh Thân, cộng 314 năm [227 - 540].

Kỷ Nhà Tiền Lý

Tiền Lý Nam Đế

Ở ngôi 7 năm [541-547].

Vua có chí diệt giặc cứu dân, không may bị Trần Bá Tiên sang đánh chiếm, nuốt hận mà chết. Tiếc thay !

Vua họ Lý, tên húy là Bí[1], người Thái Bình [phủ] Long Hưng[2]. Tổ tiên là người Bắc, cuối thời Tây Hán khổ về việc đánh dẹp, mới tránh sang ở đất phương Nam, được 7 đời thì thành người Nam. Vua có tài văn võ, trước làm quan với nhà Lương, gặp loạn, trở về Thái Bình. Bấy giờ bọn thú lệnh tàn bạo hà khắc, Lâm Ấp cướp phá ngoài biên, vua dấy binh đánh đuổi được, xưng là Nam Đế, đặt quốc **[15a]** hiệu là Vạn Xuân, đóng đô ở Long Biên[3].

Tân Dậu, năm thứ 1 [541], (Lương Đại Đồng năm thứ 7). Thứ sử Giao Châu là Vũ Lâm hầu Tiêu Tư, vì hà khắc tàn bạo, mất lòng người. Vua vốn con nhà hào trưởng, thiên tư lỗi lạc, làm quan không được vừa ý. Lại có người là Tinh Thiều giỏi từ chương từng đến [kinh đô nhà Lương] xin được chọn làm quan. Thượng thư bộ Lại nhà Lương là Sái Tôn cho rằng họ Tinh trước không có ai hiển đạt, nên chỉ bổ cho chức Quảng Dương môn lang. Thiều lấy làm nhục, trở về làng, theo vua mưu việc dấy binh. Vua bấy giờ làm chức Giám quân ở châu Cửu Đức[4], nhân liên kết với hào kiệt mấy châu, đều hưởng ứng. Có Triệu Túc tù trưởng ở Chu Diên[5] phục tài đức của vua, bèn dẫn đầu đem quân theo về. Tiêu Tư biết việc, đem của đến hối lộ cho vua, rồi chạy về Quảng Châu. Vua ra chiếm giữ châu thành (tức là Long Biên).

Nhâm Tuất, năm thứ 2 [542], (Lương Đại Đồng năm thứ 8). Mùa đông, tháng 12, vua Lương sai Tôn Quýnh, Lư Tử Hùng **[15b]** sang xâm chiếm. Quýnh lấy cớ là chướng khí mùa xuân đương bốc, xin đợi đến mùa thu. Bấy giờ Thứ sử Quảng Châu là Tân Dụ hầu Hoán[6] không cho, Vũ Lâm hầu cũng thúc giục. Bọn Tử Hùng đi đến Hợp Phố, 10 phần chết đến 6, 7 phần, quân tan rã mà về. Tiêu Tư tâu vu [với vua Lương] rằng Quýnh và Tử Hùng dùng dằng không chịu đi, đều bị buộc phải tự tử.

Quý Hợi, năm thứ 3 [543], (Lương Đại Đồng năm thứ 9). Mùa hạ, tháng 4, vua Lâm Ấp cướp quận Nhật Nam, vua sai tướng là Phạm Tu đánh tan ở Cửu Đức.

Giáp Tý, [Thiên Đức] năm thứ 1 [544], (Lương Đại Đồng năm thứ 10). Mùa xuân, tháng giêng, vua nhân thắng giặc, tự xưng là Nam Việt Đế, lên ngôi, đặt niên hiệu, lập trăm quan, dựng quốc hiệu là

---

[1] Chữ Bí có nhiều âm đọc nhưng các từ thư, tự điển đều xếp âm Bí đầu tiên. Hiện nay nhiều địa phương ở miền Bắc còn kiêng húy ông, thường tránh gọi quả bí là quả bầu, chúng tôi dựa theo đó mà phiên âm là bí.

[2] Cương mục chú: "Tên Thái Bình đặt từ năm Vũ Đức thứ 4 (621) thời Đường; tên Long Hưng đặt từ thời nhà Trần. Thời thuộc Lương chưa có hai tên đất này, có lẽ Sử cũ chỉ theo đó mà truy gọi thôi" (CMTB4, 1b).

[3] Vị trí của thành Long Biên đến nay vẫn chưa xác định được, có thể ở vùng gần thị xã Bắc Ninh, tỉnh Hà Bắc.

[4] Châu Cửu Đức thời thuộc Lương là Đức Châu, ở vị trí huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh ngày nay. CMTB4, 1b sửa là Cửu Đức quận.

[5] Huyện Chu Diên thời Lương, thời Tùy, nay là phần đất tỉnh Hải Dương, huyện trị có thể ở vào khoảng huyện Phả Lại.

[6] Tân Dụ hầu Hoán _____: theo Trần thư (Cao Tổ ký) nên sửa là Ánh _____ (Tiêu Ánh).

Vạn Xuân, ý mong cho xã tắc truyền đến muôn đời vậy. Dựng điện Vạn Thọ làm nơi triều hội. Lấy Triệu Túc làm Thái Phó, bọn Tinh Thiều, Phạm Tu đều làm tướng văn, tướng võ.

[16a] Ất Sửu, [Thiên Đức] năm thứ 2 [545], (Lương Đại Đồng năm thứ 11). Mùa hạ, tháng 6, nhà Lương cho Dương Thiêu[1] làm Thứ sử Giao Châu, Trần Bá Tiên làm Tư mã, đem quân sang xâm, sai Thứ sử Định Châu là Tiêu Bột hội với bọn Thiêu ở Giang Tây[2]. Bột biết các quân lính sợ đi đánh xa, nhân đó nói dối để giữ Thiêu ở lại. Thiêu họp các tướng để hỏi kế. Bá Tiên nói: "Giao Châu làm phản, tội do người tông thất[3] để mấy châu hỗn loạn, trốn tội đã nhiều năm nay. [Thứ sử] Định Châu chỉ muốn trộm yên trước mắt, không nghĩ đến kế lớn. Tiết hạ[4] vâng chiếu đi đánh kẻ có tội, phải nên liều sống chết, há nên dùng dằng không tiến để nuôi cho thế giặc thêm mạnh mà làm ngăn trở quân mình hay sao?" Rồi Bá Tiên đem quân đi trước, Thiêu cho Bá Tiên làm tiên phong. Khi [quân của Bá Tiên] đến Giao Châu, vua đem 3 vạn quân ra chống cự, bị thua ở Chu Diên, lại thua ở cửa sông Tô Lịch, vua chạy về thành Gia Ninh[5]. Quân Lương đuổi theo vây đánh.

[16b] Bính Dần, [Thiên Đức] năm thứ 3 [546], (Lương Đại Đồng năm thứ 1). Mùa xuân, tháng giêng, bọn Bá Tiên đánh lấy được thành Gia Ninh. Vua chạy vào đất người Lạo ở Tân Xương. Quân Lương đóng ở cửa sông Gia Ninh. Mùa thu, tháng 8, vua lại đem 2 vạn quân từ trong đất Lạo ra đóng ở hồ Điển Triệt[6], đóng nhiều thuyền đậu chật cả mặt hồ. Quân Lương sợ, cứ đóng lại ở cửa hồ không dám tiến vào. Trần Bá Tiên bảo các tướng rằng: "Quân ta ở đây đã lâu, tướng sĩ mỏi mệt, vả lại thế cô không có tiếp viện. Tiến sâu vào trong lòng [nước] người, nếu một đánh mà không thắng, thì đừng mong sống sót. Nay nhân lúc bọ họ vừa thua luôn mấy trận, lòng người chưa vững, mà người Di Lạo ô hợp, dễ đánh giết, chính nên cùng ra tay liều chết, cố sức đánh lấy, không có cớ gì mà dừng lại thì lỡ mất thời cơ". Các tướng đều im lặng, không ai hưởng ứng. Đêm hôm ấy nước sông lên mạnh, dâng cao 7 thước, tràn đổ vào hồ. Bá Tiên đem quân bản bộ theo dòng nước tiến trước vào. Quân Lương đánh trống reo hò mà tiến. Vua vốn không **[17a]** phòng bị, vì thế quân vỡ, phải lui giữ ở trong động Khuất Lạo[7] để sửa binh đánh lại, ủy cho đại tướng là Triệu Quang Phục giữ việc nước, điều quân đi đánh Bá Tiên.

Đinh Mão, [Thiên Đức] năm thứ 4 [547], (Lương Thái Thanh năm thứ 1). Mùa xuân, tháng giêng, ngày mồng 1, nhật thực. Triệu Quang Phục cầm cự với Trần Bá Tiên, chưa phân thắng bại. Nhưng quân của Bá Tiên rất đông, Quang Phục liệu thế không chống nổi bèn lui về giữ đầm Dạ Trạch[8]. Đầm này ở huyện Chu Diên, chu vi không biết bao nhiêu dặm, cỏ cây um tùm, bụi rậm che kín, ở giữa có nền đất cao có thể ở được, bốn mặt bùn lầy, người ngựa khó đi, chỉ có thể dùng thuyền độc mộc nhỏ chống sào đi lướt trên cỏ nước mới có thể đến được. Nhưng nếu không quen biết đường lối thì lạc không biết là đâu, lỡ rơi xuống nước liền bị rắn độc cắn chết. Quang Phục thuộc rõ đường đi lối lại, đem hơn 2 vạn người vào đóng ở nền đất trong đầm, ban ngày **[17b]** tuyệt không để khói lửa và dấu người, ban đêm dùng thuyền độc mộc đem quân ra đánh doanh trại của quân Bá Tiên, giết và bắt sống rất nhiều, lấy được lương thực để làm kế cầm cự lâu dài. Bá Tiên theo hút mà đánh, nhưng không đánh được. Người trong nước gọi là Dạ Trạch Vương. (Tục truyền thời Hùng Vương, con gái Hùng Vương là Tiên Dung Mỵ Nương[9] ra chơi cửa biển. Thuyền về đến bãi ở hương Chử Gia, Tiên Dung lên trên bãi, gặp Chử Đồng Tử trần truồng núp trong bụi lau, tự cho là Nguyệt lão xe duyên, bèn cùng nhau làm vợ

---

[1] Thiêu, thường vẫn đọc là Phiêu. Nhưng nguyên bản chua rõ hai âm đọc là Thiêu hoặc Thiệu (thuần chiêu phiên, thất diệu phiên)

[2] Đúng ra là Tây Giang (thuộc huyện Vĩnh Phúc, phủ Quế Lâm), theo Trần thư và Thông giám.

[3] Chỉ Tiêu Tư, cùng dòng tôn thất với Lương Vũ Đế Tiêu Diễn.

[4] Tiết hạ: người đứng dưới cờ tiết, ở đây là từ tôn gọi Dương Thiêu.

[5] Thành Gia Ninh: ở xã Gia Ninh, huyện Vĩnh Lạc, tỉnh Vĩnh Phú ngày nay.

[6] Hồ Điển Triệt: ở xã Tứ Yên, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phú ngày nay. Hồ dài 1km, chỗ rộng nhất 400m, hẹp nhất 50m, sâu 5-6m, xưa nay chưa bao giờ cạn.

[7] Động Khuất Lạo, cũng đọc là Khuất Liệu, ở vùng núi thuộc hai xã Cổ Tiết và Văn Lang, huyện Tam Thanh tỉnh Vĩnh Phú, nay còn di tích mộ và đền thờ Lý Bí trên gò Cổ Bồng.

[8] Đầm Dạ Trạch: cũng gọi là Nhất Dạ Trạch, nay là "Bãi Màn Trò", huyện Châu Giang, tỉnh Hải Hưng.

[9] Mỵ Nương: con gái của Hùng Vương (NK.1.3a).

chồng, sợ tội phải ở lánh trên bờ sông, chỗ ấy trở thành nơi đô hội. Hùng Vương đem quân đến đánh. Đồng Tử và Tiên Dung sợ hãi đợi tội. Bỗng nửa đêm mưa gió dữ dội làm rung chuyển nơi ở, rường cột tự bốc lên, người và gà chó trong một lúc cùng bay lên trời, chỉ còn lại cái nền không ở giữa đầm. Người bấy giờ gọi bãi ấy là bãi Tự Nhiên, đầm ấy là đầm Nhất Dạ, nay vẫn còn tên gọi cũ).

Trở lên là Tiền Lý Nam Đế, từ năm Tân Dậu đến năm Đinh Mão, tất cả 7 năm (541-547).

Kỷ Triệu Việt Vương

(Xét sử cũ không chép Triệu Việt Vương và Đào Lang Vương, nay nhặt trong dã sử và các sách khác, bắt đầu chép vị hiệu của vương và phụ chép Đào Lang Vương để bổ sung).

[18a] Triệu Việt Vương

Phụ: Đào Lang Vương

Ở ngôi 23 năm [548-570].

Vua giữ đất hiểm, dùng kỳ binh để đánh giặc lớn, tiếc vì quá yêu con gái đến nỗi mắc họa vì con rể.

Vua họ Triệu, tên húy là Quang Phục, là con Triệu Túc, người huyện Chu Diên, uy tráng dũng liệt, theo Nam Đế đi đánh dẹp có công, được trao chức Tả tướng quân. Nam Đế mất, bèn xưng vương, đóng đô ở Long Biên, sau dời sang Vũ Ninh[1].

Mậu Thìn, năm thứ 1 [548], (Lương Thái Thanh năm thứ 2). Mùa xuân, tháng 3, ngày Tân Hợi, [Lý] Nam Đế ở động Khuất Lạo lâu ngày nhiễm lam chướng, ốm chết.

> Lê Văn Hưu nói: Binh pháp có câu: "Ba vạn quân đều sức, thiên hạ không ai địch nổi". Nay Lý Bí có 5 vạn quân mà không giữ được nước, thế thì Bí kém tài làm tướng **[18b]** chăng ? Hay là quân lính mới họp không thể đánh được chăng ? Lý Bí cũng là bậc tướng trung tài, ra trận chế ngự quân địch giành phần thắng không phải là không làm được, nhưng bị hai lần thua rồi chết, bởi không may gặp phải Trần Bá Tiên là kẻ giỏi dùng binh vậy.
>
> Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Tiền Lý Nam Đế dấy binh trừ bạo, đáng là thuận đạo trời, thế mà cuối cùng đến nỗi bại vong, là vì trời chưa muốn cho nước ta được bình trị chăng ? Than ôi ! Không chỉ vì gặ phải Bá Tiên là kẻ giỏi dùng binh, mà còn gặp lúc nước sông đột ngột dâng lên trợ thế [cho giặc], há chẳng phải cũng do trời hay sao ?

Kỷ Tỵ, năm thứ 2 [549], (Lương Thái Thanh năm thứ 3). Vua ở trong đầm thấy quân Lương không lui, mới đốt hương cầu đảo, khẩn thiết kinh cáo với trời đất thần kỳ, thế rồi có điềm lành được mũ đâu mâu móng rồng **[19a]** dùng để đánh giặc. Từ đó quân thanh lừng lẫy, đến đâu không ai địch nổi (tục truyền rằng thần nhân trong đầm là Chử Đồng Tử bấy giờ cưỡi rồng vàng từ trên trời rơi xuống, rút móng rồng trao cho vua, bảo gài lên mũ đâu mâu mà đánh giặc).

Canh Ngọ, năm thứ 3 [550], (Lương Giản Văn Đế Cương, Thái Bảo[2] năm thứ 1). Mùa xuân, tháng giêng, nhà Lương cho Trần Bá Tiên làm Uy minh tướng quân Giao Châu thứ sử. Bá Tiên lại mưu tính cầm cự lâu ngày khiến cho [ta] lương hết quân mỏi thì có thể phá được. Gặp lúc nhà Lương có loạn Hầu Cảnh, gọi [Bá Tiên] về, ủy cho tì tướng là Dương Sàn đánh nhau với vua. Vua tung quân ra đánh.

[1] Huyện Vũ Ninh: nay là vùng huyện Quế Võ, tỉnh Hà Bắc.

[2] Thái Bảo: sửa đúng là niên hiệu Đại Bảo.

Sàn chống cự, thua chết. Quân Lương tan vỡ chạy về Bắc. Nước ta được yên. Vua vào thành Long Biên ở.

Anh của Nam Đế là [Lý] Thiên Bảo, ở đất người Di Lạo, xưng là Đào Lang Vương, lập nước gọi là nước Dã Năng. Trước đó, khi Nam Đế tránh ở động Khuất Lạo, Thiên Bảo cùng với tướng người họ là Lý Phật Tử đem 3 vạn người vào Cửu Chân. Trần Bá Tiên đuổi theo đánh, **[19b]** Thiên Bảo bị thua, bèn thu nhặt quân còn sót được vạn người chạy sang đất người Di Lạo ở Ai Lao, thấy động Dã Năng ở đầu nguồn Đào Giang, đất phẳng rộng màu mỡ có thể ở được, mới đắp thành để ở, nhân tên đất ấy mà đặt quốc hiệu. Đến bây giờ quân chúng tôn làm chúa, xưng là Đào Lang Vương.

Ất Hợi, năm thứ 8 [555], (Lương Kính Đế Phương Trí, Thiệu Thái năm thứ 1). Đào Lang Vương mất ở nước Dã Năng, không có con nối, quân chúng suy tôn Lý Phật Tử lên nối ngôi, thống lĩnh quân chúng.

Đinh Sửu, năm thứ 10 [557], (Lương Thái Bình năm thứ 2; Trần Vũ Đế Tiên, Vĩnh Định năm thứ 1). Lý Phật Tử đem quân xuống miền Đông đánh nhau với vua [Triệu Việt Vương] ở huyện Thái Bình, năm lần giáp trận, chưa phân thắng bại, mà quân của Phật Tử hơi lùi, ngờ là vua có thuật lạ, bèn giảng hòa xin ăn thề. Vua nghĩ rằng Phật Tử là người họ của Tiền Nam Đế, không nỡ cự tuyệt, bèn chia địa giới ở bãi Quân Thần (nay là hai xã Thượng Cát, Hạ Cát ở huyện Từ Liêm) cho ở phía **[20a]** tây của nước, [Phật Tử] dời đến thành Ô Diên (nay là xã Hạ Mỗ, huyện Từ Liêm, xã ấy nay có đền thờ thần Bát Lang, tức là đền thờ Nhã Lang vậy). Sau Phật Tử có con trai là Nhã Lang, xin lấy con gái của vua là Cảo Nương. Vua bằng lòng, bèn thành thông gia. Vua yêu quý Cảo Nương, cho Nhã Lang ở gửi rể.

Canh Dần, năm thứ 23 [570], (Trần Tuyên Đế Húc, Đại Kiến[1] năm thứ 2). Nhã Lang bảo vợ rằng: "Trước hai vua cha chúng ta cừu thù với nhau, nay là thông gia, chẳng cũng hay lắm ư ? Nhưng cha nàng có thuật gì mà có thể làm lui được quân của cha tôi ?". Cảo Nương không biết ý của chồng, bí mật lấy mũ đâu mâu móng rồng cho xem. Nhã Lang mưu ngầm tráo đổi cái móng ấy, rồi bảo riêng với Cảo Nương rằng: "Tôi nghĩ ơn sâu của cha mẹ nặng bằng trời đất, vợ chồng ta hòa nhã yêu quý nhau không nỡ xa cách, nhưng tôi phải tạm dứt tình, về thăm cha mẹ". Nhã Lang về, cùng với cha bàn mưu đánh úp vua, chiếm lấy nước.

> **[20b]** Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Đàn bà gọi việc lấy chồng là "quy" thì nhà chồng tức là nhà mình. Con gái vua đã gả cho Nhã Lang thì sao không cho về nhà chồng mà lại theo tục ở gửi rể của nhà Doanh Tần để đến nỗi bại vong ?

Trở lên là kỷ Triệu Vương, từ năm Mậu Thìn đến năm Canh Dần tất cả 23 năm [548-570].

Kỷ Hậu Lý

Hậu Lý Nam Đế

Ở ngôi 32 năm [571-602].

Vua dùng thuật gian trá để gồm lấy nước, mới thấy bóng giặc đã hàng trước, việc làm trước sau đều phi nghĩa.

Vua họ Lý, tên húy là Phật Tử, là tướng người họ của Tiền [Lý] Nam Đế, đuổi Triệu Việt Vương, nối vị hiệu của Nam Đế, đóng đô ở thành Ô Diên, sau dời đến Phong Châu.

[1] Các bản in Toàn thư đều in là Đại Kiế; sửa đúng là Thái Kiến.

[21a] Tân Mão, năm thứ 1 [571], (Trần Đại Kiến[1] năm thứ 3). Vua phụ lời thề, đem quân đánh Triệu Việt Vương. Lúc đầu Việt Vương chưa hiểu ý vua, thảng thốt đốc quân, đội mũ đâu mâu đứng chờ. Quân của vua cùng tiến đến, Triệu Việt Vương tự biết thế yếu không thể chống được, bèn đem con gái chạy về phía nam, muốn tìm nơi đất hiểm để ẩn náu tung tích, nhưng đến đâu cũng bị quân của vua đuổi theo sau gót. Việt Vương cưỡi ngựa chạy đến cửa biển Đại Nha, bị nước chắn, than rằng: "Ta hết đường rồi !", bèn nhảy xuống biển. Vua đuổi theo đến nơi, thấy mênh mông không biết [Việt Vương] đi đằng nào, bèn trở lại. Họ Triệu mất nước. Người sau cho là linh dị, lập đền thờ ở cửa biển Đại Nha (Đại Nha nay là huyện Đại An)[2].

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: "Lấy bá thuật mà xét thì Hậu [Lý] Nam Đế đánh Triệu Việt Vương là đắc kế, lấy vương đạo mà xét thì việc ấy đã từng không bằng chó lợn. Sao **[21b]** thế ? Là vì khi Tiền Lý Nam Đế ở động Khuất Lạo đem việc quân ủy cho Triệu Việt Vương. Việt Vương thu nhặt tàn quân giữ hiểm ở Dạ Trạch bùn lầy, đương đầu với Trần Bá Tiên là người hùng một đời, cuối cùng bắt được tướng của y là Dương Sàn. Tiên, người phương Bắc, phải lui quân. Bấy giờ vua [Hậu Nam Đế] trốn trong đất Di [Lạo], chỉ mong thoát khỏi miệng hùm mà thôi. May mà Bá Tiên về Bắc, [Lý] Thiên Bảo chết, mới đem quân đánh [Triệu] Việt Vương, dùng mưu gian trá xin hòa, kết làm thông gia. Việt Vương lấy lòng thành đối đãi, cắt đất cho ở, những việc làm của Việt Vương đều là chính nghĩa, giao hảo phải đạo, thăm viếng phải thời , há chẳng phải là đạo trị yên lâu dài hay sao ? Thế mà [Hậu Nam Đế] lại dùng mưu gian của Nhã Lang, vứt bỏ chính đạo nhân luân, kíp tham công lợi mà diệt nhân nghĩa, đánh cướp lấy nước, tuy rằng lấy được, mà Nhã Lang thì chết trước, bản thân cũng không khỏi làm tù, có lợi gì đâu ?

[22a] Nhâm Tuất, năm thứ 32 [602], (Tùy Văn Đế Dương Kiên, Nhân Thọ năm thứ 1)[3]. Vua sai con của anh là [Lý] Đại Quyền giữ thành Long Biên, Biệt súy là Lý Phổ Đỉnh giữ thành Ô Diên (bấy giờ vua đóng đô ở Phong Châu).

Dương Tố nhà Tùy tiến cử Thứ sử Qua Châu là Lưu Phương người Trường An, có tài lược làm tướng. Vua Tùy xuống chiếu lấy Tố làm Giao Châu đạo hành quân tổng quản, thống lĩnh 27 doanh quân sang xâm chiếm. Quân lệnh của Phương rất nghiêm, ai phạm tất chém. Nhưng Phương tính nhân ái, binh sĩ người nào ốm đau đều thân đến thăm viếng nuôi dưỡng, quân lính ai nấy đều mến đức và sợ uy. Đến núi Đô Long gặp giặc cỏ[4], Phương đánh tan hết, rồi tiến quân sang đến cạnh dinh của vua, trước lấy họa phúc mà dụ. Vua sợ xin hàng, bị đưa về Bắc rồi chết. Dân làm đền thờ ở cửa biển Tiểu Nha[5] để đối với đền thờ Triệu Việt Vương.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Nam - Bắc mạnh yếu đều có từng lúc. Đương khi phương Bắc **[22b]** yếu thì ta mạnh, phương Bắc mạnh thì ta cũng thành yếu. Thế lớn trong thiên hạ là như vậy. Phàm kẻ có nước phải sửa sang giáp binh, chỉnh đốn xe cộ quân lính, phòng bị việc bất ngờ, đặt hiểm để giữ nước, lấy lễ mà thờ nước lớn, lấy nhân mà vỗ nước nhỏ. Ngày nhàn rỗi thì dạy điều hiếu, đễ, trung, tín để cho người trong nước biết rõ cái nghĩa kính thân người trên, chịu chết cho người trưởng. Khi có họa xâm lăng thì phải dùng lời văn để sửa đổi ý định của họ, dùng lời nói mà bảo họ, lấy lễ vật ngọc lụa mà biếu cho họ. Như thế mà vẫn không tránh được, thì dù đến khốn cùng cũng phải quay lưng vào thành mà đánh một trận, thề tử thủ cùng với xã tắc mất còn, rồi sau mới không hổ thẹn. Lẽ nào mới thấy quân giặc đến cõi, chưa xáp binh đao, đã

[1] Sửa đúng là Thái Kiến.

[2] Cửa biển Đại Nha: cũng có tên là Đại Ác, thời Lý đổi là Đại An, nay là Cửa Liêu (cửa sông Đáy). Huyện Đại An thời Lê nay là đất huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Hà.

[3] Năm này, các bản Toàn thư đều ghi là Nhân Thọ nguyên niên, đúng ra là năm Nhân Thọ thứ 2.

[4] Nguyên văn: ngộ thảo tặc: hai chữ "thảo tặc" đáng phải sửa lại vì soạn giả dùng sử liệu của Trung Quốc không chỉnh lý. Thông giám và Tùy thư, Lưu Phương truyện nói rõ đó là quân của Lý Phật Tử, hơn 2 nghìn người.

[5] Tức Cửa Càn, ở phía nam cửa Đại An (xưa là Đại Nha, xem chú thích ở trang trước)

sợ hãi xin hàng ! Vua đã hèn nhát mà tướng văn, tướng võ đương thời không ai từng có một lời nào nói đến, có thể bảo là trong nước không có người vậy !

[23a] Trở lên là kỷ Hậu Lý Nam Đế, từ năm Tân Mão đế năm Nhâm Tuất, tất cả 32 năm [571-602], tính chung cả Tiền Nam Đế, Triệu Việt Vương là 62 năm.

Đại Việt Sử Ký Ngoại Kỷ Toàn Thư

Quyển V

[1a]

Kỷ Thuộc Tùy Đường

Quý Hợi, [603], (Tùy Nhân Thọ năm thứ 2). [1] Lưu Phương bắt được tướng cũ của Hậu Nam Đế, cho là gian ác, đều chém cả.

Ất Sửu, [605], (Tùy Dạng Đế Quảng, Đại Nghiệp năm thứ 1). Mùa xuân, tháng giêng, Lưu Phương mới dẹp yên nước ta, bầy tôi nhà Tùy có người nói nước Lâm Ấp có nhiều báu lạ. Vua Tùy bèn cho Phương làm Hoan Châu đạo hành quân tổng quản, đi kinh lược nước Lâm Ấp. Phương sai bọn thứ sử Khâm Châu là Ninh Trường Chân đem quân bộ và quân kỵ hơn một vạn xuất phát từ Việt Thường[2]. Phương thân dẫn bọn đại tướng quân Trương Tốn đem thủy quân xuất phát từ quận Tỷ Cảnh (huyện của nhà Hán, thuộc quận Nhật Nam; nhà Tùy đặt quận Tỷ Cảnh)[3]. Tháng ấy quân đến cửa biển. Tháng 3, vua Lâm Ấp là Phạn **[1b]** Chí sai quân ra giữ nơi hiểm yếu, bị Lưu Phương đánh tan chạy. Quân của Phương qua sông Chà Lê. Quân Lâm Ấp cưỡi voi lớn từ bốn mặt kéo đến, quân của Phương đánh không lợi bèn đào nhiều hố nhỏ, phủ cỏ lên trên, cho quân khiêu chiến, đang đánh giả thua chạy. Quân Lâm Ấp đuổi theo, voi phần nhiều sụp hố ngã nhào, nhốn nháo kinh hãi, quân trở nên rối loạn. Phương cho dùng nỏ bắn voi, voi lùi chạy, xéo giẫm vào hàng trận. Phương nhân đó cho quân tinh nhuệ đuổi theo. Quân Lâm Ấp thua to, bị bắt, bị chém kể hàng vạn. Phương tiến quân đuổi theo, mấy trận đều được cả, qua phía nam cột đồng Mã Viện, đi tám ngày nữa đến quốc đô Lâm Ấp. Mùa hạ, tháng 4, Phạn Chí bỏ thành chạy ra biển. Phương vào thành lấy được 18 bộ thần chủ trong miếu đều đúc bằng vàng (tức là 18 đời vua), khắc đá ghi công rồi về. Binh sĩ thũng chân, mười phần chết đến bốn năm phần. Phương cũng bị ốm, chết dọc đường.

[2a] Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Lâm Ấp tự chuốc bại vong là có nguyên do. Từ khi Phạm Hồ Đạt đánh chiếm Nhật Nam, Cửu Chân, cướp phá Giao Châu, bị Đỗ Viện nhà Tấn đánh tan, mà không từng lấy đó làm răn. Năm nay cướp Cửu Chân, sang năm lại cướp Giao Châu. Đỗ Tuệ Độ lại đánh tan, giết hết quá nửa. Dương Mại lại cướp Cửu Đức, bị Đàn Hòa Chi nhà Tống đánh cho phải phục tội. Tuy có sai sứ vào cống nhưng vẫn cướp phá như cũ. Tông Xác và Hoà Chi đuổi dài, thắng được Lâm Ấp. Dương Mại may thoát khỏi miệng hùm, văng mình bỏ chạy. Từ đấy, biển Nam sóng lặng, tưởng chừng mãi mãi lấy đó làm răn. Nhưng Phạn Chí nối ngôi, lại ra cướp Nhật Nam, bị Pham Tu đánh tan ở Cửu Đức, suốt cả đời Hậu Nam Đế không dám dòm ngó đất trung châu phía bắc [tức nước ta] nữa, mà nước họ cũng được giàu thịnh. Đến đây người Tùy tham của báu, cất quân đi đánh, giày xéo quốc **[2b]** đô, làm dơ bẩn cung điện, tuy gọi là quân tham bạo, nhưng bọn man di quấy nhiễu trung châu cũng có thể lấy làm răn.

---

[1] Sửa đúng là niên hiệu Nhân Thọ năm thứ 3.

[2] Việt Thường: tên huyện thời Tùy, thuộc quận Nhật Nam, vị trí vào khoảng huyện Đức Thọ và phía nam huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh ngày nay.

[3] Tỷ Cảnh: tên quận do nhà Tùy đặt năm 607, vị trí ở vào khoảng phía nam tỉnh Hà Tĩnh đến Quảng Trị. Ở đây, Toàn thư chép với chữ Cảnh ____, nhưng đúng ra là Cảnh _____ (xem Tùy thư, Lưu Phương truyện). Cảnh còn có thể đọc theo âm cổ là Ảnh (Tỷ Ảnh nguyên là tên huyện thời Hán, có nghĩa là so bóng mặt trời).

Mậu Dần, [618], (Đường Cao Tổ Lý Uyên, Vũ Đức năm thứ 1). Mùa hạ, tháng 4, Thứ sử Khâm Châu là Ninh Trường Chân đem đất Uất Lâm và Thủy An phụ theo Tiêu Tiển. Thái thú Hán Dương là Phùng Áng đem đất Thương Ngô, Cao Yếu, Châu Nhai, Phiên Ngung phụ theo Lâm Sĩ Hoằng. Tiển và Sĩ Hoằng đều sai người sang chiêu dụ Thái thú Giao Châu là Khâu Hòa, Hòa không theo. Tiển sai Trường Chân đem quân Lĩnh Nam đi đường biển đến đánh Hòa. Hòa muốn đón hàng, Tư pháp thư tá là Cao Sĩ Liêm bảo Hòa rằng: "Quân của Trường Chân tuy nhiều, nhưng quân cô từ xa đến, lương thực ít, tất không thể cầm giữ lâu, quân giỏi trong thành cũng đủ đương được, việc gì mới nghe hơi đã vội chịu theo người". Hòa nghe theo, lấy Sĩ Liêm làm **[3a]** Hành quân tư mã, đem các doanh thủy bộ đón đánh, phá tan quân [của Trường Chân]. Trường Chân chỉ chạy thoát một mình, quân lính bị bắt hết. Hòa lại đắp tử thành (tức thành nhỏ bên trong thành), chu vi 9 trăm bước để chống giữ. Đến khi nhà Tùy mất, Hòa hàng phục nhà Đường. Vua Đường sai Lý Đạo Hựu mang cờ tiết sang cho Hòa làm Giao Châu đại tổng quản[1], tước Đàm quốc công. Hòa sai Sĩ Liêm dâng biểu xin vào chầu. Vua Đường xuống chiếu sai quân đi đón[2]. Năm này nhà Tùy mất.

Nhâm Ngọ, [622], (Đường Vũ Đức năm thứ 5). Trước đây, cuối thời nhà Tùy, Khâu Hòa làm Thái thú Giao Châu, cậy uy thế của nhà Tùy, thường đi tuần các khe động ở biên giới, ở châu hơn 60 năm, Lâm Ấp và các nước[3] tặng cho Hòa những ngọc minh châu, sừng tê văn và vàng bạc của báu, cho nên Hòa giàu như vương giả. Năm này nhà Đường đổi Giao Châu làm An Nam đô hộ phủ[4].

[3b] Mậu Tý, [628], (Đường Thái Tông Thế Dân, Trinh Quán năm thứ 2). Tông thất nhà Đường là Lý Thọ làm Đô đốc Giao Châu tham ô phải tội. Vua Đường thấy Thứ sử Doanh Châu là Lư Tổ Thượng có tài gồm văn võ, gọi vào triều, dụ rằng: "Giao Châu đã lâu không được người giỏi, các đô đốc trước sau đều không xứng chức. Khanh có tài lược dẹp yên biên giới, hãy vì ta sang trấn đất ấy, chớ lấy đường xa mà từ chối". Tổ Thượng lạy tạ, rồi lại hối, lấy cớ đau ốm mà từ chối. Vua Đường sai Đỗ Như Hối bảo cho Tổ Thượng biết ý vua. Tổ Thượng vẫn cố từ. Lại sai Chu Phạm là anh vợ của Tổ Thượng đến dụ rằng: "Người thường đã hứa với nhau còn biết giữ chữ tín, khanh đã hứa trước mặt trẫm, há trái lời hay sao? Nên sớm lên đường, sau ba năm tất gọi về, trẫm không nuốt lời". Tổ Thượng trả lời rằng: "Đất Lĩnh Nam lam chướng, dịch lệ, đó là cái lẽ đã ra đi thì không trở về". Vua Đường tức giận nói: "Ta sai người không đi, còn làm chính lệnh thế nào được nữa". Sai chém ngay ở triều đường. Sau hối lại, cho khôi phục quan tước và ấm phong.

> **[4a]** Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Vua sai bề tôi lấy lễ, bề tôi thờ vua lấy trung. Đường Thái Tông sai bề tôi không chịu đi, dỗ đến hai lần, có thể gọi là có lễ. Tổ Thượng được vua sai lại tránh khó nhọc, thế là thất tiết; đã nhận rồi lại hối, thế là thất tín; lời nói giận dỗi, thế là thất lễ. Thái Tông giết đi, tuy là quá, song Tổ Thượng đủ ba lỗi ấy, thì tội ra sao?

Ất Mùi, [635], (Đường Trinh Quán năm thứ 9). Tông thất nhà Đường là Lý Đạo Hưng làm Đô đốc Giao Châu vì bệnh chướng khí chết ở nơi làm quan.

Đinh Hợi, [687], (Đường Trung Tông Triết, Tự Thánh năm thứ 4). Mùa thu, tháng 7, các hộ người Lý ở Lĩnh Nam theo như lệ cũ nộp nửa thuế, Đô hộ Lưu Diên Hựu bắt phải nộp cả. Các hộ người Lý mới oán giận, mưu làm loạn. Lý Tự Tiên làm **[4b]** chủ mưu, Diên Hựu giết đi. Dư đảng là bọn Đinh Kiến họp quân vây phủ thành. Trong thành binh ít không chống nổi, đóng cửa thành cố giữ để đợi quân cứu viện. Đại tộc ở Quảng Châu là Phùng Tử Do muốn lập công, đóng quân không đến cứu, Kiến giết Diên Hựu. Sau Tư mã Quế Châu là Tào Trực Tĩnh[5] đánh giết được Kiến.

---

[1] Nguyên bản in là Thái Tổng Quản, sửa lại theo Tân Đường thư, Khâu Hòa truyện.

[2] Nguyên văn: "chiếu phát sư nghênh chi"; có thể sai sót. Tân Đường thư, Khâu Hòa truyện chép là: "chiêu kỳ tử Sư Lợi nghênh chi", nghĩa là: xuống chiếu sai con [của Hòa] là Sư Lợi đi đón. Truyện Khâu Hòa trong Cựu Đường thư và Thông Giám cùng chép tương tự ("khiển kỳ tử Sư Lợi nghênh chi")

[3] Cựu Đường thư, Khâu Hòa truyện chép "Lâm Ấp chi tây chư quốc" (các nước phía tây Lâm Ấp).

[4] Cựu Đường thư, Địa lý chí chép: "Quận Giao Chỉ thời Tùy, năm Vũ Đức thứ 5 [nhà Đường] đổi làm Giao Châu tổng quản phủ"

[5] Tân Đường thư, Cựu Đường thư, Thông giám đều chép là Tào Huyền Tĩnh.

Nhâm Tuất, [722], (Đường Huyền Tông, Long Cơ, Khai Nguyên năm thứ 10). Tướng giặc là Mai Thúc Loan[1] chiếm giữ châu, xưng là Hắc Đế, bên ngoài liên kết với người Lâm Ấp, Chân Lạp, số quân nói là 30 vạn[2]. Vua Đường sai nội thị tả giám môn vệ tướng quân là Dương Tư Húc và Đô hộ là Nguyên Sở Khách[3] đánh dẹp yên được.

Mậu Tuất, [758], (Đường Túc Tông Hanh, Chí Đức năm thứ 3). Nhà Đường đổi An Nam Đô Hộ Phủ làm Trấn Nam Đô Hộ Phủ.

Đinh Mùi [767], (Đường Đại Tông Dự, Đại Lích thứ 2). [Người] Côn Lôn[4], Chà Bà[5] đến cướp, đánh lấy châu thành. Kinh lược sứ Trương Bá Nghi cầu cứu với Đô úy châu Vũ Định là Cao Chính Bình. Quân cứu viện đến, đánh tan quân Côn Lôn, **[5a]** Chà Bà ở Chu Diên. Bá Nghi đắp lại La Thành[6]. Khi ấy có người tiết phụ họ Toàn[7] là mẹ của Đào Tề Lượng ở Giao Châu, thường lấy trung nghĩa dạy Lượng, nhưng Lượng ngoan cố không chịu nghe, mới dứt tình với con, tự cày lấy mà ăn, dệt lấy mà mặc, người trong làng xóm đều noi theo. Vua Đường xuống chiếu cho 2 người đinh đến hầu nuôi, sai quan bản đạo bốn mùa đến thăm hỏi.

Mậu Thân, [768], (Đường Đại Lịch năm thứ 3). Nhà Đường đổi Giao Châu làm An Nam Đô Hộ Phủ.

Giáp Tý, [784], (Đường Đức Tông Quát, Hưng Nguyên năm thứ 1). Người quận Cửu Chân là Khương Công Phụ làm quan thời Đường, đậu tiến sĩ, bổ làm Hiệu Thư Lang. Vì có bài chế sách hơn người, cho làm Hữu thập di Hàn Lâm học sĩ, kiêm chức Kinh triệu hộ tào tham quân, từng xin giết Chu Thử, vua Đường không nghe. Không bao lâu Kinh sư có loạn, vua Đường từ cửa Thượng Uyển đi ra, Công Phụ giữ ngựa lại can rằng: "Chu Thử từng làm tướng ở đất Kinh đất Nguyên, được lòng quân lính, **[5b]** vì Chu Thao làm phản nên bị vua cất mất binh quyền, ngày thường vẫn uất ức, xin cho bắt đem đi theo, chớ để cho bọn hung ác đón được". Vua Đường đương lúc vội vàng không kịp nghe, trên đường đi lại muốn dừng lại ở Phượng Tường để nương nhờ Trương Dật. Công Phụ can rằng: "Dật tuy là bề tôi đáng tin cậy, nhưng là quan văn, quân đột kỵ ở Ngư Dương do ông ta quản lĩnh đều là bộ khúc của Chu Thử. Nếu Thử thẳng đến Kinh Nguyên làm loạn, thì ở nơi ấy không phải kế vạn toàn". Vua Đường bèn đi sang Phụng Thiên. Có người báo tin Thử làm phản, xin vua phòng bị. Vua Đường nghe lời Lư Kỷ xuống chiếu cho quân các đạo đóng cách xa thành một xá[8], muốn đợi Thử đến đón. Công Phụ nói: "Bậc vương giả không nghiêm việc vũ bị thì lấy gì để oai linh được trọng. Nay cấm binh đã ít người mà quân lính người ngựa đều ở bên ngoài, thần lấy làm nguy cho bệ hạ lắm". Vua Đường khen là phải, cho gọi hết vào trong thành. Quân của Thử quả nhiên kéo đến, đúng như lời của Công Phụ. Vua Đường bèn thăng cho Phụ làm Gián Nghị Đại Phu, Đồng trung thư môn hạ bình chương sự[9]. Sau **[6a]** vì việc can

---

[1] Tân Đường thư - Bản kỷ chép là Mai Thúc Loan; Cựu Đường thư, Dương Tư Húc truyện chép là Mai Lập Thành ---- Thông giám chép là Mai Thúc Yên.

[2] CMTB4, 21b theo Tân Đường Thư, Dương Tư Húc truyện ghi số quân của Mai Thúc Loan là 40 vạn.

[3] CMTB4, 21b theo Đường Thư; Dương Tư Húc truyện chép là Quang Sở Khách. Hai chữ Quang _____ và Nguyên _____ dễ viết nhầm.

[4] Côn Lôn: thư tịch Trung Quốc từ thế kỷ IV, nhất là từ thời Đường, thường dùng tên Côn Lôn để chỉ một số cư dân trong vùng Nam Hải, tức vùng Đông Nam Á ngày nay. Tuệ Lâm trong Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa (q.61), soạn năm 817, nói rằng "Côn Lôn .... cũng gọi là Cốt Luân, là người Di ở các đảo châu Nam Hải, rất đen .... chủng loại có nhiều". Cựu Đường Thư, Nam Man truyện cùng chép: "Từ Lâm Ấp trở về phía nam, đều tóc quăn, da đen, gọi chung là Côn Lôn". Như vậy Côn Lôn là một sự phiếm chỉ, khó có thể xác định đó là cư dân một nơi nào ở Đông Nam Á hiện nay.

[5] Chà Bà: phiên âm tên đảo Java.

[6] Theo Nguyên Hòa quận huyện chí (q.38), năm này (767) Trương Bá Nghi cho đắp La Thành ở vị trí mới, cách sông Tô Lịch khoảng 200 thước.

[7] Cương mục TB4 chép người tiết phụ này họ Kim, hẳn là đã dựa vào Tân Đường thư q.205 Liệt nữ truyện (Kim tiết phụ). Toàn thư đã chép nhầm chữ Kim ra chữ Toàn.

[8] Xá: 30 dặm.

[9] Việc Khương Công Phụ căn ngăn Đường Đức Tông, Đường thư và Thông giám đều ghi vào năm Kiên Trung thứ 4 (783), quan hàm được phong là Gián nghị đại phu kiêm Đổng bình chương sự.

vua chôn cất công chúa Đường An quá hậu, trái ý vua, Lục Chí tâu gỡ cho, nhưng không được, cuối cùng vẫn phải xuống chức làm Thái tử tả thứ tử, lại bị biếm là Tuyền Châu biệt giá. Đường Thuận Tông lên ngôi, cho làm Thứ sử Cát Châu, chưa đến nơi nhận chức thì chết. Em là Khương Công Phục cũng đậu tiến sĩ, làm quan đến chức Bắc bộ thị lang[1].

Tân Mùi, [791], (Đường Trinh Nguyên năm thứ 7). Mùa xuân, An Nam đô hộ phủ là Cao Chính Bình làm việc quan bắt dân đóng góp nặng. Mùa hạ, tháng 4, người ở Đường Lâm thuộc Giao Châu (Đường Lâm thuộc huyện Phúc Lộc)[2] là Phùng Hưng dấy binh vây phủ. Chính Bình lo sợ mà chết. Trước đây Phùng Hưng vốn là nhà hào phú, có sức khỏe, có thể vật trâu, đánh hổ. Khoảng niên hiệu Đại Lịch (766-780] đời Đường Đại Tông, nhân Giao Châu có loạn, cùng với em là Hãi hàng phục được các ấp bên cạnh, Hưng xưng là Đô Quân, Hãi xưng là Đô Bảo, đánh nhau với Chính Bình, lâu ngày không thắng được. Đến đây dùng **[6b]** kế của người làng là Đỗ Anh Hàn, đem quân vây phủ. Chính Bình lo sợ phẫn uất thành bệnh ở lưng mà chết. Hưng nhân đó vào đóng ở phủ trị, chưa được bao lâu thì chết. Con là An tôn xưng làm Bố Cái Đại Vương (tục gọi cha là Bố, mẹ là Cái, cho nên lấy [Bố Cái] làm hiệu). Vương thường hiển linh, dân cho là thần, mới làm đền thờ ở phía tây phủ đô hộ, tuế thời cúng tế (tức là Phu hựu chương tín sùng nghĩa Bố Cái Đại Vương. Đền thờ nay ở phường Thịnh Quang[3], ở phía đông nam[4] ruộng tịch điền).

Tháng 5, ngày Tân Tỵ, nhà Đường đặt quân Nhu Viễn ở phủ trị. Mùa thu, tháng 7, ngày Canh Thìn, nhà Đường lấy Triệu Xương làm đô hộ. Xương vào cõi, lòng dân bèn yên. Xương sai sứ dụ An, An đem quân hàng. Xương đắp thêm La Thành kiên cố hơn trước, ở chức 17 năm, vì đau chân xin về. Vua Đường chuẩn cho, lấy Lang trung bộ Binh là Bùi Thái thay Xương.

Quý Mùi, [803], (Đường Trinh Nguyên năm thứ 19). Đô đốc Bùi Thái sai lấp bỏ những hào rãnh ở trong thành, hợp làm một **[7a]** thành[5]. Tướng ở châu là Vương Quý Nguyên đuổi Bùi Thái đi. Vua Đường vời Xương hỏi tình trạng. Xương đã ngoài 70 tuổi, mà tâu việc rõ ràng. Vua Đường cho là giỏi, lại sai làm Đô hộ Giao Châu. Xương đến, người trong châu đều mừng, loạn bèn yên.

Mậu Tý, [808], (Đường Hiến Tông Thuần, Nguyên Hòa năm thứ 3). Trương Chu làm Đô hộ Giao Châu (trước Chu làm Kinh lược phán quan, đến nay thăng làm Đô hộ), đắp thêm thành Đại La, đóng 300 chiếc thuyền mông đồng (loại thuyền ngắn), mỗi thuyền có 25 chiến thủ, 23 tay chèo, thuyền chèo ngược xuôi, nhanh như gió. Lại đắp hai thành ở châu Hoan, châu Ái, vì các thành ấy trước bị Hoàn Vương (vua Chiêm Thành) phá hủy.

Kỷ Hợi, [819], (Đường Nguyên Hòa năm thứ 14). Mùa đông, tháng 10, Đô hộ là Lý Tượng Cổ vì tham bạo hà khắc mất lòng dân chúng. Tướng của Cổ là Dương Thanh đời đời làm tù trưởng Man, khoảng niên hiệu Khai Nguyên [713-742] nhà Đường làm Thứ sử Hoan Châu[6], **[7b]** Tượng Cổ vẫn kiêng dè, gọi cho làm nha tướng, đến đại sai đi đánh người Man ở Hoàng Động. Thanh nhân thấy lòng người oán giận Tượng Cổ, đang đêm trở về đánh úp châu, chiếm được, giết Tượng Cổ (Thanh là người Giao Châu, Tượng Cổ là người tôn thất nhà Đường). Vua Đường sai Quế Trọng[7] đánh Dương Thanh mà

---

[1] Bắc bộ thị lang: Đại Việt sử ký tiền biên (bản in thời Tây Sơn) sửa là Tỉ bộ thị lang (____ tỉ và ____ bắc dễ viết nhầm). CMTB26 dẫn An Nam kỷ yếu ghi Bình trước là Đô úy ở Vũ Định, nhờ đem quân cứu viện Trương Bá Nghi, được phong làm An Nam Đô Hộ.

[2] Nay là xã Cam Lâm, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây.

[3]Nay thuộc quận Đống Đa, Hà Nội.

[4] Nguyên bản in: "tịch điền đông-tây", có lẽ là đông-nam hay đông-bắc, khắc in nhầm.

[5] Nguyên văn: "Sản thành trung câu địa thành, hợp vi nhất thành" và cước chú: "cậu địa có bản chép là câu trì (ao ngòi)". Như vậy "câu địa thành" có lẽ phải đọc là "câu đìa thành", hiểu là thành có hào rãnh trong ngoài, mà câu đìa là lối ghép 1 từ Hán và 1 từ Nôm đồng nghĩa. Trong câu trên có 3 chữ thành, thừa chữ thành thứ hai.

[6] Người làm thứ sử Giao Châu nói đây là ước tính theo thời gian, cần hiểu là người đời trước trong gia tộc của Dương Thanh chứ không phải chính Dương Thang.

[7] CMTB4, 29b theo Cựu Đường thư, Bản kỷ và Thông giám sửa lại là Quế Trọng Vũ, bấy giờ làm An Nam đô hộ.

không thắng. Thanh vào trong người Man Lạo làm loạn, cướp phá phủ thành, Đô hộ Lý Nguyên Gia đánh không được, dụ không đến. Do đấy người Man Hoàng Động dẫn Hoàn Vương[1] vào cướp.

Giáp Thìn, [824], (Đường Mục Tông Hằng, Trường Khánh năm thứ 4). Mùa đông, tháng 11, Lý Nguyên Gia[2] thấy trước cửa thành có dòng nước chảy ngược, sợ trong châu nhiều người sinh lòng làm phản, vì thế dời đến đóng ở thành hiện nay. (Bấy giờ Nguyên Gia dời phủ trị[3] đến sông Tô Lịch, mới đắp thành nhỏ thôi, có người thầy tướng bảo rằng: Sức ông không đắp nổi thành lớn, sau 50 năm nữa ắt có người họ Cao đến đây đóng đô dựng phủ. Đến đời Hàm Thông [860-874], Cao Biền đắp thêm La Thành, đúng như lời người ấy. Lại xét: Phủ thành đô hộ trước đó ở ngoài thành Đông Quan ngày nay, gọi là La Thành, sau Cao Biền đắp thành hiện nay, thành bên ngoài cũng gọi là La Thành).

[8a] Mậu Thân, [828], (Đường Văn Tông Hàm, Thái Hòa năm thứ 2). Đô hộ Hàn Ước đánh Vương Thăng Triều ở Phong Châu, thắng được, sau bị Dương Thanh đuổi, chạy về Quảng Châu.

Tân Dậu, [841], (Đường Vũ Tông Viêm, Hội Xương năm thứ 1). Vua Đường xuống chiếu lấy Vũ Hồn làm Kinh lược sứ thay Hàn Ước.

Quý Hợi, [843], (Đường Hội Xương năm thứ 3). Kinh lược sứ Vũ Hồn bắt tướng sĩ đắp sửa thành phủ, tướng sĩ làm loạn, đốt lầu thành, cướp kho phủ. Hồn chạy về Quảng Châu. Giám quân là Đoàn Sĩ Tắc vỗ yên được quân làm loạn.

Bính Dần, [846], (Đường Hội Xương năm thứ 6). Người Nam Man[4] vào cướp. Vua Đường sai Kinh Lược Sứ là Bùi Nguyên Hựu[5] đem quân các đạo lân cận đánh dẹp được.

Đinh Sửu, [857], (Đường Tuyên Tông Thầm, Đại Trung năm thứ 11). Mùa hạ, tháng 4, nhà Đường lấy Hữu thiên ngưu vệ đại tướng quân **[8b]** là Châu Nhai[6] là Kinh lược sứ Giao Châu.

Mậu Dần, [858], (Đường Đại Trung năm thứ 12). Mùa xuân, tháng giêng, vua Đường lấy Khang Vương phó[7] là Vương Thức làm Giao Châu kinh lược đô hộ sứ. Thức là người có tài lược, đến phủ sai trồng cây táo gai[8] làm rào, bên ngoài đào hào sâu để thoát nước trong thành, bên ngoài hào trồng tre gai, giặc không thể xâm phạm được, kén chọn dạy bảo quân lính rất tinh nhuệ. Không bao lâu, người Nam Man (tức Nam Chiếu) kéo đến đông, đóng ở bến đò Cẩm Điền, cách châu độ nửa ngày đường. Ý tứ của Thức vẫn an nhàn như thường, sai người phiên dịch đến dụ, bày tỏ lợi hại, chỉ một đêm người Man lại kéo đi, sai người đến từ tạ nói: "Chúng tôi chỉ đến bắt bọn người Lạo làm phản, chứ không phải đến cướp".

Lại có Đô hiệu La Hành Cung (Đô hiệu cũng như Đô tướng) chuyên quyền ở phủ đã lâu, quân tinh nhuệ dưới cờ đến 2 nghìn người mà ở phủ đô hộ chỉ có vài trăm quân gầy yếu. Thức đến phủ, đánh trượng vào lưng [Hành Cung] rồi đuổi ra nơi biên viễn.

---

[1] Hoàn Vương: vua nước Chiêm Thành (khoảng những năm 756-808, nước Lâm Ấp được thư tịch Trung Quốc gọi là Hoàn Vương Quốc, từ sau năm 808 mới gọi là Chiêm Thành).

[2] Lý Nguyên Gia: Việt Sử Lược q1.10b dựa vào Cựu Đường thư (Bản kỷ 17) chép là Nguyễn (tức Lý) Nguyên Hỷ. Chữ Gia và chữ Hỷ có thể lầm với nhau.

[3] Nguyên bản in nhầm chữ ____ phủ thành chữ _____ phủ.

[4] Ở đây, Toàn thư chép lè Nam Man. Tân Đường thư q.8 Bản Kỷ, khi nói đến sự kiện này, lại chép là Vân Nam Man. Nhưng cũng căn cứ vào Tân Đường thư, q.222 Nam Chiếu truyện, thì Vân Nam Man nói ở đây là Nam Chiếu, tên quốc gia của các tộc người vùng Vân Nam, Trung Quốc (chủ yếu là người Thoán), cường thịnh từ khoảng thế kỷ VIII, thường tiến hành những cuộc chiến tranh xâm lược ra xung quanh.

[5] Cương mục (TB4, 35a) theo sử liệu của Thông Giám và Tân Đường thư (Bản kỷ) đã sửa lại là Bùi Nguyễn Dụ (hai chữ _____ dụ và ____ hựu dễ viết nhầm)

[6] Châu Nhai (cũng đọc là Chu Nhai), Toàn thư và cả Cương mục (TB4, 36b) dựa và Thông giám và Cựu Đường thư (Bản Kỷ), nhưng cả hai tài liệu ấy đều chép tên người này là Tống Nhai. Hai chữ ____ Tống và ______ Chu dễ viết nhầm. Toàn thư chuyển tiếp lầm trong Cương mục: nên sửa lại là Tống Nhai.

[7] Thầy học của Khang Vương.

[8] Vốn là ___ ___ "lặc mộc" (cây táo gai), nguyên bản in nhầm thành ___ ___ "điều mộc" (Xem CMTB4, 37).

Trước đó, Đô hộ là Lý Trác làm chính sự tham **[9a]** lam tàn bạo, mua hiếp bò ngựa của người Man, mỗi con chỉ trả cho một đấu muối, lại giết tù trưởng Man là Đỗ Tồn Thành, dân Man oán giận, dẫn đường cho người Nam Chiếu đến lấn cướp biên giới. Đất Tây Nguyên, Đào Lâm, thuộc Phong Châu, từ xưa vẫn có quân phòng đông[1] 6.000 người, tù trưởng Man Động Thất Quán bên cạnh là Lý Do Độc, thường giúp đỡ việc đóng giữ và thu tô thuế. Viên Tri Châu Phong Châu (không rõ họ tên) nói với Tác xin bỏ quân đóng thú, chuyên ủy cho Do Độc ngăn phòng. Từ đó Do Độc thế cô, không thể đứng vững được. Thác đông tiết độ của Nam Chiếu (Thác đông: ý nói khai thác cõi đông; Giao Chỉ ở phía đông nước Nam Chiếu, cho nên đặt chức ấy) gửi thư sang dụ Do Độc, đem con gái gả cho con trai của Do Độc, bổ làm Thác đông thác nha[2]. Do Độc bèn đem dân chúng làm tôi nước Nam Chiếu. Từ đấy Giao Châu mới có mối lo về người Man [Nam Chiếu].

Tháng 5 năm ấy, người Man [Nam Chiếu] đến cướp, Thức đánh lui được.

Mùa thu, tháng 7, có bọn dân xấu nhiều lần nổi loạn, nói phao rằng: "Nghe đồn Kinh lược sứ Châu Nhai (Châu Nhai ở Quảng **[9b]** Châu)[3] sai quân Hoàng đầu (quân bịt đầu bằng khăn vàng) vượt biển sang đánh úp châu ta". Rồi bọn họ đang đêm kéo nhau đến vây thành, đánh trống reo hò: "Xin đuổi Thức về để chúng tôi đóng ở thành này chống giữ quân Hoàng đầu phía Bắc". Lúc ấy Thức đang ăn, có người khuyên nên tránh đi. Thức nói: "Tôi động chân một chút thì thành này vỡ ngay". Rồi cứ thong thả mà ăn, ăn xong, mặc áo giáp dẫn tả hữu lên mặt thành, dựng cờ đại tướng ngồi mà trách mắng. Bọn làm loạn quay đầu bỏ chạy. Ngày hôm sau, Thức sai bắt giết hết.

Bấy giờ đói kém loạn lạc liên tiếp, 6 năm không nộp thượng cung (thượng cung là tiền, lụa nộp sang Kinh sư để cho vua [Trung Quốc] chi dùng), trong quân không có khao thưởng. Thức bắt đầu sửa sang việc thuế khóa, khao thưởng quân lính. Chiêm Thành, Chân Lạp đều thông sứ trở lại.

Canh Thìn, [860], (Đường Ý Tông Thôi, Hàm Thông năm thứ 1). Mùa xuân, giặc ở Chiết Đông là Cừu Phủ làm loạn. Nhà Đường bàn chọn tướng đi đánh dẹp. Hạ Hầu Tư nói: "Vương Thức tuy là con nhà nho, nhưng trước ở An Nam đã từng uy phục được cả người Hoa và người Di, **[10a]** cõi xa đều nghe danh tiếng, có thể đảm nhiệm được". Vua Đường bèn gọi Thức về trao cho chức Chiết Đông quan sát sứ.

Mùa đông, tháng 12, ngày Mậu Thân, người thổ man dẫn quân Nam Chiếu hợp lại hơn 3 vạn người, nhân khi sơ hở đến đánh chiếm phủ [trị] của châu ta. Đô hộ Lý Hộ cùng với viên giám quân chạy về Vũ Châu.

Tân Tỵ, [861], (Đường Hàm Thông năm thứ 2). Mùa xuân, tháng giêng vua Đường xuống chiếu phát quân Ung Quản[4] và các đạo lân cận sang cứu Lý Hộ, đánh lại Nam di [Nam Chiếu]. Mùa hạ, tháng 6, ngày Quý Sửu, vua Đường sai Phòng ngự sứ Diêm Châu là Vương Khoan làm Kinh lược sứ An Nam. Bấy giờ Lý Hộ từ Vũ Châu thu nhặt quân người địa phương [Giao Châu] đánh bọn Man [Nam Chiếu], lấy lại được phủ thành. Vua Đường trách tội thất thủ, biếm làm Tư hộ Đạm Châu, sau đày đi Phong Châu, lấy Vương Khoan làm Đô hộ kinh lược sứ. Hộ khi mới đến giết tù trưởng người Man là Đỗ Trừng[5], cho nên họ hàng nhà Trừng xui giục và dẫn đường cho người Man [Nam Chiếu] đánh lấy châu.

[10b] Nhâm Ngọ, [862], (Đường Hàm Thông năm thứ 3). Mùa xuân, tháng 2, Nam Chiếu lại vào cướp phá. Vương Khoan mấy lần sai sứ cáo cấp. Vua Đường sai Hồ Nam quan sát sứ trước là Sái Tập thay thế, đem binh các đạo Hứa, Hoạt, Từ, Biện, Kinh, Tương, Đàm, Ngạc, hợp lại được 3 vạn, giao cho Tập để chống cự. Thế quân đã mạnh, quân Man bèn rút lui.

---

[1] Đời Đường, quân phòng thủ ở biên giới thường được gọi là phòng thu và phòng đông.

[2] Thác đông thác nha: Thông giám (Mậu Dần, Đại Trung 2) khảo dị với Man thư, đã hiệu chỉnh là Thác đông áp nha; nên sửa theo cách gọi đó.

[3] Ở đây nói đến viên Kinh Lược Sứ Tống Nhai mà Toàn Thư đã lầm là họ Châu tên Nhai (xem NK5 8b - năm 857), đến đây thấy trùng với tên quận Châu Nhai (ở đảo Hải Nam) nên người chú thích nguyên bản Toàn thư đã chú nhầm.

[4] Tức Ung Châu. Quản là đơn vị hành chính do nhà Đường đặt, tương đương như phủ.

[5] CMTB4, 40a theo Thông giám, chép là Đỗ Thủ Trừng.

Mùa hạ, tháng 5, Lĩnh Nam tiết độ là Sái Kinh thấy Tập đem quân các đạo đến chống cự với quân Man, sợ Tập lập được công, có ý ghen ghét, nhân đó tâu rằng: "Bọn Nam Man đã trốn xa, biên giới không đáng lo nữa. Kẻ vũ phu cầu công, xin càn quân đóng thú, tổn phí quân lương và chuyên chở, vì góc lánh đường xa khó bề kiểm soát, nên tha hồ làm việc gian trá. Xin bãi quân đóng giữ, cho đạo nào lại về đạo ấy". Vua Đường nghe theo. Tập nhiều lần tâu rằng: "Bọn người Man rình lúc sơ hở đã lâu, không thể không phòng bị, xin lưu lại 5 nghìn thú binh". Vua Đường không nghe, Tập cho là giặc Man [Nam Chiếu] ắt lại đến, mà quân lính và lương thực đều thiếu, trí lực **[11a]** hai mặt đều quẫn, mới làm tờ sớ "Thập tất tử trạng" [10 tình trạng ắt phải chết] trình lên tòa Trung thư. Nhưng tể tướng thời bấy giờ tin lời Sái Kinh, cuối cùng vẫn không xét đến.

Mùa thu, tháng 7, Sái Kinh ở trị sở, chính lệnh hà khắc thảm độc, cả cõi đều oán, bị quân sĩ đuổi, phải biếm làm Tư hộ Nhai Châu, không chịu đi nhận chức, vua Đường xuống sắc bắt phải tự tử.

Mùa đông, tháng 10, bọn Man Nam Chiếu 5 vạn người đến cướp, Tập cáo cấp. Vua Đường sai lấy quân hai đạo Kinh Nam, Hồ Nam 2 nghìn người và con em nghĩa chinh ở Quế Quản (vì họ ứng mộ tòng quân nên gọi là nghĩa binh) 3 nghìn người đến Ung Châu chịu lệnh tiết chế của Trịnh Ngu để sang cứu [Sái Tập]. Tháng 12, Tập lại xin thêm quân, vua Đường sắc cho Sơn Nam đông đạo đem 1 nghìn quân tay nỏ sang cứu. Khi ấy quân Nam Chiếu đã vây phủ, quân cứu viện không thể đến được. Tập chỉ cố thủ xung quanh thành mà thôi.

Quý Mùi, [863], (Đường Hàm Thông năm thứ 4). Mùa xuân, tháng giêng, ngày Canh Ngọ, quân Nam Chiếu đánh chiếm phủ thành, tả hữu của Tập **[11b]** đều chết hết. Tập chạy bộ, cố sức đánh, người trúng mười mũi tên, muốn xuống thuyền của giám quân nhưng thuyền đã đi xa bờ, bèn nhảy xuống biển chết, cả nhà 70 người. Liêu thuộc là Phàn Xước đem ấn tín binh phù của Tập sang sông trước, được thoát. Tướng sĩ các châu Kinh Nam, Giang Tây, Ngạc, Nhạc, Tương, hơn 4 trăm người chạy đến phía đông thành giáp sông. Ngu hầu Kinh Nam là bọn Nguyên Duy Đức bảo quân sĩ rằng: "Bọn ta không có thuyền, xuống nước tất chết, chi bằng lại quay về thành đánh nhau với người Man, một người của ta đổi lấy hai người Man, cũng có lợi". Bèn trở lại thành, vào cửa Đông La (tức là cửa đông La Thành An Nam). Người Man không phòng bị, bọn Duy Đức tung quân đánh, giết quân Man hơn 2 nghìn người. Đến đêm, tướng Man là Dương Tư Tấn từ trong tử thành (tức thành nhỏ ở trong thành) đem quân ra cứu, bọn Duy Đức đều chết cả. Nam Chiếu hai lần chiếm Giao Châu, vừa giết vừa bắt gần 15 vạn người. [Khi rút lui] lưu lại 2 vạn quân, sai Tư Tấn giữ **[12a]** thành Giao Châu ta. Người Di Lão ở các khe động không cứ xa gần đều hàng phục cả. [Vua] Nam Chiếu cho thuộc hạ là Đoàn Tù Thiên làm Tiết độ sứ phủ [Giao Châu] ta. Vua Đường xuống chiếu gọi viện binh các đạo về chia giữ Tây Đạo ở Lĩnh Nam[1].

Tháng 6, bỏ An Nam đô hộ phủ, đặt chức Hành Giao Châu ở trấn Hải Môn[2], cho Hữu giám môn vệ tướng quân là Tống Nhung giữ chức Hành Giao Châu thứ sử, cho Vũ Nghĩa tiết độ sứ[3] là Khang Thừa Huấn kiêm lĩnh chức Lĩnh Nam cập chủ quân hành doanh[4].

Mùa thu, tháng 7, lại đặt An Nam đô hộ phủ ở Hành Giao Châu, cho Tống Nhung làm Kinh lược sứ, đem quân Sơn Đông một vạn người đến trấn giữ. Khi ấy quân các đạo của nhà Đường đến cứu viện, đều đóng lại ở Lĩnh Nam không tiến, hao phí lương thực, vận chuyển, người Nhuận Châu là Trần Bàn Thạch dâng sớ xin đóng loại thuyền nghìn hộc để chở gạo từ Phúc Kiến đi đường biển, không đầy một tháng thì đến Quảng Châu. Vua Đường nghe theo, lương ăn của quân lính nhờ đó được đầy đủ. Nhưng **[12b]** bọn quan lại mượn tiếng thuê thuyền để cướp đoạt thuyền của người buôn, vứt hàng hóa của họ

---

[1] Tây Đạo: tức Ung Châu (trị sở ở Nam Ninh, Quảng Tây, Trung Quốc ngày nay).

[2] Trấn Hải Môn: lỵ sở ở huyện Bác Bạch, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc ngày nay.

[3] Vũ Nghĩa tiết độ sứ: nên sửa theo Tân Đường thư, Khang Thừa Huấn truyện là Nghĩa Vũ tiết độ sứ.

[4] Lĩnh Nam: trong chức vụ kiểm lĩnh của Khang Thừa Huấn nên sửa đúng là An Nam, theo Thông Giám và Tân Đường thư (đã dẫn). CMTB5, 4a cũng dẫn nhầm là Lĩnh Nam.

lên bờ: khi thuyền ra biển có chiếc nào bị sóng gió làm chìm đắm thì bắt giam cương lại[1] và chủ thuyền để bắt đền số gạo bị mất, [vì thế] người ta rất khổ sở.

Giáp Thân, [864], (Đường Hàm Thông năm thứ 5). Vua Đường cho Tổng quản[2] kinh lược sứ là Trương Nhân kiêm coi giữ việc Giao Châu, tăng thêm quân ở trấn Hải Môn cho đủ số 2 vạn 5 nghìn người, sai Nhân tiến quân lấy lại phủ thành.

Mùa thu, tháng 7, Nhân dùng dằng không dám tiến. Hạ Hầu Tư tiến cử Kiêu vệ tướng quân là Cao Biền thay, bèn cho Biền làm Đô hộ tổng quản kinh lược chiêu thảo sứ, bao nhiêu quân sĩ của Nhân đều trao cho Biền cả. Biền tiểu tự là Thiên Lý, cháu của Nam Bình Quận Vương [Cao] Sùng Văn, đời đời coi giữ cấm binh. Biền đổi chí vào việc học, thích bàn luận việc xưa nay, người trong quân đều **[13a]** khen ngợi. Lúc còn ít tuổi, theo giúp Chu Thục Minh. [Một hôm] có hai con diều sóng đôi bay qua, Biền giương cung nhắm bắn, khấn rằng: "Nếu ta sau này được quý hiển thì phải bắn trúng" rồi bắn một phát tên trúng cả hai con. Mọi người cả kinh, nhân đó gọi là "Lạc điêu thị ngự sử" [quan thị ngự sử bắn rơi chim điêu]. Sau Biền được thăng dần đến chức Hữu thần sách đô ngu hầu. Người Đảng Hạng làm phản, Biền đem hơn 1 vạn cấm binh đến đóng ở Trường Vũ, nhiều lần lập công, thăng chức Tần Châu phòng ngự sứ, lại có công nữa. Bấy giờ Nam Chiếu chiếm đất ta, cho nên sai Biền sang thay [Trương Nhân].

Ất Dậu, [865], (Đường Hàm Thông năm thứ 6). Mùa thu, tháng 7, Cao Biền sửa quân ở trấn Hải Môn chưa tiến. Giám quân là Lý Duy Chu ghét Biền muốn tống đi, nhiều lần giục Biền tiến quân. Biền đem hơn 5 nghìn quân vượt biển đi trước, hẹn Duy Chu đem quân ứng viện. Biền đi rồi, Duy Chu cầm quân còn lại không tiến phát. Tháng 9, Biền đến Nam Định[3], Phong Châu, quân Man gần 5 vạn đương gặt lúa, Biền ập đến **[13b]** đánh tan, chém được bọn Trương Thuyên, thu lấy số lúa đã gặt dùng để nuôi quân.

Bính Tuất, [866], (Đường Hàm Thông năm thứ 7). Mùa hạ, tháng 4, Nam Chiếu thăng chức cho Đoàn Tù Thiên làm Tiết độ sứ Thiện Xiển (Thiện Xiển là đô khác của Nam Chiếu, ở tây bắc Giao Châu)[4], sai Trương Tập[5] giúp Tù Thiên đánh Giao Châu, cho Phạm Nật Ta làm Đô thống phủ ta, Triệu Nặc Mi làm Đô thống Phù Da[6]. Giám trận nhà Đường sai Vi Trọng Tể đem hơn 7 nghìn quân đến Phong Châu. Biền được thêm quân, tiến đánh Nam Chiếu, nhiều lần đánh tan được. Tờ tâu thắng trận gửi đến trấn Hải Môn, Duy Chu đều giấu đi. Mấy tháng không có tin tức, vua Đường lấy làm lạ mới hỏi Duy Chu. Duy Chu tâu rằng: Biền đóng quân ở Phong Châu, ngồi nhìn giặc không chịu tiến. Vua Đường tức giận, sai Hữu vũ vệ tướng quân là Vương Án Quyền thay Biền, đòi Biền về kinh đô, ý muốn biếm phạt nặng. Tháng ấy, Biền đánh tan quân Nam Chiếu, giết và bắt sống rất **[14a]** nhiều. Nam Chiếu thu quân còn sót chạy vào châu thành cố giữ. Mùa đông, tháng 10, Cao Biền vây châu thành hơn 10 ngày, người Man rất khốn quẫn. Thành sắp hạ thì vừa lúc Biền nhận được văn thư của Vương Án Quyền cho biết đã cùng với Duy Chu đem đại quân xuất phát từ trấn Hải Môn. Biền liền trao việc quân cho Trọng Tể, rồi cùng với bộ hạ hơn 100 người về Bắc.

Trước đó, Trọng Tể sai tiểu sứ là Vương Tuệ Tán, Cao Biền sai tiểu hiệu là Tăng Cổn cùng mang thư báo thắng trận về nhà Đường, đến giữa biển, trông thấy cờ quạt kéo sang phía đông, hỏi những thuyền đi trên biển thì họ nói đó là quan Kinh lược sứ và Giám quân mới đến. Hai người bàn nhau rằng:

---

[1] Cương lại: người giữ việc ghi chép sổ sách vận chuyển lương thực.

[2] Tân Đường thư q.224 hạ, Cao Biền truyện và Việt Sử Lược q.1 đều chép là Dung Quản kinh lược sứ, Dung Quản hay Dung Châu thời Đường, đặt trị sở ở huyện Bắc Lưu, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc ngày nay.

[3] Nam Định: tên huyện do nhà Đường đặt năm Vũ Đức thứ 4 [621] (Đường thư, Địa lý chí). Lại theo Thái Bình hoàn vũ ký của Nhạc Sử thời Tống thì ở huyện Nam Định có núi Đông Cứu ở châu Gia Lâm. Như vậy huyện Nam Định thời thuộc Đường ở về phía nam sông Đuống, vào khoảng huyện Gia Lương, tỉnh Hà Bắc ngày nay.

[4] Thiện Xiển: tức Côn Minh, ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc ngày nay.

[5] Theo Thông Giám và Tân Đường thư, Nam Chiếu truyện, họ tên người này là Dương Tập Tư, không phải là Trương Tập như Toàn thư đã viết nhầm.

[6] Phù Da: tên huyện thuộc châu Vũ Định. Theo Thanh nhất thống chí, châu Vũ Định thời Đường thuộc quyền An Nam đô hộ phủ; nay ở địa phận tỉnh Vân Nam, Trung Quốc. Chữ Phù trong nguyên bản đúng ra phải chép là ____ _____.

"Duy Chu thế nào cũng cướp lấy tờ biểu và giữ chúng ta lại". Bèn nấp ở hải đảo chờ Duy Chu đi qua rồi mới đi gấp về kinh sư. Vua Đường được tờ tâu cả mừng, liền thăng cho Biền làm Kiểm hiệu Công bộ thượng thư, sai Biền đi đánh người Man. Biền về đến trấn Hải Môn thì quay lại.

Án Quyền là người ngu hèn, việc gì cũng xin lệnh của Duy Chu. Duy **[14b]** Chu là người hung bạo tham lam, các tướng không chịu giúp việc, bọn họ bèn mở vòng vây cho người Man trốn đi quá nửa. Biền đến nơi lại đốc thúc khích lệ tướng sĩ, đánh lấy được thành, giết Tù Thiên và Chu Cổ Đạo là người thổ man dẫn đường cho quân Nam Chiếu, chém hơn 3 vạn đầu. Quân Nam Chiếu trốn đi, Biền lại phá được hai động thổ man dã theo Nam Chiếu, giết tù trưởng. Người thổ man rủ nhau quy phục đến 1 vạn 7 nghìn.

Tháng 11, ngày Nhâm Tý, vua Đường xuống chiếu cho các lộ quân Giao Châu, Ung Châu, Tây Châu[1] phải giữ bờ cõi, không tiến đánh nữa; đặt Tĩnh Hải quân ở Giao Châu, lấy Biền làm Tiết độ sứ. (Từ đây cho đến đời nhà Tống, An Nam gọi là Tĩnh Hải quân tiết trấn). Từ khi Lý Trác xâm phạm quấy nhiễu, khiến cho người Man [Nam Chiếu] gây họa đến gần 10 năm, đến đấy mới yên. Cao Biền giữ phủ xưng vương[2], đắp La Thành vòng quanh 1.982 trượng lẻ 5 thước, thân thành cao **[15a]** 2 trượng 6 thước, chân thành rộng 2 trượng 5 thước, bốn mặt thành đắp các nữ tường nhỏ[3] trên bốn mặt thành cao 5 thước 5 tấc[4], lầu nhìn giặc 55 sở, cửa ống 6 sở, cừ nước 3 sở, đường bộ 34 sở. Lại đắp con đê vòng quanh dài 2.125 trượng 8 thước; cao 1 trượng 5 thước; chân rộng 2 trượng, cùng làm nhà cửa hơn 40 vạn gian[5].

Lê Văn Hưu nói: Một Lý Trác tham bạo mà dẫn đến mười mấy năm bị tai họa người Man, huống chi lại có kẻ bạo ngược hơn cả Lý Trác nữa. Một Cao Biền đốc suất bộ thuộc mà chém được vài vạn quân giặc mạnh, huống chi lại có người giỏi hơn Cao Biền nữa! Cho nên Trác không thể bảo toàn được mình, mà Cao Biền thì giữ thành xưng vương, người khéo trị nước phải nên cẩn thận việc chọn người.

Đinh Hợi, [867], (Đường Hàm Thông năm thứ 8). Mùa xuân, tháng giêng, Cao Biền đi tuần thị đến hai châu Ung, Quảng thấy đường biển có **[15b]** nhiều đá ngầm làm đắm thuyền, vận chở không thông, bèn sai bọn Nhiếp trưởng sử Lâm Phúng, Hồ Nam tướng quân Dư Tồn Cổ đem quân bản bộ và thủy thủ hơn nghìn người đến đục đá khai đường, bảo rằng: "Đạo trời giúp người thuận, thần linh phù kẻ ngay. Nay khai đường biển để giúp sinh dân, nếu mình không theo lòng riêng thì có gì khó. Các đô hộ thời trước không khao thưởng quân sĩ, giữ phép không vững, làm sai lời hứa, trái ước hẹn, mưu lợi riêng, cho nên mọi người đều trễ biếng. Nay ta không như thế, chỉ cốt làm cho xong việc của nhà vua mà thôi". Biền nói xong, bọn Phúng vâng lệnh đi ra. Mùa hạ, tháng 4, ngày mồng 5, khởi công khơi đào, trong khoảng hơn 1 tháng, gần được thông suốt, duy ở quãng giữa có hai chỗ đá lớn quanh co chắn ngang đến mấy trượng, đục xuống thì quằn đục, dùng búa thì gãy cán, người làm việc cả ngày nhìn nhau, công việc cơ hồ bỏ dở. Ngày 26 tháng 5, đương ban ngày bỗng nhiên mây dồn, gió nổi dữ dội, trông vào rừng tối như đêm, **[16a]** ngửa bàn tay không nhìn thấy, chốc lát hàng trăm tiếng sét nổ vang trời ở chỗ đá lớn, chỉ trong khoảnh khắc trở lại bừng sáng. Người làm việc chạy tới xem thì thấy các khối đá đã bị tan nát cả. Về phía tây lại gặp hai chỗ đá lớn dựng đứng, người làm cũng phải chịu bó tay.

---

[1] Tây Châu, nên sửa là Tây Xuyên, theo Thông Giám.

[2] Nguyên văn: "Biền cứ ngã phủ xưng vương". Sử liệu Trung Quốc, kể cả Tân Đường thư q.224 hạ; Cao Biền truyện đều không thấy ghi việc Cao Biền xưng vương. Cương Mục cho rằng đó chỉ là do một số "người Giao Châu kinh sợ Biền mà gọi Biền là Cao Vương") (CMTB5, 10b).

[3] Nguyên văn: "nữ tường", tức tường nhỏ đắp trên mặt thành có các lỗ để nhắm bắn.

[4] Nguyên văn: "Ngũ trượng ngũ thốn", chắc là khắc in lầm, thân thành cao 2 trượng 6 thước thì nữ tường chỉ có thể là 5 thước 5 tấc; Việt Sử Lược (q.1) cũng ghi số đó.

[5] Việt sử lược (q.1) chỉ ghi con số 5.000 gian.

Ngày 21 tháng 6 lại có sét đánh như trước, chỉ trong một lúc đá lớn đều bị tan vụn cả. Kênh bèn đào xong, vì thế gọi là kênh Thiên Uy[1].

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Việc Cao Biền đào kênh sao mà kỳ dị thế? Đó là việc làm hợp lẽ[2], cho nên được trời giúp. Trời là lẽ phải. Đất có chỗ hiểm, chỗ bằng, đó là lẽ thường. Sức người có thể vượt hiểm được, đó cũng là lẽ thường. Nếu hiểm mà không vượt được thì trời phải nhờ đến tay người làm gì? Vua Vũ trị thủy, nếu không hợp lẽ thì trời do đâu mà tác thành được? Đất do đâu mà bằng phẳng được? Công hiệu đến mức rùa sông Lạc hiện điềm lành, thế không phải là trời **[16b]** giúp ư ? Xem như lời của Biền nói: "Nay khai đường biển để giúp sinh dân, nếu không theo lòng riêng thì có gì khó". Lòng thành phát ra từ lời nói, thì lời nói ấy há chẳng là thuận ư ? Lòng tinh thành thực cảm thông đến cả vàng đá, huống nữa là trời? Việc gì trời đã giúp sức là thuận. Kinh Dịch nói: "Giữ điều tín mà nghĩ điều thuận, thì trời sẽ giúp cho, đều tốt cả, không có điều gì bất lợi". Thế thì việc sét đánh đá lớn để giúp chẳng có gì là lạ cả.

Mậu Tý, [868] (Đường Hàm Thông năm thứ 9). Mùa thu, tháng 7, vua Đường lấy Cao Biền làm Hữu kim ngô vệ đại tướng quân (có sách chép là Kiểm hiệu thượng thư bộc xạ), đến đời Đường Hy Tông năm Ất Mùi niên hiệu Càn Phù năm thứ 2 [875] đổi làm Tây Xuyên tiết độ sứ. Biền thấy cháu gọi bằng ông họ là Cao Tầm trước làm tiên phong, xông pha tên đạn, được quân lính phục theo, bèn dâng biểu tiến cử Tầm thay mình trấn giữ đất ta. Vua Đường nghe theo. [Cả Biền và Tầm] ở trấn cộng 13 năm; Biền **[17a]** từ năm Bính Tuất đến năm Giáp Ngọ niên hiệu Hàm Thông [866-874], Tầm từ năm Ất Mùi đến năm Mậu Tuất niên hiệu Càn Phù (875-878).

Canh Tý, [880], (Đường Hy Tông Nghiễm, Quảng Minh năm thứ 1). Mùa xuân, tháng 3, quân ở phủ Đô hộ làm loạn, Tiết độ sứ Tăng Cổn bỏ chạy khỏi thành (Cổn thay Biền, có tiếng là người biết vỗ dân[3], người [trong châu] gọi là Tăng thượng thư; Cổn từng soạn sách Giao Châu ký, 1 thiên). Các đạo quân nhà Đường đóng giữ Ung Quản thường tự ý bỏ về luôn.

Ất Sửu, [905], (Đường Ai Đế Chúc, Thiên Hựu năm thứ 2). Mùa xuân, tháng 2, ngày Mậu Tuất, Chu Toàn Trung nhà Đường thấy Giao Châu tiết độ sứ đồng bình chương sự Chu Toàn Dục là người ngu đần chất phác, không có tài năng gì, tự xin bãi đi. Toàn Dục là anh Toàn Trung.

Trở lên là [kỷ] thuộc Tùy, Đường, từ năm Quý Hợi đến năm Bính Dần, cộng 304 năm [603-906].

[17b]

Kỷ Nam Bắc Phân Tranh

Đinh Mão, [907], (Đường Thiên Hựu năm thứ 4; Lương Thái Tổ Chu Toàn Trung, đổi tên là Hoảng, Khai Bình năm thứ 1). Nhà Lương cho Quảng Châu tiết độ sứ là Lưu Ẩn kiêm chức Tĩnh Hải quân

[1] Cương mục đã nhận xét rằng kênh ấy không thuộc địa phận nước ta (CMTB5, 12a). Có thể là ghềnh Bắc Thú, ở huyện Bác Bạch, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc ngày nay.

[2] Nguyên bản in: "Cái sở hợp lý ....", có lẽ câu văn là "Cái sở hành hợp lý ....", mà khắc in sót chữ hành.

[3] Nguyên bản in: "Cổn đại Biền, phủ tự hữu thanh", có thể hiểu là: ..... có tiếng về chữ "phủ" (vỗ về dân chúng). Nhưng có khả năng in nhầm: "... phủ dân hữu thanh" (có tiếng biết vỗ về dân chúng).

tiết độ sứ, tước Nam Bình Vương. Khi ấy, Ẩn chiếm giữ Phiên Ngung, người Giao Châu là Khúc Hạo[1] chiếm giữ châu trị, xưng là Tiết độ sứ, có ý mưu đồ lẫn nhau. Năm ấy nhà Đường mất.

Tân Mùi, [911], (Lương Càn Hóa năm thứ 1). Nam Bình Vương nhà Lương là Lưu Ẩn chết, em là Nham lên thay.

Đinh Sửu, [917], (Lương Mạt Đế Hữu Trinh, đổi tên là Chẩn, Trinh Minh năm thứ 3). Quảng Châu tri lưu hậu nhà Lương là Lưu Nham đặt quốc hiệu là Hán (tức Nam Hán[2]), niên hiệu Càn Hanh năm thứ 1. Khúc Hạo sai con là Thừa Mỹ làm Hoan hảo sứ sang Quảng Châu để thăm dò tình hình [Nam Hán] hư thực thế nào. Hạo chết, Khúc Thừa Mỹ lên thay[3].

Kỷ Mão, [919], (Lương Trinh Minh năm thứ 5). Khúc Thừa Mỹ sai sứ sang nhà Lương xin được lĩnh tiết việt, nhà Lương trao cho. Vua [Nam Hán] cả giận (vua Hán trước tên là Nham, đổi là Thiệp, lại đổi là Cung, vì có điềm rồng trắng hiện, nên đặt tên ấy. Năm Tấn Thiên Phúc thứ 6 [941], tự cho chữ Cung là không lợi, lại đổi **[18a]** là Nghiễm[4]).

Quý Mùi, [923], (Lương Long Đức năm thứ 3; Đường Trang Tông Lý Tồn Húc, Đồng Quang năm thứ 1). Năm ấy nhà Lương mất.

Mùa thu, tháng 7, vua Hán sai kiêu tướng là Lý Khắc Chính[5] đem quân sang đánh Giao Châu[6], bắt được Tiết độ sứ là [Khúc] Thừa Mỹ đem về, [Khắc Chính] lấy bộ tướng của mình là Lý Tiến thay thế. Lý Khắc Chính ở lại giữ Giao Châu, bị tướng của Khúc Hạo là Dương Đình Nghệ[7] người Ái Châu đánh đuổi. Vua Hán trao cho Đình Nghệ tước vị, lấy Lý Tiến làm thứ sử Giao Châu, cùng với Lý Khắc Chính giữ thành, bảo tả hữu rằng: "Dân Giao Chỉ hay làm loạn, chỉ có thể ràng buộc (ki mi) mà thôi".

> Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Lưu Nghiễm đương lúc triều đình phương Bắc rối loạn, nhờ nghiệp cũ của anh[8] mà dựng nước, đặt niên hiệu, cùng với Khúc Hạo tranh bá, rồi bắt Thừa Mỹ, lấy Giao Châu, hùng **[18b]** cứ một phương, cùng xuýt xoát với các nước tiếm ngôi ở Bắc triều. Cho nên, Tiền Ngô Vương nổi lên, tuy giết được con, phá được quân [của Nghiễm], nhưng không giữ được đất, quốc thống họ Lưu kéo dài không dứt, mãi đến khi Tống [Thái] Tổ dấy lên thì đất ấy mới nhập vào nhà Tống.

Tân Mão, [931], (Đường Minh Tông Tự Nguyên, Trường Hưng năm thứ 2). Mùa đông, tháng 12, Dương Đình Nghệ nuôi 3 nghìn con nuôi, mưu đồ việc khôi phục. Lý Tiến biết, sai chạy ngựa báo

---

[1] Khúc Hạo: người làng Cúc Bồ, huyện Ninh Thanh, tỉnh Hải Hưng ngày nay, ở đó hiện còn đình thờ họ Khúc. Cương mục dẫn sách An Nam kỷ yếu, ghi thêm: "Cuối thời Đường, Khúc Hạo làm Tiết độ sứ thay cho Độc Cô Tôn; đổi các hương ở các huyện làm giáp, đặt ở mỗi giáp một viên quản giáp và một phó tri giáp để giữ việc đánh thuế. Hạo giữ chức Tiết độ sứ được hơn 4 năm thì mất" (CMTB5, 15a).

[2] Nam Hán: 1 trong 10 nước thời Ngũ Đại ở Trung Quốc bao gồm cả tỉnh Quảng Đông, phần phía nam Quảng Tây, nam Phúc Kiến ngày nay, trước sau 67 năm (905-971), gồm 5 đời làm vua.

[3] Cương mục theo Tư trị thông giám ghi Khúc Thừa Dụ được trao chức Tĩnh Hải quân tiết độ sứ, năm Thiên Hựu thứ 3 (906) được thăng Đồng bình chương sự (CMTB5, 14a).

[4] Nghiễm _____ (trên chữ long là rồng, dưới chữ thiên), nguyên bản khắc thiếu 1 nét thành trên chữ long dưới chữ đại, không có trong tự điển. Còn chữ đã ghi (long + thiên), bản dịch cũ phiên là Yểm, bản dịch Cương mục phiên là Yêm. Thực ra, chữ này có hai âm Hán Việt là Yểm và Nghiễm, nhưng trong trường hợp tên vua Nam Hán ở đây thì đọc là Nghiễm. Ngũ đại sử q.65 Nam Hán thế gia chép rằng vua Nam Hán ban đầu tên là Nham, rồi đổi tên là Trắc ____ (chứ không phải Thiệp) _____ như Toàn thư chép ở đây), "sau thấy rồng trắng hiện lên, lại đổi tên là Cung, sau có nhà sư người Hồ nói rằng theo sấm thư thì diệt họ Lưu là Cung, bèn lấy nghĩa "rồng bay lên trời" (phi long tại thiên) trong Chu Dịch, đặt làm chữ ____ âm là Nghiễm, lấy làm tên".

[5] Thông giám (Trường Hưng 1), Tân Ngũ đại sử, Nam Hán thế gia chép tên viên tướng nhà Nam Hán này là Lương Khắc Trinh.

[6] Việc quân Nam Hán sang đánh Giao Châu (tức nước ta), bắt Khúc Thừa Mỹ, sử liệu Trung Quốc như Thông giám ghi vào tháng 9 năm Trường Hưng thứ 1 (930). Tân Ngũ Đại sử, Nam Hán thế gia ghi vào niên hiệu Đại Hữu thứ 3, cũng tức là năm 930. Chưa rõ vì sao cả Toàn thư và Cương mục (TB5, 17a) đều ghi vào năm Quý Mùi (923)?

[7] Cương mục ghi Dương Diên Nghê, người Ái Châu, tức Thanh Hóa (CMTB5, 17a). Tài liệu Trung Quốc như Tống Sử (q.488), Tư trị thông giám v.v.... cũng chép là Dương Diên Nghệ. Ngũ đại sử (q.65) chép như Toàn thư (là Đình Nghệ). Có thể nhầm nét chữ vì chữ ____ diên và chữ ____ đình gần giống nhau.

[8] Chỉ Lưu Ẩn.

cho vua Hán. Năm ấy, Đình Nghệ đem quân vây Tiến. Vua Hán sai Thừa chỉ Trần Bảo đem quân sang cứu, chưa đến nơi, thành đã mất. Tiến trốn về nước. Bảo đến vây thành, Đình Nghệ đưa quân ra đánh, Bảo thua chết. Từ đó Đình Nghệ tự xưng là Tiết độ sứ, trông coi việc châu.

Bính Thân, [936], (Đường Phế Đế Tông Kha, Thanh Thái năm thứ 3, Tấn Cao Tổ Thạch Kim Đường, Thiên Phúc năm thứ 1). Năm ấy nhà [Hậu] Đường mất.

[19a] Đinh Dậu, [937], (Tấn Thiên Phúc năm thứ 2). Mùa xuân, tháng 3, nha tướng của Đình Nghệ là Kiều Công Tiễn (Cương mục [Trung Quốc] chép _____)[1] giết Đình Nghệ để thay chức.

Mậu Tuất, [938], (Tấn Thiên Phúc năm thứ 3). Mùa đông, tháng 12, nha tướng của Đình Nghệ là Ngô Quyền từ Ái Châu cất quân đánh Công Tiễn. Công Tiễn sai sứ sang đút lót để cầu cứu với nhà Hán. Vua Hán là Cung muốn nhân khi nước ta có loạn chiếm lấy nước, bèn cho con là Vạn Vương Hoằng Tháo[2] làm Tĩnh Hải quân tiết độ sứ, đổi tước phong là Giao Vương, đem quân sang cứu Công Tiễn. Vua Hán tự làm tướng, đóng ở Hải Môn để làm thanh viện. Vua Hán hỏi kế ở Sùng văn sứ là Tiêu Ích, Ích nói: "Nay mưa dầm đã mấy tuần, đường biển thì xa xôi nguy hiểm, Ngô Quyền lại là người kiệt hiệt, không thể khinh suất được. Đại quân phải nên thận trọng chắc chắn, dùng nhiều người hướng đạo rồi sau mới nên tiến". Vua Hán không nghe, sai Hoằng Tháo đem chiến thuyền theo sông Bạch Đằng mà vào, muốn đánh **[19b]** Quyền, nhưng Quyền đã giết Kiều Công Tiễn rồi.

Quyền nghe tin Hoằng Tháo sắp đến, bảo các tướng tá rằng: "Hoằng Tháo là đứa trẻ khờ dại, đem quân từ xa đến, quân lính còn mỏi mệt, lại nghe Công Tiễn đã chết, không có người làm nội ứng, đã mất vía trước rồi. Quân ta lấy sức còn khỏe địch với quân mỏi mệt, tất phá được. Nhưng bọn chúng có lợi ở chiến thuyền, ta không phòng bị trước thì thế được thua chưa biết ra sao. Nếu sai người đem cọc lớn vạt nhọn đầu bịt sắt[3] đóng ngầm ở trước cửa biển, thuyền của bọn chúng theo nước triều lên vào trong hàng cọc thì sau đó ta dễ bề chế ngự, không cho chiếc nào ra thoát". Định kế rồi, bèn cho đóng cọc ở hai bên cửa biển. Khi nước triều lên, Quyền sai người đem thuyền nhẹ ra khiêu chiến, giả thua chạy để dụ địch đuổi theo. Hoằng Tháo quả nhiên tiến quân vào. Khi binh thuyền đã vào trong vùng cắm cọc, nước triều rút, cọc nhô lên, Quyền bèn tiến quân ra đánh, ai nấy đều liều chết chiến đấu. [Quân Hoằng Tháo] không kịp sửa thuyền mà nước triều rút xuống rất gấp, thuyền đều mắc **[20a]** vào cọc mà lật úp, rối loạn tan vỡ, quân lính chết đuối quá nữa. Quyền thừa thắng đuổi đánh, bắt được Hoằng Tháo giết đi. Vua Hán thương khóc, thu nhặt quân lính còn sót rút về. Vua Hán cho tên Cung đáng ghét là vì vậy (Lưu Cung tức là Lưu Nghiễm).

> Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Lưu Cung tham đất đai của người, muốn mở rộng bờ cõi, đất đai chưa lấy được mà đã hại mất đứa con của mình và hại cả nhân dân, tức như Mạnh Tử nói: "Đem cái mình không yêu mà hại cái mình yêu" vậy chăng?

Trở lên là [kỷ] Nam Bắc phân tranh, từ năm Đinh Mão đến năm Mậu Tuất [907-938], tất cả 32 năm.

Kỷ Nhà Ngô

Tiền Ngô Vương

Ở ngôi 6 năm, thọ 47 tuổi [898-944].

[20b] Vua mưu tài đánh giỏi, làm nên công tái tạo, đứng đầu các vua.

---

[1] Chữ ______ âm Cảo, Kiểu, đồng âm với Kiều.

[2] Vạn Vương [Lưu] Hoằng Tháo, nên sửa là Hồng Tháo, theo Tân Ngũ đại sử (q.65). Các con của Lưu Cung đều có chữ Hồng.

[3] Tân Ngũ đại sử (Nam Hán thế gia) chép: thực thiết quyết = đóng cọc sắt (hiểu là cọc gỗ bịt sắt). Việt sử lược (q.1, 14b): thực thiết đầu đại dực = đóng cọc lớn đầu sắt.

Họ Ngô, tên húy là Quyền, người Đường Lâm[1], đời đời là nhà quý tộc. Cha là Mân làm chức châu mục ở bản châu. Khi vua mới sinh có ánh sáng lạ đầy nhà, trạng mạo khác thường, có 3 nốt ruồi ở lưng, thầy tướng cho là lạ, bảo có thể làm chủ một phương, nên mới đặt tên là Quyền. Đến khi lớn lên, khôi ngô, mắt sáng như chớp, dáng đi thong thả như hổ, có trí dũng, sức có thể nâng được vạc; làm nha tướng của Dương Đình Nghệ, được Đình Nghệ gả con gái và cho quyền quản Ái Châu. Đến đây giết Kiều Công Tiễn, tự lập làm vương, đóng đô ở Loa Thành.

Kỷ Hợi, năm thứ 1 [939], (Tấn Thiên Phúc năm thứ 4). Mùa xuân, vua bắt đầu xưng vương, lập Dương thị làm hoàng hậu, đặt trăm **[21a]** quan, chế định triều nghi phẩm phục.

Giáp Thìn, năm thứ 6 [944], (Tấn Tề Vương Trọng Quý, Khai Vận năm thứ 1). Vua mất.

Lê Văn Hưu nói: Tiền Ngô Vương có thể lấy quân mới họp của nước Việt ta mà đánh tan được trăm vạn quân của Lưu Hoằng Tháo, mở nước xưng vương, làm cho người phương Bắc không dám lại sang nữa. Có thể nói là một lần nổi giận mà yên được dân, mưu giỏi mà đánh cũng giỏi vậy. Tuy chỉ xưng vương, chưa lên ngôi đế, đổi niên hiệu, nhưng chính thống của nước Việt ta, ngõ hầu đã nối lại được.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Tiền Ngô [Vương] nổi lên không chỉ có công chiến thắng mà thôi, việc đặt trăm quan, chế định triều nghi phẩm phục, có thể thấy được quy mô của bậc đế vương. Nhưng hưởng **[21b]** nước không được lâu, chưa thấy hiệu quả trị bình, đáng tiếc thay !

Dương Tam Kha

Cướp ngôi 6 năm.

Tam Kha là anh (có sách chép là em) của Dương hậu, là gia thần của Tiền Ngô Vương, tiếm xưng là Bình Vương[2].

Ất Tỵ, [945], (Dương Tam Kha năm thứ 1, Tấn Khai Vận năm thứ 2). Lúc trước, Tiền Ngô Vương bệnh nặng, có di chúc giao cho Tam Kha giúp rập cho con. Khi Vương mất, Tam Kha cướp ngôi. Con trưởng của Ngô Vương là Xương Ngập sợ, chạy về Nam Sách Giang[3], trú ngụ ở nhà Phạm Lệnh Công ở Trà Hương[4]. Tam Kha lấy con thứ hai của Ngô Vương là Xương Văn làm con mình. Các con thứ của Ngô Vương là Nam Hưng, Càn Hưng còn bé, đều theo Dương quốc mẫu. Được ít lâu, Tam Kha sai chỉ huy sứ là Dương Cát Lợi, Đỗ Cảnh Thạc đem quân đến nhà Lệnh Công đòi bắt Xương Ngập, **[22a]** tất cả ba lần đều không thực hiện được mệnh lệnh. Lệnh Công sợ, bèn giấu Xương Ngập trong động núi. Tam Kha biết, lại đòi bắt như trước, rốt cuộc vẫn không bắt được.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Dụng tâm của Phạm Lệnh Công thật là trung. Tam Kha là kẻ gian thần mà đuổi con đích của vua để cướp ngôi, lấy Xương Văn làm con mình, chẳng qua là lời lẽ che đậy giả dối, ai mà biết được ? Vả lại, lúc ấy người trong nước ai cũng xem Tam Kha là vua, mà Lệnh Công dám che giấu cho Xương Ngập, muốn cho

---

[1] Nay thuộc huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây; ở đây có đền thờ và lăng Ngô Quyền.

[2] Việt Sử Tiêu Án của Ngô Thì Sĩ ghi Dương Tam Kha người làng Dương xá, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa, con của Dương Đình Nghệ.

[3] Nam Sách Giang: theo An Nam Chí Lược là tên lộ thời Lý. Nay là vùng đất thuộc các huyện Chí Linh và Nam Thanh, tỉnh Hải Hưng.

[4] Trà Hương: theo CMTB5, 22a, huyện Kim Thành, nay thuộc đất huyện Kim Môn, tỉnh Hải Hưng, xưa có tên gọi là Trà Hương.

dòng dõi họ Ngô không tuyệt tự, việc của Trình Anh, Chữ Cửu[1] lại thấy ở đây. Ai bảo một nước rộng lớn mà không có trung thần nghĩa sĩ.

Đinh Mùi, [947], (Dương Tam Kha năm thứ 3; Hậu Hán, Cao Tổ Lưu Tri Viễn lên ngôi vẫn dùng niên hiệu nhà Tấn, Thiên Phúc năm thứ 12). Năm ấy nhà Tấn mất.

[22b] Canh Tuất, [950], (Dương Tam Kha năm thứ 6; Hán Ẩn Đế Thừa Hựu, vẫn dùng niên hiệu Càn Hựu năm thứ 3). Tam Kha sai Xương Văn và hai [chỉ huy] sứ họ Dương, họ Đỗ[2] đem quân đi đánh hai thôn Đường, Nguyễn ở Thái Bình[3]. Đến Từ Liêm, Xương Văn ung dung bảo hai sứ rằng: "Đức của Tiên vương ta thấm khắp lòng dân, phàm chính lệnh ban ra không ai không vui lòng nghe theo, không may lìa bỏ quần thần, Bình Vương tự làm việc bất nghĩa, cướp ngôi của anh em ta, tội không gì to bằng. Nay lại sai bọn chúng ta đi đánh ấp không có tội, may mà đánh được thì thôi, nếu họ không phục thì làm thế nào ?" Hai sứ đều nói: "Xin theo lệnh của ông". Xương Văn nói: "Ta muốn đem quân quay lại đánh úp Bình Vương để khôi phục cơ nghiệp của Tiên Vương ta, có nên chăng ?" Hai sứ đều trả lời là nên lắm. Bèn quay về đánh úp Tam Kha. Mọi người muốn giết đi, Xương Văn nói: "Bình Vương đối với ta có ơn, sao nỡ giết". Bèn giáng làm Chương Dương Công, nhân đó ban cho thực ấp (nay là Chương Dương độ)[4]. **[23a]** Năm ấy nhà Hán mất.

Lê Văn Hưu nói: Đuổi con vua mà tự lên làm vua, là tội công; nuôi con vua làm con mình mà cho thực ấp, là ơn riêng. Đuổi Xương Ngập mà tự lên làm vua, là bề tôi phản nghịch, đối với nghĩa thì hẳn là không dung được tội phải chết. Hậu Ngô Vương không trị tội, lại vì ơn riêng nuôi dưỡng mà không nỡ gia hình, lại ban cho thực ấp, há chẳng lầm to hay sao?

Hậu Ngô Vương
(Phụ: Thiên Sách Vương)

Ở ngôi 15 năm [951-965].

Vua nối được kỷ cương hoàng gia, khôi phục cơ nghiệp cũ. Tiếc rằng gây việc can qua ở trong nước đến nỗi bị chết.

Vua tên húy là Xương Văn, con thứ của Tiền Ngô Vương.

Tân Hợi, năm thứ 1 [951], (Chu Thái Tổ Quách Uy, Quảng Thuận năm thứ 1). Vua đã truất bỏ Tam Kha, lên ngôi vua, xưng là Nam **[23b]** Tấn [Vương], sai sứ đi đón anh là Xương Ngập về Kinh sư, cùng trông coi việc nước. Xương Ngập xưng là Thiên Sách Vương.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Nam Tấn đón Xương Ngập về để cùng trông coi chính sự, có thể gọi là người biết kính anh, muốn cho cùng hưởng phú quý. Xương Ngập nên lấy sự mình không có công lao mà nhường ngôi cho em, để cùng hưởng lập, thì đức ấy há chẳng rạng rỡ lớn lao ư? Lại câu nệ về phận đích trưởng, cũng xưng vương, trông coi chính sự, lại chuyên quyền làm oai làm phúc, đến nỗi Nam Tấn Vương không được dự chính sự nữa, thật là mất đạo nghĩa anh em, chí thú rất là ti tiện.

---

[1] Trình Anh, Chữ Cửu: người nước Tấn thời Chiến Quốc, bạn của Triệu Sóc (con Triệu Thuẫn, đời Tấn Cảnh Công). Tư khấu nước Tấn là Đồ Ngạn Giả giết Triệu Sóc và xuống lệnh tru di cả họ Triệu, Trình Anh và Chữ Cửu liều chết giấu con của Sóc là Vũ để cho họ Triệu không tuyệt tự.

[2] Tức Dương Cát Lợi và Đỗ Cảnh Thạc, đã nói ở trên.

[3] Thái Bình: chưa rõ ở đâu. Cương mục dẫn Đường thư, Địa lý chí nói nhà Đường cắt huyện Thái Bình đặt làm huyện Phong Khê, lại nói Phong Khê thuộc Phong Châu, "hai thôn Thái Bình, Đường Nguyễn có lẽ ở đấy" (CMTB4, 11b). CÓ thể là Đường Lâm và Nam Nguyễn huyện Ba Vì, Hà Tây, thuộc vùng cát cứ Ngô Nhật Khánh, hoặc Đường Lâm thuộc vùng cát cứ của Ngô Nhật Khánh và Nguyễn Gia Loan, huyện Vĩnh Lạc, tỉnh Vĩnh Phú thuộc vùng cát cứ của Nguyễn Khoan.

[4] Chương Dương: nay là tên xã thuộc Thường Tín, tỉnh Hà Tây, ở đây có bến đò Chương Dương ở hữu ngạn sông Hồng.

Bấy giờ người động Hoa Lư là Đinh Bộ Lĩnh cậy núi khe hiểm cố, không chịu giữ chức phận làm tôi. Hai vương muốn cất quân đi đánh; Bộ Lĩnh sợ, sai con là Liễn vào triều làm con tin để ngăn chặn việc xuất quân **[24a]**. Liễn đến, hai vương trách tội [Bộ Lĩnh] không đến chầu, rồi bắt giữ Liễn đem theo đi đánh. Hơn một tháng, không đánh nổi, bèn treo Liễn lên ngọn sào, sai người bảo Bộ Lĩnh, nếu không chịu hàng thì giết Liễn. Bộ Lĩnh tức giận nói: "Đại trượng phu chỉ mong lập được công danh, há lại bắt chước thói đàn bà xót con hay sao?". Liền sai hơn mười tay nỏ nhằm Liễn mà bắn. Hai vương kinh sợ: "Ta treo con nó lên là muốn để nó đoái tiếc con mà ra hàng cho chóng. Nó tàn nhẫn như thế, còn treo con nó làm gì". Bèn không giết Liễn mà đem quân về.

Bấy giờ Thiên Sách Vương chuyên quyền làm uy, [Nam Tấn] Vương không được dự chính sự nữa. Hai vương do đó hiềm khích với nhau.

Giáp Dần, năm thứ 4 [954], (Chu Thế Tông Sài Vinh, Hiển Đức năm thứ 1) Thiên Sách Vương mất. Vua [Nam Tấn Vương] lại giữ ngôi. Sai sứ sang thỉnh mệnh vua Nam Hán là Lưu Xưởng[1]. Xưởng cho vua làm Tĩnh Hải quân tiết độ sứ kiêm Đô **[24b]** hộ.

Canh Thân, năm thứ 10 [960], (Chu Cung Đế Tông Huấn[2], năm thứ nhất; Tống Thái Tổ Triệu Khuông Dận, Kiến Long năm thứ 1). Năm ấy nhà Chu mất.

Ất Sửu, năm thứ 15 [965], (Tống Càn Đức năm thứ 3). Vua đem quân đi đánh hai thôn Đường và Nguyễn ở Thái Bình, mới vào đến cõi, đỗ thuyền lên bộ đánh, bị phục binh tay nỏ bắn trúng chết. Đinh Liễn trở về Hoa Lư.

> Lê Văn Hưu nói: Nam Tấn Vương nhà Ngô trước bị gia thần là Tam Kha giam giữ, sau bị anh là Xương Ngập áp chế, một sớm đắc chí, không biết cẩn thận giữ mình, cho nên hưởng nước ngắn ngủi, không có chính tích gì, đáng tiếc thay ! Nhưng, cứ xem việc tha tội cho Bình Vương, há không phải là nhân ư ? Chịu nhịn cho Xương Ngập kiêu xấc, há không phải là cung ư ? Đã nhân lại cung, cũng có thể thấy vương là người ra sao rồi .

> **[25a]** Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Nam Tấn Vương nhà Ngô lấy nghĩa trừ kẻ bạo tàn, khôi phục cơ nghiệp cũ, đủ thỏa được vong linh của tổ tông, hả lòng căm giận của thần và người. Về chính trị, đang có đổi mới. Thế mà vì lòng nhân, thương người kiểu đàn bà trẻ con mà không trị tội Tam Kha cướp ngôi; tham việc can qua, vì hành động đánh dẹp càn rỡ ở hai thôn Đường, Nguyễn, rốt cuộc lại tự giết mình. Đáng tiếc thay !

Ngô Sứ Quân
(Phụ: Các Sứ Quân)

Tất cả 2 năm [966-967].

Họ Ngô, tên húy là Xương Xí, khi Thiên Sách Vương lánh nạn, lấy vợ ở Nam Sách Giang[3] sinh ra, là cháu gọi Nam Tấn Vương bằng chú.

Bính Dần, năm thứ 16 [966], (Tống Càn Đức năm thứ 4). Nam Tấn [Vương] mất, các hùng trưởng đua nhau nổi dậy chiếm cứ quận ấp để tự giữ: Ngô Xương Xí chiếm Bình Kiều[4]; Kiểu Công Hãn

---

[1] Cương mục sửa là Lưu Thạnh, vì sứ giả của Nam Tấn Vương sang Nam Hán năm Hiển Đức thứ 1 (954), khi ấy Lưu Thạnh còn làm vua. Còn Lưu Xưởng thì 4 năm sau (958) mới lên ngôi (CMTB5, 26a). Ngũ đại sử (Nam Hán thế gia) cũng chép sau khi Xương Ngập chết thì em là Xương Tuấn sang xin tiết việt của Lưu Thạnh.

[2] Tông Huấn: tức Cung Đế (Quách Tông Huấn) đời Hậu Chu nối ngôi năm 959, qua năm sau nhường ngôi cho nhà Tống, trước sau chưa đầy 1 năm, không đặt niên hiệu.

[3] Nam Sách Giang: xem chú ở trang trước.

[4] Bình Kiều: nay ở huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

(xưng là Kiểu Tam Chế) chiếm Phong Châu (nay là huyện Bạch Hạc)[1]; Nguyễn **[25b]** Khoan (xưng là Nguyễn Thái Bình) chiếm Tam Đái[2]; Ngô Nhật Khánh (xưng là Ngô Lãm Công) chiếm Đường Lâm[3] (có sách chép là chiếm Giao Thủy[4]; Đỗ Cảnh Thạc (xưng là Đỗ Cảnh Công) chiếm Đỗ Động Giang[5]; Lý Khuê (xưng là Lý Lãng Công) chiếm Siêu Loại[6]; Nguyễn Thủ Tiệp (xưng là Nguyễn Lệnh Công) chiếm Tiên Du, Lữ Đường (xưng là Lữ Tá Công) chiếm Tế Giang[7]; Nguyễn Siêu (xưng là Nguyễn Hữu Công) chiếm Tây Phù Liệt[8]; Kiểu Thuận (xưng là Kiểu Lệnh Công) chiếm Hồi Hồ (nay ở xã Trần Xá huyện Hoa Khê vẫn còn nền thành cũ)[9]; Phạm Bạch Hổ (xưng là Phạm Phòng Át) chiếm Đằng Châu[10]; Trần Lãm (xưng là Trần Minh Công) chiếm Bố Hải Khẩu[11]; gọi là 12 sứ quân.

Đinh Mão, năm thứ 17 [967], (Tống Càn Đức năm thứ 5). Bấy giờ trong nước không có chủ, 12 sứ quân tranh nhau làm trưởng, không ai chịu thống thuộc vào ai. Đinh Bộ Lĩnh nghe tiếng Trần Minh Công là người có đức mà không có con nối, bèn cùng với con là Liễn đến nương tựa. Minh Công thấy Bộ Lĩnh dáng mạo khôi ngô lạ thường, lại có khí lượng, mới nuôi làm con, ơn yêu đãi ngày càng hậu, nhân đó giao cho coi quân, sai đi đánh các hùng trưởng khác, **[26a]** đều thắng được cả. Phạm Phòng Át đem quân về hàng (dưới triều nhà Đinh, Phòng Át làm Thân vệ tướng quân). Khi Minh Công mất, gặp lúc bọn con em của Ngô Tiên chúa ở Đỗ Động Giang hơn 500 người đem quân đến đánh, mới vào đến đất Ô Man thì bị người làng ấy là Ngô Phó sứ đánh bại phải trở về. Bộ Lĩnh nghe tin, liền cất quân đi đánh vùng sông và động ấy, không bộ lạc nào không hàng phục. Từ đó lại dân ở kinh phủ đều khâm phục theo về. Nhà Ngô mất.

> Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Vận trời đất, bĩ rồi ắt thái, Bắc Nam đều cùng một lẽ ấy. Thời Ngũ đại bên Bắc triều [Trung Quốc] suy loạn rồi Tống Thái Tổ nổi lên. Ở Nam triều [nước ta], 12 sứ quân phân chia quấy nhiễu, rồi Đinh Tiên Hoàng nổi lên. Không phải là ngẫu nhiên mà do vận trời vậy.

Trở lên là kỷ nhà Ngô gồm 3 vua và Dương Tam Kha cướp ngôi, từ năm Kỷ Hợi đến năm Đinh Mão [939-967] cộng 29 năm.

---

[1] Bạch Hạc: nay thuộc huyện Phong Châu, tỉnh Vĩnh Phú.

[2] Tam Đái: nay ở vùng huyện Vĩnh Lạc, tỉnh Vĩnh Phú. Nay ở xã Minh Tâm, huyện Vĩnh Lạc có di tích thành cũ, và ở xã Vĩnh Mỹ (cùng huyện) có đền thờ của sứ quân Nguyễn Khoan.

[3] Đường Lâm: nay ở huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây.

[4] Giao Thủy: nay ở huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Hà.

[5] Đỗ Động Giang: Cương Mục chú: "Sông Đỗ Động phát nguyên từ các đầm lớn ở xã Đào Viên thuộc huyện Thanh Oai, chảy qua các xã Sinh Quả, Úc Lý, đi khuất khúc đến xã Thượng Cung, huyện Thượng Phúc thì hợp với sông Nhuệ" (CMTB5, 29b). Ngô Thì Sĩ ghi thêm: "Nay ở làng Bảo Đà, huyện Thanh Oai còn vết cũ của thành sứ quân" (Việt Sử Tiêu Án). Đỗ Động Giang có thể là phần đất vào khoảng huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây ngày nay.

[6] SIêu Loại: nay là đất huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc.

[7] Tế Giang: nay thuộc đất huyện Mỹ Văn, tỉnh Hải Hưng.

[8] Tây Phù Liệt: nay ở huyện Thanh Trì, Hà Nội.

[9] Hồ Hồi, Hoa Khê: Cương mục chú: Cẩm Khê xưa là Hoa Khê, ở xã Trương Xá, huyện Cẩm Khê còn có vết đất cũ của thành sứ quân. Cẩm Khê nay thuộc đất huyện Sông Thao, tỉnh Vĩnh Phú.

[10] Đằng Châu: nay là đất huyện Kim Thi, tỉnh Hải Hưng, ở xã Xích Đằng có đền thờ Phạm sứ quân.

[11] Bố Hải Khẩu: nay là vùng thị xã Thái Bình. Năm Thiên Thành thứ 3 (1030), Lý Thái Tông đi cày ruộng tịch điền ở Bố Hải Khẩu là nơi này (bấy giờ ở đây còn là cửa biển nên gọi tên như vậy).

Đại Việt Sử Ký Bản Kỷ Toàn Thư

Quyển I

[1a]

Kỷ nhà Đinh

Tiên Hoàng Đế

Họ Đinh, tên húy là Bộ Lĩnh, người động Hoa Lư, châu Đại Hoàng[1] con của Thứ sử châu Hoan Đinh Công Trứ, dẹp yên các sứ quân, tự lập làm đế, ở ngôi 12 năm [968-979], bị nội nhân là Đỗ Thích giết, thọ 56 tuổi [924-979], táng ở sơn lăng Trường Yên.

Vua tài năng sáng suốt hơn người, dũng cảm mưu lược nhất đời, quét sạch các hùng trưởng, tiếp nối quốc thống của Triệu Vũ [Đế], song không biết dự phòng, không giữ được trọn đời, tiếc thay!

Xưa, cha của vua là Đinh Công Trứ làm nha tướng của Dương Đình Nghệ, được Đình Nghệ giao giữ chức quyền Thứ sử châu Hoan, sau theo về với Ngô Vương, vẫn được giữ chức cũ, rồi mất. Vua mồ côi cha từ bé, mẹ họ Đàm đưa gia thuộc vào ở cạnh đền sơn thần trong động. Vào tuổi nhi đồng, vua thường cùng bọn trẻ con chăn trâu ngoài đồng. Bọn trẻ tự biết kiến thức không bằng vua, [**1b**] cùng nhau suy tôn làm trưởng. Phàm khi chơi đùa, thường bắt bọn chúng chéo tay làm kiệu khiêng và cầm hoa lau đi hai bên để rước như nghi trượng thiên tử. Ngày rỗi, thường kéo nhau đi đánh trẻ con thôn khác, đến đâu bọn trẻ đều sợ phục, hàng ngày rủ nhau đến phục dịch kiếm củi thổi cơm. Bà mẹ thấy vậy mừng lắm, mổ lợn nhà cho chúng ăn. Phụ lão các sách bảo nhau: "Đứa bé này khí lượng như thế ắt làm nên sự nghiệp, bọn ta nếu không theo về, ngày sau hối thì đã muộn". Bèn dẫn con em đến theo, rồi lập làm trưởng ở sách Đào Áo. Người chú của vua giữ sách Bông chống đánh với vua. Bấy giờ, vua còn ít tuổi, thế quân chưa mạnh, phải thua chạy. Khi qua cầu ở Đàm Gia Nương Loan[2], cầu gãy, vua rơi xuống bùn, [2a] người chú toan đâm, bỗng thấy hai con rồng vàng hộ vệ vua, nên sợ mà lui. Vua thu nhặt quân còn sót, quay lại đánh, người chú phải hàng. Từ đấy ai cũng sợ phục, phàm đi đánh đến đâu đều dễ như chẻ tre, gọi là Vạn Thắng Vương.

Bấy giờ Mười hai sứ quân đều tự xưng hùng trưởng, cát cứ đất đai. Ngô Xương Xí chiếm Bình Kiều, Ngô Nhật Khánh chiếm Đường Lâm, Kiều Tam Chế chiếm Phong Châu, Nguyễn Thái Bình chiếm Nguyễn Gia Loan, Đỗ Cảnh Thạc chiếm miền sông Đỗ Động, Nguyễn Lệnh Công[3] chiếm Tây Phù Liệt, Tế Giang thì có Lữ Tá Đường, Tiên Du có Nguyễn Thủ Tiệp, Siêu Loại có Lý Lãng Công, Hồi Hồ có Kiều Lệnh Công, Đằng Châu có Phạm Phòng Át, Bố Hải có Trần Minh Công[4]. Vua một phen cất quân là dẹp yên,

---

[1] Đại Hoàng: tên châu, nay là đất huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

[2] Nguyên văn: "Đàm Gia Nương Loan". Loan là chỗ sông uốn vòng. Các bản in khác đều bỏ chữ "Nương", chỉ chép Đàm Gia Loan. Nay ở Điền Xá, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình.

[3] Ở đoạn trước, NK5 chép là Nguyễn Hữu Công.

[4] Tên địa phương cát cứ của các sứ quân, xem chú thích (7), tr. 209.

bèn tự lập làm đế. Chọn được chỗ đất đẹp ở Đàm thôn, vua muốn dựng [**2b**] đô ở đó, nhưng vì thế đất chật hẹp lại không có lợi về việc đặt hiểm, nên vẫn đóng đô ở Hoa Lư[1] (nay là phủ Trường Yên).

Mậu Thìn, năm thứ 1 [968], (Tống Khai Bảo năm thứ 1). Vua lên ngôi, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, dời Kinh ấp về động Hoa Lư, bắt đầu dựng đô mới, đắp thành đào hào, xây cung điện, đặt triều nghi. Bầy tôi dâng tôn hiệu là Đại Thắng Minh Hoàng Đế.

Vua muốn dùng uy chế ngự thiên hạ, bèn đặt vạc lớn ở sân triều, nuôi hổ dữ trong cũi, hạ lệnh rằng: "Kẻ nào trái phép phải chịu tội bỏ vạc dầu, cho hổ ăn". Mọi người đều sợ phục, không ai dám phạm.

> Lê Văn Hưu nói: Tiên Hoàng nhờ có tài năng sáng suốt hơn người, dũng cảm mưu lược nhất đời, đương lúc nước Việt ta không có chủ, các hùng trưởng cát cứ, một phen cất quân mà mười hai sứ quân phục hết. Vua mở nước dựng đô, đổi xưng hoàng đế, đặt trăm quan, lập sáu [**3a**] quân, chế độ gần đầy đủ, có lẽ ý trời vì nước Việt ta mà lại sinh bậc thánh triết để tiếp nối quốc thống của Triệu Vương chăng?

Kỷ Tỵ, năm thứ 2 [969], (Tống Khai Bảo năm thứ 2). Tháng 5 nhuận, phong con trưởng là Liễn làm Nam Việt Vương.

Canh Ngọ, Thái Bình năm thứ 1 [970], (Tống Khai Bảo năm thứ 3). Mùa xuân, tháng giêng, đặt niên hiệu. (Sử cũ nói rằng nước Việt ta có niên hiệu bắt đầu từ đây. Nhưng Lý Nam Đế [trước đó] đã đặt niên hiệu là Thiên Đức [544-548]. Sai sứ sang nhà Tống giao hảo. Bấy giờ nhà Tống sai Đại tướng Phan Mỹ dẹp yên Lĩnh Nam (chỉ Lưu Xưởng[2]), cho nên mới có mệnh ấy.

Lập 5 hoàng hậu (một là Đan Gia, hai là Trinh Minh, ba là Kiểu Quốc, bốn là Cồ Quốc, năm là Ca Ông).

> Lê Văn Hưu nói: Trời đất cùng che chở, mặt trời mặt trăng cùng chiếu soi, mới sinh thành muôn vật, nảy nở mọi loài, cũng như hoàng hậu sánh với ngôi vua, cho nên mới có thể [3b] đứng đầu tiêu biểu cho nội cung, tác thành cho thiên hạ. Từ xưa chỉ lập [hoàng hậu] một người để chủ việc nội trị mà thôi, chưa từng nghe nói lập đến 5 người. Tiên Hoàng không kê cứu cổ học, mà bầy tôi đương thời lại không có ai biết giúp sửa cho đúng, để đến nỗi chìm đắm trong tình riêng, cùng lập 5 hoàng hậu Sau đến 2 triều Lê, Lý cũng phần nhiều bắt chước làm theo, ấy là do Tiên Hoàng khởi xướng sự rối loạn thứ bậc vậy.

Tân Mùi, [Thái Bình] năm thứ 2 [971], (Tống Khai Bảo năm thứ 4). Bắt đầu quy định cấp bật văn võ, tăng đạo. Lấy Nguyễn Bặc làm Định quốc công, Lưu cơ làm Đô hộ phủ sĩ sư[3], Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân[4], Tăng thống[5], Ngô Chân Lưu được ban hiệu là Khuông Việt đại sư, Trương Ma Ni làm Tăng lục[6], Đạo sĩ Đặng Huyền Quang được trao chức Sùng chân uy nghi[7].

[**4a**] **Nhâm Thân**, [Thái Bình] năm thứ 3 [972], (Tống Khai Bảo năm thứ 5). Sai Nam Liệt Vương Liễn sang sứ thăm nhà Tống.

---

[1] Động Hoa Lư: Cương mục: ở về sơn phận hai xã Uy Viễn và Uy Tế tỉnh Ninh Bình cũ; nơi đây bốn mặt đều có núi đá dựng đứng như bức vách, trong có một chỗ hơi bằng phẳng rộng rãi, người địa phương gọi là động Hoa Lư (CMTB5, 24b). Nay thuộc huyện Gia Viễn, tỉnh Hà Nam Ninh.

[2] Lưu Xưởng: vua cuối cùng của Nam Hán (958-970), đầu hàng tướng nhà Tống là Phan Mỹ.

[3] Đô hộ phủ sĩ sư: chức quan coi việc hình án ở phủ đô hộ, tức là trong cả nước (nhà Đinh dùng tên phủ đô hộ thời thuộc Đường).

[4] Tướng chỉ huy 10 đạo quân, tức quân đội cả nước.

[5] Tăng thống: chức quan phong cho vị sư được triều đình coi là người đứng đầu Phật giáo.

[6] Tăng lục: chức quan trông coi Phật giáo dưới chức Tăng thống.

[7] Sùng chân uy nghi: chức quan trông coi về đạo giáo.

Quý Dậu, [Thái Bình] năm thứ 4 [973], (Tống Khai Bảo năm thứ 6). Nam Việt Vương Liễn đi sứ về. Nhà Tống sai sứ sang phong cho vua làm Giao Chỉ Quận Vương, Liễn làm Kiểm hiệu thái sư Tỉnh Hải quân tiết độ sứ An Nam đô hộ. (Lời chế đại lược nói: "[Họ Đinh] đời làm vọng tộc, gìn giữ được phương xa, chí hâm mộ phong hoá Trung Hoa, thường nghĩ đến việc nội phụ. Nay chín châu hợp một, miền Ngũ Lĩnh sạch quang[1], bèn trèo non vượt biển đến dâng đồ cống. Khen người làm con biết giữ lễ phiên thần, vậy ban cho cha ngươi theo lối cắt đất phong tước, xếp phẩm trật cho vào hạng được cầm quân, được hưởng mức "tỉnh phú"[2]. Như thế là để khen thưởng đức tốt của người già, há chỉ hạn chế trong điển chương thường lệ đâu?".

Giáp Tuất, [Thái Bình] năm thứ 5 [974], (Tống Khai Bảo năm thứ 7). Muà xuân, tháng hai, quy định về quân mười đạo: mỗi đạo có 10 quân, 1 quân 10 lữ, 1 lữ 10 tốt, 1 tốt 10 ngũ, 1 ngũ 10 người, đầu đội mũ bình đính[3] vuông bốn góc (loại mũ này làm bằng da, chóp phẳng, bố bên khâu liền, trên hẹp dưới rộng, quy chế này đến đời bản triều khởi nghĩa vẫn còn dùng, đời sau vẫn theo thế).

Hoàn thứ tử là Toàn sinh.

[**4b**] **Ất Hợi**, [Thái Bình] năm thứ 6 [975], (Tống Khai Bảo năm thứ 8). Mùa xuân, quy định áo mũ cho các quan văn võ. Sai Trịnh Tú [4] đem vàng lụa, sừng tê, ngà voi sang nhà Tống.

Mùa thu, nhà Tống sai Hồng lô tự khanh Cao Bảo Tự dẫn đầu bọn Vương Ngạn Phù đem chế sách sang gia phong cho Nam Việt Vương Liễn làm Khai phủ nghi đồng tam ty, Kiểm hiệu thái sư, Giao Chỉ Quận Vương. Từ đó về sau, sai sứ sang nhà Tống đều lấy Liễn làm chủ.

Bính Tý, [Thái Bình] năm thứ 7 [976], (Tống Khai Bảo năm thứ 9. Từ tháng 10 trở về sau thuộc về Tống Thái Tông [Triệu] Khuông Nghĩa, niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc năm thứ nhất). Muà xuân, thuyền buôn của các nước ngoài đến dâng sản vật của nước họ. Sai Trần Nguyên Thái sang đáp lễ nhà Tống.

Mùa đông, tháng 10, Tống Thái Tổ băng.

Đinh Sửu, [Thái Bình] năm thứ 8 [977], (Tống Thái Bình Hưng Quốc năm thứ 2). Sai sứ sang nhà Tống mừng Thái Tông lên ngôi.

Mậu Dần, [Thái Bình] năm thứ 9 [978], (Tống Thái Bình Hưng Quốc năm thứ 3). Mùa xuân, tháng giêng, động đất. Lập con nhỏ là Hạng Lang [**5a**] làm hoàng thái tử, phong con thứ là Toàn làm Vệ Vương. Tháng hai, mưa đá.

Mùa hạ, tháng sáu, nắng hạn.

Kỷ Mão, [Thái Bình] năm thứ 10 [979], (Tống Thái Bình Hưng Quốc năm thứ 4). Mùa xuân, Nam Việt Vương Liệt giết hoàng thái tử Hạng Lang. Liễn là con trưởng của vua, thuở hàn vi cùng chịu gian khổ, đến khi định yên thiên hạ, ý vua muốn truyền ngôi cho, mới phong làm Nam Việt Vương, lại từng xin mệnh và nhận tước phong của nhà Tống. Sau vua sinh con nhỏ là Hạng Lang, rất mực yêu quý, lập làm thái tử. Liễn vì vậy bất bình, sai người ngầm giết đi.

> Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Nối ngôi dùng con đích là đạo thường muôn đời, bỏ đạo ấy, chưa từng không gây loạn. Cũng có khi nhân thời loạn mà lập Thái tử, thì trước hết chọn người có công, [5b] hoặc con đích trưởng quá ác phải bỏ thì sau mới lập con thứ. Thế là xử việc lúc biến mà vẫn được đúng đắn, người xưa vẫn từng làm. Nam Việt Vương Liễn là con trưởng, lại có công, chưa thấy lầm lỗi gì. Tiên hoàng yêu con thứ mà quên con trưởng, cho như thế mới đủ tỏ tình yêu quý, không biết như thế là làm hại con.

---

[1] Chỉ việc nhà Tống đã diệt Hán, lấy được miền Nam Trung Quốc.

[2] Nguyên văn: "Trù chi tỉnh phú". Theo Tống sử, Thực Hoá chí thì "tỉnh phú" (chữ tỉnh trong từ tỉnh điên) là chế độ quy định các địa phương đóng góp 1/5 binh mã cho chính quyền trung ương.

[3] Bình đính: phẳng đầu.

[4] Theo Cương mục: Trịnh Tú người châu Đại Hoàng (CMTB1,6b).

Liễn lại nhẫn tâm, đến nỗi giết em, thiên đạo nhân luân mất hết, chuốc họa chết thiệt thân, còn liên lụy cả cha nữa, há chẳng rùng rợn lắm thay! Không thế thì tội đại ác của Đỗ Thích do đâu nảy ra để hợp với lời sấm Được?

Mùa đông, tháng mười, Chi hậu nội nhân Đỗ Thích[1] giết vua ở sân cung. Bọn Đinh quốc công Nguyễn Bặc bắt được đem giết. Trước đó Đỗ Thích làm chức lại ở Đồng Quan, đêm nằm trên cầu, bỗng thấy sao sa rơi vào miệng, Thích cho là điềm tốt, bèn nảy ra ý định giết vua. Đến đây, nhân lúc vua ăn yến ban đêm, say rượu nằm trong sân, [**6a**] Thích bèn giết chết, lại giết luôn cả Nam Việt Vương Liễn. Khi ấy lệnh lùng bắt hung thủ rất gấp, Thích phải lén núp ở máng nước trong cung qua 3 ngày, khác lắm, gặp lúc trời mưa thò tay hứng nước uống, cung nữ trông thấy liền đi báo. Đinh quốc công Nguyễn Bặc sai người bắt đem chém, đập nát xương, băm thịt ra từng mảnh, chia cho người trong nước ăn, chẳng ai không tranh lấy mà nhai nuốt. Ngày trước, khi vua còn hàn vi, thường đánh cá ở sông Giao Thủy, kéo lưới được viên ngọc khuê to nhưng va vào mũi thuyền, sứt mất một góc. Đêm ấy vào ngủ nhờ ở chùa Giao Thủy, giấu ngọc ở dưới đáy giỏ cá, đợi sáng ra chợ bán cá. Bấy giờ vua đang ngủ say, trong giỏ có ánh sáng lạ, nhà sư chùa ấy gọi dậy hỏi duyên cớ, vua nói thực và lấy ngọc khuê cho xem. Sư than rằng: "Anh ngày sau phú quý không thể nói hết, chỉ tiếc phúc không được dài".

Lại vào năm Thái Bình thứ 5 [974], có lời sấm ngữ: "Đỗ Thích thí Đinh Đinh, Lê gia xuất thánh minh, cạnh đầu đa hoành nhi[2] , đạo lộ tuyệt nhân hành. Thập nhị xưng đại vương, thập ác vô nhất thiện [6b], thập bát tử đăng tiên, kế đô[3] nhị thập thiên" (Đỗ Thích giết hai Đinh, nhà Lê nối thánh minh, tranh nhau nhiều hoành nhi, đường sá người vắng tanh. Mười hai xưng đại vương, toàn ác không một thiện, mười tám con lên tiên, sao kế đô hai chục ngày)[4] . Người ta cho là số trời đã định như thế. Khi ấy Định quốc công Nguyễn Bặc, Ngoại giáp Đinh Điền, cùng thập đạo tướng quân Lê Hoàn rước Vệ Vương Toàn lên ngôi Hoàng đế, tôn gọi vua là Tiên Hoàng Đế, tôn mẹ đẻ [vua mới] là Dương Thị làm Hoàng thái hậu. Rước linh cữu Tiên Hoàng Đế về táng ở sơn lăng Trường Yên[5].

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Đế vương dấy nghiệp không ai không nhờ ở trời. Nhưng thánh nhân không cậy có mệnh trời mà làm hết phận sự của mình. Việc đã thành, lại càng lo nghĩ đề phòng. Sửa sang lễ nhạc hình án chính sự là để phòng giữ lòng người. Đặt nhiều lần cửa, đánh hiệu canh là để phòng kẻ hung bạo. Bởi vì [7a] lòng dục không cùng, việc đời không bến, không thể không đề phòng trước. Đó là nghĩ xa cho đời sau, mưu tính cho con cháu cũng chính là ở đó. Cho nên Tiên Hoàng không được trọn đời là do chưa làm hết việc người, không phải mệnh trời không giúp. Cũng vì vua không giữ được trọn đời khiến cho cái thuyết sấm đồ[5] đắc thắng, đời sau không thể không bị mê hoặc vì điều đó.

---

[1] Cương mục chú: Đỗ Thích người xã Đại Đê, huyện Thiên Bản, nay là huyện Vụ Bản, tỉnh Hà Nam Ninh (CMTB1,8b).

[2] Ở đây Toàn thư chép là hoành nhi mm mm, tức một loại nô tỳ, còn Đại Việt sử lược (q.1, 17b) lại chép là hoành tử mm mm nghĩa là chết phi lý, chết oan uổng.

[3] Kế đô: là tên Trung Quốc phiên âm tên ngôi sao Kethu trong lịch cổ Ấn Độ. Thiên văn cổ Ấn Độ cho rằng hệ mặt trời có 9 sao (Trung Quốc dịch là Cửu diệu), ngoài mặt trời, mặt trăng và 5 sao Thủy (Bhuda), Kim (Sukra), Hỏa (Angaraka), Mộc (Brhaspati), Thổ (Sanaiscara hay Sani), còn có 2 sao nữa là Kethu và Rahu (Trung Quốc phiên âm là La hầu), hai sao này thường che mặt trời, mặt trăng, làm thành nhật thực và nguyệt thực. Ngày nay ta biết không phải như vậy và không có hai ngôi sao đó. Lịch pháp cổ Ấn Độ (người Trung Quốc gọi là Phạn lịch đã truyền vào Trung Quốc cùng với Phật Giáo). Trong kinh Phật (chẳng hạn Đại Nhật kinh), thường gặp tên sao Kế đô này. Một số học giả thời Tống cũng đã bàn về sao này (xem Mộng khe bút đàm của Thâm Quát, chương tượng số). Người làm bài sấm trên - nhiều khả năng là nhà sư - đưa thêm tên ngôi sao này vào cho thêm phần bí hiểm, đồng thời chữ đô, có thể ám chỉ việc đóng đô, hay làm vua, của nhà Lý.

[4] Bài thơ sấm này hẳn là do người đời sau làm ra, vì trong đó không những đã biết việc Đỗ Thích giết hai cha con vua Đinh, Lê Hoàn lên ngôi, mà còn nói trước việc nhà Lý làm vua (gộp 3 chữ thập, bát, tự thành chữ Lý).

[5] Trường Yên: Ở đây là tên xã, chứ không phải tên phủ. Xã Trường Yên, gồm Trường Yên Thượng và Trường Yên Hạ, là vùng thành Hoa Lư. Lăng vua Đinh ở trên núi Mã Yên (núi Yên Ngựa) thuộc xã Trường Yên tỉnh Ninh Bình.

PHẾ ĐẾ

Tên húy là Toàn, con thứ của Tiên Hoàng, ở ngôi 8 tháng. Họ Lê cướp ngôi, giáng phong là Vệ Vương, thọ 18 tuổi [974-991]. Vua còn thơ ấu phải nối nghiệp lớn gian nan, cường thần nhiếp chính, người trong nước lìa lòng, nhà Đinh bèn mất.

Vua nối ngôi khi mới 6 tuổi. Lê Hoàn nhiếp chính, làm công việc như Chu Công[1] , tự xưng là Phó Vương. Bọn Định quốc công Nguyễn Bặc, ngoại giáp Đinh Điền, Phạm Hạp ngờ Hoàn sẽ làm điều bất lợi cho vua nhỏ, bèn cùng nhau dấy binh, chia hai đường thủy bộ, muốn tiến về kinh đô giết [**7b**] Hoàn, nhưng không đánh nổi, bị giết. Trước đó khi Điền và Bặc cất quân, Thái hậu nghe tin, lo sợ bảo Hoàn rằng: "Bọn Bặc dấy quân khởi loạn làm kinh động nước nhà ta. Vua còn nhỏ yếu chưa kham nỗi nhiều nạn, các ông nên liệu tính đi chớ để tai họa về sau". Hoàn nói: "Thần ở chức Phó Vương nhiếp chính, dù sống chết biến họa thế nào, đều phải đảm đương trách nhiệm". Rồi đó chỉnh đốn quân lữ, đánh nhau với Điền, Bặc ở Tây Đô (Hoàn người Ái Châu, [sau lên ngôi] đóng đô ở Hoa Lư, cho nên sử gọi Ái Châu là Tây Đô). Điền, Bặc thua chạy, lại đem quân thủy ra đánh. Hoàn nhân chiều gió phóng lửa đốt thuyền chiến, chém Điền tại trận, bắt được Bặc đóng củi đưa về kinh sư, kể tội rằng: "Tiên đế mắc nạn, thần người đều căm thẹn. Ngươi là tôi con lại nhân lúc tan tóc bối Krối mà dấy quân bội nghĩa. Chức phận tôi con có đâu như thế?". Bèn chém đầu đem bêu.

Điền, Bặc đã chết, quân Phạm Hạp mất hết khí thế, tan chạy về hương Cát Lợi ở Bắc Giang. Hoàn dẫn quân đuổi theo, bắt sống được Phạm Hạp đem về [8a] Kinh sư.

> Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Chu Công là người vương thất rất thân, giúp vua nhỏ tuổi còn không tránh khỏi những lời gièm pha phao truyền. Lê Hoàn là đại thần khác họ, nắm giữ binh quyền, làm công việc như Chu Công, thường tình còn ngờ vực, huống là Nguyễn Bặc ở chức thủ tướng và Đinh Điền là đại thần cùng họ hay sao? Bọn họ khởi binh không phải làm loạn, mà là một lòng phù tá nhà Đinh, vì giết Hoàn không được mà phải chết, ấy là chết đúng chỗ. Nay xem lời Đại Hành kể tội Nguyễn Bặc tựa như vạch tội mình. Khi Bặc chết, ắt phải có nói một lời để bày tỏ chính nghĩa, nhưng không thấy sử chép, thế là bỏ sót.

Phò mã Ngô Nhật Khánh dẫn thuyền quân Chiêm Thành hơn nghìn chiếc vào cướp, muốn đánh thành Hoa [**8b**] Lư, theo hai cửa biển Đại Ác và Tiểu Khang, qua một đêm, gặp gió bão nổi lên, thuyền đều lật đắm, Nhật Khánh cùng bọn người Chiêm đều chết đuối, chỉ có thuyền của vua Chiêm thoát trở về nước. Nhật Khánh là con cháu của Ngô Tiên chúa Quyền, trước xưng là An Vương, cùng 12 sứ quân mỗi người chiếm giữ một vùng. Tiên Hoàng dẹp yên, lấy mẹ Khánh làm hoàng hậu, lấy em gái Khánh làm vợ Nam Việt Vương Liễn, còn lo sinh biến, lại đem công chúa gã cho Khánh, ý muốn dập hết lòng oán vọng của hắn. Nhật Khánh bề ngoài cười nói như không, nhưng trong lòng vẫn bất bình, bèn đem cả vợ chạy sang Chiêm Thành, đến cửa biển Nam Giới[2] rút đao ngắn xẻo má vợ kể tội rằng: "Cha mày lừa dối ức hiếp mẹ con ta, lẽ nào ta vì mày mà quên tội ác của cha mày hay sao? Cho mày trở về, ta đi đằng khác tìm kẻ có thể cứu ta". Nói xong bèn đi. Đến đây nghe tin Tiên Hoàng băng, Khánh dẫn người Chiêm vào cướp.

[**9a**] **Canh Thìn**, [Thái Bình] năm thứ 11 [980], (Phế Đế vẫn dùng niên hiệu Thái Bình, từ tháng 7 về sau là niên hiệu Thiên Phúc năm đầu của Lê Đại Hành; Tống Thái Bình Hưng Quốc năm thứ 5).

---

[1] Chu Công: tức Cơ Đán, em Vũ Vương, nhà Chu (Trung Quốc), có tiếng là người hiền. Thành Vương nối ngôi còn nhỏ tuổi, Chu Công làm nhiếp chính, từng bị lời dèm pha nói rằng Chu Công sẽ làm điều bất lợi cho vua nhỏ...

[2] Nam Giới: tên cửa biển ở phía Nam, gần Chiêm Thành, còn có tên là Cửa Sót, nay thuộc huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

Mùa hạ, tháng 6,Tri Ung Châu[1] của nhà Tống là Thái thường bác sĩ Hầu Nhân Bảo dâng thư tâu với vuaTống rằng:

" An Nam Quận Vương cùng với con là Liễn đều bị giết, nước ấy sắp mất, có thể nhân lúc này đem một cánh quân sang đánh lấy.nếu bỏ lúc này không mưu tính, sợ lở mất cơ hội. Xin cho đến cửa khuyết để tâu Bày trực tiếp tình trạng có thể đánh lấy được ". Vua Tống sai chạy trạm đến gọi Nhân Bảo. Lư Đa Tốn nói: " An Nam bên trong rối loạn, đó là lúc trời làm mất, triều đình nên bất ngờ đem quân sang đáng úp, như người ta nói: " sét đánh không kịp bịt tai". Nếu trước gọi Nhân Bảo về, mưu ấy ắt bị lộ, kẻ kia nhờ đó biết được, sẽ dựa núi ngăn mà phòng bị, cái thế thắng thua chưa biết thế nào.

Chi bằng giao cho Nhân Bảo trách nhiệm ngầm đem quân sang, theo lệnh mà lo liệu việc ấy, chọn tướng đem 3 vạn quân Kinh Hồ[2] ruổi dài mà [**9b**] tràn sang, tạo ra cái thế vạn toàn như xô bẻ cành khô gỗ mục, không phải lo tốn một mũi tên".Vua Tống cho là phải.

Mùa thu,tháng 7, ngày Đinh Mùi, nhà Tống lấy Hầu Nhân Bảo làm Giao châulục lộ thủy lộ chuyển vận sứ, Lan Lãng đoàn luyện sứ Tôn Toàn Hưng,Bất tác sứ Hác Thủ Tuấn, Yên bi khổ sứ Tràn Khâm Tộ, Tả giám môn tướng quân Thôi Lượng làm Ung Châu Lộ binh mã bộ thư, Ninh Châu thứ sử Lưu Trừng, Quân khi khố phó sứ Giả Thực, Cung phụng quan cáp môn chi hậu Vương Soạn làm Quảng Châu Lộ binh mã đô bộ thư., họp quân cả bốn hướng, hẹn ngày cùng sang xâm lược.

Bấy giờ,Lạng Châu nghe tin quân Tống sắp kéo sang, liền làm tờ tâu báo về. Thái hậu sai Lê Hoàn chọn dũng sĩ đi đánh giặc, lấy người ở Nam Sách Giang là Phạm Cư Lạng[3] làm đại tướng quân. Khi [triều đình] đang bàn kế hoạch xuất quân, Cự Lạng cùng các tướng quân khác đều mặc áo trận đi thẳng vào Nội phủ, **[10a]** nói với mọi người rằng: " Thưởng người có công, giết kẻ trái lệnh là phép sáng để thi hành việc quân. Nay chúa thượng còn trẻ thơ, chúng ta dẫu hết sức liều chết để chặn giặc ngoài, may có chút công lao, thì có ai biết cho ? Chi bằng trước hãy tôn lâp ông Thập đạo làm Thiên tử, sau đó sẻ xuất quân thì hơn".Quân sĩ nghe vậy đều hô "vạn tuế ".

Thái hậu thấy mọi người vui lòng quy phục bèn sai lấy áo long cổn[4] khoác lên người Lê Hoàn, mời lên ngôi Hoàng đế. Từ đó Hoàn lên ngôi Hoàng đế, đổi niên hiệu là Thiên Phúc năm đầu [980], giáng phòng vua làm Vệ Vương.

Truy phong cha của vua [Hoàn] làm Trường Hưng Vương, mẹ họ Đặng làm Hoàng thái hậu.

Tháng 8, vua Tống xuống chiếu đem quân sang xâm lược, sai Lư Đa Tốn đem thư sang nói rằng: " Trung Hoa đối với Man Di, cũng như thân người có tứ chi, vận động duỗi co tùy ở tim mình, cho nên nói tim là chủ. Nếu ở một [10b] tay một chân mà mạch máu ngừng đọng, gân cốt không yên thì phải dùng thuốc thang để chữa. Chữa mà không công hiệu thì lại phải châm cứu cho kỳ khỏi, không phải là không biết thuốc thang thì đắng miệng, mà châm chích thì rách da. Phải làm như thế là vì tổn hại ít mà lợi ích nhiều. Kẻ làm vua thiên hạ cũng phải làm như vậy chăng? cho nên Thái Tổ Hoàng Đế ta nhận ngôi do nhà Chu nhường, đổi tên nước là Tống, văn vật trong sáng, một phen biến đổi theo xưa, ở ngôi đế vương mà nhìn Man Di mắc bệnh. Cho nên năm thứ 1 thứ 2 thì thuốc thang cho các đất Kinh, Thục, Tương, Đàm, năm thứ 3 thứ 4 thì châm cứu cho các miền Quảng, Việt, Ngô, Sở[5], gân cốt huyết mạch ra dáng trẻ non, có phần khoẻ mạnh. Không do cơ trí thần diệu sáng suốt của bậc vương giả mà trù liệu được đến thế ư ? Đến khi ta nối giữ cơ nghiệp lớn, đích thân coi chính sự, cho rằng đất Phần, đất Tinh[6]

---

[1] Ung Châu: nay là huyện Nam Ninh, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc.

[2] Kinh Hồ: tên lộ thời Tống, gồm đất tỉnh Hồ Nam và tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc ngày nay.

[3] Phạm Cự Lạng: người huyện Chí Linh, tỉnh Hải Hưng, ông nội là Chiêm giữ chức Đông giáp tướng quân đời Ngô Quyền, cha là Man, Tham chính đô đốc, anh là Phạm Hạp, vệ uý đời Đinh Tiên Hoàng, người đã cùng Đinh Điền, Nguyễn Bặc chống lại Lê Hoàn (theo Ngô Thì Sĩ, Đại Việt sử ký tiền biên).

[4] Áo long cổn: áo của vua thêu hình rồng cuộn.

[5] Chỉ các cuộc hành quân tiêu diệt các thế lực cát cứ đầu thời Tống ở tỉnh Hồ Nam, Tứ Xuyên, Lưỡng Quảng,v.v...Trung Quốc.

[6] Chỉ miền Phần Dương và Thái Nguyên thuộc tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc. Ở đây Tống Thái Tông muốn nhắc đến cuộc tiến quân tiêu diệt nước Bắc Hán ở tỉnh Sơn Tây năm 979.

là bệnh ở lòng bụng, nếu lòng bụng chưa chữa khỏi thì làm sao chữa nổi tứ chi ? Vì thế mới luyện thuốc thang bằng nhân nghĩa, [**11a**] sửa đồ châm cứu bằng đạo đức, hết sức chữa cho các đất Phần, Tinh chỉ một lần là khỏi bệnh, chín châu bốn biển đã mạnh lại yên. Chỉ có Giao Châu của ngươi ở xa cuối trời, thực là ngoài năm cõi[1] .

Nhưng phần thừa của tứ chi, ví như ngón chân ngón tay của thân người, tuy chỉ một ngón bị đau, bậc thánh nhân lại không nghĩ đến hay sao ? Cho nên phải mở lòng ngu tối của ngươi, để thanh giáo của ta trùm tỏa, ngươi có theo chăng ? Huống chi từ thời Thành Chu, [nước ngươi] đã đem chi trĩ trắng sang dâng, đến thời Viêm Hán[2], dựng cột đồng làm mốc, cho đến thời Lý Đường, vẫn thuộc về nội địa. Cuối thời Đường nhiều họa nạn, chưa kịp xử trí. Nay thánh triều lòng nhân trùm khắp muôn nước, cơ nghiệp thái bình kể cũng đã thịnh. Lễ phân phòng đã sắp đặt sẵn, còn đợi ngươi đến chúc sức khoẻ của ta. Ngươi đừng ru rú trong bốn góc nhà, khiến cho ta buồn phiền, phải chém cờ bổ so[3] làm cỏ nước ngươi, hối sao cho kịp. Dù cho sông nước ngươi có ngọc, [**11b**] ta vứt xuống suối; núi nước ngươi sản vàng, ta ném vào bụi, [để thấy] chẳng phải ta tham của báu nước ngươi. Dân của ngươi bay nhảy (ý nói người hoàng dã) còn ta thì có ngựa xe; dân ngươi uống mũi (nay người man ở miền rừng núi Giao Quảng[4] vẫn còn tục ấy) còn ta thì có cơm rượu để thay đổi phong tục của nước ngươi; dân ngươi bắt tóc còn ta thì có áo mũ, dân ngươi nói tiếng chim, còn ta thì có Thi, Thư, để dạy lễ cho dân ngươi. Cõi nóng chói chang, khói hơi mù mịt, ta tỏa mây Nghiêu, tưới cho mưa ngọt. Khí biển hầm hập, cháy mày chảy đá, ta gảy đàn Thuấn, quạt làn gió thơm. Sao trên trời nước ngươi, chẳng ai biết tên gì, ta quay chòm tử vi để ngươi biết chầu về. Đất ngươi nhiều ma quỷ, ai cũng sợ chúng quấy, ta đã đúc vạc lớn [để yểm trừ], khiến chúng không làm hại. Ra khỏi chốn đảo di của ngươi mà xem nhà Minh đường, Bích ung[5] chăng? Trút áo quần cỏ lá của ngươi mà mặc áo cổn hoa thêu hình rồng núi chăng? Ngươi có theo về hay không, chớ mau chuốc lấy tội. Nay ta đang chỉnh đốn xe cộ quân lính, truyền hiệu lệnh chiêng trống. Nếu chịu theo giáo hóa, ta [**12a**] sẽ tha tội cho, nếu trái mệnh ta sẽ sai quân đánh. Theo hay chống, lành hay dữ, tự ngươi xét lấy". (Sử cũ chép thư này ở Đinh Kỷ, dưới năm Thái Bình thứ 2 [971], nay xét nên để ở đây. Thư này do Vương Vũ Xứng nhà Tống soạn. Lại xét ở trên đoạn đó, Lê Văn Hưu có nêu bốn chữ "cải nguyên xưng đế", thì rõ ràng là từ mùa thu năm này, thuộc niên hiệu Thiên Phúc năm đầu. Lại trong bức thư này nói: "Thái Tổ ta nhận ngôi nhà Chu nhường lại..., ta nối giữ cơ nghiệp lớn...", thì rõ là thư của Tống Thái Tông, Văn Hưu không thể quá lầm mà ghi vào đời Đinh Tiên Hoàng, có lẽ do người sau sao chép ở những chỗ còn lại trong sách rách giấy nát, tự ý chép bậy vào chỗ ấy, đến nỗi Văn Hưu phải chịu oan là đã lầm. Năm sau, là năm Tân Tỵ [981] mới đổi gọi là Thiên Phúc năm đầu, biết đâu chẳng phải do mất tờ sách ấy mà đổi lầm chăng? Còn như Lý Thái Tổ lên ngôi vào cuối năm, cho nên năm sau đổi niên hiệu, không giống như đây).

Mùa đông, tháng 10, vua sắp phát binh, trước sai nha hiệu là Giang Cự Vọng, Vương Thiệu Tộ đưa thư sang nước Tống giả làm thư của [Vệ Vương] Toàn thỉnh cầu nối ngôi cha, xin ban cho mệnh lệnh chính thức, ý muốn hoãn binh nhà Tống (thư nói: cha thần là mỗ, anh thần là mỗ, điều được đội ơn nước, cho giữ phận trông coi biên khổn, kính giữ bờ cõi, không dám trái lệnh. Chưa khó nhọc ngựa đổ mồ hôi, đả đau buồn sương tan buổi sớm[6] . Nhà thần sắp sụp đổ, chưa bỏ aó tan thì quân dân tướng lại trong hạt, người giá lão ở núi rừng cùng đến chỗ nằm rơm gối đất[7] của thần, bảo thần tạm giữ việc quân lữ. Thần cố từ ba bốn lần, nhưng bọn họ thỉnh cầu nài ép càng khẩn thiết. Thần muốn [**12b**] đợi tâu bày, nhưng lại lo chậm trễ; người núi rừng hung ác, dân khe động tráo trở, nếu không chiều ý họ, sợ có khi tai biến xảy ra. Cho nên thần đã kính giữ quyền Tiết độ hành quân tư mã, tạm giữ việc quân trong

---

[1] Nguyên văn: "Ngũ phục", chữ dùng trong Kinh Thư, chỉ 5 vùng theo thứ tự xa cách kinh kỳ (hầu, diện, tuy, yêu, hoang).

[2] Viêm Hán: tức nhà Hán, tự coi là dòng dõi vua Nghiêu, ứng vào ngôi hỏa (trong ngũ hành), cho nên gọi là Viêm Hán (Viêm đồng nghĩa với hỏa).

[3] Nguyên văn: "tiệt phan đoạn tiết". Tiết là con so để làm tin, khi tướng ra trận thì bổ đôi giao cho một nửa.

[4] Chỉ vùng biên giới giữa nước ta (Giao Châu) với đất Lưỡng Quảng, Trung Quốc.

[5] Minh Đường: chổ vua các nước chư hầu triều kiế vua nhà Chu. Bích Ung: nhà học của vua nhà Chu.

[6] Ý nói cha và anh ở ngôi chưa được bao lâu đã bị nạn.

[7] Nguyên văn: "Chiêm khối", chỉ nơi ở trong thời gian chịu tang cha mẹ (nằm chiếu rơm (chiêm), gối đầu trên hòn đất (khối).

châu. Cúi mong được chính thức lĩnh mệnh, đủ được dự hàng phiên bang, để yên ủi tấm lòng tận trung của kẻ toi mọn, nêu cao thịnh điển ban khen của thánh triều).

Khi ấy nhà Tống đang muốn trách hỏi vua về việc xưng đế đổi niên hiệu, lại có ý chiếm lấy nước Việt ta, mới sai Trương Tông Quyền đưa thư trả lời rằng: " họ Đinh truyền nối ba đời, trẫm muốn cho Toàn làm thống soái, khanh[1] làm phó. Nếu Toàn tướng tài chẳng có, vẫn còn trẻ con, thì nên bảo cả mẹ con cùng thân thuộc sang quy phụ. Đợi khi bọn họ vào chầu ắt sẽ có điển lễ ưu đải và sẻ trao cờ tiết cho khanh. Nay có hai đường, khanh nên chọn một".Vua đều không nghe.

Trở nên là triều Đinh, hai vua, bắt đầu từ năm Mậu Thìn, chấm dứt vào năm Canh Thìn [968- 980] tất cả 13 năm.

[**13a**]

KỶ NHÀ LÊ

ĐạI HÀNH HOÀNG ĐẾ

Họ Lê, tên huý là Hoàn, người Ái Châu[2], làm quan nhà Đinh đến chức Thập đạo tướng quân; quân Tống xâm lược đem quân ra chống cự, rồi thay nhà Đinh làm vua; ở ngôi 24 năm, thọ 65 tuổi [941 - 1006], băng ở điện Trường Xuân.

Vua trừ nội gian mà lấy được nước, đuổi giặc ngoài để yên dân, trong nước thanh bình, Bắc Nam vô sự. Tiếc rằng không sớm chọn con nối, khiến cho con cái tranh nhau bên trong, dẫn đến mất ngôi; về đạo vợ chồng có nhiều điều đáng thẹn

Trước kia cha vua là Mịch, mẹ là Đặng thị, khi mới có thai chiêm bao thấy trong bụng nở hoa sen, chỉ chốc lát đã kết hạt, bèn lấy chia cho mọi người, còn mình thì không ăn, tỉnh dậy không hiểu nguyên do thế nào. Đến khi năm Thiên Phúc thứ 6 thời Tấn [941] là năm Tân Sửu, mùa thu, tháng bảy, ngày 15, sinh ra vua. Đặng thị thấy tướng mạo khác thường, bảo với mọi người rằng: "Thằng bé này lớn lên, ta sợ không kịp hưởng lộc của nó". Được vài năm thì mẹ chết, sau đó cha [13b] cũng qua đời, trơ trọi một thân, muôn vàn cô đơn đói rét. Trong thôn có viên quan sát họ Lê trông thấy lấy làm lạ, nói: " Tư cách đứa trẻ này, người thường không sánh được". Lại thấy là cùng họ nên nhận làm con nuôi, sớm chiều chăm sóc dạy dỗ, không khác gì con đẻ. Có đêm mùa đông trời rét, vua úp cối mà ngũ. Đêm ấy ánh sáng đẹp đầy nhà, viên quan sát lén đến xem, thì thấy con rồng vàng che ấp bên trên, vì thế lại càng thêm quý trọng. Lớn lên theo giúp Nam Việt Vương Liễn, [tỏ ra] phóng khoáng, có chí lớn. Tiên Hoàng khen là người trí dũng, chắc thế nào cũng làm được việc, bèn giao cho cai quản 1 nghìn quân sĩ, thăng dần đến chức Thập đạo tướng quân điện tiền đô chỉ huy sứ. Đến đây thay họ Đinh làm vua, đóng đô ở Hoa Lư.

[**14a**] **Tân Tỵ**, Thiên Phúc] năm thứ 2 [981], (Tống Thái Bình Hưng Quốc năm thứ 6, xét các bản chép niên kỷ các triều đều ghi năm này là năm Thiên Phúc thứ 1, nay sửa lại). Mùa xuân, tháng 2, Hầu Nhân Bảo, Tôn Hoàng Hưng đến Lạng Sơn, Trần Khâm Tộ đến Tây Kết, Lưu Trừng đến sông Bạch

[1] Chỉ Lê Hoàn.

[2] Ái Châu: tức Thanh Hóa ngày nay. Đại Việt sử lược (q.1,18b) chép Lê Hoàn người Trường Châu, nay thuộc tỉnh Hà Nam Ninh. Đại Việt sử ký tiền biên (q1) phần chính văn bản chép Lê Hoàn người Ái Châu, nhưng phần cước chú lại ghi Lê Hoàn người Bảo Thái, huyện Thanh Liêm nay thuộc tỉnh Nam Hà.

Đằng[1]. Vua tự làm tướng đi chặn giặc, sai quân sĩ đóng cọc ngăn sông Chi Lăng[2]. Vua sai quân sĩ trá hàng để dụ Nhân Bảo, đem chém. Bọn Khâm Tô. nghe tin quân thủy thua trận, dẫn quân về. Vua đem các tướng danh, quân của Khâm Tộ thua to, chết đến quá nửa, thây chết đầy đồng, bắt được tướng giặc là Quách Quận Biện, Triệu Phụng Huân đem về Hoa Lư. Từ đó trong nước rất yên. Bầy tôi dâng tôn hiệu là Minh Càn Ứng Vận Thần Vũ Thăng Bình Chí nhân quảng Hiếu Hoàng Đế.

Lê Văn Hưu nói: Lê Đại Hành Giết Đinh Điền, bắt Nguyễn Bặc, tóm Quân Biện [**14b**], Phụng Huân dễ như lùa trẻ con, như sai nô lệ, chưa đầy vài năm mà bờ cõi định yên, công đánh dẹp chiến thắng dẫu là nhà Hán, nhà Đường cũng không hơn được.Có người hỏi: Đại Hành với Lý Thái Tổ ai hơn? Thưa rằng: Kể về mặt trừ dẹp gian trong, đánh tan giặc ngoài, làm mạnh nước Việt ta, ra oai với người tống thì Lý Thái Tổ không bằng Lê Đại Hành có công lao gian khổ hơn. Nhưng về mặt tỏ rõ ân uy, lòng người suy tôn, hưởng nước lâu dài, để phúc cho con cháu thì Lê Đại Hành không bằng Lý Thái Tổ lo tính lâu dài hơn. Thế thì Lý Thái Tổ hơn ư ? Đáp: Hơn thì không biết, chỉ thấy đức của họ Lý dày hơn họ Lê, vì thế nên nói theo họLý.

Sử Thần Ngô Sĩ Liên nói: Tam cương là đạo thường của muôn đời, không thể một ngày [**15a**] rối loạn. Khi Đại Hành giữ chức nhiếp chính, Vệ Vương tuy còn nhỏ nhưng vẫn là vua, thế mà Đại Hành tự xưng là Phó Vương, rắp tâm làm điều bất lợi. Đạo làm tôi không được rắp tâm, rắp tâm thì ắt phải giết. Đó là phép của sách Xuân Thu, người người điều được nêu lên mà thi hành. Nguyễn Bặc, Đinh Điền sao có thể nhẫn tâm điềm nhiên mà nhìn ? Rồi lui về dấy quân hỏi tội, mưu giữ xã tắc, thế là bầy tôi trung nghĩa đấy. Việc không xong mà chết, thế là bề tôi tử tiết đấy. Lời bàn của Văn Hưu lái đánh đồng với hàng loạn tặc, khiến cho đạo nhân luân không được sáng tỏ với đời sau, gây mầm mống tiếm đoạt, để cho những kẻ có quyền lực tranh nhau bắt chước, quét sạch cương thường, vì thế không thể không biện bác.

Giang Nam chuyển vận sứ của nhà Tống là Hứa Trọng Tuyên đem việc Nhân Bảo thua chết tâu lên. Vua Tống xuống chiếu rút quân về, sai sứ quở trách bọn Lưu Trừng, Giả Thực, Vương Soạn. Trùng ốm chết, Soạn bị giết ở [**15b**] Ung Châu, Tôn Hoàng Hưng cũng bị giết bêu ở chợ.

Nhâm Ngọ, Thiên Phúc năm thứ 3 [982], (Tống Thái Bình Hưng Quấc năm thứ 7). Lập Hoàng thái hậu nhà Đinh là Dương thị làm Đại Thắng Minh Hoàng Hậu. Hậu là vợ của Tiên Hoàng, mẹ đẻ cuả Vệ Vương Toàn. Khi vua lấy được nước, đem vào cung, đến đây lập làm Hoàng hậu, cùng với Phụng Càn Chí Lý Hoàng Hậu, Thuận Thánh Minh Đạo Hoàng Hậu, Trịnh Quấc Hoàng Hậu, Phạm Hoàng Hậu là 5 hoàng hậu (về sau, tục dân lập đền thờ, tô tượng hai vua Tiên Hoàng và Đại Hành và tượng Dương hậu cùng ngồi, hồi quốc sơ [đầu thời Lê] vẫn còn như thế. Sau An Phủ Sứ Lê Thúc Hiển mới bỏ).

Sử Thần Ngô Sĩ Liên nói: Đạo vợ chồng là đầu của nhân luân, dây mối của vương hóa. Hạ kinh của Kinh Dịch nêu quẻ Hàm và quẻ Hằng lên đầu, là để tỏ cái ý lấy đàn bà tất phải chính đáng. Đại Hành thông dâm với vợ vua, đến chổ nghiễm nhiên lập làm hoàng hậu, mất cả lòng biết hổ thẹn. Đem cái thói ấy truyền cho đời sau, [**16a**] con mình bắt chước mà dâm dật đến nỗi mất nước, há chẳng phải là mở đàu mối họa đó sau ?

Vua thân đi đánh Chiêm Thành, thắng được. Trước đó vua sai Từ Mục, Ngô Tử Canh sang sứ Chiêm Thành, bị người Chiêm bắt giữ. Vua giận, sai đóng chiến thuyền sửa binh khí, tự làm tướng đi đánh, chém bê Mi Thuế[3] tại trận. Chiêm Thành thua to. Bắt sống được quân sĩ của chúng nhiều vô kể,

---

[1] Sông Bạch Đằng: còn gọi là sông Rừng, chảy qua giữa hai huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Ninh và Thủy Nguyên, Hải Phòng.

[2] Sông Chi Lăng: Cương mục (CB1, 18) chú là con sông ở xã Chi Lăng, tức khúc sông Thương chảy qua Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

[3] Bê Mi Thuế: Đại Việt sử lược (q.1, 19b) nói là vua Chiêm, Cương mục (CB1, 19a) nói là tướng Chiêm. G.Maspéro khôi phục tên Phạn ngữ của người này là Parames'varavarman I (Le Royaume de Champa); nhưng vẫn coi là giả thuyết vì chưa có cứ liệu xác nhận.

cùng là kỹ nữ trong cung trăm người và một nhà sư người Thiên Trúc, lấy các đồ quý đem về, thu được vàng bạc của báu kể hàng vạn, san phẳng thành trì, phá hủy tông miếu, vừa một năm thì trở về kinh sư.

Năm ấy đói to.

Quý Mùi, /Thiên Phúc/ năm thứ 4[983], (Tống Thái Bình Hưng Quốc năm thứ 8). Mùa xuân, sai sứ sang thông hiếu với nhà Tống.

Trước kia vua đi đánh Chiêm Thành, Quảng Giáp Lưu Kế Tông trốn ở lại nước ấy. Đến đây, vua sai người con nuôi(không rỏ tên) [**16b**] đi bắt được kế Tông, đem chém.

Kênh mới trên đường biển làm xong(chưa rỏ ở chổ nào). Khi vua đi đánh Chiêm Thành, qua núi Đồng Cổ[1] đến sông Bà Hòa[2], đường núi hiểm trở khó đi, người ngựa mỏi mệt, đường biển thì sóng to khó đi lại, bèn sai người đào kênh. Đến đây đào xong, thuyền bè đi lại đều được thuận tiện.

Giáp Thân, /Thiên Phúc năm thứ 5 [984], (Tống Ưng Hy năm thứ 1). Muà xuân, tháng 2, đúc tiền Thiên Phúc.

Làm nhiều cung điện nhà cửa: dựng điện Bách Bảo Thiên Tuế ở núi Đại Vân[3], cổt giác vàng bạc, làm nơi coi chầu; phía đông là điện Phong Lưu, phía tây là điện Tử Hoa, bên tả là điện Bồng Lai, bên hữu là điện Cực Lạc. Tiếp đó là lầu Đại Vân, dựng tiếp điện Trường Xuân làm nơi vua nghỉ. Bên cạnh điện Trường Xuân lại dựng điện Long Bộc, mái lợp ngói bạc.

[17a] Ất Dậu, /Thiên Phúc/ năm thứ 6 [985], (Tống Ung Hy năm thứ 2). Mùa thu, tháng 7 ngày rằm là ngày sinh của vua, sai người làm thuyền ở giữa sông, lấy tre làm núi giả đặt trên thuyền, gọi là Nam Sơn, rồi bày lễ vui đua thuyền, về sau thành thường lệ.

Nhà Tống sai sứ sang thăm. Vua sai sứ sang nhà Tống xin giữ chức Tiết Trấn[4].

Bính Tuất, /Thiên Phúc/ năm thứ 7 [986], (Tống Ung Hy năm thứ 3). Mùa thu, tháng 8, điểm dân để lấy lính.

Mùa đông, tháng 10, nhà Tống sai Tả bổ khuyết Lý Nhược Chuyết, Quốc Tử Giám bác sĩ Lý Giác mang chế sách sang phong cho vua làm An Nam đô hộ Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ kinh triệu quận hầu (Lời chế nói: Đấng vương giả cả dựng ngôi cao, vỗ yên chư hầu. Dựng phủ đệ tại kinh sư, cho lễ hội đồng được long trọng; chia đất phong ở các nơi, để quyền tiết chế được nêu cao. Huống nay từ cõi đất diều rơi[5] đến dâng đồ cống lông chim trả. Lúc đang đổi tướng, lợi dịp phong hầu, lòng cũng không quên thỉnh mệnh, bèn ban ân điển thưởng công. Nay quyền tri tam ty lưu hậu là Lê mỗ, tư cách gồm nghĩa dũng, bẩm tính vốn trung thuần, **[17b]** được lòng người trong nước, kính giữ tiết phiên thần. Vừa rồi Đinh Toàn đương tuổi trẻ thơ, không biết yên vỗ. Người là tâm phúc chỗ thân, giữ quyền coi quân lữ, hiệu lệnh ban phát, uy ái đều gồm. Họ Đinh bỏ quyền ba đời tiết sứ, chiều theo ý muốn mọi người. Người xa tỏ lòng thành, xin ban tiết việt. [Phải như] Sĩ Nhiếp cứng mạnh, sáng suốt, đổi tục Việt đều hay, Úy Đà cung kính, thuận tòng, vâng chiếu Hán chẳng trái. Nên xứng chức đứng đầu cõi xa, cùng dự hàng chư hầu tôn quý. Vỗ yên Man di bộ lạc, tuyên dương đức tốt vương triều).

Vua nhận chế rất kính, lễ thết đãi rất hậu, hàng ngày đem những thứ quý lạ bày chật cả sân, để tỏ sự giàu có. Đem bọn Quách Quân Biện, Triệu Phụng Huân trả cho về. Lại Bảo Nhược Chuyết và Giác

---

[1] Núi Đồng Cổ: ở xã Đan Nê, huyện Thuyệu Yên, tỉnh Thanh Hóa.

[2] Sông Bà Hòa: sông chảy qua xã Bà Hòa, sau đổi là xã Đồng Hòa, nay thuộc huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

[3] Núi Đại Vân: ở thành Hoa Lư, tỉnh Hà Nam Ninh.

[4] Tiết Trấn: tức Tiết độ sứ ở phiên trấn.

[5] Chỗ này toàn thư chép là "Diên Chỉ chi ngung", bản dịch cũ dịch là "Diên Chỉ cõi xa" và chú thích Diên Chỉ là Chu Diên và Giao Chỉ (bản dịch cũ, tập 1, tr.332). Nhưng xem lại Tống sử (Giao Chỉ truyện) ta thấy đoạn văn này được chép là "Diên Diếp chi ngung". Diên Diếp hay Điếp Diên là từ lấy trong Hậu Hán thư, Mã Viện truyện. Theo Mã Viện truyện, khi Mã Viện vào Giao Chỉ, đến Tây Lý, đất nhiều khí độc bốc lên, "ngửng mặt nhìn thấy diều bay, lả tả rơi xuống trong nước" (ngưỡng thị phi diên điếp điếp đọa thủy trung). Như vậy, "diên điếp chi ngung" có thể dịch là "cõi đất diều rơi", chỉ miền đất Giao Chỉ mà người Trung Quốc coi là nhiều khí độc. Chữ Diên Điếp gần với chữ Diên Chỉ nên có sự lầm lẫn như trên.

rằng: "Nước tôi bé nhỏ, sông núi xa xôi, nghìn dặm cách trời, ở lánh góc đất, sứ thần đi lại, lặn lội núi sông, há chẳng khó nhọc lắm ư?". Giác đáp: "Bản triều cõi bờ muôn dặm, các quận có đến bốn trăm, đất có chỗ bằng phẳng, cũng có chỗ hiểm trở, một phương này lấy gì làm xa". Lấy Từ Mục làm Tổng quản trị quân dân sự, ban cho tước hầu, Phạm Cư Lạng làm Thái uý.

Sai Ngô Quốc **[18a]** Ân sang đáp lễ nhà Tống và nói về việc người Chiêm Thành là Bồ La Át đem hơn trăm người họ xin nội phụ

Đinh Hợi, /Thiên Phúc/ năm thứ 8 [987], Tống Ung Hy năm thứ 4). Múa xuân, vua lần đầu cày ruộng tịch điền ở núi Đọi[1] được một hũ nhỏ vàng. Lại cày ở núi Bàn Hải, được một hũ nhỏ bạc, nhân đó đặt tên là ruộng Kim Ngân.

Nhà Tống lại sai Lý Giác sang. Khi Giác đến chùa Sách Giang[2], vua sai pháp sư tên là Thuận[3] giả làm người coi sông[4] ra đón. Giác rất thích nói chuyện văn thơ. Lúc ấy nhân có hai con ngỗng lội trên mặt nước, Giác vui ngâm rằng:

Nga nga lưỡng nga nga,
Ngưỡng diện hướng thiên nha.

(Ngỗng ngỗng hai con ngỗng,
Ngữa mặt nhìn chân trời).

Pháp sư dương cầm chèo[5], theo vần làm nối đưa cho Giác xem:

Bạch mao phô lục thủy,
Hồng trạo bãi thanh ba.

(Nước lục phô lông trắng,
Chèo hồng sóng xanh bơi).

Giác càng lấy làm lạ, khi về đến sứ quán, làm thơ gửi tặng:

Hạnh ngộ minh thì tán thịnh du,
Nhất thân nhị độ sứ **[18b]** Giao Châu.
Đông Đô lưỡng biệt tâm vưu luyến,
Nam Việt thiên trùng vọng vị hưu.
Mã đạp yên vân xuyên lãng thạch,
Xa từ thanh chướng phiếm trường lưu.
Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu.
Khê đàm ba tĩnh kiến thiềm thu.

(May gặp thời bình được giúp mưu,
Một mình hai lược sứ Giao Châu.
Đông Đô mấy độ còn lưu luyến,
Nam Việt nghìn trùng vẫn ước cầu.
Ngựa vượt khói mây xuyên đá chởm,
Xe qua rừng biếc vượt dòng sâu.
Ngoài trời lại có trời soi nữa.
Sóng lặng khe đầm bóng nguyệt thâu)[1]

---

[1] Núi Đọi: tên chữ Hán là Đội Sơn hoặc Long Đội Sơn, ở xã Đại Sơn, huyện Duy Tiên, nay thuộc tỉnh Nam Hà.

[2] Sách Giang tự: tên chùa, gọi theo tên sông. Sông Sách Giang, theo Phan Huy Chú, là con sông chảy qua Nam Sách. (Lịch triều hiến chương loại chí, bang Giao Chi). Có lẽ bây giờ, cũng như về thời Trần sau này, sông Sách là một đoạn sông Thương.

[3] Pháp sư Thuận: tức thiền sư Pháp Thuận (1-990) họ Đỗ, trụ trì chùa Cổ Sơn, hương Thư ở ái Quận; thuộc thế hệ thứ 11 thiền phái Tì-ni-đa-lưu-chí (dòng thiền Nam Phương).

[4] Nguyên văn là "giang lệnh".

[5] Nguyên bản in là: "Bả điệu"; nhầm chữ trạo thành chữ điệu; dùng ở đây không có nghĩa; ba trạo có nghĩa là cái mái chèo.

Thuận đem thơ này dâng lên. Vua cho gọi sư Ngô Khuông Việt[2] đến xem. Khuông Việt nói: "Thơ này tôn bệ hạ không khác gì vua Tống". Vua khen ý thơ, tặng cho rất hậu[3]. Khi Giác từ biệt ra về, vua sai Khuông Việt làm bài hát[4] để tiễn, lời rằng:

Tường quang phong hảo cẩm phàm trương,
Dao vọng thần tiên phục đế hương.
Vạn trùng sơn thủy thiệp thương lang,
Cửu thiên quy lộ trường.
Tình thảm thiết,
Đối ly trường,
Phan luyến sứ tinh lang.
Nguyện tương thâm ý vị biên cương,
Phân minh tấu ngã hoàng[5].

(Nắng tươi gió thuận cánh buồm giương,
Thần tiên lại đế hương.
Vượt sóng xanh muôn dặm trùng dương,
Về trời xa đường trường.
Tình thắm thiết,
Chén lên đường,
Vin xe sứ vấn vương.
Xin đem thâm ý vì Nam cương,
Tâu vua tôi tỏ tường)[6]

Giác lạy ra về.Năm ấy được mùa to.

Mậu Tý /Thên Phúc / năm thứ 9/ 988/, (Tống Đoan củng năm thứ 1 b).

Vua nước Chiêm Thành là Băng Vương La Duệ ở Phật thành[7] tự đặt hiệu [19a] là Câu Thi Lị Ha Thân Bài Ma La[8].

Thái sư Hồng Hiến chết. Hiến là người Bắc [tức Trung Quốc], thông hiểu kinh sử, thường theo các cuộc chinh phạt làm quân sư, cùng là khuyên vua lên ngôi, mưu bàn việc nước, có công lớn, vua tin dùng như tâm phúc, đến đây chết.

Năm ấy, vua Tống đổi niên hiệu, sai Hộ bộ viên ngoại lang là Ngụy Tường và Trực Sử Quán là Lý Độ mang chế sách sang gia phong vua làm Kiểm hiệu thái úy.

Ký Sửu, / Hưng Thống / năm thứ 1/ 989/, (Tống Đoan Củng năm thứ 2). Mùa xuân, tháng giêng, đổi niên hiệu đại xá.

---

[1] Theo bản dịch cũ.

[2] Ngô Khuông Việt (933-1011): tức Ngô Chân Lưu, người hương Cát Ly; huyện Trường Lạc; trụ trì chùa Phật Đà, thuộc thế hệ thứ tư dòng thiền Vô Ngôn Thông.

[3] Nguyên bản in "hậu khiển chi", chữ khiển (sai khiến) do chữ di (tặng, biếu) khắc lầm.

[4] Nguyên văn: chế khúc. Khúc là bài hát có lời, là bài từ đặt theo một ca điệu có sẵn.

[5] Bài từ này có một truyền bản khác ở Thiền uyển tập anh, bản in năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715), di biệt một số chữ so với văn bản Toàn thư phiên âm trên đây. Trong bài Về bài từ ở thế kỷ X, Hoàng Văn Lâu đã khỏa dị nhận xét, hai bản để phục nguyên bài từ (xem: Một số vấn đề văn hóa học Hán Nôm, NXB Khoa Học Xã Hội, H. 1983, tr. 191-211).

[6] Bản dịch của Hà Văn Tấn, Lịch sử Phật giáo Việt Nam NXB. Khoa Học Xã Hội, H. 1988, tr. 127.

[7] Phật thành tức là thành Phật Thệ (Vijaya), Cũng gọi là thành Chà Bàn, kinh đô của Chiêm Thành; ở về phía Bắc thành phố Quy Nhơn, ngày nay khoảng 27 Km.

[8] Tức vua Chiêm Sri Harivarman II (ở ngôi 988-999).

Phong thái tử Thau làm Kình Thiên Đại Vương, hoàng tử thứ hai là Ngân Tích[1] làm Dông Thành Vương, hoàng tử thứ ba là Việt làm Nam Phong Vương.

Dương Tiến Lộc lấy hai châu Hoan, Ái[2] làm phản. Vua thân đi đánh, Tiến Lộc bị giết. Bấy giờ vua sai viên Quảng giáp là Tiến Lộc đi thu thuế hai châu Hoan và Ái, Tiến Lộc đem người hai châu ấy xin theo về với Chiêm Thành. Chiêm Thành không nhận. Vua nghe tin, đem các quân **[19b]** đến đánh Châu Hoan, Châu Ái, đuổi bắt được Tiến Lộc và giết người hải châu ấy không biết bao nhiêu mà kể.

Canh Dần, /Hưng Thống/ năm thứ 2 [990] (Tống Thuần Hoá năm thứ 1). Nhà Tống sai Tả chính ngôn là Tống Cảo, Hữu chính ngôn là Vương Thế Tắc mang chế sách sang phong thêm cho vua hai chữ là "Đặc tiến". Vua sai Nha nội chỉ huy sứ là Đinh Thừa, Chính đem 9 chiếc thuyền dẫn 300 người đến quân Thái Bình[3] đón, theo cửa biển mà vào, nửa tháng đến sông Bạch Đằng, theo nước triều mà đi. Mùa thu, tháng 9, đến trạm Nại Chinh ở Trường Châu. Vua ra ngoài giao[4] để đón, bày thủy quân và chiến cụ để khoe. Vua cầm cương ngựa cùng đi với sứ thần. Đến cửa Minh Đức, vua bưng chế thư để lên trên điện, không lạy, nói dối là năm vừa rồi đi đánh giặc Man, bị ngã ngựa đau chân. Cảo và Tắc tin là thực. Sau đó bày yến tiệc thết đãi. Vua bảo Cảo rằng: "Sau này có quốc thư thì cho giao nhận ở đầu địa giới, khỏi phiền sứ thần đến tận đây nữa". Cảo về tâu, **[20a]** vua Tống bằng lòng.

Tân Mão, /Hưng Thống/ năm thứ 3 /991/, (Tốn Thuần Hóa năm thứ 2). Mùa xuân, tháng 2, sai Đào Cần sang nhà Tống thăm đáp lễ.

Phong hoàng tử thứ tư là Đinh làm Ngự Man Vương, đóng ở Phong Châu, hoàng tử thứ sáu là Cân làm Ngự Bắc Vương, đóng ở trại Phù Lan[5].

Nhâm Thìn, /Hưng Thống/ năm thứ 4 /992/, (Tống Thuần Hóa năm thứ 3). Mùa xuân, tháng giêng, vua ngự điện Càn Nguyên xem đèn.

Phong hoàng tử thứ năm là Đĩnh làm Khai Minh Vương, đóng ở Đằng Châu[6].

Trần tiên sinh ở núi Tuyên Hoa đến cửa khuyết. (Xét nước ta không có núi Tuyên Hoa, có lẽ là việc nhà Tống triệu Chủng Phóng ở núi Chung Nam, hoặc có triệu cả Trần Đoàn ở Hoa Sơn mà sử chép lầm là việc nước ta? Nếu không phải thế, thì sao tiếng tăm của Trần tiên sinh không truyền lại đời sau? Dưới chữ "tuyên" ngờ có sót chữ "triệu"[7]. Vân Đài quán ở Hoa Sơn là nơi ở của Trần Đoàn).

Mùa hạ, tháng 6, cho người Chiêm Thành nhận lĩnh hơn 360 người ở thành cũ châu Địa Lý[8] đem về châu Ô Lý (Địa Lý [20b] nay là Tân Bình[9], Ô Lý nay là Thuận Hóa)[10].

Muà thu, tháng 8, sai Phụ quốc Ngô Tử An đem 3 vạn người đi mở đường bộ từ cửa biển Nam Giới đến Châu Địa Lý.

---

[1] Ở đọan sau (BK1,24a) ghi hoàng tử này là Long Tích.

[2] Các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa ngày nay.

[3] Thái Bình quân: sau đổi là Liêm Châu tức tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc, quân là đơn vị hành chính đầu thời Tống.

[4] Giao: ngoại vi đô thành gọi là giao.

[5] Phù Lan: Cương mục chú là tên trại, sau là xã Phù Vệ, huyện Đường Hào (CMCB1, 27a) nay thuộc tỉnh Hải Hưng.

[6] Đằng Châu: tên xã thuộc huyện Kim Động, nay thuộc huện Kim Thi, tỉnh Hải Hưng; tên đất tương đương với Khoái Châu thời Lý, Khoái Lộ thời Trần, Khoái Châu thời Lê, gồm gần cả tỉnh Hưng Yên cũ.

[7] Tuyên Triệu: cho gọi đến.

[8] Địa Lý: tên châu của Chiêm Thành, sau khi sáp nhập vào lãnh thổ nhà Lý đổi gọi là châu Lâm Bình (1075). Nay là phần đất huyện Lệ Ninh, tỉnh Quảng Bình.

[9] Tân Bình: tên phủ thời Lê, nay gồm toàn bộ đất Quảng Bình cùng với đất huyện Bến Hải, tỉnh Quảng Trị.

[10] Ô Lý: tên hai châu của nước Chiên Thành, thời Trần (năm 1306) đổi gọi châu Ô là Thuận Châu, Châu Lý gọi là Hoá Châu - nay là phần phía nam tỉnh Quảng Trị và tỉnh Thừa Thiên.

Quý Tỵ, /Hưng Thống/ năm thứ 5 /995/ (Tống Thuần Hoá năm thứ 4). Muá xuân, tháng 2, ngày Kỷ Mùi, mồng 1, nhật thực.

Phong hoàng tử thứ bảy là Tung làm Định Phiên Vương, đóng ở thành Tư Doanh, Ngũ Huyện Giang[1]; hoàng tử thứ tám là Tương làm Phó Vương, đóng ở Đỗ Động Giang, hoàng tử thứ chín là Kính làm Trung Quốc Vương, đóng ở Càn Đà huyện Mạt Liên[2].

Nhà Tống sai Vương Thế Tắc và Lý Cư Giản đem sách thư sang phong cho vua làm Giao Chỉ Quận Vương.

Giáp Ngọ, /Ứng Thiên/ năm thứ 1 /994/, (Tống Thuần Hoá năm thứ 5). Mùa xuân, tháng giêng, đổi niên hiệu.

Phong hoàng tử thừ mười là Mang làm Nam Quốc Vương, đóng ở châu Vũ Lung[3].

Sai nha hiệu là Phí Sùng Đức sang nhà Tống **[21a]** sang thăm đáp lễ.

Cháu vua nước Chiêm Thành là Chế Cai vào chầu. Trước đây, nước Chiêm Thành sai Chế Đông dâng sản vật địa phương, vua trách là trái lễ, không nhận. Vua nước đó sợ, mới sai Chế Cai vào chầu.

Ất Mùi, /Ứng Thiên/ năm thứ 2 /995/, (Tống Chí Đạo năm thứ 1). Phong hoàng tử thứ mười một là Đề (tức Minh Đề) làm Hành Quân Vương, đóng ở Bắc Ngạn châu Cổ Lãm[4]; con nuôi làm Phù Đái Vương, đóng ở hương Phù Đái[5].

> Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Vua một nước, thờ tông miếu, giữ xã tắc, chẳng may không có con nối thì chọn con của người tông thất nuôi làm con mình, để mong truyền mãi không cùng, thế thì cũng có, chứ chưa thấy vua nào có con nuôi. Vả lại, nhánh họ của vua đã đông người rồi, cái gọi là con nuôi, chẳng qua là muốn thỏa lòng dấu yêu riêng với người ấy mà thôi, sao không nghĩ như thế là gây mầm cướp ngôi hay sao?

[21b] Sai Đỗ Hanh sang nhà Tống thăm đáp lễ. Bấy giờ nhà Tống ngại việc chinh chiến, vua cậy có núi biển hiểm trở, hơi buông thả cho dân biên giới lấn cướp vào cõi của nhà Tống. Mùa xuân năm ấy, Chuyển vận sứ Lộ Quảng Tây nước Tống là Trương Quan, Binh mã giám áp trấn Như Hồng thuộc Khâm Châu là Vệ Chiêu Mỹ đều tâu rằng chiến thuyền của Giao Chỉ hơn trăm chiếc, xâm phạm trấn Châu Hồng, cướp bóc cư dân và lương thực rồi đi. Mùa hạ năm ấy, châu Tô Mậu[6] nước ta lại đem 5 nghìn hương binh xâm lược Ung Châu nước Tống, bị Đô tuần kiểm Dương Văn Kiệt đánh phải trở về. Vua Tống muốn vỗ yên, không muốn dụng binh, bỏ không hỏi đến. [Trương] Quan lại nói dối là vua bị họ Đinh đánh đuổi, đem dư chúng ra ở miền hải đảo, cướp bóc để tự cấp, nay đã chết; bọn Quan dân biểu mừng. Vua Tống sai Thái thường thừa Trần Sĩ Long làm Thái phỏng sứ để dò xem hư thực, biết là vua không có chuyện gì.

[22a] Bính Thân, /Ứng Thiên/ năm thứ 3 [996], (Tống Chí Đạo năm thứ 2). Mùa xuân, tháng 2, vua thân đi đánh lấy được bốn động Đại, Phát, Đan, Ba ở Ma Hoàng.

Nhà Tống xử tội bọn Trương Quan, Quan đã ốm chết, chém Vệ Chiêu Mỹ ở trấn Như Hồng, lấy Trần Nghiêu Tẩu làm Quảng Tây chuyển vận sứ, rồi sai Khải Khang úy là Lý Kiến Trung mang chiếu sách

---

[1] Ngũ Huyện Giang: Cương mục (CMCB1, 27a) chú là con sông chảy qua 5 huyện Kim Anh, Đông Ngàn, vòng quanh đến huyện Yên Phong và Tiên Du, rồi đổ vào sông Nguyệt Đức (sông Cầu).

[2] Mạt Liên: Cương mục chú là huyện Tiên Lữ (CMCB1, 27b). Nay thuộc đất huyện Phù Tiên, tỉnh Hải Hưng.

[3] Vũ Lung: tên châu, thuộc tỉnh Thanh Hoá, chưa biết rõ vị trí (CMCB1, 27a).

[4] Cổ Lãm: tức là châu Cổ Pháp thời Lý, nay là đất huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

[5] Phù Đái: Cương mục chú là xã Phù Đái, huyện Vĩnh Lại (CMCB1, 27a), nay thuộc đất huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

[6] Tô Mậu: là vùng Nà Dương, Đình Lập, An Châu, tỉnh Lạng Sơn.

sang ban. Trước đây, bọn Văn Dũng là dân ở trấn Triều Dương[1] nước ta làm loạn, giết người rồi trốn sang trấn Như Tích thuộc Khâm Châu của Tống (trấn Như Tích liền với trấn Như Hồng), được trấn tướng là Trần Lệnh Đức chứa chấp. Vua sai trấn tướng Triều Dương và Hoàng Thành Nhã đuổi bắt. Lệnh Đức không chịu trả về. Nghiêu Tẩu đến Như Tích, tra ra được nguyên do việc chứa chấp ấy, đem hết trai gái, già trẻ đã chứa dấu tất cả 113 người gọi Thành Nhã sang giao cho nhận về.

Vua cảm ơn nhà Tống, sai sứ sang tạ ơn, lại nói về việc đã bắt được giặc biển 27 người, giao trả cho chuyển vận sứ, và đã răn cấm các khe động không được quấy rối nữa. Vua Tống **[22b]** lại sai Lý Nhược Chuyết mang chiếu thư và đai ngọc sang ban cho vua. Khi Nhược Chuyết đến, vua ra đón ngoài giao, có ý ngạo mạn không làm lễ để tỏ ra cao quý khác thường, bảo Nhược Chuyết rằng: "Việc cướp trấn Như Hồng là do bọn giặc biển ở ngoài, Hoàng đế có biết đó không phải là quân của Giao Châu không? Nếu Giao Châu có làm phản thì đầu tiên đánh vào Phiên Ngung, thứ đến đánh Mân Việt[2], há chỉ dừng ở trấn Như Hồng mà thôi?". Nói xong mới cuối đầu tạ lỗi.

Đinh Dậu, /Ứng Thiên/ năm thứ 4 [997], (Tống Chí Đạo năm thứ 3). Mùa xuân, tháng 3, vua Tống băng.

Mùa hạ, tháng 4, nhà Tống phong vua làm Nam Bình Vương. Vua sai sứ sang nước Tống đáp lễ. Vua Tống ban chiếu thư khen ngợi. Trước kia sứ Tống sang thường mượn cớ đòi cống nước mắm, nhân thể bắt đóng góp. Đến đây Tống Chân Tông lên ngôi, nghe biết chuyện ấy, chỉ sai quan giữ biên giới đến nhận mệnh, không sai người sang sứ nữa.

Mùa thu, tháng 7, vua thân đi đánh giặc ở Đỗ Động Giang, bắt được đồ đảng đem về kinh sư.

Chiêm **[23a]** Thành đem quân dòm ngó nước ta.

Mậu Tuất, /Ứng Thiên/ năm thứ 5 [998], (Tống Chân Tông Hằng, Hàm Bình năm thứ 1).

Mùa xuân, tháng 3, động đất 3 ngày.

Mùa hạ, tháng 5, ngày Mậu Ngọ mồng 1, nhật thực. Tháng ấy không mưa. Tháng 6, cũng không mưa. Dân bị bệnh ho, trâu, ngựa chết nhiều.

Mùa đông, tháng 10, ngày bính tuất, mồng 1, nhật thực.

Kỷ Hợi, /Ứng Thiên/ năm thứ 6 /999/, (Tống Hàm Bình năm thứ 2). Vua thân đi đánh Hà Động[3] v. v..., tất cả 49 động và phá được /động/ Nhật Tắc, châu Định Biên[4]. Từ đó các châu động điều quy phục.

Canh Tý, /Ứng Thiên/ năm thứ 7 /1000/, (Tống Hàm Bình năm thứ 3). Xuống chiếu đi đánh giặc ở châu Phong là bọn Trịnh Hàng, Trường Lệ, Đan Trường Ôn, bọn Hàng chạy vào vùng núi Tản Viên.

Đại Thắng Minh hoàng hậu mất. Kình Thiên Vương (Thau) mất.

Sai Thống tướng Từ Mục đi tuần ở miền Hải Tây, Ngô Tử An đi tuần cõi Bắc để dò xét tình hình biên giới.

[23b] Tân Sửu, /Ứng Thiên/ năm thứ 8 /1001/, (Tống Hàm Bình năm thứ 4). Vua thân đi đánh giặc Cử Long[5]. Quân giặc thấy vua, giương cung nhắm bắn thì tên rơi, lại giương cung thì dây đứt, tự lấy

---

[1] Triều Dương: tên châu, nay thuộc phần đất các huyện Tiên Yên, Hải Ninh tỉnh Quảng Ninh.

[2] Mân Việt: chỉ vùng tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc.

[3] Hà Động: tức động Hà Man, thuộc huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa (CMCB1, 34).

[4] Châu Định Biên: Nguyễn Thiên Tùng chú thích Dư địa chí của Nguyễn Trãi, có ghi mỏ vàng ở Định Biên, tỉnh Cao Bằng, có lẻ châu Định Biên ở vùng này. Bản Dịch cũ cho là vùng thượng du Thanh Hóa.

[5] Cử Long: tên đất thuộc vùng dân tộc Mường huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá. Cương mục ghi là tên dân tộc, thời Đinh, Lê gọi là Man Cử Long. Khoản năm Thuận Thiên (1428-1433), nhà Lê đặt là huyện Lạc Thủy, khỏang năm Quang Thuận (1460-1469) đổi là Cẩm Thủy (CMCB1, 35a).

làm sợ mà rút lui. Vua bèn đi thuyền vào Cùng Giang[1]để đuổi. Giặc bày trận hai bên bờ chống lại, quan quân bị hãm ở [giữa] sông, vua cũ [nhà Đinh] là Vệ Vương Toàn trúng tên chết tại trận. Vua kêu trời ba tiếng rồi thúc quân đánh, giặc tan vỡ.

Nhâm Dần, /Ứng Thiên/ năm thứ 9 /1002/, (Tống Hàm Bình năm thứ 5). Mùa xuân, tháng 3, định luật lệnh, chọn quân lính, chia tướng hiệu làm hai ban: đổi mười đạo làm lộ, phủ, châu.

Xuống chiếu làm mấy nghìn mũ đâu mâu, ban cho sáu quân.

Quý Mão, /Ứng Thiên/ năm thứ 10 /1003/, (Tống Hàm Bình năm thứ 6). Vua đi Hoan Châu, vét kinh Đa Cái (nay là Hoa Cái)[2] (cho Thông) thẳng đến **[24a]** Tư Củng trường ở ám Châu[3]. Người Đa Cái làm phản, chém đầu để rao.

Dân ở thành Nhật Hiệu[4] và đầu mục là bọn Hoàng Khánh Tập đem gia thuộc hơn 450 người trốn sang Khâm Châu nước Tống. Tống sai sứ đến dỗ bảo phải về. Bọn Khánh Tập sợ tội không về, bèn ra ở bờ biển.

Mùa thu, tháng 8, vua ốm, tháng 9 thì khỏi.

Giáp Thìn, /Ứng Thiên/ năm thứ 11 /1004/, (Tống Cảnh Đức năm thứ 1). Mùa xuân, tháng giêng, lập Nam Phong Vương Long Việt làm hoàng thái tử, gia phong Long Đĩnh làm Khai Minh Đại Vương, Long Tích làm Đông Thành Đại Vương. Trước đó Long Đĩnh xin làm thái tử, vua có ý muốn cho. Đình thần nghị bàn cho rằng không lập con trưởng mà lập con thứ là không phải lễ. Vua bèn thôi. Đến đây lập Long Việt làm hoàng thái tử mà gia phong Long Đĩnh và Long Tích làm Đại Vương.

Sai Hành Quân Vương Minh Đề[5], xưng là nhiếp Hoan Châu thứ sử, **[24b]** sang thăm nước Tống. Minh Đề đến Biện Kinh[6] khẩn cầu ân mệnh cho tuyên phủ đất xa.

Vua Tống bằng lòng cho; gọi vào điện riêng thăm hỏi và ban thưởng rất hậu, cho Minh Đề chức Kim tử vinh lộc đại phu kiểm hiệu thái úy Hoan Châu thứ sử.

Vua xem kéo lưới ở sông Đại Hoàng[7], có con rắn to nằn cuộn giữa lưới, người đánh cá tâu lên. Vua dừng thuyền ở giữa sông muốn xem. Con rắn vụt chốc lội ngược dòng mà đi. Sai người bơi thuyền nhỏ cản đuổi, rắn không trở lại, sau lại về chỗ cũ.

Ất Tỵ, /Ứng Thiên/ năm thứ 12 [1005], (Tống Cảnh Đức năm thứ 2). Mùa xuân, tháng 3, vua băng ở điện Truường Xuân, gọi là Đại Hành Hoàng Đế, sau nhân đó dùng làm miếu hiệu mà không đổi, chôn ở sơn lăng châu Trường Yên (sách Điạ Chí bản cũ chép vua băng vào năm Bính Ngọ [1006], đó là lấy khi Lê Ngọa Triều xin mệnh (nhà Tống) mà mói, không phải là thực. Nay theo Lê Văn Hưu là đúng).

Lê Văn Hưu nói: Thiên tử và hoàng hậu khi mới băng, chưa chôn vào sơn lăng, thì gọi là [25a] Đại Hành Hoàng Đế[8]. Đại Hành Hoàng Hậu. Đến khi lăng tẩm đã yên thì

---

[1] Cùng Giang: con sông ở vùng Mường Cử Long huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa. Cương mục chép là "Duyên Giang", nghĩa là đi theo dọc sông (bản dịch cũ theo ý đó). Xét đoạn văn trên đây thì Cùng Giang phải là tên riêng, vì tiếp theo có nói rõ: "giặc bày trận hai bên bờ..., quan quân bị hãm ở giữa sông".

[2] Đa Cái: tên xã, thuộc huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Kênh Đa Cái tức là khúc kênh nối kênh Sắt với sông Lam

[3] Cương mục có chép việc Lê Đại Hành đi vào kênh Hoa Cái, nhưng bỏ qua không nói đến ám Châu và Tư Củng trường. Những tên đất này chưa khảo được.

[4] Thành Nhật Hiệu: Cương mục dẫn tên ghi trong An Nam chí của Cao Hùng Trưng là Hiệu Thành trường, nay không khảo được (CMCB1, 36a).

[5] Minh Đề: ở BK1, 21a viết (chữ Hán) ở đây viết (chữ Hán) cùng âm Đề.

[6] Biện Kinh: kinh đô nhà Bắc Tống (960-1126), nay là Khai Phong, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc.

[7] Sông Đại Hoàng: theo Cương mục, là con sôngf chảy qua xã Đại Hữu, huyện Gia Viễn (CMCB1, 37a). Bản dịch cũ chú là khúc sông Hồng ở ngã ba Tuần Vương xã Đại Hoàng.

[8] Đại Hành: khi vua mới mất chưa đặt thụy hiệu thì gọi là Đại Hành Hoàng Đế. Có sách giải thích "đại hành" là đi xa hẳn không trở lại. Có sách giải thích "đại hành" là đức hạnh lớn (hành và hạnh viết cùng một chữ, âm cổ đọc như nhau).

hợp bầy tôi bàn xem đức hạnh hay hay dỡ để đặt thụy là mỗ hoàng đế, mỗ hoàng hậu, không gọi là Đại Hành nữa. Lê Đại Hành thì lấy Đại Hành làm thụy hiệu mà truyền đến ngày nay là làm sao? Vì Ngọa Triều là con bất tiếu[1], lại không có bề tôi Nho học để giúp đỡ bàn về phép đặt thụy cho nên thế.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Vua đánh đâu được đấy, chém vua Chiêm Thành để rửa cái nhục phiên di bắt giữ sứ thần, đánh lui quân Triệu Tống để bẻ cái mưu tất thắng của vua tôi bọn họ, có thể gọi là bật anh hùng nhất đời vậy. Song trong khi làm nhiếp chính mà tự xưng là Phó Vương, dẫn đến việc bọn Điền, Bặc phải khởi binh, lên ngôi vua thì phải nhờ bọn Cự Lạng đem binh đến uy hiếp, **[25b]** làm cung điện thì lấy vàng, bạc mà trang sức. Phàm những việc như thế thì không bằng Lý [Thái] Tổ biết nghĩ xa hơn. Văn Hưu nói lấy đức của nhà Lý mà soi đức của nhà Lê thì [đức của Lý] dày hơn, há chẳng đúng sao!

TRUNG TÔNG HOÀNG ĐẾ

Tên húy là Long Việt, con thứ ba của Lê Đại Hành, mẹ là Chi hậu Diệu Nữ[2]. Lên ngôi được 3 ngày thì bị em cùng mẹ là Long Đĩnh giết, thọ 23 tuổi (983-1005). Vua không biết phòng giữ từ khi mới chớm, đến nỗi bị họa nạn, tính nhân hậu nhưng không biết làm vua, tiếc thay!

Sau khi Đại Hành Hoàng Đế băng, vua cùng hai vương Đông Thành, Trung Quốc và em cùng mẹ là Khai Minh Vương tranh nhau lên ngôi, giằng co 8 tháng, trong nước không có chủ. Mùa đông, tháng 10, Đông Thành Vương thua chạy vào đất Cử Long. Vua đuổi bắt, lại chạy sang Chiêm Thành, chưa đến nơi thì bị người châu Thạch Hà[3] giết ở cửa biển Cơ La (nay là Kỳ La)[4]. Khi ấy, người nước cũng quy phụ Ngự Bắc Vương ở trại Phù [26a] Lan. Vua lên ngôi được 3 ngày thì bị Long Đĩnh giết. Bầy tôi điều chạy trốn, duy có Điện tiền quân là Lý Công Uẩn ôm xác mà khóc. Long Đĩnh lên ngôi, truy đặt thụy cho vua là Trung Tông Hoàng Đế, cho Công Uẩn làm Tứ sương quân phó chỉ huy sứ.

Lê Văn Hưu nói: Ngọa Triều giết anh, tự lập làm vua; bạo ngược với dân chúng để thỏa lòng hung ác, đến nỗi mất nước mất ngôi, không phải là sự bất hạnh của nhà Lê, lỗi ở Đại Hành không sớm đặt Thái tử và do Trung Tông không biết phòng giữ từ khi mời chớm nên đến nỗi thế.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Sách Dã sử chép rằng: Đại Hành băng, Trung Tông vâng di chiếu nối ngôi. Long Đĩnh làm loạn, Trung tông vì anh em cùng mẹ không nỡ giết, tha cho. Sau Long Đĩnh sai bọn trộm cướp đêm trèo tường vào cung giết Trung Tông. Thế thì Trung Tông về tình anh em [26b] tuy là hậu, nhưng việc đứng chủ cúng tế, nối dõi tổ tiên thì xã tắc là trọng, anh em là khinh, huốngchi là em bất dễ! Lúc ấy Trung Tông phải nêu việc Quản Thúc, Thúc Nha[5] mà trị tội thì mới phải, nếu không làm thế thì đem giam cầm ở một nơi riêng cho đến khi chết cũng được. Nhưng Trung Tông lại thả lỏng thì sao cho khỏi bị phản, rốt cuộc tan họ, diệt dòng là tự Trung Tông làm ra

---

[1] Bất tiếu: là không giống cha, tức là không phải là người hiền.

[2] Mẹ của Lê Trung Tông Long Việt, Cương mục chú là: con gái quan chi hậu, tên là Diệu, không rõ họ gì (CMCB1, 39a). Đại Việt sử lược (q.1,21a) chép là mẹ của Long Việt là " hầu Di nữ " (con gái người hầu gái người Chiêm Thành?).

[3] Thạch Hà: tên châu đời Tiền Lê, nay là vùng huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

[4] Cửa biển Kỳ La là cửa Nhượng Bạn ở huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh.

[5] Quản Thúc: em Chu Vũ Vương và Chu Công, gây loạn để cướp ngôi của cháu là Thành Vương, bị Chu Công bắt giết. Thúc Nha: em của Lổ Trang Công, khi Trang Công chết, Thúc Nha muốn làm loạn, bị quan nhiếp chính là Quý Hửu (cũng là em Trang Công) bắt uống thuốc độc chết.

cả. Ngọa Triều thì có bõ trách làm chi? Cho nên người làm vua tất phải cư xử cho thật đúng đắn và phải xét hết lẽ vậy.

NGỌA TRIỀU HOÀNG ĐẾ

Tên húy là Long Đĩnh, lại có tên là Chí Trung, con thứ năm của Đại Hành ở ngôi 4 năm, thọ 24 tuổi (986-1009) băng ở tẩm điện. Vua làm việc càn dỡ giết vua cướp ngôi, thích dâm đãng tàn bạo, muốn không mất nước sao được?

Mùa đông, vua cướp ngôi, tôn hiệu là Khai Thiên Ứng Vận Thánh Vân Thần Vũ Tắc Thiên Sùng Đạo [27a] Đại Thắng Minh Quang Hiếu Hoàng Đế. Truy tôn mẹ là Hưng Quốc Quảng Thánh Hoàng Thái Hậu.

Lập bốn hoàng hậu.

Ngự Bắc Vương cùng với Trung Quốc Vương chiếm trại Phù Lan[1] làm phản. Vua thân đi đánh. Đến Đằng Châu, Quản giáp là Đỗ Thị đem việc người anh em họ ngoại là Lê Hấp Ni làm phản tâu lên. Vua sai bắt tra hỏi, Hấp Ni và những kẻ dự mưu 12 người điều bị giết. Đến trại Phù Lan, người trại đóng cửa trại cố thủ. Đánh không hạ được, bèn vây chặt vài tháng, người trong trại hết lương ăn. Ngự Bắc Vương tự biết kế cùng thế khuất, bèn bắt Trung Bắc Vương đem nộp. Chém Trung Quốc Vương, tha tội cho Ngự Bắc Vương, rồi đem quân đánh Ngự Man Vương ở Phong Châu. Ngự Man Vương phải chịu hàng. Quân về đến Đằng Châu, đổi tên châu ấy làm phủ Thái Bình. Từ đấy về sau các vương và giặc cướp đều hàng phục cả. Chuyến đi này khi quan quân đánh nhau với người trại Phù Lan, chợt thấy trạm báo tin là giặc Cử Long vào cướp đã đến cửa biển Thần **[27b]** Đầu (nay là cửa biển Thần Phù)[2]. Vua về đến sông Tham đi sang Ái Châu để đánh giặc Cử Long.

Bính Ngọ, /Ứng Thiên/ năm thứ 13 [1006], (Vua vẫn theo niên hiệu Ứng Thiên; Tống Cảnh Đức năm thứ 3). Mùa xuân, tháng hai, phong con trưởng là Sạ làm Khai Phong Vương, con nuôi là Thiệu Lý làm Sở Vương, cho ở bên tả; Thiệu Huân làm Hán Vương, cho ở bên hữu. Sửa đổi quan chế và triều phục của các quan văn võ và tăng đạo, theo đúng như nhà Tống.

Hành Quân Vương Minh Đề thấy trong nước loạn không thể về được, trú lại ở Quảng Châu, Tri Châu là Cao Nhật thôi không cấp giấy quán khoán[3] cho nữa. Vua Tống phải xuống chiếu cho riêng 50 vạn (quan) tiền, 150 hộc gạo và tiếp tục cấp quán khoán.

Mùa hạ, tháng 6, trí Quảng Châu là Lãng Sách dâng thư nói: "Này nhân Giao Chỉ có loạn, xin cho thần và Duyên biên an phủ sứ Thiệu Việp cùng nhau bàn tính công việc tâu lên. Bọn thần dựa theo lời của bọn Hoàng Khánh Tập hơn nghìn người ở Giao Chỉ, do Liêm Châu[4] đưa đến, nói [28a] rằng các con của Nam Bình Vương đều đặt trại sách phân tán các nơi, quan thuộc lìa tan[5], nhân dân lo sợ, xin đem quân sang đánh dẹp, bọn Khánh Tập nguyện làm tiên phong, có thể hẹn ngày lấy được. Nếu triều đình chuẩn lời thỉnh cầu, thì xin lấy binh đóng đồn ở các châu tuộc Quảng Nam[6] và cho thêm 5 nghìn quân mạnh ở Kinh Hồ, thủy bộ cùng tiến, có thể bình định được ngay".

---

[1] Tại Pù Lan: xem chú thích (1) tr. 227.

[2] Thần Đầu: tên cửa biển xưa (ngày nay đã bị lấp) ở xã Thần Đầu, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá; đầu đời Lê đổi gọi là Thần Phù, thời Nguyễn (1838) xã Thần Đầu nhập vào huyện Yên Mỗ, tỉnh Ninh Bình.

[3] Quán khoán: tờ giấy cho phép sử dụng quán trọ.

[4] Liêm Châu: tên châu thời Đường - Tống, nay là đất tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc.

[5] Các bản in Toàn Thư đều in là "Lí Chiết" (lìa gãy), nghĩa tạm hiểu được. Nhưng đúng ra ở đây chữ chiết là do chữ tích viết nhầm Lí tích nghĩa là chia lìa.

[6] Quảng Nam: lộ Quảng Nam thời Tống tức là đạo Lĩnh Nam thời Đường, nay là đất các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Trung Quốc.

Vua Tống nói: "Họ Lê thường sai con vào chầu, góc biển yên tĩnh, không mất trung thuận, nay nghe tin mới chết, chưa có lễ tham viếng, đã vội đánh kẻ có tang, há phải là việc làm của bậc vương giả?". Xuống chiếu cho bọn Sách vỗ yên như trước, cốt được êm lặng. Lại sai Việp đưa thư sang bày tỏ uy đức của triều đình, bảo không nên giết hại lẫn nhau, nếu anh em để lâu không định ngôi thứ khi đó quân thiên triều sang hỏi tội, thì họ Lê không một móng nào sống sót. Vua sợ, xin sai em sang cống.

Vua Tống xuống chiếu cho Việp đem việc nước bảo cho Minh Đề biết, cho tự chọn ở lại hay về nước. Nếu muốn về thì cấp người, thuyền **[28b]** cùng quán khoán và cho tiền để tự lo liệu.

Minh Đề về, Việp muốn nhân đó lấy nước Việt ta, mới dâng bản đồ đường thủy, đường bộ từ Ung Châu đến Giao Châu. Vua Tống đem cho Cận thần xem và nói rằng: "Giao Châu nhiều lam chướng dịch lệ, nếu đem quân sang đánh thì chết tất nhiều, nên cẩn thận giữ gìn cõi đất của tổ tông mà thôi". Việp bèn thôi.

Mùa đông, tháng 10, ngày Bính Ngọ là sinh nhật của vua, lấy tre làm một ngọn núi nhỏ, ban yến cho các quan.

Châu Vi Long (nay châu Đại Man)[1] dâng ngựa trắng bốn chân có cựa.

Đinh Mùi, /Ứng Thiên/ năm thứ 14 [1007], (Vua vẫn dùng niên hiệu Ứng Thiên; Tống Cảnh Đức năm thứ 4). Mùa xuân, sai em là Minh Xưởng và Chưởng thư ký là Hoàn Thành Nhã dâng tê ngưu trắng cho nhà Tống, xin kinh Đại Tạng.

Mùa thu, tháng 8, nhà Tống phong vua làm Giao Chỉ Quận Vương, lĩnh Tĩnh Hải quân tiết độ sứ và cho tên là Chí Trung, ban tước cho Minh Xưởng và Thành Nhã.

Tháng 9, [nhà Tống] đúc ấn "Giao Chỉ Quận Vương", sai Quảng Nam chuyển vận sứ **[29a]** đem sang ban.

Mậu Thân, niên hiệu Cảnh Thụy năm thứ 1 /1008/, (Tống Đại Trung Tường Phù năm thứ 1). Phong con nuôi của Cảm Thánh Hoàng Hậu là Lê Ốc Thuyên làm Tam Nguyên Vương). Vua thân đi đánh hai châu Đô Lương[2], Vị Long, bắt được người Man và vài trăm con người,sai lấy gậy đánh, người Man đau qúa kêu gào, nhiều lần phạm tên húy của Đại Hành, vua thích lắm. Lại tự làm tướng đi đánh Hoan Châu và châu Thiên Liễu, bắt được người thì làm chuồng nhốt vào rồi đốt.

Kỷ Dậu, /Cảnh Thụy/ năm thứ 2 /1009/, (Tống Đại Trung Tường Phù năm thứ 2). Mùa xuân, Minh Xưởng ở Tống về, xin đước kinh Đại Tạng và dụ được người con gái nước Tống là Tiêu thị đem dâng. Vua thu nạp làm cung nhân.

Sai sứ đem biếu nhà Tống con tê ngưu thuần. Vua Tống cho rằng tê ngưu từ xa đến, không hợp thủy thổ muốn trả lại, nhưng sợ trái ý vua, sai đợi cho sứ nước ta **[29b]** về rồi thả ra biển. Vua lại xin áo giáo mũ trụ giát vàng, vua Tống bằng lòng cho. Vua lại xin được đặt người coi việc tại chợ trao đổi hàng hóa[3] ở Ung Châu, nhưng vua Tống chỉ cho mua bán ở chợ trao đổi hàng hóa tại Liêm Châu và trấn Như Hồng thôi.

Bọn Ngô đô đốc, Kiểu hành hiến[4] dâng biểu xin đào kênh, đắp đường và dựng cột bia[5] ở Ái Châu. Vua xuống chiếu cho lấy quân và dân ở châu ấy đào đắp từ cửa quan Chi Long[1] qua Đỉnh Sơn đến sông Vũ Lung.

---

[1] Vi Long: nay là huyện Chiêm Hóa, tỉnh Hà Tuyên.

[2] Đô Lương, Thiên Liễu: tên châu, chưa rõ ở vùng nào.

[3] Nguyên văn: cầu Thi Ung Châu Khưu thị, chữ khưu do chữ hỗ khắc lầm. Hỗ thị là chợ trao đổi hàng hóa (với người nước ngoài) không dùng tiền.

[4] Nguyên văn: "Ngô đô đốc Kiểu hành hiến đẳng..." "Cương mục khi sử dụng sử liệu này, coi Kiểu Hành Hiến là tên riêng, do đó bỏ hai chữ Ngô và đẳng (coi như Toàn Thư in thừa chữ). Vì có chữ "đẳng" nên chúng tôi cho rằng ở đây Toàn Thư nói việc dâng biểu cho hai người: Ngô đô đốc và Kiểu hành hiến (đều không ghi tên). Như thế thì "hành hiến" phải lá một chức quan. Xin ghi lại đây để chờ tra cứu.

[5] Nguyên văn: "bi hậu", cột mốc chỉ dặm đường, mỗi dặm trồng một cột (như cột cây số ngày nay).

Vua đi Ái Châu, đến sông Vũ Lung. Tục truyền người lội qua sông này phần nhiều bị hại, nhân thế vua sai người bơi lội qua lại đến ba lần, không hề gì. Xuống chiếu đóng thuyền để ở các bến sông Vũ Lung, Bạt Cừ, Động Lung bốn chỗ để chở người qua lại.

Mùa thu, tháng 7, vua thân đi đánh các châu Hoan Đường[2], Thạch Hà. Đến Hoàn Giang[3], sai Phòng át sứ là Hồ Thủ Ích đem hơn 5 nghìn quân của châu Hoan Đường[4], sửa chữa đường từ sông Châu Giáp[5] đến cửa biển Nam Giới để quân đi cho tiện [30a]. Thuyền rồng rời cửa Hoàn[6] ra ngoài biển, chợt gió to sóng lớn, mây mưa tối sầm, bèn sai quay thuyền trở lại. Sau đó sợ đường biển khó khăn nguy hiểm đi đường bộ về kinh sư.

Vua tính hiếu sát, phàm người bị hành hình, hoặc sai lấy cỏ gianh quấn vào người mà đốt, để cho lửa cháy gần chết, hoặc sai kép hát người Tống là Liêu Thủ Tâm lấy dao ngắn dao cùn xẻo từng mảnh, để cho không được chết chóng. Người ấy đau đớn kêu gào thì Thủ Tâm nói đùa rằng: "Nó không quen chịu chết". Vua cả cười. Đi đánh dẹp bắt được tù thì giải đến bờ sông, khi nước triều rút, sai người làm lao dưới nước, dồn cả vào trong ấy, đến khi nước triều lên, ngập nước mà chết; hoặc bắt trèo lên ngọn cây cao rồi chặt gốc cho cây đổ, người rơi xuống chết. Vua thân đến xem lấy làm vui. Có lần vua đi đến sông Ninh[7], sông ấy nhiều rắn, vua sai trói người vào mạn thuyền[8], đi lại giữa dòng muốn cho rắn cắn chết. Phàm bò lợn **[30b]** muốn làm thịt thì tự tay vua cầm dao chọc tiết trước, rồi mới đưa vào nhà bếp sau. Có lần vua róc mía trên đầu sư Quách Ngang, giả vờ lỡ tay làm đầu sư bị thương chảy máu rồi cả cười. Hoặc nhân yến tiệc, giết mèo cho các vương ăn, ăn xong lấy đầu mèo giơ lên cho xem, các vương đều sợ, vua lấy làm thích. Mỗi khi ra chầu, tất sai bọn khôi hài hầu hai bên; vua có nói câu gì thì bọn ấy nhao nhao pha trò cười để cho loạn lời tâu việc của quan chấp chính. Lại lấy thạch sùng làm gỏi, bắt bọn khôi hài tranh nhau ăn.

Mùa Đông, tháng 10, ngày Tân Hợi, vua băng ở tẩm điện[9] gọi là Ngọa Triều, vì vua mắc bệnh trĩ phải nằm mà coi chầu (Dã sử chép: vua say đắm tửu sắc phát ra bệnh trĩ).

> Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Vua Kiệt nhà Hạ thích giết người, đến nỗi có hình phạt leo cột đồng nung nóng[10], vua Trụ nhà Thương thích giết người đến nỗi có việc chặt đùi người lội nước buổi sáng[11], tuy có Long Bàng[12], Tỷ Can[13] là người hiền hết lòng trung **[31a]**có sức can ngăn mà đều bị giết, vì thế mất nước một cách đột nhiên. Đời sau

---

[1] Chi Long: theo Cương mục, là tên cửa quan thuộc huyện Chi Nga, tức huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa (CMCB2, 1b).

[2] Hoan Đường: Cương Mục ghi làtên châu đời tiền Lê (CMCB2, 2b). Nay thuộc đất các huyện Nam Đàn, Anh Sơn, Đô Lương, tỉnh Nghệ An.

[3] Hoàn Giang: Cương Mục (CB1, 38) chú là "không khỏa được" . Bản dịch cũ cho cửa Hòan là cửa Sót (Nam Giới) và do đó sông Hoàn là sông chảy ra cửa Sót.

[4] Nguyên bản in là "Hoàn" Đường (với chữ "Hoàn" là ngọc hoàn), ngờ vẫn là châu Hoan Đường đã nói ở trên, mà do ảnh hưởng các chữ "Hoàn" trên và dưới nên đọc và khắc in nhầm.

[5] Nguyên văn "Châu Giáp Giang", chưa rõ ở đâu.

[6] Hoàn Hải Khẩu: hẳn là cửa sông Hoàn nói ở trên.

[7] Sông Ninh: có lẽ là sông Ninh ở huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây. Đại Việt sử lược, q.1, 21b chép là sông Chỉ Ninh.

[8] Nguyên bản: "Hệ nhân chu đáo", đúng chữ là: "hệ nhân chu trắc" (buộc người vào bên cạnh thuyền), chữ trắc khắc in nhầm thành đáo.

[9] Tẩm điện: nhà ngũ của vua.

[10] Nguyên văn: "Bào lạc chi hình" bôi mỡ lên cột đồng bắt tội nhân trèo lên, trơn rơi xuống đống than lửa, xuất sứ ở Sử ký của Tư Mã Thiên, nói tội ác của vua Trụ (q.1, ân bản kỷ).

[11] Vua Trụ thấy người sáng sớm đi chân trần trên tuyết, khen giỏi, bắt chặt ống chân xem bên trong có gì.

[12] Long Bàng: người hiền thời Hạ, bị Kiệt giết.

[13] Tỷ Can: người hiền thời Ân, nhiều lần can ngăn Trụ, Trụ nói: "Ta nghe nói quả tim của thánh nhân có 7 lỗ", rồi mổ bụng Tỷ Can moi tim để xem.

những vua thích giết người như Tôn Hạo[1] nước Ngô cũng nhiều, cuối cùng đều diệt vong cả. Ngọa Triều không những chỉ thích giết người, lại còn oán vua cha không lập mình làm thái tử, đánh đau người Man, cho họ kêu gào, nhiều lần phạm húy cha mà lấy làm thích, thật quá tệ. Mất nước mau chóng, há phải không do đâu mà ra?

Lại xét Trung Tông và Ngọa Triều, đều không chép việc tang lễ, đó là do sử cũ bị thiếu, há dám coi vua như là Di Địch mà không chép việc tang đâu.

Tháng ấy, ngày Qúy Sửu, Lý Công Uẩn tự lập làm vua. Trước đây ở hương Diên Uẩn, châu Cổ Pháp[2] có cây gạo bị sét đánh, người hương ấy xem kỹ dấu sét đánh thấy có chữ: " Thụ căn điểu điểu, mộc biểu thanh thanh, hòa đao mộc lạc, thập bát tử thành, đông a nhập địa, mộc dị tái sinh, chấn cung kiến nhật, đoài cung ẩn tinh, lục thất niên gian, thiên hạ thái bình" (Gốc cây thăm thẳm, ngọn cây xanh xanh, cây hòa đao rụng, mười tám hạt thành, cành đông xuống đất, cây khác lại sinh, đông mặt trời mọc, tây sao náu hình, khoảng sáu bảy năm, thiên hạ thái bình). Sư Vạn Hạnh tự đoán riêng rằng: "Thụ căn điểu điểu", chữ căn nghĩa là gốc, gốc tức là vua, chữ điểu đồng âm với yểu, nên hiểu là yếu. "Mộc biểu thanh thanh", chữ biểu nghĩa là ngọn, ngọn tức là bề tôi, chữ thanh âm gần giống với chữ thanh nghĩa là thịnh; Hòa , đao, mộc [ghép lại] là chữ Lê; Thập, bát, tử là chữ Lý; Đông A là chữ Trần; nhập địa là phương Bắc vào cướp: "Mộc dị tái sinh" là họ Lê khác lại sinh ra. "Chấn cung kiến nhật", chấn là phương Đông, kiến là mọc ra; nhật là thiên tử. "Đoài cung ẩn tinh", "đoài" là phương tây, "ẩn" cũng như lặn, "tinh" là thứ nhân. Mấy câu này ý nói là vua thì non yểu, bề tôi thì cường thịnh, họ Lê mất, họ Lý nổi lên, thiên tửở phương đông mọc ra thì thứ nhân ở phương tây lặn mất, trải qua 6, 7 năm thì thiên hạ thái bình[3].

Vạn Hạnh mới bảo Lý Công [32a] Uẩn rằng: "Mới rồi tôi thấy chữ bùa sấm kỳ lạ, biết họ Lý cường thịnh, tất dấy lên cơ nghiệp. Nay xem trong thiên hạ người họ Lý rất nhiều, nhưng không ai bằng Thân vệ là người khoan thứ nhân từ được lòng dân, lại đang nắm binh giữ quyền trong tay, đứng đầu muôn dân chẳng phải Thân vệ thì còn ai đương nổi nữa. Tôi đã hơn 70 tuổi rồi, mong được thư thả hãy chết, để xem đức hóa của ông như thế nào, thực là cái may nghìn năm có một". Công Uẩn sợ câu nói ấy tiết lộ, bảo người anh đem Vạn Hạnh giấu ở Tiêu Sơn[4]. Song từ ấy cũng lấy thế tự phụ mới nảy ra lòng nhòm ngó ngôi vua, mà người ta cũng quy phụ.

Có lần Ngọa Triều ăn qủa khế lại thấy hột mận[5], mới tin lời sấm ngữ, ngầm tìm người họ Lý giết đi, thế mà Công Uẩn ở ngay bên cạnh, rốt cuộc vẫn không biết. Đến khi Ngỏa Triều băng, vua nối còn bé, Công Uẩn cùng với Hữu điện tiền chỉ huy sứ là Nguyễn Đê mỗi người được đem [32b] 500 quân tùy long[6] vào làm túc vệ. Khi ấy Chi hậu là Đào Cam Mộc dò biết Công Uẩn có muốn nhận việc truyền ngôi, mới nhân lúc vắng nói khích rằng: "Gần đây chúa thượng ngu tối bạo ngược, làm nhiều việc bất nghĩa, trời chán ghét nên không cho hết thọ, con nối thơ ấu, không kham nỗi nhiều khó khăn. Mọi việc phiền nhiễu thần linh không ưa, dân chúng nhao nhác, mong tìn chân chúa. Sao Thân vệ không nhân lúc này nghĩ ra mưu cao, quyết đoán sáng suốt, xa xem dấu cũ của Thang Vũ, gần xem việc làm của Đinh, Lê, trên thuận lòng trời, dưới theo ý dân, mà cứ muốn khư khư giữ tiểu tiết làm gì!". Công Uẩn trong lòng thích lời nói đó nhưng còn ngờ Cam Mộc có mưu khác, mới giả cách mắng rằng: "Sao ông lại nói như thế, tôi phải bắt ông nộp quan!". Cam Mộc thong thả bảo Công Uẩn rằng: "Tôi thấy thiên thời nhân sự như thế, cho nên mới dám phát ngôn. Nay ông lại muốn cáo giác tôi thì tôi không phải là người sợ chết". **[33a]** Công Uẩn nói: "Tôi đâu nở cáo giác ông, chỉ sợ lời nói tiết lộ thì chết ráo, nên răng ông đó thôi".

---

[1] Tôn Hạo: tức Ngô Hậu chủ thời Tam Quốc.

[2] Cổ Pháp: tên châu, thời Đinh gọi là Cổ Lãm, thời Tiền Lê đổi là Cổ Pháp, nay thuộc đất huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc.

[3] Bài thơ này cũng được chép trong Đại Việt sử lược(q.1, 1a) của soạn giả thời Trần, nhưng không có hai câu "Đông A nhập địa, Mộc dị tái sinh". Điều đó một mặt chứng tỏ rằng bài sấm này được làm ra để tạo dư luận cho Lý Công Uẩn lên ngôi; một mặt cho thấy người đời sau (Trần, Lê) còn xen thêm vào hai câu đã dẫn. Còn câu "Lục thập niên..." thì Đại Việt sử lược chép là "Lục thập nhật...", hợp lý hơn.

[4] Tiêu Sơn: nay thuộc xã Tương Giang, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc.

[5] Chữ Lý nghĩa là cây mận.

[6] Tùy Long Binh: đội quân hầu của vua.

Hôm sau Cam Mộc lại bảo Công Uẩn: "Người trong nước ai cũng nói họ Lý khởi nghiệp lớn, lời sấm đã hiện ra rồi, đó là cái họa không thể che dấu được nữa. Chuyển họa làm phúc, chỉ trong sớm chiều. Đây là lúc trời trao người theo, Thân vệ còn nghi ngại gì nữa?". Công Uẩn nói:" Tôi đã hiểu rỏ ý ông, không khác gì ý của Vạn Hạnh, nếu thực như lời ấy thì nên tính kế thế nào ?". Cam Mộc nói:" Thần Vệ là người khoan thứ, nhân từ, lòng người chịu theo. Hiện nay trăm họ mỏi mệt kiệt quệ, dân không chịu nổi, Thân vệ nên nhân đó lấy ân đức mà vỗ về, thì người ta tất xô nhau kéo về như nước chảy chỗ thấp, có ai ngăn được!". Cam Mộc biết việc cần kíp, sợ sinh biến, mới nói chuyện với khanh sĩ và các quan, ai cũng vui theo. Ngay ngày hôm ấy, điều họp cả ở trong triều, bàn rằng:" Hiện nay, dân chúng ức triệu khác lòng, trên dưới lìa **[33b]** bỏ, mọi người chán ghét tiên đế hà khắc bạo ngược, không muốn theo về vua nối mà đều có lòng suy tôn quan Thân vệ, bọn ta không nhân lúc này cùng nhau sách lập Thân vệ làm thiên tử, lỡ bối rối có xảy ra tai biến gì, liệu chúng ta có giữ được cái đầu hay không?".

Thế rồi cùng nhau dìu Công Uẩn lên chính điện, lập làm thiên tử, lên ngôi Hoàng đế. Trăm quan đều lạy rạp dưới sân, trong ngoài đều hô "vạn tuế", vang dậy cả trong triều. Đại xá cho thiên hạ, lấy năm sau làm niên hiệu Thuận Thiên năm đầu. Đốt giềng lưới, bãi ngục tụng, xuống chiếu từ nay ai có việc tranh kiện cho đến triều tâu bày, vua thân xét quyết. Các quan dâng tôn hiệu là "Phụng Thiên Chí Lý ứng Vận Tự Tại Thánh Minh Long Hiện Duệ Văn Anh Vũ Sùng Nhân Quảng Hiếu Thiên Hạ Thái Bình Khâm Minh Quang Trạch Chương Minh Vạn Bang Hiển Ứng Phù Cảm Uy Chấn Phiên Man Duệ Mưu Thần Trợ Thánh Tri Tắc Thiên Đạo Chính Hoàng Đế.

> **[34a]** Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Kinh thư tôn xưng vua Nghêu là Phóng Huân, vua Thuấn là Trùng Hoa. Bề tôi đời sau lấy đức hạnh thực mà tôn xưng vua, đến hơn mười chữ đã là nhiều lắm rồi. Bấy giờ bầy tôi dâng tôn hiệu đến 50 chử, thế là không biết kê cứu cổ học mà chỉ biết nịnh vua.[Lý] Thái Tổ nhận mà không từ, đó là muốn khoe khoang để cho đời sau không ai hơn được. Thế là sai. Sau, Tôn Thái Tông cũng đến gần 50 chử là vì bắt chước ở đây.

Truy phong cha là Hiển Khánh Vương, mẹ là Minh Đức Thái Hậu.

> Lê Văn Hưu nói: Nhà Chu dấy nghiệp vương, truy phong là Thái Vương, Vương Quý, nhà Tống xưng đế truy phong là Hy Tổ, Dực Tổ, là theo nghĩa cha vì con mà được tôn quý. Lý Thái Tổ ta đã xưng đế mà truy phong cha là Hiển Khánh Vương, bấy giờ **[34b]** lễ quan không biết cải chính, thế là tự ti vậy.

Lập sáu hoàng hậu, duy có đích phu nhân gọi là Lập Giáo Hoàng Hậu, quy chế xe kiệu và y phục khác hẳn với các cung khác. Sách lập con trưởng là Phật Mã làm Hoàng thái tử, các con khác đều phong tước hầu. Con gái 13 người đều phong công chúa. Gả con gái trưởng là công chúa An Quốc cho Đào Cam Mộc, phong Cam Mộc làm Nghĩa Tín Hầu, phong cho anh làm Vũ Uy Vương, chú làm Vũ Đạo Vương, con Vũ Uy Vương là Trưng Hiển làm Thái úy, con Dực Thánh Vương[1] là phó làm Tổng quản, Trần Cảo làm Tướng công, Ngô Đinh làm Khu mật sứ, Đào Thạc Phụ làm Thái bảo, Đặng Văn Hiếu làm Thái phó, Phí Xa Lỗi[2] làm Tả kim ngô, Vệ Trúc làm Hửu kim ngô, Đàm Thản làm Tả vũ vệ, Đỗ Giản làm Hửu vũ vệ, các người khác đều như cũ.

Ban y phục cho các tăng đạo.

[35a] Trở lên là triều Lê 3 vua, khởi từ năm Tân Tỵ mất năm Kỷ Dậu [981-1009], tất cả 29 năm.

---

[1] Soát lại việc Lý Công Uẩn phong tước ghi tại đây, ngờ toàn thư chép sót về người được phong là Dực Thánh Vương. Đại Việt sử lược (q.2, tờ 2b) ghi vua phong "cho anh làm Vũ Uy Vương, phong cho em làm Dực Thánh Vương". Cương mục (CB2, 8a) không thấy dẫn Đại Việt sử lược, nhưng dẫn Nam Thiên trung nghĩa lục (của Phạm Phi Kiến) nói Dực Thánh Vương là con thứ của Lý Thái Tổ. Phối hợp cả Toàn thư ghi tại đây là Đại Việt sử lược, ngờ Cương mục chú nhầm.

[2] Phí Xa Lỗi: Đại Việt sử lược (q.2, 2b) chép là Bùi Xa Lỗi.

Đại Việt Sử Ký Bản Kỷ Toàn Thư

Quyển II

[1a]

Kỷ Nhà Lý

Thái Tổ Hoàng Đế

Họ Lý, tên húy là Công Uẩn, người châu Cổ Pháp[1] Bắc Giang, mẹ họ Phạm, đi chơi[2] chùa Tiêu Sơn[3] cùng với người thần giao hợp rồi có chửa, sinh vua ngày 12 tháng 2 năm Giáp Tuất, niên hiệu Thái Bình năm thứ 5 [974] thời Đinh. Lớn lên làm quan nhà Lê, thăng đến chức Điện Tiền Chỉ Huy Sứ. Khi Ngọa Triều băng, tự lập làm vua, đóng đô ở thành Thăng Long. Ở ngôi 18 năm [1010-1028], thọ 55 tuổi [974-1028], băng ở điện Long An, táng ở Thọ Lăng. Vua ứng mệnh trời, thuận lòng người, nhân thời mở vận, là người khoan thứ nhân từ, tinh tế hòa nhã, có lượng đế vương. Song chưa làm sáng chính học, lại ưa thích dị đoan, bị lụy về chuyện đó.

Vua sinh ra mới 3 tuổi, mẹ ẵm đến nhà Lý Khánh Văn. Khánh Văn bèn nhận làm con nuôi. Bé đã thông minh, vẻ người tuấn tú khác thường. Lúc còn nhỏ đi học, nhà sư ở chùa Lục Tổ[4] là Vạn Hạnh thấy, khen rằng: "Đứa bé này **[1b]** không phải người thường, sau này lớn lên ắt có thể giải nguy gỡ rối, làm bậc minh chủ trong thiên hạ". Lớn lên, không chăm việc sản nghiệp, chỉ học kinh sử qua loa, khảng khái có chí lớn. Trong đời Ứng Thiên, xuất thân thờ Lê Trung Tông [1005]. Đại Hành băng, Trung Tông bị giết, vua ôm xác mà khóc, Ngọa Triều khen là người trung, cho làm Tứ sương quân[5] phó chỉ huy sứ, thăng đến chức Tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ. Đến khi Ngọa Triều băng, bèn lên ngôi hoàng đế, đổi niên hiệu là Thuận Thiên, đại xá thiên hạ.

Trước ở viện Cảm Tuyển chùa Ứng Thiên Tâm[6], châu Cổ Pháp có con chó đẻ con sắc trắng có đốm lông đen thành hình hai chữ "Thiên tử". Kẻ thức giả nói đó là điềm năm Tuất sinh người làm thiên tử. Đến nay, vua sinh năm Giáp Tuất lên làm thiên tử, quả là **[2a]** ứng nghiệm.

Canh Tuất, Thuận Thiên năm thứ 1 [1010], (Tống Đại Trung Tường Phù năm thứ 3). Mùa xuân, tháng 2 xa giá, về châu Cổ Pháp, ban tiền lụa cho các bô lão trong làng theo thứ bậc khác nhau.

Sai Viên ngoại lang Lương Nhậm Văn và Lê Tái Nghiêm sang nước Tống để kết hảo.

Vua thấy thành Hoa Lư ẩm thấp chật hẹp, không đủ làm chỗ ở của đế vương, muốn dời đi nơi khác, tự tay viết chiếu truyền rằng: "Ngày xưa, nhà Thương đến đời Bàn canh năm lần dời đô, nhà Chu

---

[1] Cổ Pháp: tên châu, từ thời Đinh về trước gọi là châu Cổ Lãm; triều Lê Đại Hành cho đến năm 995 vẫn còn gọi tên ấy (BK1, tờ 21a), sau đổi gọi là Cổ Pháp, Lý Thái Tổ lên ngôi đổi làm phủ Thiên Đức. Nay là đất huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc.

[2] Nguyên bản in: "mẫu Phạm thị, tiêu dao du Tiêu Sơn tự" hai chữ "tiêu dao" là diễn văn (chữ khắc thừa), do ảnh hưởng của tên bài văn Tiêu Dao Du của Trang Tử.

[3] Chùa Tiêu Sơn: tức chùa Trường Liêu trên núi Tên ở xã Tương Giang, huyện Tiên Sơn, Hà Bắc.

[4] Chùa Lục Tổ: cũng gọi là chùa Cổ Pháp, ở xã Đình Bảng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc.

[5] Tứ sương quân: quân bảo vệ bốn mặt kinh thành.

[6] Thiền uyển tập anh (tờ 52a) chép viện Hàm Toại chùa Ứng Thái Tâm (dùng chữ Thái thay cho chữ Thiên trong tên các danh vật đời Lý). Còn tên viện Cảm Tuyển hoặc Hàm Toại thì hẳn là do khuôn chữ gần giống nhau nên sao khắc bị lầm.

đến Thành Vương ba lần dời đô, há phải các vua thời Tam đại ấy theo ý riêng tự dời đô xằng bậy đâu. Làm như thế cốt để mưu nghiệp lớn, chọn ở chỗ giữa, làm kế cho con cháu muôn vạn đời, trên kính mệnh trời, dưới theo ý dân, nếu có chỗ tiện thì dời đổi, cho nên vận nước lâu dài, phong tục giàu thịnh. Thế mà hai nhà Đinh, Lê lại theo ý riêng, coi thường mệnh trời, không noi theo việc cũ Thương Chu, cứ chịu yên đóng đô nơi đây, đến nỗi thế đại **[2b]** không dài, vận số ngắn ngủi, trăm họ tổn hao, muôn vật không hợp. Trẫm rất đau đớn, không thể không dời. Huống chi thành Đại La, đô cũ của Cao Vương[1], ở giữa khu vực trời đất, được thế rồng cuộn hổ ngồi, chính giữa nam bắc đông tây, tiện nghi núi sông sau trước. Vùng này mặt đất rộng mà bằng phẳng, thế đất cao mà sáng sủa, dân cư không khổ thấp trũng tối tăm, muôn vật hết sức tươi tốt phồn thịnh. Xem khắp nước Việt đó là nơi thắng địa, thực là chỗ tụ hội quan yếu của bốn phương, đúng là nơi thượng đô kinh sư mãi muôn đời. Trẫm muốn nhân địa lợi ấy mà định nơi ở, các khanh nghĩ thế nào?"

Bề tôi đều nói: "Bệ hạ vì thiên hạ lập kế dài lâu, trên cho nghiệp đế được thịnh vượng lớn lao, dưới cho dân chúng được đông đúc giàu có, điều lợi như thế, ai dám không theo". Vua cả mừng.

Mùa thu, tháng 7, vua **[3a]** từ thành Hoa Lư, dời đô ra kinh phủ ở thành Đại La, tạm đỗ thuyền dưới thành, có rồng vàng hiện lên ở thuyền ngự, nhân đó đổi tên thành gọi là thành Thăng Long. Đổi châu Cổ Pháp gọi là phủ Thiên Đức, thành Hoa Lư gọi là phủ Trường Yên, sông Bắc Giang gọi là sông Thiên Đức[2]. Xuống chiếu phát tiền kho 2 vạn quan, thuê thợ làm chùa ở phủ Thiên Đức, tất cả 8 sở, đều dựng bia ghi công. Lõi xây dựng các cung điện trong kinh thành Thăng Long, phía trước dựng điện Càn Nguyên làm chỗ coi chầu, bên tả làm điện Tập Hiền, bên hữu dựng điện Giảng Võ. Lại mở cửa Phi Long thông với cung Nghênh Xuân, cửa Đan Phượng thông với cửa Uy Viễn, hướng chính nam dựng điện Cao Minh, đều có[3] thềm rồng, trong thềm rồng có hành lang dẫn ra xung quanh bốn phía. Sau điện Càn Nguyên dựng hai điện Long An, Long Thụy làm nơi vua nghỉ. Bên tả xây điện Nhật Quang, bên hữu xây điện Nguyệt Minh, phía sau **[3b]** dựng hai cung Thúy Hoa, Long Thụy làm chỗ ở cho cung nữ. Dựng kho tàng, đắp thành, đào hào. Bốn mặt thành mở bốn cửa: phía đông gọi là cửa Tường Phù, phía tây gọi là cửa Quảng Phúc, phía nam gọi là cửa Đại Hưng, phía bắc gọi là cửa Diệu Đức. Lại ở trong thành làm chùa ngự Hưng Thiên và tinh lâu[4] Ngũ Phượng. Ngoài thành về phía nam dựng chùa Thắng Nghiêm.

> Lê Văn Hưu nói: Lý Thái Tổ lên ngôi mới được 2 năm, tông miếu chưa dựng, đàn xã tắc chưa lập mà trước đã dựng tám chùa ở phủ Thiên Đức, lại trùng tu chùa quán ở các lộ và độ cho làm tăng hơn nghìn người ở Kinh sư, thế thì tiêu phí của cải sức lực vào việc thổ mộc không biết chừng nào mà kể. Của không phải là trời mưa xuống, sức không phải là thần làm thay, há chẳng phải là vét màu mỡ của dân ư? Vét máu mỡ của dân có thể gọi là làm việc phúc chăng? Bậc vua sáng nghiệp, tự mình **[4a]** cần kiệm, còn lo cho con cháu xa xỉ lười biếng, thế mà Thái Tổ để phép lại như thế, chả trách đời sau xây tháp cao ngất trời, dựng cột chùa đá, điện thờ Phật, lộng lẫy hơn cung vua. Rồi người dưới bắt chước, có kẻ hủy thân thể, đổi lối mặc, bỏ sản nghiệp, trốn thân thích, dân chúng quá nửa làm sư sãi, trong nước chỗ nào cũng chùa chiền, nguồn gốc há chẳng phải từ đấy?

Xuống chiếu truyền cho những kẻ trốn tránh phải về quê cũ. Lại hạ lệnh cho các hương ấp, nơi nào có chùa quán đã đổ nát đều phải sửa chữa lại.

Mùa đông, tháng 12, cung Thúy Hoa làm xong, làm lễ khánh thành, đại xá các thuế khóa cho thiên hạ trong 3 năm, những người mồ côi, góa chồng, già yếu, thiếu thuế lâu năm đều tha cho cả.

---

[1] Cao Vương: chỉ Cao Biền.

[2] Sông Bắc Giang: hay sông Thiên Đức, tức sông Đuống.

[3] Nguyên bản in là "...giai viết long trì..." (đều gọi là thềm rồng); ở vị trí chữ "viết" phải là chữ "hữu" (giai hữu long trì = đều có thềm rồng) tih` mới đúng nghĩa. Cương mục cũng đã sửa là "giai hữu long trì" (CMCB2, 10a).

[4] Tinh lâu: lầu xem sao (chỉ lầu cao).

Cấp áo quần, lương thực, thuốc men cho 28 người lính man bị Ngọa Triều bắt, **[4b]** sai người đưa về quê cũ. Tha cho người ở vùng Nam Giới, huyện Thạch Hà thuộc châu Hoan được trở về bản huyện.

Nhà Tống phong vua làm Giao Chỉ Quận Vương lĩnh Tĩnh Hải quân tiết độ sứ.

Đổi 10 đạo làm 24 lộ, châu Hoan, châu Ái làm trại. Năm ấy độ[1] dân làm sư. Phát bạc ở kho 1.680 lạng để đúc chuông lớn, treo ở chùa Đại Giáo.

Tân Hợi, [Thuận Thiên] năm thứ 2 [1011], (Tống Đại Trung Tường Phù năm thứ 4). Mùa xuân, tháng giêng, đặt quân tả hữu túc xa[2], [mỗi đội] đều 500 người. Tháng hai, vua thấy giặc Cử Long ở Ái Châu hung hăng dữ tợn, trải hai triều Đinh, Lê không đánh nổi, đến nay càng dữ, mới đem sáu quân đi đánh, đốt bộ lạc, bắt kẻ đầu sỏ đem về, giặc ấy bèn tan.

Mùa hạ, tháng 4, sai viên ngoại lang là Lý Nhân Nghĩa và Đào Khánh Văn sang thăm nước Tống để đáp lễ. Khánh Văn trốn ở lại nước Tống, người Tống bắt trả lại cho ta, **[5a]** đánh trượng chết.

Nước Chiêm Thành dâng sư tử.

Năm ấy, ở trong thành bên tả dựng cung Đại Thanh, bên hữu dựng chùa Vạn Tuế, làm kho Trấn Phúc. Ngoài thành dựng chùa Tứ Đại Thiên Vương và các chùa Cẩm Y[3], Long Hưng, Thánh Thọ. Dựng điện Hàm Quang ở bến sông Lô[4].

Nhâm Tý, [Thuận Thiên] năm thứ 3 [1012], (Tống Đại Trung Tường Phù năm thứ 5). Mùa hạ, tháng 4, sửa chữa hai điện Long An, Long Thụy.

Sách phong Hoàng thái tử Phật Mã làm Khai Thiên Vương, làm cung Long Đức ở ngoài thành cho ở, ý muốn thái tử hiểu biết mọi việc của dân.

Mùa thu, tháng 7, vua ngự ở điện Hàm Quang xem đua thuyền.

Mùa đông, tháng 10, sai Thái bảo Đào Thạc Phụ và Viên ngoại lang Ngô Nhưỡng sang nước Tống để kết hảo.

Tháng 12, trên tảng đá lớn ở ngọn núi phía đông nam có vết chân thần dài rộng đều 3 thước, sâu 1 tấc (không biết rõ núi nào).

Nước Chân Lạp đến cống.

Vua thân đi đánh **[5b]** Diễn Châu. Khi về đến Vũng Biện[5] gặp lúc trời đất tối sầm, gió sấm dữ dội, vua đốt hương khấn trời rằng: "Tôi là người ít đức, lạm ở trên dân, nơm nớp lo sợ như sắp sa xuống vực sâu, không dám cậy binh uy mà đi đánh dẹp càn bậy. Chỉ vì người Diễn Châu không theo giáo hóa, ngu bạo làm càn, tàn ngược chúng dân, tội ác chồng chất, đến nay không thể dung tha không đánh. Còn như trong khi đánh nhau, hoặc giết oan kẻ trung hiếu, hoặc hại lầm kẻ hiền lương, đến nỗi hoàng thiên nổi giận phải tỏ cho biết lỗi lầm, dẫu gặp tổn hại cũng không dám oán trách. Đến như sáu quân thì tội lỗi có thể dung thứ, xin lòng trời soi xét". Khấn xong, gió sấm đều yên lặng.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Vua Thang gặp tai nạn hạn hán, lấy sáu việc tự trách mình mà mưa xuống ngay. Nay vua gặp nạn gió sấm, lấy việc đánh dẹp tự trách mình

---

[1] Độ: vốn là một khái niệm Phật giáo, dịch từ Phạn paramita, nghĩa là "vượt qua giới hạn (giữa mê tối và giác ngộ), dần dần mang thêm nghĩa thông thường là cho phép xuất gia tu hành. Khi một người lần đầu tiên đến chùa, được phép gọt tóc đi tu, gọi là thế độ, hoặc độ. Nguyên văn: "độ bách tính vi tăng", có nghĩa là nhà nước thừa nhận cho dân làm sư, cấp giấy gọi là độ điệp.

[2] Túc xa quân: quân theo hầu xe vua, gồm 2 đội tả và hữu.

[3] Đại Việt sử lược (q.2, 3a) chép là Y Cẩm tự.

[4] Lô Giang là tên gọi sông Nhị (sông Hồng) từ thời thuộc Minh về trước, khác với tên sông Lô từ thời Lê đến nay là sông chảy qua tỉnh Hà Tuyên, tỉnh Vĩnh Phú rồi đổ vào sông Hồng ở ngã ba Bạch Hạc.

[5] Vũng Biện: (nguyên văn là Biện Loan), vùng biển ở Biện Sơn, thuộc huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

mà gió bão ngừng ngay. **[6a].** Trời và người cảm ứng nhau rất nhỏ nhạy, ảnh hưởng rất chóng, ai bảo là trong chỗ tối tăm mặt trời không soi đến ta mà dám dối trời chăng?

Trong tàu ngựa nhà vua, có con ngựa trắng, phàm khi vua sắp đi thì nó tất hí lên trước. Vua đặt cho tên là Bạch Long thần mã.

Năm ấy người Man[1] sang quá cột đồng, đến bến Kim Hoa[2] và châu Vị Long[3] để buôn bán. Vua sai người bắt được người Man và hơn 1 vạn con ngựa.

Quý Sửu, [Thuận Thiên] năm thứ 4 [1013], (Tống Đại Trung Tường Phù năm thứ 6). Mùa xuân, tháng 2, định các lệ thuế trong nước: 1 - Ao hồ ruộng đất, 2 - Tiền và thóc về bãi dâu, 3 - Sản vật ở núi nguồn các phiên trấn, 4 - Các quan ải xét hỏi về mắm muối, 5 -Sừng tê, ngà voi, hương liệu của người Man Lão, 6 - Các thứ gỗ và hoa quả ở đầu nguồn.

Mùa hạ, tháng 6, phong Hoàng tử Bồ làm Khai Quốc Vương, ở phủ Trường Yên.

Mùa thu, tháng 7, **[6b]** vua ngự điện Hàm Quang xem đua thuyền.

Mùa đông, tháng 10, châu Vị Long làm phản, hùa theo người Man [Nam Chiếu]. Vua thân đi đánh. Thủ lĩnh là Hà Án Tuấn[4] sợ, đem đồ đảng trốn vào rừng núi.

Cho các vương hầu công chúa được quản các thuế theo thứ bậc khác nhau.

Giáp Dần, [Thuận Thiên] năm thứ 5 [1014], (Tống Đại Trung Tường Phù năm thứ 7). Mùa xuân, tháng giêng, tướng của người Man là Dương Trường Huệ và Đoàn Kính Chí đem 20 vạn người Man vào cướp, đóng đồn ở bến Kim Hoa, dàn quân đóng trại gọi là trại Ngũ Hoa. Châu mục châu Bình Lâm[5] là Hoàng Ân Vinh đem việc tâu lên. Vua sai Dực Thánh Vương[6] đem quân đi đánh, chém đầu kể hàng vạn, bắt sống được quân lính và ngựa không kể xiết. Xuống chiếu cho viên ngoại lang là Phùng Chân và Lý Thạc đem một trăm con ngựa bắt được của người Man sang biếu nhà Tống. Vua Tống xuống chiếu cho quan sở tại sai sứ thần đón tiếp, cùng đi đến cửa khuyết, mọi khoản cung đốn dọc đường đều được chu cấp đầy đủ. Khi đến, vua Tống gọi **[7a]** bọn Chân vào ra mắt ở điện Sùng Đức, ban cho mũ, đai, đồ dùng, tiền bạc theo thứ bậc khác nhau.

Mùa hạ, tháng 4, châu Hoan dâng kỳ lân.

Tháng 5, Hữu nhai tăng thống là Thẩm Văn Uyển tâu xin lập đàn chay ở chùa Vạn Tuế để cho tăng đồ thụ giới. Vua chuẩn tâu.

Mùa thu, tháng 9, xuống chiếu phát 310 lạng vàng trong kho để đúc chuông treo ở chùa Hưng Thiên.

Nước Chân Lạp sang cống.

---

[1] Chỉ người Nam Chiếu. Cương mục dẫn An Nam chí của Cao Hùng Trưng chép là người Man Hạc Thác, lại theo chú dẫn của Minh sử thì Man Hạc Thác tức người Nam Chiếu.

[2] Nguyên văn là "Kim Hoa bộ".

[3] Vị Long: tên châu, nay là huyện Chiêm Hóa, tỉnh Hà Tuyên.

[4] Cương Mục (CB2, 16b) chép là Hà Trắc Tuấn.

[5] Bình Lâm: tên châu. Cương mục dẫn Độc sử phương dư kỷ yếu của Cố Tổ Vũ ghi Bình Lâm là tên châu đặt từ thời thuộc Đường, ở vào miền huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng. Nhưng có nhiều khả năng châu Bình Lâm là châu Bình Nguyên nói đến ở sau, tức miền đất huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Tuyên ngày nay. Mới đây, ở huyện Vị Xuyên, tìm được vết tích chùa Bình Lâm thời Trần. Không thể giặc vào vùng Chiêm Hóa, Hà Tuyên mà châu mục ở vùng Quảng Uyên (nay là huyện Quảng Hòa), Cao Bằng lại tâu lên vua. Đặt châu này ở Vị Xuyên thì hợp lý.

[6] Dực Thánh Vương: xem chú thích ???, tr. ???

Mùa đông, tháng 10, xuống chiếu phát trăm lạng bạc trong kho để đúc hai quả chuông treo ở chùa Thắng Nghiêm và tinh lâu Ngũ Phượng. Đắp thành đất ở bốn mặt kinh Thăng Long. Đổi phủ Ứng Thiên[1] làm Nam Kinh.

Ất Mão, [Thuận Thiên] năm thứ 6 [1015], (Tống Đại Trung Tường Phù năm thứ 8). Mùa xuân, tháng giêng, cho Trịnh Văn Tú làm Thiếu sư.

Đào Cam Mộc chết, tặng Thái sư á vương.

Tháng 2, sư chùa Tề Thánh huyện Thái Bình dâng hòm quý đựng xá lị.

Xuống chiếu cho Dực Thánh Vương và Vũ Đức Vương đi đánh các châu Đô Kim[2], Vị Long[3], Thường **[7b]** Tân[4], Bình Nguyên[5], bắt được thủ lĩnh là Hà Án Tuấn đem về kinh sư chém đầu bêu ở chợ Đông.

Bính Thìn, [Thuận Thiên] năm thứ 7 [1016], (Tống Đại Trung Tường Phù năm thứ 9). Mùa xuân, tháng 3, lại lập 3 hoàng hậu: Tá Quốc hoàng hậu, Lập Nguyên hoàng hậu, Lập Giáo hoàng hậu[6], Độ cho hơn nghìn người ở kinh sư làm tăng đạo. Dựng hai chùa Thiên Quang, Thiên Đức và tô bốn pho tượng Thiên Đế.

Động đất. Làm lễ tế vong các danh sơn. (Vua nhân đi xem núi sông, đến bến đò Cổ Sở[7], thấy khí tốt của núi sông, tâm thần cảm động, bèn làm lễ rưới rượu xuống đất, khấn rằng: "Trẫm xem địa phương này, núi lạ sông đẹp, nếu có nhân kiệt địa linh thì hưởng lễ". Đêm ấy, vua chiêm bao thấy có dị nhân đến cúi đầu lạy hai lạy, nói: "Thần là người làng này, họ Lý tên Phục man, làm tướng giúp Nam Đế, có tiếng là người trung liệt, được giao trông coi hai dải sông núi Đỗ Động và Đường Lâm, bọn Di Lão không dám xâm phạm biên giới, một phương yên bình. Đến khi chết, thượng đế khen là trung trực, sắc cho giữ chức như cũ. Cho nên phàm giặc Man Di đến cướp đều chống giữ được cả. Nay may được bệ hạ thương đến, biết cho thần giữ chức này đã lâu rồi". Rồi đó thung dung nói: " Thiên hạ khi mờ tối, trung thần giấu tính danh, giữa trời nhật nguyệt sáng, ai chẳng thấy dáng hình"[8]. Vua thức dậy nói việc ấy với Ngự sử đại phu Lương Nhậm Văn rằng: " Đó là ý thần muốn tạc tượng". Vua sai bói xin âm dương, quả nhiên đúng như thế. Bèn sai người trong châu **[8a]** lập đền đắp tượng đúng như hình dạng người trong chiêm bao, tuế thời cúng tế. Khoảng niên hiệu Nguyên Phong [1251-1258] đời Trần, người Thát Đát[9] vào cướp, đi đến địa phương này, ngựa khuỵu chân không đi được, người trong thôn dẫn dân chúng ra chống đánh, chém được đầu giặc, giặc chạy tan. Khoảng năm Trùng Hưng [1285-1293], [Thát Đát] lại vào cướp, đến đâu cũng đốt phá, mà ấp ấy vẫn như được che chở, không bị xâm phạm mảy may, quả đúng như lời thần nói).

Nhà Tống phong vua làm Nam Bình Vương.

Năm ấy được mùa to, 30 bó lúa giá 70 tiền. Cho thiên hạ 3 năm không phải nộp tô thuế.

---

[1] Tức phủ Ứng Hòa đời sau, nay là huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Tây.

[2] Đô Kim: theo Cương Mục, là huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang (CMCB2, 18b), nay thuộc tỉnh Hà Tuyên.

[3] Vị Long: xem chú thích ??? tr. ???

[4] Thường Tân: tên châu, chưa rõ ở khoảng huyện nào trong tỉnh Hà Tuyên ngày nay.

[5] Bình Nguyên: tên châu thời Lý, từ thời Lê về sau gọi là châu Vị Xuyên, gồm các huyện Vị Xuyên, Bắc Quang, Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Tuyên ngày nay.

[6] Ở phần trên đã chép Lý Thái Tổ lập 6 hoàng hậu mà Lập Giáo hoàng hậu đứng đầu, có quy chế xe kiệu riêng (BK1, 34b). Ở đây nói lập thêm 3 hoàng hậu nữa, mà tên Lập Giáo hoàng hậu lại kể ở sau cùng. Cương mục ghi: "Điều này chắc Sử có lầm, tạm chép lại đó chờ tra cứu thêm" (CMCB2, 19a).

[7] Cổ Sở: bến Cổ Sở có tên nôm là bến Giá, nay ở xã Yên Sở, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây.

[8] Nguyên văn: "Thiên hạ tao mông muội, trung thần nặc tính danh, trung thiên minh nhật nguyệt, thục bất kiến kỳ hình". Bài thơ này có các dị bản trong Việt điện u linh, Sơn Tây tỉnh chí" v.v... với nhiều chữ chép khác biệt với đây.

[9] Thát Đát: phiên âm tên Tartar hay Tatar, bộ tộc Mông Cổ, ở đây chỉ quân Nguyên - Mông.

Đinh Tỵ, [Thuận Thiên] năm thứ 8 [1017], (Tống Thiên Hy năm thứ 1). Mùa xuân, tháng 3, cho Trần Văn Tú làm Thái phó[1].

Xuống chiếu xá tô ruộng cho thiên hạ.

Điện Càn Nguyên bị sét đánh, vua coi chầu ở điện phía đông[2].

Mậu Ngọ, [Thuận Thiên] năm thứ 9 [1018], (Tống Thiên Hy năm thứ 2). Mùa xuân, tháng 2, truy phong bà nội làm hậu và đặt tên thụy.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Vua đến đây mới truy phong cho bà nội, đó là lỗi chậm trễ.

[8b] Mùa hạ, tháng 6, sai Viên ngoại lang là Nguyễn Đạo Thanh và Phạm Hạc[3] sang nước Tống xin kinh Tam Tạng.

Mùa đông, tháng 10, phong Hoàng tử Lực làm Đông Chinh Vương.

Xá một nửa tô ruộng cho thiên hạ.

Kỷ Mùi, [Thuận Thiên] năm thứ 10 [1019], (Tống Thiên Hy năm thứ 3). Mùa xuân, tháng giêng, dựng Thái Miếu ở lăng Thiên Đức[4]. Xuống chiếu độ dân trong nước làm tăng.

Canh Thân, [Thuận Thiên năm thứ 11 [1020], (Tống Thiên Hy năm thứ 4). Mùa hạ, tháng 4, nước Chân Lạp đến cống.

Mùa thu, tháng 9, Nguyễn Đạo Thanh đi sứ về, xin được kinh Tam Tạng; xuống chiếu cho Tăng thống là Phí Trí sang Quảng Châu đón.

Mùa đông, tháng 12, sai Khai Thiên Vương [Phật Mã] và Đào Thạc Phụ đem quân đi đánh Chiêm Thành ở trại Bố Chính[5], thẳng đến núi Long Tỵ[6], chém được tướng của chúng là Bố Linh tại trận, người Chiêm **[9a]** chết đến quá nửa.

Năm ấy điện phía đông bị sét đánh, vua coi chầu ở điện phía tây[7]. Dựng ba điện: điện phía trước để coi chầu, hai điện phía sau để nghe chính sự.

Tân Dậu, [Thuận Thiên] năm thứ 12 [1021], (Tống Thiên Hy năm thứ 5). Mùa xuân, tháng 2, lấy ngày sinh nhật của vua làm tiết Thiên Thành, lấy tre kết làm một ngọn núi gọi là Vạn Thọ Nam Sơn ở ngoài cửa Quảng Phúc, trên núi làm nhiều hình chim bay thú chạy, muôn vẻ lạ kỳ. Lại sai người bắt chước tiếng của cầm thú làm vui để ban yến cho bề tôi.

Sai bọn Viên ngoại lang Nguyễn Khoan Thái và Nguyễn Thủ Cương sang nhà Tống.

Làm nhà Bát giác chứa kinh.

Nhâm Tuất, [Thuận Thiên] năm thứ 13 [1022], (Tống Cao Hưng năm thứ 1). Mùa xuân, tháng 2, vua thấy tiết Thiên Thành làm núi giả khó nhọc cho dân, bãi đi, chỉ đặt yến lễ mà thôi.

Xuống chiếu cho Dực Thánh Vương đi đánh Đại Nguyên Lịch. Quân ta **[9b]** đi sâu vào trại Như Hồng[1] trong đất Tống, đốt kho đụn ở đó rồi về (Xét: Trại Như Hồng nước Tống giáp với trấn Triều

---

[1] Không rõ có phải là Trịnh Văn Tú nói ở trước hay không?

[2] Cương mục chú: điện phía đông tức ở điện Tập Hiền (CMCB2, 19b).

[3] Cương mục chép Phạm Hạc thành Phạm Hạc Như (khiển viên ngoại lang Nguyễn Đạo Thanh, Phạm Hạc Như).

[4] Nguyên văn: "Thiên Đức lăng thái miếu", đến đây chưa thấy nói đến lăng Thiên Đức, ngờ nhầm ở chữ "lăng"; hoặc có thể hiểu là Lăng Thái Miếu ở phủ Thiên Đức?

[5] Bố Chính: nay là đất các huyện Quảng Trạch, Bố Trạch, Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình.

[6] Núi Long Tỵ: theo Cương mục, ở địa phận xã Thuần Chất, huyện Bình Chính, tỉnh Quảng Bình, hình thể núi này nhô lên như vòi rồng, nên gọi là "Long tỵ" (CMCB2, 22a). Huyện Bình Chính nay là huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

[7] Cương mục chú: điện phía tây tức là điện Giảng Vũ.

Dương[2] nước ta. Đại Nguyên Lịch là một giống người Di ở vào khoảng giữa hai vùng đất ấy. Về sau, Nùng Trí Cao làm phản, chiếm châu Thảng Do[3], gọi nước là Đại Lịch, ngờ là chỗ này).

Quý Hợi, [Thuận Thiên] năm thứ 14 [1023], (Tống Nhân Tông, húy Trinh, Thiên Thánh năm thứ 1). Mùa thu, tháng 9, xuống chiếu chép kinh Tam tạng để ở kho Đại Hưng, đổi trấn Triều Dương làm châu Vĩnh An.

Giáp Tý, [Thuận Thiên] năm thứ 15 [1024], (Tống Thiên Thánh năm thứ 2). Mùa xuân, xuống chiếu cho Khai Thiên Vương [Phật Mã] đi đánh Phong Châu, Khai Quốc Vương [Bồ] đi đánh châu Đô Kim.

Sửa chữa kinh thành Thăng Long.

Mùa thu, tháng 9, làm chùa Chân Giáo ở trong thành để vua tiện ngự xem tụng kinh.

Ất Sửu, [Thuận Thiên] năm thứ 16 [1026], (Tống Thiên Thánh năm thứ 3). Mùa xuân, tháng 2, nước Chân Lạp sang cống.

Xuống chiếu lập trại Định Phiên[4] ở địa giới phía nam châu Hoan, cho quân giáp Lý Thai Giai làm chủ.

Mùa thu, **[10a]** tháng 8, định binh làm giáp, mỗi giáp 15 người, dùng một người quản giáp. Lại định các cấp bậc quản giáp (khi ấy có con hát là Đào thị, giỏi nghề hát, thường được ban thưởng. Người thời bấy giờ hâm mộ tiếng hát của Đào thị, phàm các con hát đều gọi là Đào nương).

Sư Vạn Hạnh chết (Vạn Hạnh không bệnh mà mất, người bấy giờ nói là hóa thân).

> Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Sư Vạn Hạnh mới trông thấy Lý Thái Tổ, biết là người khác thường, đến khi thấy sét đánh thành vết chữ thì đoán biết thời thế thay đổi, như thế là có tri thức vượt người thường vậy. Nhưng dứt tính mệnh, bỏ nhân luân, chán trần tục ồn ào, nương cửa thiền tịch mịch, để trong sạch lấy một mình, người quân tử không cho là phải.

Bính Dần, [Thuận Thiên] năm thứ 17 [1026], (Tống Thiên Thánh năm thứ 4). Mùa xuân, tháng giêng, xuống chiếu làm Ngọc điệp.

Mùa thu, tháng 8, **[10b]** sai Lý Trưng Hiển và Lê Tái Nghiêm sang nước Tống kết hảo.

Mùa đông, tháng 11, nước Chân Lạp sang cống.

Xuống chiếu cho Khai Thiên Vương đi đánh giặc ở Diễn Châu.

Đinh Mão, [Thuận Thiên] năm thứ 18 [1027], (Tống Thiên Thánh năm thứ 5). Mùa hạ, tháng 6, đại hạn.

Mùa thu, tháng 8, xuống chiếu chép kinh Tam tạng. Xuống chiếu cho Khai Thiên Vương [Phật Mã] đi đánh châu Thất Nguyên[5], Đông Chinh Vương [Lực] đi đánh Văn Châu[6].

Mậu Thìn, [Thuận Thiên] năm thứ 19 [1028], (Từ tháng 3 về sau là niên hiệu Lý Thái Tông, Thiên Thành năm thứ 1; Tống Thiên Thánh năm thứ 6).

---

[1] Cương mục dẫn Khâm Châu chí nói trại Như Hồng ở phía tây Khâm Châu, giáp với trấn Như Tích, cách châu Vĩnh An của nước ta 20 dặm (CMCB2, 23b). Châu Vĩnh An tên cũ là trấn Triều Dương (đổi năm 1023), nay là đất huyện Hải Ninh, tỉnh Quảng Ninh.

[2] Triều Dương: tên trấn thời Lý, xem chú thích về trại Như Hồng ở trên.

[3] Thảng Do: tên châu thời Lý, nơi Nùng Trí Cao làm phản lập ra nước Đại Lịch, ở về phần đất tỉnh Cao Bằng ngày nay (theo Độc sử phương dư kỷ yếu; CMCB, 43a). Như vậy, điều ngờ ghi trong câu tiếp theo của nguyên chú không đúng.

[4] Trại Định Phiên: trại định cư của người Phiên chỉ các tù binh Chiêm Thành.

[5] Thất Nguyên: tên châu thời Lý, nay là huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn.

[6] Văn Châu: tên châu thời Lý, nay là đất huyện Văn Quan và một đất huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn.

Mùa xuân, tháng 2, vua không khỏe. Tháng 3, ngày mồng 1 Bính Thân, nhật thực. Ngày Mậu Tuất, vua băng ở điện Long An. Bề tôi đều đến cung Long Đức xin thái tử vâng di chiếu lên ngôi. Ba vương là Đông Chinh [Lực], Dực Thánh và Vũ Đức[1] nghe tin đều đem quân ở phủ mình vào phục sẵn trong cấm thành. Đông Chinh Vương phục ở trong Long Thành, hai vương Dực Thánh và Vũ Đức phục trong cửa Quảng Phúc, đợi thái tử đến thì đánh úp. **[11a].** Một lát sau, thái tử từ cửa Tường Phù vào, đến điện Càn Nguyên, biết có biến, sai người hầu đóng hết các cửa điện và sai các vệ sĩ trong cung phòng giữ, nhân bảo tả hữu rằng: "Ta đối với anh em không phụ bạc chút nào. Nay ba vương làm việc bất nghĩa, quên di mệnh của Tiên đế, mưu chiếm ngôi báu, các khanh nghĩ thế nào?" Nội thị là Lý Nhân Nghĩa nói: "Anh em với nhau, bên trong có thể hiệp sứ bàn mưu, bên ngoài có thể cùng nhau chống giặc. Nay ba vương làm phản, thì là anh em hay là kẻ thù? Xin cho bọn thần đánh một trận để quyết được thua". Thái tử nói: "Ta lấy làm xấu hổ là Tiên đế mới mất chưa quàn mà cốt nhục đã giết nhau, há chẳng để cho muôn đời chê cười sao?" Nhân Nghĩa nói: "Thần nghe rằng muốn mưu xa thì phải quên công gần, giữ đạo công thì phải dứt tình riêng, đó là việc Đường Thái Tông và Chu Công Đán bất đắc dĩ phải làm[2]. Nay điện hạ có cho Đường Thái và Chu Công là chăm **[11b]** mưu xa, giữ đạo công chăng? Hay là tham công gần, đắm tình riêng chăng? Điện hạ biết theo dấu cũ của Đường Thái, Chu Công thì đời sau ca tụng công đức còn chưa rỗi, còn rỗi đâu mà chê cười!". Nhân Nghĩa lại nói: "Tiên đế cho điện hạ là người hiền, đủ để nối được chí, tài đủ để làm nổi việc, nên đem thiên hạ phó thác cho điện hạ. Nay giặc đến vây bức cửa cung mà ẩn nhẫn như thế, thì đối với sự phó thác của Tiên đế ra sao?" Thái tử im lặng hồi lâu rồi bảo Nhân Nghĩa và bề tôi trong cung là bọn Dương Bình, Quách Thịch, Lý Huyền Sư, Lê Phụng Hiểu rằng: "Ta há lại không biết việc làm của Đường Thái, Chu Công hay sao? Chỉ vì ta muốn che giấu tội ác của ba vương, khiến họ tự ý rút quân chịu tội để được vẹn toàn tình cốt nhục là hơn".

Khi ấy phủ binh của ba vương vây bức càng gấp, Thái tử liệu không thể ngăn được, nói: "Thế đã như vậy, ta còn mặt mũi nào trông thấy ba vương nữa. Ta chỉ biết làm lễ thành **[12a]** phục đứng hầu Tiên đế, ngoài ra đều ủy cho các khanh cả". Bọn Nhân Nghĩa đều lạy hai lạy nói: "Chết vì vua gặp nạn là chức phận của bọn thần. Nay đã được chỗ đáng chết, còn từ chối gì nữa!" Bèn ra lệnh cho vệ sĩ trong cung mở cửa ra đánh, ai cũng vui lòng xông pha, đều là một người địch với trăm người. Quân đánh nhau chưa phân được thua, Phụng Hiểu tức giận rút gươm chạy thẳng đến cửa Quảng Phúc hô to rằng: "Bọn Vũ Đức Vương ngấp nghé ngôi báu, không coi vua nối vào đâu, trên quên ơn Tiên đế, dưới trái nghĩa tôi con, vì thế thần là Phụng Hiểu xin đem thanh gươm này để dâng". Rồi xông thẳng đến chỗ ngựa của Vũ Đức Vương. Vương quay ngựa tránh, ngựa quỵ xuống, bị Phụng Hiểu bắt giết. Phủ binh của ba vương thua chạy. Quan quân đuổi theo chém giết không sót một mống, chỉ có hai vương Đông Chinh và Dực Thánh chạy thoát được.

Bọn Phụng Hiểu trở về, mặc áo trận đi vào báo tin thắng trận ở trước linh cữu Thái Tổ, rồi **[12b]** đến điện Càn Nguyên báo cho thái tử biết. Thái tử úy lạo rằng: "Ta sở dĩ được gánh vác cơ nghiệp to lớn của tiên đế, toàn vẹn được thân thể của cha mẹ để lại đều là nhờ sức của các khanh cả. Ta thường xem sử nhà Đường thấy Uất Trì Kính Đức giúp nạn vua, tự nghĩ là bề tôi đời sau không ai sánh được. Ngày nay gặp biến, mới biết Phụng Hiểu còn trung dũng hơn Kính Đức nhiều". Phụng Hiểu lạy tạ hai lạy nói: "Đức của điện hạ cảm động cả trời đất, kẻ nào manh tâm mưu đồ gì khác thì trời đất thần linh đều làm hết chức phận mà giết đi, bọn thần có công sức gì!" (Phụng Hiểu người hương Băng Sơn[3] ở Ái Châu, từ khi còn nhỏ đã có sức vóc hùng dũng. Hai thôn Cổ Bi và Đàm Xá tranh nhau địa giới, toan đánh nhau, Phụng Hiểu bảo người thôn Cổ Bi rằng: "Một mình tôi có thể đánh được bọn họ". Các phụ lão mừng lắm, làm cơm rượu để thết. Phụng Hiểu ăn một bữa mấy đấu gạo, uống cũng quá mức, rồi đến khiêu chiến với thôn Đàm Xá. Phụng Hiểu cứ đứng thẳng lưng nhổ cây mà đánh tới tấp, nhiều người bị thương. Thôn Đàm Xá sợ, phải trả lại ruộng cho thôn Cổ Bi. Thái Tổ nghe danh, dùng làm tướng, thăng đến chức Vũ vệ tướng quân. Đên đây có công dẹp nạn, thăng Đô thống thượng tướng quân, tước hầu. Trong khoảng

---

[1] Dực Thánh Vương: xem chú thích tr.???; Vũ Đức Vương: chưa rõ, từ trên đến đây chưa thấy nói đến Vũ Đức Vương.

[2] Trưởng Tôn Vô Kỵ và Uất Trì Kính Đức giết hai anh của Lý Thế Dân là Kiến Thành và Nguyên Cát để giữ ngôi vua cho Thế Dân (Đường Thái Tông). Chu Công Đán giết em là Quản Thúc và đày một em khác là Thái Thúc để giữ ngôi vua cho cháu là Thành Vương.

[3] Băng Sơn: theo (CMCB2, 28b) là xã Dương Sơn, nay thuộc huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

niên hiệu Thiên Cảm Thánh Vũ [1044 -1048] theo Thái Tông đi đánh ở miền nam, làm tiên phong, phá tan quân giặc, danh tiếng rung động nước Phiên. **[13a]**. Khi thắng trận trở về định công, Phụng Hiểu nói: "Thần không muốn thưởng tước, xin cho đứng trên núi Băng Sơn ném đao lớn đi xa, đao rơi xuống chỗ nào trong đất công[1] thì xin ban cho làm sản nghiệp. Vua nghe theo. Phụng Hiểu lên núi, ném đao xa hơn đến nghìn dặm, đao rơi xuống hương Đa Mi. Vua bèn lấy số ruộng ấy ban cho, tha thóc thuế cho ruộng ném đao ấy. Vì vậy người Châu Ái gọi [ruộng] thưởng công là [ruộng] ném đao).

Lê Văn Hưu nói: Nhà Lý phong cho các con mẹ đích đều làm vương, các con mẹ thứ đều làm hoàng tử mà không đặt ngôi hoàng thái tử. Đến khi nào vua ốm nặng mới chọn một người trong các con cho vào để nối nghiệp lớn. Truyền dần thành tục, không biết là ý thế nào. Có người nói: "Nhà Lý không đặt thái tử trước là vì muốn cho các con chăm làm điều thiện. Nếu lập ngôi thái tử thì phận vua tôi đã định dù có con hiền như Vi Tử[2] cũng không biết xử trí thế nào. Đáp rằng: Gốc thiên hạ đã định rồi mà còn có cái họa như Dương Quảng làm ra vẻ có đức hạnh[3] để cướp ngôi đích, huống chi ngôi thái tử không lập trước, đến khi vội vàng mới chọn lập, không may có việc như ba phu **[13b]** nhân nài xin lập con khác, Từ Văn Thông mua bút sửa di chiếu[4] thì dù muốn không bằng lòng cũng chẳng được nữa. Người có nước nhà nên lấy đó làm răn.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Cùng lòng, cùng đức, tất sự nghiệp có thể thành. Có vua, có tôi, gian hiểm nào cũng vượt được. Thái Tông đương lúc đau xót, biến loạn sinh ngay kẽ nách mà vua tôi xử trí gãy gọn phải lẽ, vượt được hiểm nạn, làm nên sự nghiệp, tông miếu nhờ đó được vững yên. Không phải là vuà tôi gặp gỡ cùng đức cùng lòng mà được như thế ư? Xem sử chép thì tình cảm chân thành của Thái Tông phát ra ở câu nói "cốt nhục giết nhau", lòng trung phẫn khích của Nhân Nghĩa tỏ ở chỗ dẫn việc Đường Thái, Chu Công, lòng nghĩa dũng hăng hái của Phụng Hiểu lộ ra ở lúc nhảy ngựa dâng gươm. Đến khi xong việc, vua **[14a]** tôi không một chút khoe khoang, cố nhiên là không có gì đáng chê. Còn như việc chưa qua năm đã đổi niên hiệu thì không thể không bàn đến được. Theo phép kinh Xuân thu thì khi vua cũ mất, vua nối lên ngôi ngay khi bắt đầu phát tang, qua năm ấy rồi mới đổi niên hiệu. Chép việc lên ngôi, theo nghĩa trước sau thì một năm không thể có hai vua được, theo lòng thần dân thì không thể bỏ trống một năm không có vua. Đó là lễ vậy. Thái Tông lại mạo nhận năm [ở ngôi] của tiên đế mà đặt niên hiệu là thế nào? Phàm năm này sang năm khác theo can chi là sự chuyển vận của trời. Người làm vua theo phép trời, nhân sự vận hành của can chi mà chép năm ở ngôi lâu hay chóng, từ xưa đã như thế. Vua [Thái Tông] tinh thông lễ nhạc thư số, lại không xét việc ấy mà làm rối, để cho đời sau noi theo việc cũ, nối gót mà làm, ấy là lỗi lớn vậy.

Ngày Kỷ Hợi, Thái tử Phật Mã lên ngôi trước linh cữu. Tôn mẹ là Lê thị làm Linh Hiển **[14b]** thái hậu. Đại xá thiên hạ. Đổi niên hiệu là Thiên Thành năm thứ 1.

Ngày ấy, hai vương Đông Chinh và Dực Thánh đến cửa khuyết xin chịu tội. Xuống chiếu tha cho, lại cho tước như cũ.

---

[1] Nguyên văn là "Quan địa".

[2] Vi Tử: tên là Khải, anh của vua Trụ nhà Thương, Trụ dâm loạn, Vi Tử nhiều lần khuyên can, bị Trụ đuổi đi.

[3] Dương Quảng là con thứ của Tùy Văn Đế, đáng không được lập làm thái tử, nhưng vì hoàng thái tử là Dương Dũng tính nết kiêu xa. Văn Đế ghét. Quảng biết ý, vờ tỏ ra có đức hạnh để chiếm lòng yêu của Văn Đế, quả nhiên Văn Đế bỏ Dũng, lập Quảng làm thái tử. Sau đó Văn Đế hối, muốn sửa lại, Quảng bèn giết cả Văn Đế và Dũng để làm vua.

[4] Ba phu nhân nói đây là Cảm Thánh, Nhật Phong, Phụng Thánh, đều là vợ của Lý Thần Tông. Trước Thần Tông đã cho Thiên Lộc làm hoàng thái tử, đến khi Thần Tông ốm nặng, ba phu nhân đến xin đổi lập Thiên Tộ làm thái tử (Xem BK3, 42a). Tham tri chính sự Từ Văn Thông nhận lời giúp ba phu nhân, nhưng cầm bút chờ Thần Tông đổi ý chứ không tự ý sửa di chiếu (Cũng xem BK2, 42a).

Bầy tôi dâng tôn hiệu là Khai Thiên Thống Vận Tôn Đõo Quý Đức Thánh Văn Quảng Vũ Sùng Nhân Thượng Thiện Chính Lý Dận An Thần Phù Long Hiện Thể Nguyên Ngự Cực Ức Tuế Công Cao Ứng Chân Bảo Lịch Thông Huyền Chí Áo Hưng Long Đại Định Thông Minh Từ Hiếu Hoàng Đế.

Vua nhận việc mời lên ngôi, xuống chiếu cho lấy tiền lụa ở kho lớn ban cho thiên hạ (ngày 15 Canh Thân).

Khai Quốc Vương làm phản. Trước vương đóng ở phủ Trường Yên, cậy có núi sông hiểm trở, tụ tập những kẻ trốn tránh, cướp bóc dân mọn, Thái Tổ không hề hay biết, nuôi thành tội ác. Đến khi nghe Thái Tổ băng, Vũ Đức Vương bị giết, lòng càng bất bình, bèn đem phủ binh làm phản.

Phong tước vương cho thần núi Đồng Cổ, dựng miếu để tuế thời cúng tế và **[15a]** làm lễ thề. Trước đây, một hôm trước khi ba vương làm phản, vua chiêm bao thấy một người tự xưng là thần núi Đồng Cổ nói với vua về việc ba vương Vũ Đức, Đông Chinh, Dực Thánh làm loạn, phải mau đem quân dẹp ngay. Tỉnh dậy liền sai phòng bị, quả nhiên ứng nghiệm. Đến đây xuống chiếu giao cho Hữu ty dựng miếu ở bên hữu thành Đại La sau chùa Thánh Thọ, lấy ngày 25 tháng ấy, đắp đàn ở trong miếu, cắm cờ xí, chỉnh đốn đội ngũ, treo gươm giáo ở trước thần vị, đọc lời thề rằng: "Làm con bất hiếu, làm tôi bất trung, xin thần minh giết chết". Các quan từ cửa đông đi vào, đến trước thần vị cùng uống máu ăn thề, hàng năm lấy làm lệ thường. Sau vì tháng 3 có ngày quốc kỵ, chuyển sang mồng 4 tháng 4.

Mùa hạ, tháng 4, vua thân đi đánh phủ Trường Yên, cho nội thị Lý Nhân Nghĩa ở lại giữ Kinh sư. Ngày Nhâm Thân đến Trường Yên. Ngày ấy, Khai Quốc Vương đầu hàng. Vua hạ lệnh rằng: "Ai cướp bóc của cải của **[15b]** dân thì chém". Quân sĩ nghiêm theo, không mảy may xâm phạm. Đại quân vào thành Trường Yên, dân trong thành đem dâng biếu trâu rượu đứng đầy đường. Vua sai sứ tuyên chỉ ủy lạo, cả thành vui to. Xuống chiếu dời Khai Quốc Vương và các liêu thuộc của vương về kinh Thăng Long. Vua từ phủ Trường Yên về, xuống chiếu tha tội cho Khai Quốc Vương, vẫn cho tước như cũ.

Tháng 5, ngày 6, có dấu vết của thần nhân hiện ra ở chùa Vạn Tuế. Bầy tôi dâng lời nói: "Thái tử là gốc của thiên hạ, gốc đứng thì thiên hạ yên, xin bệ hạ sớm chọn con nối hiền lập ngôi Đông cung, để thỏa lòng mong của thiên hạ". Vua nghe theo, sách phong hoàng tử Nhật Tôn làm Đông cung thái tử.

Lập bảy hoàng hậu.

Tháng 11, cho cha của Mai hoàng hậu là Hựu làm An quốc thượng tướng, cha của Vương hoàng hậu là Đỗ làm Phụ quốc thượng tướng, cha của Đinh hoàng hậu là Ngô Thượng làm Khuông quốc thượng tướng.

> **[16a]** Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Thân thích của hoàng hậu được quý hiển, đời trước cũng đã có. Tuy vậy, lấy thích thuộc cũng phải lấy người có tài. Bọn Hựu quả là có tài chăng? Thì không cứ là cha của hoàng hậu là phải, trao tước phong là không phải. Hoặc có người nói: Đây là ân sủng đặc biệt chỉ cho tước, chứ không cho quyền. Trả lời rằng: Tước cũng đã cao rồi, sao lại có danh hiệu an quốc, phụ quốc, khuông quốc thượng tướng quân mà lạm cho kẻ không có công lao!

Lấy Lương Nhậm Văn làm Thái sư. Ngộ Thượng Đinh[1] làm Thái phó, Đào Xử Trung làm Thái bảo, Lý Đạo Kỷ làm Tả khu mật, Lý Triệt làm Thiếu sư, Xung Tân làm Hữu khu mật, Lý Mật làm Tả tham tri chính sự, Kiểu Bồng làm Hữu tham tri chính sự, Liêu Gia Trinh[2] **[16b]** làm Trung thư thị lang, Hà Viễn làm Tả gián nghị đại phu, Đỗ Sấm làm Hữu gián nghị đại phu, Nguyễn Quang Lợi làm Thái úy, Đàm Toại Trang làm Đô thống, Vũ Ba Tu làm Uy vệ thượng tướng, Nguyễn Khánh làm Định thắng đại tướng, Đào Văn Lôi làm Tả phúc tâm, Lý Nhân Nghĩa làm Hữu phúc tâm, Phan Đường Liệt làm Nội thị.

Đặt các cấp bậc của tăng đạo.

---

[1] Có sự lầm lẫn về cách ghi họ tên người cha của Đinh hoàng hậu. Ở trên ghi: cha của Mai hoàng hậu là Hựu thì có thể hiểu người đó là Mai Hựu..., cha của Đinh hoàng hậu là Ngô Thượng thì có thể hiểu người đó là Đinh Ngô Thượng. Ở đây Toàn thư lại ghi Ngô Thượng Đinh? Đại Việt sử lược (q2, tờ 5a) cũng ghi là Ngô Thượng Đinh. Chưa rõ nhầm lẫn do đâu.

[2] Đại Việt sử lược chép là Liêu Gia Chân (Chân và Trinh có thể lầm với nhau).

Đặt 10 vệ điện tiền cấm quân: 1. Quảng Thánh, 2. Quảng Vũ, 3. Ngự Long, 4. Bổng Nhật, 5. Trừng Hải. Mỗi vệ đều chia ra tả hữu trực, đi quanh để bảo vệ bên trong cấm thành, cộng là 10 vệ.

Tháng 6, lấy ngày sinh của vua làm tiết Thiên Thánh. Lấy tre làm núi Vạn Tuế Nam Sơn ở Long trì: kiểu núi làm thành năm ngọn, trên đỉnh ngọn ở giữa dựng núi Trường Thọ, bên đỉnh bốn ngọn xung quanh đều đặt núi Bạch Hạc, trên núi làm hình dạng các giống chim bay **[17a]** thú chạy, lưng chừng núi có rồng thần cuốn quanh, cắm xen các thứ cờ, treo lẫn vàng ngọc, sai con hát[1] thổi sáo thổi kèn trong hang núi, dâng ca tấu múa làm vui, cho các quan ăn yến. Quy chế núi năm ngọn bắt đầu từ đấy.

> Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Mừng ngày sinh là lễ lớn. Bề tôi chúc mừng vua, vua ban yến cho bề tôi, vua tôi hòa hợp để thông tình trên dưới, lễ vốn nên như thế. Song vua đương để tang mà vui chơi hết mức, không nghĩ đến việc tiên đế chưa chôn sao? Cái lòng đau đớn thương xót, có lẽ không còn gì.

Mùa đông, tháng 10, táng [tiên đế] ở Thọ Lăng, phủ Thiên Đức, đặt thụy là Thần Vũ Hoàng Đế, miếu hiệu là Thái Tổ.

> **[17b]** Lê Văn Hưu nói: Thời cổ, khi thiên tử đã băng, xây Lăng an táng linh cữu, hoặc gọi là Mậu Lăng hoặc gọi là Xương Lăng; để văn chương ở các, hoặc gọi là Hiển Mô, hoặc gọi là Bảo Văn. Nay nhà Lý, lăng các đời chỉ gọi chung là Thọ Lăng, các gọi là Long Đồ, có lẽ bấy giờ vua không có học mà các nho thần cũng không biết sửa chữa hoặc không có sức kê cứu việc cổ vậy.
>
> Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Lý [Thái Tổ] dấy lên, trời mở điềm lành hiện ra ở vết cây sét đánh. Có đức tất có ngôi, bởi lòng người theo về, lại vừa sau lúc Ngọa Triều hoang dâm bạo ngược mà vua thì vốn có tiếng khoan nhân, trời thường tìm chủ cho dân, dân theo về người có đức, nếu bỏ vua thì còn biết theo ai! Xem việc vua nhận mệnh sâu sắc lặng lẽ, dời đô yên nước, lòng nhân thương dân, lòng thành cảm trời, cùng là đánh dẹp phản loạn, Nam Bắc **[18a]** thông hiếu, thiên hạ bình yên, truyền ngôi lâu đời, có thể thấy là có mưu lược của bậc đế vương. Duy có việc ham thích đạo Phật, đạo Lão là chỗ kém.

THÁI TÔNG HOÀNG ĐẾ

Tên húy là Phật Mã, một tên khác là Đức Chính, con trưởng của Thái Tổ. Mẹ là hoàng hậu họ Lê, sinh vua vào ngày 26 tháng 6 năm Canh Tý, niên hiệu Ứng Thiên năm thứ 7 [1000] thời Lê, ở phủ Trường Yên. Thái Tổ được nhường ngôi, lập Đông cung thái tử. Khi Thái Tổ băng, nhờ có Phụng Hiểu trung dũng, đồng lòng cứu nạn, lên ngôi hoàng đế, ở ngôi 27 năm [1028 - 1054], thọ 55 tuổi [1000 - 1054], băng ở điện Trường Xuân. Vua là người trầm mặc, cơ trí, biết trước mọi việc, giống như Hán Quang Vũ đánh đâu được đấy, công tích sánh với Đường Thái Tông. Nhưng người quân tử còn lấy việc khoe khoang thái quá để chê trách vua chưa hiền.

Khi vua mới sinh, ở phủ Trường Yên có con trâu của nhà dân tự nhiên thay sừng khác, người ấy cho là điềm không lành, lấy làm lo. Có người giỏi chiêm nghiệm đi qua nhà ấy cười mà nói: "Đó là điềm đổi mới, can dự gì đến nhà anh". Người ấy **[18b]** mới hết lo.

Vua có bảy cái nốt ruồi sau gáy, như sao thất tinh[2]. Khi còn nhỏ cùng trẻ con chơi đùa, có thể sai bảo được chúng, bắt chúng đi dàn hầu trước sau và hai bên như nghi vệ các quan theo hầu vua. Thái Tổ thấy thế vui lòng, nhân nói đùa rằng: "Con nhà tướng nên bắt chước việc quân, cần gì phải kẻ rước người hầu?" Vua trả lời ngay rằng: "Kẻ rước người hầu thì có xa lạ gì với con nhà tướng? Nếu xa lạ thì

---

[1] Nguyên văn là "linh nhân".

[2] Thất tinh: tức là chòm sao Bắc đẩu (có 7 sao).

sao ngôi vua không ở mãi họ Đinh mà lại về họ Lê, đều do mệnh trời thôi". Thái Tổ kinh lạ, từ đấy càng yêu quý hơn. Khi Thái Tổ nhận nhường ngôi, lập làm Đông cung thái tử. Năm Thuận Thiên thứ 3 [1012], phong làm Khai Thiên Vương, cho ra ở bên ngoài. Năm thứ 11 [1020] cho làm Nguyên soái đi đánh Chiêm Thành có trại Bó Chính. Đại quân vượt biển, đến núi Long Tỵ **[19a]** có rồng vàng hiện ở thuyền ngự, chỉ một mình vua đỡ lấy con rồng. Đến nơi, đánh tan quân Chiêm, bắt được tướng đem về. Năm thứ 19 [1027], mùa xuân, tháng 3, ngày mồng 1 Bính Thân, vua lấy áo ngự ban cho Trần Tuệ Long là đạo sĩ ở quán Nam Đế. Đêm ấy có ánh sáng khắp trong quán. Tuệ Long kinh ngạc dậy xem thì thấy rồng vàng hiện ở mắc áo. Các việc ấy đều là mệnh trời, đến đây đều thấy phù hợp cả. Vua bẩm tính nhân từ, sáng suốt dĩnh ngộ, thông hiểu đại lược văn võ, còn như lục nghệ lễ nhạc, ngự xạ, thư số không môn gì là không tinh thông am tường.

Kỷ Tỵ, niên hiệu Thiên Thành năm thứ 2 [1029], (Tống Thiên Thánh năm thứ 7). Mùa xuân, tháng 2, ngày Nhâm Ngọ, khánh thành miếu Thái Tổ.

Tháng 3, ngày mồng 7, gả công chúa Bình Dương cho châu mục châu Lạng[1] là Thân Thiệu Thái.

[19b] Giáp Đản Nãi[2] ở châu Ái làm phản. Mùa hạ, tháng 4, ngày mồng 1, vua thân đi đánh giáp Đản Nãi, cho Đông cung thái tử ở lại Kinh sư làm Giám quốc. Khi đánh được giáp Đản Nãi rồi, sai Trung sứ đốc suất người Đản Nãi đào kênh Đản Nãi. Vua từ Đản Nãi trở về Kinh sư.

Có dấu người thần hiện ở chùa Thắng Nghiêm. Tháng 6, rồng hiện lên ở nền điện Càn Nguyên. Vua nói với tả hữu rằng: "Trẫm phá điện ấy, sang phẳng nền rồi mà rồng thần còn hiện. Có lẽ đó là đất tốt, đức lớn hưng thịnh, ở chỗ chính giữa trời đất chăng?" Bèn sai Hữu ty mở rộng quy mô, nhắm lại phương hướng mà làm lại, đổi tên là điện Thiên An. Bên tả dựng điện Tuyên Đức, bên hữu dựng điện Diên Phúc, thềm trước điện gọi là Long Trì (thềm rồng). Phía đông thềm rồng đặt điện Văn Minh, phía tây đặt điện Quang Vũ, hai bên tả hữu thềm rồng đặt lầu chuông đối nhau để dân chúng ai có việc kiện tụng oan uổng thì đánh chuông lên. Bốn xung quanh thềm rồng đều có hành lang để **[20a]** tụ họp các quan và sáu quân túc vệ. Phía trước làm điện Phụng Thiên[3], trên điện dựng lầu Chính Dương làm nơi trông coi tính toán giờ khắc, phía sau làm điện Trường Xuân, trên điện dựng gác Long Đồ làm nơi nghỉ ngơi du ngoạn. Bên ngoài đắp một lần thành bao quanh gọi là Long Thành.

Mùa thu, tháng 8, châu Hoan dâng kỳ lân.

Mùa đông, tháng 10, ngày mồng 1, trời mưa gạo trắng thành đống trước bậc thềm chùa Vạn Tuế.

Năm ấy, sứ nhà Tống là Chương Dĩnh sang làm lễ điếu tang. Lại sai sứ sang phong vua làm Quận Vương.

Canh Ngọ, [Thiên Thành] năm thứ 3, [1030], (Tống Thiên Thánh năm thứ 8). Mùa xuân, tháng 2, làm điện Thiên Khánh ở trước điện Trường Xuân để làm chỗ nghe chính sự. Điện làm kiểu bát giác, trước sau đều bắc cầu Phượng Hoàng.

Mùa hạ, tháng 4, sai Đại liêu ban[4] Lê Ốc Thuyên và Viên ngoại lang Nguyễn Viết Thân sang nhà Tống **[20b]** để đáp lễ.

Định kiểu mũ áo của các công hầu văn võ.

Mùa đông, tháng 10, được mùa to. Ngày 14, vua thân ra ruộng ở Điểu Lộ[5] xem gặt, nhân đổi tên cánh ruộng ấy gọi là ruộng Vĩnh Hưng. Ngày ấy, trở về cung.

---

[1] Lạng Châu: tên châu thời Lý, nay là đất Lạng Sơn.

[2] Đản Nãi: tên giáp, có lẽ là vùng Đan Nê, huyện Thiệu Yên, tỉnh Thanh Hóa, nơi có núi Đồng Cổ (xem BK1, 16b).

[3] Phụng Thiên: Cương mục chép là Phụng Tiên (CMCB2, 34a).

[4] Đại liêu ban: tên tước của triều Lý.

[5] Nguyên văn: "Điểu Lộ điền". Tên đất này được nhắc đến hai lần trong Toàn thư, ở đây và cách 3 tờ sau (BK2, 25a), đều khắc in rõ chữ "Điểu". Các bản in sau bản Chính Hòa như bản VHv. 2330 (BK2, 20b và 25a), và các bản in của Quốc tử giám triều Nguyễn

Tân Mùi, [Thiên Thành] năm thứ 4 [1031], (Tống Thiên Thánh năm thứ 9). Mùa xuân, tháng giêng, châu Hoan làm phản.

Tháng 2, ngày mồng 1, vua thân đi đánh châu Hoan, cho Đông cung thái tử làm Giám quốc. Quân đi từ Kinh sư đến châu Hoan, người châu ấy đầu hàng. Xuống chiếu tha tội cho các quan châu huyện, sai Trung sứ phủ dụ dân chúng.

Tháng 3, vua từ châu Hoan về đến Kinh.

Xuống chiếu phát tiền thuê thợ làm chùa quán ở các hương ấp, tất cả 150 chỗ[1].

Mùa thu, tháng 8, mở hội chay để khánh thành. Đại xá thiên hạ.

Mùa đông, tháng 10, ngày mồng 1, đạo sĩ là Trịnh Trí Không tâu xin cho các đạo sĩ được nhận ký lục[2] ở cung Thái Thanh. Vua y cho.

Nhâm Thân, [Thiên Thành] năm thứ 5 [1032], (Tống Minh Đạo năm thứ 1). Mùa xuân, tháng 2, chùa Thích Ca ở trước quán Lôi Công có cây ưu đàm[3] **[21a]** nở hoa.

Mùa hạ, tháng 4, ngày mồng 1, vua ngự đến Tín Hương ở Đỗ Động giang cày ruộng tịch điền, có nhà nông dâng một cây lúa chiêm có 9 bông thóc. Xuống chiếu đổi gọi ruộng ấy là ruộng Ứng Thiên. Ngày ấy trở về cung.

Mùa thu, tháng 9, vua đi châu Lạng bắt voi, rồi từ châu Lạng trở về.

Mùa đông, tháng 11, ban yến cho các quan ở điện Thiên An.

Quý Dậu, [Thiên Thành] năm thứ 6 [1033], (Tống Minh Đạo năm thứ 2). Mùa xuân, tháng giêng, nước Chân Lạp sang cống.

Châu Định Nguyên[4] làm phản. Tháng 2, vua thân đi đánh, cho Đông cung thái tử giám quốc. Mồng 8[5], quân đi từ Kinh sư, đóng lại ở châu Chân Đăng[6], có người đàn bà họ Đào[1] dâng con gái, vua nhận cho làm phi. Ngày 17, dẹp được châu Định Nguyên, đem quân về.

(như bản ký hiệu A.3 v.v...) đều in là Điểu Lộ, như bản Chính Hòa. Nhưng Đại Việt sử ký tiền biên (bản in đời Tây Sơn, BK2, 26b) và Cương mục (CMCB2, 35a) đều in là "Ô Lộ điền". Hai chữ "Điêu" và "Ô" chỉ khác nhau 1 nét ngang ngắn trong lòng chữ phía trên, rất dễ đọc và chép nhầm với nhau. Vì Cương mục dùng sử liệu của Toàn thư, mỗi trường hợp sửa chữa các chữ thường có chú giải. Nhưng ở đây không thấy nói đến việc sửa chữ, do đó chưa rõ Cương mục hay Toàn thư chép đúng? Tạm phiên đúng theo nguyên văn Toàn thư bản Chính Hòa. Cương mục chú: "Ô Lộ, Vĩnh Hưng: chưa rõ đích xác ở đâu. Nhưng xét huyện Đông Yên, tỉnh Hưng Yên có tông Vĩnh Hưng, có lẽ ở đây chăng?" (CMCB2, 35a).

[1] Nguyên văn: "... Chiếu phát tiền nhằm công tạo tự quán vu hương ấp, phàm bách ngũ thập sở". Các bản in của Quốc tử giám thời Nguyễn (A. 3v.v...) và các bản VHv. 2330 (sau bản Chính Hòa) đều in là "... vu hương ấp, cửu bách ngũ thập sở" (... ở các hương ấp, tất cả 950 chỗ). Chữ "phàm" và chữ "cửu" dáng chữ gần giống nhau, dễ đọc và chép nhầm. Có thể trước do bản VHv. 2330 in phỏng theo bản Chính Hòa, sau các bản in đời Nguyễn theo đó nhầm tiếp. Cương mục có thể đã dùng một bản Toàn thư thuộc loại nói trên cho nên cũng chép như thế (cửu bách thập sở. CMCB2, 35b). Nhưng Đại Việt sử ký tân biên bản in thời Tây Sơn, vẫn chép là "... phàm bách ngũ thập sở" (ĐVSKTB BK2, 26b). Đại Việt sử lược (q.2, 5b) cũng chép rõ hơn: "tạo tự quán phàm nhất bách ngũ thập xứ". Xét về kết cấu ngữ pháp, câu "... phàm bách ngũ thập sở" chưa được chuẩn xác, nhưng kết hợp với Đại Việt sử lược, chúng tôi dịch là "150 sở".

[2] Nguyên văn: "thụ ký lục"; có nghĩa là nhận sự đăng ký, được chính thức thừa nhận việc tu hành.

[3] Nguyên văn: ưu đàm thụ, tên loài cây phiên âm từ tiếng Phạn: Udumbara (cũng phiên là ưu đàm loát). Cây này có quả mà không có hoa, truyền thuyết Phật giáo nói đó là điềm lành, 3.000 năm mới một lần nở hoa. Có thể coi cây sung tương ứng với cây ưu đàm, nhưng cây sung ở ta không có truyền thuyết như cây Udumbara của Ấn Độ.

[4] Định Nguyên: tên châu thời Lý, có lẽ là miền tỉnh Yên Bái.

[5] Nguyên văn: "Bát nguyệt" (tháng 8). Nhưng ở dưới ghi tiếp lại là: "mùa thu, tháng 7". Như vậy chữ "nguyệt" ở đây là khắc in nhầm, đúng ra phải là chữ "nhật" (ngày).

[6] Chân Đăng: tên châu thời Lý. Cương mục chua là "thuộc tỉnh Sơn Tây, tức phủ Lâm Thao bây giờ" (CMCB2, 37a). Phủ Lâm Thao thời Nguyễn là đất huyện Phong Châu và một phần đất các huyện Thanh Hòa và Sông Thao tỉnh Vĩnh Phú ngày nay. Nhưng có thể châu Chân Đăng thời Lý gồm cả một phần đất huyện Tam Thanh (Tam Nông cũ)

Mùa thu, tháng 7, ngày 12, châu mục châu Vĩnh An là Sư Dụng Hòa tâu rằng châu ấy[2] có vực chân châu. Vua sai sứ đến tìm, quả nhiên tìm được.

Tháng 8, sách phong Đông cung thái tử [Nhật Tôn] **[21b]** làm Khai Hoàng Vương, ở cung Long Đức.

Ngày 13, vua ra ngoài cửa Trường Quảng xem phủ đệ của hoàng tử vừa xây xong.

Xuống chiếu đúc quả chuông một vạn cân để ở lầu chuông Long Trì.

Tháng 9, châu Trệ Nguyên[3] làm phản.

Mùa đông, tháng 10, vua thân đi đánh châu Trệ Nguyên, cho Khai Hoàng Vương giám quốc. Dẹp yên châuTrệ Nguyên. Tháng 12, ngày mồng 1, vua đem quân về.

Giáp Tuất, [Thiên Thành] năm thứ 7 [1034], (Từ tháng 4 về sau là niên hiệu Thông Thụy năm thứ 1, Tống Cảnh Hựu năm thứ 1). Mùa hạ, tháng 4, xuống chiếu cho các quan tâu việc ở trước mặt vua thì gọi vua là "triều đình".

Lê Văn Hưu nói: Thiên tử tự xưng là "trẫm", là "dư nhất nhân". Bề tôi xung vua là "bệ hạ", chỉ chỗ thiên tử ở là triều đình, chỉ chỗ chính lệnh ban ra là "triều sảnh", từ xưa không thay đổi xưng hô. Nay [Lý] Thái Tông bảo các quan gọi mình là "triều đình", **[22a]** sau [Lý] Thánh Tông tự xưng là "Vạn thặng", Cao Tông bảo người gọi mình là "Phật" đều không theo phép ở đâu, mà là thích khoe khoang. Khổng Tử nói: "Danh không chính thì nói không thuận" là thế.

Tháng ấy, đổi niên hiệu là Thông Thụy năm thứ 1. Bấy giờ hai nhà sư là Nghiêm Bảo Tính và Phạm Minh Tâm thiêu mình cháy kết thành thất bảo[4]. Vua xuống chiếu đem thất bảo ấy giữ ở chùa Trường Thánh để hương đèn thờ cúng. Vua cho là việc lạ, đổi niên hiệu là Thông Thụy.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Thuyết nhà Phật gọi xá lỵ là tinh túy do tinh khí tụ lại khi đốt xác, lửa không đốt cháy được cho nên gọi là bảo. Tương truyền người nào học Phật thành thì thân hóa như thế. Có lẽ vì sự đoạn tuyệt tình dục thì **[22b]** tinh khí kết lại thành ra như thế ấy. Người đời không thường thấy, cho là lạ, có biết đâu là tinh khí dương tụ lại mà thành thôi. Vua cũng mê hoặc việc ấy, nhân đó đổi niên hiệu. Từ đấy về sau, những người hiếu danh cạo đầu làm sư, nhẫn nại chịu chết như loại Trí Thông[5] nhiều lắm.

Tháng 6, châu Hoan đem dâng con thú một sừng, sai Viên ngoại lang là Trần Ứng Cơ, Vương Văn Khánh đem sang biếu nhà Tống.

Mùa thu, tháng 8, vua ngự đến chùa Trùng Quang núi Tiên Du[6], sai dựng kho Trùng Hưng [để chứa kinh].

Sai Viên ngoại lang là Hà Thụ, Đỗ Khoan đem biếu nhà Tống hai con voi thuần. Nhà Tống lấy kinh Đại tạng để tạ.

Mùa đông, tháng 11, đóng thuyền lớn Vạn An.

---

[1] Nguyên văn: "Đào đại di". Đại di là Bà dì. Cương mục chỉ chép "Hữu Đào thị giả" (có người họ Đào..., CMCB2, 37a).

[2] Nguyên bản in: "lục châu", có lẽ là khắc in nhầm chữ "bản châu".

[3] Trệ Nguyên: tên châu thời Lý, Cương mục chua "không thảo được" (CMCB2, 38a), có thể ở gần châu Định Nguyên.

[4] Thất bảo: bảy thứ quý. Theo Pháp hoa kinh, bảy thứ ấy là: vàng, bạc, lưu ly, xà cừ, ngọc, mã não, trân châu (ngọc trai) mai khôi (ngọc đỏ). Các kinh khác như Vô lượng thọ, A Di Đà, Bát Nhã đều nói đến thất bảo với một vài thứ khác.

[5] Nhắc việc sư Trí Thông, thị gia hầu bảo tháp xá lị của Trần Nhân Tông ở núi Yên Tử, tự thiêu thời Trần Minh Tông (1314-1329).

[6] Núi Tiên Du: ở huyện Tiên Du, nay là huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc, còn có tên là núi Phật Tích, lại có tên là núi Lạn Kha (do truyền thuyết nó Vương Chất vào núi đốn củi, chống cán rìu xem hai ông già đánh cờ, tan cuộc nhìn lại thấy cán rìu đã mục nát).

Năm ấy, sư Hưu ở chùa Pháp Vân, châu Cổ Pháp tâu rằng, trong chùa ấy phát ra mấy luồng ánh sáng, theo chỗ ánh sáng đào xuống được **[23a]** một cái hòm bằng đá, bên trong có cái hòm bằng bạc, trong hòm bạc lại có hòm bằng vàng, trong hòm vàng có bình lưu ly, trong bình đựng xá lỵ. Vua sai rước vào cấm điện, xem xong lại trả lại.

Ất Hợi, [Thông Thụy] năm thứ 2 [1035], (Tống Cảnh Hựu năm thứ 2). Mùa xuân, tháng 2, cỏ chi mọc ở trước điện Thiên Khánh.

Mùa hạ, tháng 4, xuống chiếu làm chiếc ghế chéo hình bát giác thép vàng[1].

Mùa thu, tháng 7, lập người thiếp yêu (không rõ tên) làm Thiên Cảm hoàng hậu; phong hoàng tử Nhật Trung làm Phụng Càn Vương, các hoàng tử khác đều phong tước hầu.

Mở chợ Tây Nhai và dãy phố dài[2] ở chợ ấy.

Xuống chiếu bắc cầu Thái Hòa ở sông Tô Lịch. Tháng 9, cầu bắc xong, vua ngự đến xem, sai các quan hầu làm thơ.

Người châu Ái làm phản. Mùa đông, tháng 10, vua thân đi đánh, cho Phụng Càn Vương lưu thủ Kinh sư. Quân đi từ Kinh sư, đến châu Ái. Vua ngự ở hành dinh, ban yến cho các quan hầu và tướng súy, ngầm chỉ Định thắng đại tướng là Nguyễn **[23b]** Khánh mà bảo các phi tần rằng: "Khánh thế nào cũng làm phản". Các phi tần đều kinh ngạc hỏi: "Bệ hạ làm sao mà biết? Xin nói cho nghe nguyên do". Vua nói: "Khánh trong lòng không bình thường, nhìn trẫm có vẻ hổ thẹn, đi đứng thất tiết, nói làm trái thường. Lấy đó mà xem đủ biết là nó có ý khác, hình trạng làm phản rõ rồi". Đánh được châu Ái, trị tội châu mục châu Ái, sai sứ đi phủ dụ dân chúng trong châu. Kinh sư lưu thủ là Phùng Càn Vương Nhật Trung cho chạy trạm báo tin bọn nhà sư họ Hồ, em nuôi của Định thắng đại tướng Nguyễn Khánh, Đô thống Đàm Toái Trạng, Hoàng đệ Thắng Càn, Thái Phúc mưu phản, quả đúng như lời vua nói. Các phi tần đều lạy hai lạy nói: "Bọn thiếp nghe nói thánh nhân thấy được chỗ chưa hiện hình, biết trước việc chưa xảy ra, nay được chính mắt trông thấy".

Vua xuống chiếu bắt bọn Khánh đóng cũi đem về Kinh sư. Tháng 11, ngày mồng 1, vua từ châu Ái về đến Kinh, làm tiệc rượu mừng việc trở về. Ủy lại các tướng sĩ có công dẹp châu Ái.

Vua ngự điện Thiên Khánh xét **[24a]** án bọn sư Hồ, Nguyễn Khánh; đều phải xẻo thịt băm xương ở chợ Tây, còn những kẻ khác thì xét theo tội nặng nhẹ.

Xuống chiếu phát 6 nghìn cân đồng để đúc chuông đặt ở chùa Trùng Quang[3]. Chuông đúc xong, sai người kéo đưa đến chùa. Chuông ấy không đợi sức người, tự di chuyển được, chỉ khoảnh khắc đã đến chùa.

> Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Phàm vật hình vuông thì đứng, hình tròn thì đi, chuông có thể đi được là vì hình tròn. Có lẽ là kéo nó đi, không nhọc đến sức người, như có thần giúp vậy. Nay ta hãy xem như cây gỗ lớn mười mấy người khiêng không nổi, một người đẩy ngang thì nó lăn tròn mà đi. Chuông cũng thế, sư chùa muốn làm cho đạo mình có vẻ thần diệu, mới nói phao lên như thế để đánh lừa mà thôi. Những chuyện như dấu vết người thần, ánh sáng xá lỵ, cây ưu đàm **[24b]** nở hoa, tượng Phật cổ nổi lên v.v... đều

---

[1] Nguyên văn: "chế kim bát giác tiêu dao". Như vậy trong câu này tiêu dao phải là một danh từ chỉ đồ vật nhưng hai chữ tiêu dao không hề có nghĩa đó. Đại Việt sử ký tiền biên (bản in thời Tây Sơn) có chú thích: "Tiêu dao là tên mũ... cách làm thế nào không khảo được" (BK2, 29a). Tham khảo Vân đài loại ngữ thì biết câu trên in thiếu một chữ "tọa" ở cuối câu: "chế kim bát giác tiêu dao tọa". Lê Quý Đôn viết: "Ghế ngồi của người Hồ (Hung Nô) khoan chốt, để chéo chân, xỏ dây làm mặt ghế, mở ra gấp lại chóng lắm, nặng không đến và cân, gọi là "tiêu dao tọa", tương truyền người hầu của vua Đường Minh Hoàng đã làm chiếc ghế theo kiểu ấy để đem theo cho tiện ngồi khi theo hầu vua đi chơi ở ngoài" (Bản dịch, tr.133). Như vậy có lẽ "tiêu dao" không phải là tên chiếc mũ như ĐVSKTB đã chú, cũng không phải là chiếc kiệu tiêu dao như ở bản dịch cũ, mà là tiêu dao tọa, có nghĩa là chiếc ghế kéo như Lê Quý Đôn đã mô tả.

[2] Nguyên văn: trường lang, dãy nhà dài.

[3] Chùa Trùng Quang: ở núi Tiên Du (Tiên Sơn, Hà Bắc).

do bọn các nhà sư ra cả. Người cầm bút chép sử đương thời không xét lý lẽ, cứ theo thế mà chép vào sử sách.

Bính Tý, [Thông Thụy] năm thứ 3 [1036], (Tống Cảnh Hựu năm thứ 3). Mùa xuân, tháng giêng, mở hội ở Long Trì khánh thành pho tượng phật Đại Nguyện. Đại xá thiên hạ.

Tháng 2, xuống chiếu chép kinh Đại tạng cất ở kho Trùng Hưng.

Tháng 3, gả công chúa Kim Thành cho châu mục châu Phong là Lê Tông Thuận.

Mùa hạ, tháng 4, đặt hành dinh ở châu Hoan, nhân đó đổi tên châu ấy là Nghệ An.

Mùa thu, tháng 8, gả công chúa Trường Ninh cho châu mục châu Thượng Oai là Hà Thiện Lãm.

Mùa đông, tháng 10, đạo Lâm Tây[1] và các châu Đô Kim, Thường Tân, Bình Nguyên[2] làm phản, xâm lấn các châu Tư Lăng của nước Tống, cướp trâu ngựa, đốt nhà cửa rồi về.

Đinh Sửu, [Thông Thụy] năm thứ 4 [1037], (Tống Cảnh Hựu năm thứ 4). Mùa xuân, tháng 2, ngày mồng 1, vua thân đi đánh đạo Lâm Tây, sai Khai **[25a]** Hoàng Vương [Nhật Tôn] làm Đại nguyên soái đánh các châu Đô Kim, Thường Tân, Bình Nguyên, cho Phụng Càn Vương [Nhật Trung] làm Kinh sư lưu thủ. Quân đi từ Kinh sư đến đóng ở Lâm Tây, dẹp yên được. Tháng 3, vua từ đạo Lâm Tây về đến kinh.

Xuống chiếu cho châu Nghệ An dựng các kho ở trong châu như Tư Thành, Lợi Nhân, Vĩnh Phong, tất cả 50 sở.

Mùa thu, tháng 7, vua ngự điện Hàm Quang xem đua thuyền. Nước lên to.

Trong vườn dâu ở Điểu Lộ[3] có pho tượng Phật cổ trồi lên. Tháng 8, đóng thuyền Vĩnh Xuân.

Mùa đông, tháng 12, đóng thuyền Nhật Quang.

Dựng đền thờ Hoằng Thánh Đại Vương. Trước đây vua thấy phủ Đô hộ để nhiều án ngờ, quan sĩ sư không xét đoán được, muốn tỏ rõ sự linh thiêng sáng suốt để tiệt hết kẻ gian trá, bèn tắm gội đốt hương khấn Thiên Đế. Đêm ấy vua chiêm bao thấy sứ giả mặc áo đỏ bưng sắc chỉ của thượng đế ban cho Phạm Cự Lạng làm chức Đô hộ phủ ngọc tụng minh chủ. Vua hỏi sứ trời rằng: "Người ấy **[25b]** là ai? Hiện đang giữ chức gì của ta?" Sứ giả nói: "Người ấy làm Thái úy triều Lê Đại Hành". Nói xong thì biến mất. Vua tỉnh dậy, gọi các quan vào hỏi việc áy, phong cho [Cự Lạng] tước vương, sai Hữu ty dựng đền ở phía tây cửa Nam thành, tuế thời cúng tế (Hoằng Thánh sau đổi là Hồng Thánh)[4].

Mậu Dần, [Thông Thụy] năm thứ 5 [1038], (Tống Bảo Nguyên năm thứ 1). Mùa xuân, tháng 2, vua ngự ra cửa Bố Hải cày ruộng tịch điền. Sau Hữu ty dọn cỏ đắp đàn. Vua thân tế Thần Nông, tế xong tự cầm cày để làm lễ tự cày. Các quan tả hữu có người can rằng: "Đó là công việc của nông phu, bệ hạ cần gì làm thế?" Vua nói: "Trẫm không tự cày thì lấy gì làm xôi cúng, lại lấy gì cho thiên hạ noi theo?" Nói xong đẩy cày ba lần rồi thôi. Tháng 3, vua về Kinh sư.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Thái Tông không phục lễ cổ, tự mình cày ruộng tịch điền để nêu gương cho thiên hạ **[26a]** trên để cúng tông miếu, dưới để nuôi muôn dân, công hiệu trị nước dẫn đến dân đông, của giàu, nên thay!

Mùa thu, tháng 8, vua ngự ở điện Hàm Quang xem đua thuyền.

Tháng 9, có dấu vết người thần hiện ở chùa Đại Thắng. Mùa đông, tháng 10, dựng bia chùa Trùng Quang.

---

[1] Lâm Tây: tên đạo thời Lý, Cương mục chú, nhà Trần gọi là đạo Đà Giang, thời thuộc Minh gọi là châu Gia Hưng, nhà Lê đổi là phủ Gia Hưng. Nay là đất hai tỉnh Sơn La, Lai Châu.

[2] Đô Kim, Thường Tân, Bình Nguyên: xem chú thích ?????????

[3] Nguyên văn: "Điểu Lộ tang viên", xem chú thích ??? tr.????

[4] Hoằng Thánh đổi là Hồng Thánh là do kiêng húy miếu hiệu của chúa Trịnh Tạc (Hoằng Tổ Dương Vương, ở ngôi chúa 1657-1682).

Tháng 11, dựng kho ngự.

Tháng 12, Nùng Tồn Phúc ở châu Quảng Nguyên[1] làm phản. Nhà Tống phong vua làm Nam Bình Vương.

Năm ấy, Đông Chinh Vương Lực chết.

Kỷ Mão, [Thông Thụy] năm thứ 6 [1039], (Từ tháng 6 về sau là niên hiệu Càn Phù Hữu Đạo năm thứ 1; Tống Bảo Nguyên năm thứ 2). Mùa xuân, tháng giêng, thủ lĩnh Tây Nông[2] là Hà Văn Trinh đem việc Tồn Phúc làm phản tâu lên. Trước đây Tồn Phúc là thủ lĩnh châu Thảng Do[3], em là Tồn Lộc làm thủ lĩnh châu Vạn Nhai[4]. Em trai của A Nùng, vợ Tồn Phúc, là Đương Đạo làm thủ lĩnh châu Vũ Lặc[5] **[26b]** đều thuộc châu Quảng Nguyên, hàng năm nộp cống đồ thổ sản. Sau Tồn Phúc giết Tồn Lộc và Đương Đạo, chiếm luôn cả đất, tiếm xưng là Chiêu Thánh Hoàng Đế, lập A Nùng làm Minh Đức Hoàng Hậu, phong cho con là Trí Thông làm Nam Nha Vương, đổi châu ấy gọi là nước Trường Sinh, sửa soạn binh giáp, đắp thành kiên cố để tự giữ, không nộp cống xưng thần nữa.

Tháng 2, vua tự làm tướng đi đánh Tồn Phúc, cho Khai Hoàng Vương [Nhật Tôn] làm Giám quốc. Quân đi từ Kinh sư, qua bến Lãnh Kinh[6], có cá trắng nhảy vào thuyền. Đến châu Quảng Nguyên, Tồn Phúc nghe tin đem cả bộ lạc vợ con trốn vào chằm núi. Vua cho quân đuổi theo bắt được Tồn Phúc và bọn Trí Thông 5 người. Chỉ có vợ là A Nùng, con là Trí Cao chạy thoát. Đóng cũi bọn Tồn Phúc đem về Kinh sư, sai quân san phẳng thành hào, chiêu dụ tộc loại còn sống sót, vỗ về yên ủi rồi đem quân về.

Tháng 3, vua từ Quảng Nguyên **[27a]** về Kinh sư, xuống chiếu rằng: "Trẫm từ khi có thiên hạ đến giờ, đối với tướng văn tướng võ cùng các bề tôi không thiếu đại tiết, phương xa cõi lánh, không đâu không đến xưng thần, mà họ Nùng nối đời giữ bờ cõi vẫn thường cúng nộp đồ cống. Nay Tồn Phúc càn rỡ tự tôn, cả tiếm vị hiệu, ra mệnh lệnh, tụ họp quân ong bọ, làm hại dân chúng biên thùy. Trẫm vâng mệnh trời đi đánh, bắt được bọn Tồn Phúc 5 tên, đều chém ở chợ kinh đô".

Mùa hạ, tháng 4, con vua Chiêm Thành là Địa Bà Lạt [cùng bọn] Lạc Thuẫn, Sạ Đâu, La Kế, A Thát Lạt 5 người sang quy phục [nước ta].

Tháng 5, động Vũ Kiến[7] thuộc châu Quảng Nguyên dâng một khối vàng sống nặng 112 lạng. Huyện Liên[8], châu Lộng Thạch[9], châu Định Biên[10] tâu rằng trong bản xứ có hố bạc[11].

Tháng 6, bầy tôi xin đổi niên hiệu là Càn Phù Hữu Đạo và xin tăng tôn hiệu thêm 8 chữ là: "Kim **[27b]** Dũng Ngân Sinh, Nùng Bình Phiên Phục"[12]. Vua nói: "Thời Đường Ngu chỉ vạch hình mà người không dám phạm, không đánh mà khuất phục được binh của người, giữ áo khoanh tay mà thiên hạ đại trị, cho nên các sao không đi trái, sấm mưa không thất thường, chi muông đến múa, phượng hoàng lại

---

[1] Quảng Nguyên: tên châu thời Lý, thời thuộc Minh thuộc về đất Uyên huyện, thời Lê đổi là châu Lộng Nguyên. Nay là đất các huyện Quảng Uyên, Phúc Hòa, Thạnh An, tỉnh Cao Bằng.

[2] Tây Nông: tên châu, nay là huyện Tư Nông, tỉnh Bắc Thái.

[3] Thảng Do: tên châu, xem chú BK2, 9b.

[4] Vạn Nhai: tên châu thời Lý, nay là phần đất huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn và một phần huyện Võ Nhai, tỉnh Bắc Thái.

[5] Vũ Lặc: tên châu, chưa rõ ở đâu. Cương mục dẫn Đường thư, Địa lý chí: "Nhà Đường đặt Lung Châu quản lĩnh huyện Vũ Lặc" và cho rằng hai châu Thảng Do, Vũ Lặc có lẽ ở vào địa hạt tỉnh Cao Bằng và tỉnh Lạng Sơn ngày nay (CMCB2, 43a).

[6] Lãnh Kinh: có lẽ là khúc sông Cầu chảy qua Thị Cầu, tỉnh Hà Bắc.

[7] Động Vũ Kiến: Đại Việt sử lược chép là động Vũ Kiện, thuộc đất huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng hiện nay, nhưng chưa biết rõ ở đâu?

[8] Huyện Liên: Đại Việt sử lược chép là huyện Hạ Liên, có lẽ thuộc đất huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Thái ngày nay.

[9] Lộng Thạch: tên châu, có lẽ thuộc đất huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng ngày nay.

[10] Định Biên: tên châu, nay là đất huyện Định Hóa, tỉnh Bắc Thái.

[11] Nguyên văn: ngân huyệt.

[12] Nghĩa là: Vàng nổi bạc sinh, họ Nùng dẹp, nước Phiên (chỉ Chiêm Thành) quy phục.

chầu, bốn đi theo về, trăm man hướng hóa, không hiểu làm sao mà được đến như thế! Trẫm là người ít đức, đứng đầu thần dân, dậy sớm thức khuya, lúc nào cũng lo sợ như lội vực sâu, chưa biết lấy đạo gì để thấu trời đất, lấy đức gì để kịp Nghiêu Thuấn. Vừa rồi, giặc Nùng dẹp yên, Chiêm Thành quy phụ, động sinh vàng ròng, đất trồi bạc trắng, ý chừng có điều gì mà được thế chăng? Hay sắp xảy ra việc gì để cảnh cáo chăng? Trẫm rất lo sợ, sao đáng để tôn sùng tên đẹp hiệu vinh. Lời bàn của các khanh nên đình bãi". Bầy tôi cố nài vua mới chịu nhận.

> **[28a]** Lê Văn Hưu nói: Đế Nghiêu, Đế Thuấn, Văn Vương, Vũ Vương đều lấy một chữ làm hiệu, chưa từng thấy có tăng thêm tôn hiệu bao giờ. Đế vương thời sau thích khoe khoang mới có tôn hiệu đến vài chục chữ. Nhưng chỉ lấy công đức mà xưng tụng, chưa bao giờ lấy đồ vật và tên man di xen chắp vào. Thái Tông chịu nhận cho bầy tôi dâng tám chữ "Kim Dũng Ngân Sinh, Nùng Bình Phiên Phục" làm hiệu thì việc khoe khoang lại thô bỉ nữa. Thái Tông không có học nên không biết, nhưng bọn Nho thần dâng lên những chữ ấy để nịnh hót vua thì không thể bảo là không có tội.

Mùa thu, tháng 8, sai Đại liêu ban Sư Dụng Hòa và Thân vương ban[1] Đỗ Hưng sang nước Tống tiếp tục việc thông hiếu cũ.

Mùa đông, tháng 10, xuống chiếu sửa lại miếu Thái Tổ Thần Vũ Hoàng Đế.

Tháng 12, **[28b]** nước Chân Lạp sang cống.

Canh Thìn, [Càn Phù Hữu Đạo] năm thứ 2 [1040], (Tống Khang Định năm thứ 1). Mùa xuân, tháng giêng, ngày mồng 1, Đinh Hợi, nhật thực.

Tháng 2, vua đã dạy cung nữ dệt được gấm vóc. Tháng ấy xuống chiếu phát hết gấm vóc của nước Tống ở trong kho ra để may áo ban cho các quan, từ ngũ phẩm trở lên thì áo bào bằng gấm, từ cửu phẩm trở lên thì áo bào bằng vóc, để tỏ là vua không dùng gấm vóc của nước Tống nữa.

> Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Việc làm này của vua trong cái tốt lại còn cái tốt nữa, không quý vật lạ, tỏ ra giữ đức kiệm ước, ban cho bầy tôi, tỏ ra hậu đãi kẻ dưới.

Mùa hạ, tháng 4, ngày mồng 1, xuống chiếu từ nay trở đi phàm nhân dân trong nước ai có việc kiện tụng gì, đều giao cho Khai Hoàng **[29a]** Vương xử đoán rồi tâu lên, lại cho lấy điện Quảng Vũ làm nơi Vương xử kiện.

> Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Chức việc của thái tử, ngoài việc thăm hỏi hầu cơm vua ra, khi ở lại giữ nước thì gọi là Giám quốc, khi đem quân đi thì gọi là Phủ quân, có thế mà thôi, chưa nghe thấy sai xử kiện bao giờ. Phàm xử kiện là việc của Hữu ty. Thái Tông sai Khai Hoàng Vương làm việc đó không phải là chức phận của thái tử, lại lấy điện Quảng Vũ làm nơi Vương xử kiện là không đúng chỗ.

Mùa thu, tháng 8, người giữ trại Bố Chính của nước Chiêm Thành là Bố Linh, Bố Kha, Lan Đà Tinh đem bộ thuộc hơn trăm người sang quy phụ.

Mùa đông, tháng 10, mở hội La Hán ở Long Trì, đại xá thiên hạ, tha tội lưu, tội đồ và một nửa tiền thuế cho thiên hạ. Trước đây, vua sai thợ tạc hơn nghìn pho tượng Phật, vẽ hơn nghìn bức tranh Phật, làm bảo phướn hơn [29b] một vạn lá. Đến đây xong việc, làm lễ khánh thành.

Tân Tỵ, [Càn Phu Hữu Đạo] năm thứ 3 [1041], (Tống Khánh Lịch năm thứ 1). Mùa xuân, tháng 2, có chim sẻ trắng đậu ở cấm đình.

Mùa hạ, tháng 5, đặt phẩm cấp các cung nữ, hoàng hậu và phi tần 13 người, ngự nữ 18 người, nhạc kỹ hơn 100 người.

Tháng 6, Điện tiền chỉ huy sứ Đinh Lộc và Phùng Luật mưu làm phản. Xuống chiếu bắt Lộc, Luật và bè đảng giao cho quan trị tội. Khai Hoàng Vương xét xử, bọn Lộc, Luật đều phải giết.

---

[1] Đại liêu ban và Thân vương ban: đều là tên tước của nhà Lý.

Mùa thu, tháng 9, vua ngự đến Kha Lai để bắt voi, lại ngự đến Kha Lãm, rồi về Kinh sư.

Mùa đông, tháng 10, vua ngự đến núi Tiên Du xem làm viện Từ Thị Thiên Phúc. Khi về, xuống chiếu phát 7.560 cân đồng trong kho để đúc tượng Phật Di Lặc và hai vị Bồ tát Hải Thanh và Công Đức cùng chuông để ở viện ấy.

Tháng 11, xuống chiếu cho Uy Minh hầu Nhật Quang[1] làm tri châu Nghệ An.

[30a] Năm ấy, Nùng Trí Cao cùng với mẹ là A Nùng từ động Lôi Hỏa[2] lại về chiếm cứ châu Thảng Do, đổi châu ấy làm nước Đại Lịch. Vua sai tướng đi đánh, bắt sống được Trí Cao đem về Kinh sư. Vua thương tình vì cha là Tồn Phúc và anh là Trí Thông đều đã bị giết nên tha tội, cho giữ châu Quảng Nguyên như cũ, lại phụ thêm cho bốn động Lôi Hỏa, Bình, An, Bà và châu Tư Lang[3] nữa.

Nhâm Ngọ, [Càn Phù Hữu Đạo] năm thứ 4 [1042], (Từ tháng 10 về sau là niên hiệu Minh Đạo năm thứ 1; Tống Khánh Lịch năm thứ 2). Mùa xuân, tháng 3 vua ngự ra cửa biển Kha Lãm[4] cày ruộng tịch điền rồi về Kinh sư.

Mùa hạ, tháng 5, xuống chiếu rằng các quan chức đô[5], ai bỏ trốn thì phạt 100 trượng, thích vào mặt 50 chữ và xử tội đồ. Các quân sĩ trước bị tội đồ[6] nếu trốn vào núi rừng đồng nội cướp của người thì xử 100 trượng, thích vào mặt 30 chữ. Người con trấn trại mà bỏ trốn cũng phải tội như thế.

Mùa thu, tháng 7, xuống chiếu kẻ nào ăn trộm trâu của công thì xử 100 trượng, 1 con phạt thành 2 con.

[30b] Tháng 9, phạt đánh 50 trượng những người vắng mặt trong buổi hội thề.

Sai Viên ngoại lang Đỗ Khánh và Lương Mậu Tài đem voi thuần sang biếu nhà Tống để tiếp tục sự thông hiếu cũ.

Động đất.

Châu Văn[7] làm phản.

Tháng 9, nhuận, xuống chiếu kẻ nào ban đêm vào nhà gian dâm vợ cả, vợ lẽ người ta, người chủ đánh chết, ngay lúc bấy giờ thì không bị tội.

Xuống chiếu về việc phú thuế của trăm họ, cho phép người thu, ngoài 10 phần phải nộp quan được lấy thêm 1 phần nữa, gọi là "hoành đầu". Lấy quá thì xử theo tội ăn trộm, trăm họ có người tố cáo được tha phú dịch cho cả nhà trong 3 năm, người ở kinh thành mà cáo giác thì thưởng cho bằng hiện vật thu được. Nếu quản giáp, chủ đô và người thu thuế thông đồng nhau thu quá lệ, tuy xảy ra đã lâu, nhưng có người tố cáo thì quản giáp, chủ đô và người thu thuế cũng phải tội như nhau.

Mùa đông, tháng 10, ngày mồng 1, cho Khai Hoàng Vương làm Đô thống đại nguyên soái đi đánh châu Văn.

Xuống chiếu đổi niên hiệu là Minh Đạo năm thứ 1.

Ban Hình thư[8]. Trước kia, việc kiện tụng trong nước **[31a]** phiền nhiễu, quan lại giữ luật pháp câu nệ luật văn, cốt làm cho khắc nghiệt, thậm chí có người bị oan uổng quá đáng. Vua lấy làm thương

---

[1] Lý Nhật Quang: tước Uy Minh hầu, con thứ 8 của Lý Thái Tổ. Đại Việt sử lược (q2, 7a) chép là Minh Uy hầu.

[2] Lôi Hỏa: tên động, ở phía tây bắc tỉnh Cao Bằng ngày nay. Các động Bình, An, Bà đều thuộc về đất tỉnh Cao Bằng.

[3] Tư Lang: nay là đất huyện Trùng Khánh và phần đất đông bắc huyện Quảng Hòa (vùng quanh Hạ Lang), tỉnh Cao Bằng.

[4] Có lẽ cũng là địa danh Kha Lãm nhắc ở BK2, 29b.

[5] Quan chức đô: Bản dịch cũ chú là các chức quan chỉ huy quân cận vệ.

[6] Nguyên văn: "Đồ tội chư quân sĩ", chỉ những người trước đã phạm tội đồ (đi đày) sang làm lính.

[7] Châu Văn: xem chú Bk1, 10b.

[8] Theo Lê Quý Đôn, bộ Hình thư này gồm 3 quyển, nay không còn (Đại Việt thông sử, Nghệ văn chí).

xót, sai trung thư san định luật lệnh, châm chước cho thích dụng với thời thế, chia ra môn loại, biên thành điều khoản, làm thành sách Hình thư của một triều đại, để cho người xem dễ hiểu. Sách làm xong, xuống chiếu ban hành, dân lấy làm tiện. Đến đây phép xử án được bằng thẳng rõ ràng, cho nên mới đổi niên hiệu là Minh Đạo và đúc tiền Minh Đạo.

Tháng 11, xuống chiếu cho những người từ 70 tuổi trở lên, 80 tuổi trở xuống, từ 10 tuổi trở lên, 15 tuổi trở xuống và những người ốm yếu cho đến các thân thuộc nhà vua từ hạng Đại công trở lên[1] phạm tội thì cho chuộc [bằng tiền] nếu phạm tội thập ác thì không được theo lệ này.

Năm ấy, thiên hạ đói to. Xuống chiếu cho Khu mật viện là Nguyễn Châu hạ lệnh cho những người trốn tránh ở các lộ đều phải nhận lấy các cầu đường ở địa phương, đắp đất thành ụ mốc, trên cắm biển gỗ **[31b]** để tiện chỉ hướng đi về các nơi.

Quý Mùi, Minh Đạo năm thứ 2 [1043], (Tống Khánh Lịch năm thứ 3). Mùa xuân, tháng giêng, châu Ái làm phản.

Tháng 2, vua ngự ở điện Thiên Khánh, xuống chiếu cho các quan chức cứ 3 người cùng đảm bảo cho một người, nếu có ai chứa giấu đại nam[2] thì 3 người bị tội cả.

Châu Văn làm phản.

Tháng 3, ngày mồng 1, cho Khai Hoàng Vương [Nhật Tôn] làm Đô thống đại nguyên soái đi đánh châu Ái. Phụng Càn Vương [Nhật Trung] làm Đô thống nguyên soái đi đánh châu Văn. Dẹp yên châu Văn, Phụng Càn Vương dâng 4 con ngựa tốt bắt được. Vua đặt tên cho ngựa là Tái Thiên, Quảng Thắng, Truy Phong, Nhật Ngự.

Mùa hạ, tháng 4, "giặc gió sóng" (nghĩa là nhân gió sóng mà đi cướp) Chiêm Thành cướp bóc dân ven biển. Vua sai Đào Xử Trung đi đánh, dẹp yên được.

Vua ngự đến chùa cổ Tùng Sơn ở châu Vũ Ninh[3], thấy dấu người vắng ẻ, nền móng nứt hở, trong chùa có cái cột đá lệch nghiêng sắp đổ. Vua **[32a]** thở than, ý muốn sai sửa chữa, nhưng kịp nói thì cột đá bỗng tự đứng thẳng lại. Vua lấy làm lạ, sai Nho thần làm phú để nêu rõ việc linh dị.

Mùa thu, tháng 8, xuống chiếu rằng kẻ nào đem bán hoàng nam trong dân gian làm gia nô cho người ta, đã bán rồi thì đánh 100 trượng, thích vào mặt 20 chữ, chưa bán mà đã làm việc cho người thì cũng đáng trượng như thế, thích vào mặt 10 chữ; người nào biết chuyện mà cũng mua thì xử giảm một bậc.

Vua hỏi tả hữu rằng: "Tiên đế mất đi, đến nay đã 16 năm rồi, mà Chiêm Thành chưa từng sai một sứ giả nào sang là cớ gì? Uy đức của trẫm không đến họ chăng? Hay là họ cậy có núi sông hiểm trở chăng?" Các quan đáp: "Bọn thần cho rằng đó là vì đức của bệ hạ tuy có đến nhưng uy thì chưa rộng. Sao thế? Vì từ khi bệ hạ lên ngôi đến giờ, họ trái mệnh không đến chầu, bệ hạ chỉ ban ơn để vỗ về, **[32b]** chưa từng ra oai dùng võ để đánh phạt, đó không phải là cách làm cho người ta sợ oai. Bọn thần e rằng các chư hầu khác họ trong nước đều như Chiêm Thành cả, há chỉ riêng người Chiêm mà thôi đâu". Vua từ đấy quyết ý đánh Chiêm Thành.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Bọn "giặc sóng gió" Chiêm Thành cướp phá dân ven biển nước ta, đem quân hỏi tội là phải, vì như thế là đúng tội danh. Còn nếu nói là người xa không phục, thì cứ lấy đức hóa mà cảm cho họ theo về, há phải đem quân đi xa!

[1] Đại công là hạng tang phục thứ ba trong năm hạng tang phục, chỉ quan hệ anh em con chú con bác (để tang 9 tháng). Hai hạng trên là Tê thôi (cháu nội), Trám thôi (các con).

[2] Đại nam: tức đại hoàng nam. Theo Ngô Thì Sĩ, thời Lý dân đinh đến 18 tuổi thì ghi tên vào "hoàng sách" (sổ bìa vàng), gọi là "hoàng nam"; 20 tuổi trở lên gọi là "đại hoàng nam". Ai nuôi nô bộc riêng chỉ được nuôi người chưa đến tuổi "hoàng nam".

[3] Vũ Ninh: tên châu từ thời Lý, đến đầu đời Lê Trung hưng kiêng úy của Trang Tông (Lê Duy Ninh) đổi là Vũ Giang, lại kiêng úy của Uy Nam Vương Trịnh Giang đọc chệch âm là Vũ Giàng. Nay là đất huyện Quế Võ, tỉnh Hà Bắc.

Tháng 9, ngày mồng 1, sai Ngụy Trưng đến châu Quảng Nguyên, ban cho Nùng Trí Cao đô ấn, phong làm Thái bảo.

Lê Văn Hưu nói: Năm trước, Nùng Tồn Phúc phản nghịch, tiếm hiệu, lập nước, đặt quan thuộc, Thái Tông đã trị tội Tồn Phúc mà tha cho con là Trí Cao. Nay Trí Cao lại noi theo **[33a]** việc trái phép của cha thì tội lớn lắm, giết đi là phải, nếu lấy lại tước và áp phong, giáng là thứ dân, thì cũng phải. Thái Tông đã tha tội, lại cho thêm mấy châu quận nữa, ban cho ấn tín, phong làm Thái bảo, như thế là thưởng phạt không có phép tắc gì. Đến khi Trí Cao gây tai họa ở Quảng Nguyên, lại đem quân đi đánh, mượn cớ là viện trợ láng giềng, có khác gì thả cọp beo cho cắn người, rồi từ từ đến cứu không? Đó là vì Thái Tông say đắm cái lòng nhân nhỏ của nhà Phật mà quên đi mất cái nghĩa lớn của người làm vua.

Vua định sang năm sẽ đi đánh Chiêm Thành, xuống chiếu sai đóng các chiến thuyền hiệu Long, Phượng, Ngư, Xà, Hổ, Báo, Anh Vũ hơn vài trăm chiếc.

Mùa đông, tháng 10, cái thuẫn của vua ở điện Trường Xuân tự nhiên rung động. Vua xuống chiếu cho các quan nghị bàn, đều nói rằng: Thuẫn là đồ binh khí, thần nghe nói có gió thì chim loan liệng trước, **[33b]** sắp có mưa thì đá tảng ướt trước, nay bệ hạ muốn đem quân đánh dẹp kẻ không đến chầu mà binh khí tự rung động, đó là cái điềm thần và người lặng hợp, các vật ứng nhau. Kinh Thư nói: "Mình động thì mọi vật ứng theo mà đón trước ý mình. Nay vật ấy đã ứng trước ý mình, còn ngờ gì mà không động". Vua ban cho là phải.

Xuống chiếu rằng quân sĩ bỏ trốn quá 1 năm xử 100 trượng, thích vào mặt 50 chữ, chưa đến 1 năm thì xử theo mức tội nhẹ, kẻ nào quay lại thì cho về chỗ cũ. Quân sĩ không theo xa giá cũng xử trượng như thế và thích vào mặt 10 chữ.

Tháng 12, xuống chiếu cho quân sĩ sửa soạn giáp binh, hẹn đến mùa xuân, tháng 2 sang năm đi đánh Chiêm Thành.

Vua đến hành dinh Cổ Lãm[1] xuống chiếu rằng kẻ nào ăn cướp lúa mạ và tài vật của dân, nếu đã lấy rồi thì xử 100 trượng, nếu chưa lấy được nhưng làm cho người bị thương thì xử tội lưu.

Năm ấy lại đúc tiền Minh Đạo ban cho các quan văn võ.

[34a] Giáp Thân, [Minh Đạo] năm thứ 3 [1044], (Từ tháng 11 trở về sau là niên hiệu Thiên Cảm Thánh Vũ năm thứ 1; Tống Khánh Lịch năm thứ 4). Mùa xuân, tháng giêng, phát khí giới trong kho ban cho các quân. Ngày Quý Mão, vua thân đi đánh Chiêm Thành, cho Khai Hoàng Vương [Nhật Tông] làm Lưu thủ Kinh sư. Ngày ấy Hữu ty đem dâng túi mật to bằng quả bưởi lấy được khi làm cỗ thiếu lao[2] cúng thần núi. Vua nói đùa rằng: "Chữ "đảm" (mật) âm gần với chữ "đam" (vui), con thiếu lao mà có mật to, có lẽ là điềm báo cho ta biết chỉ khó nhọc một chút mà được vui lớn". Ngày Giáp Thìn, quân đi từ Kinh sư, ngày Ất Tỵ, đến cửa biển Đại Ác, gặp lúc sóng gió yên lặng, đại quân qua biển dễ dàng, cho nên đổi tên Đại Ác làm Đại An[3]. Đến núi Ma Cô[4], có đám mây tía bọc lấy mặt trời. Qua vụng Hà Não[5], có đám mây che thuyền ngự, thoe thuyền mà đi hoặc ngừng. Ngày hôm ấy đến đóng doanh ở cửa biển Trụ Nha (có bản chép Trụ Thân). Ngày hôm sau đi, nhờ thuận gió, trong một ngày qua hai bãi Đại Tiểu Trường

---

[1] Cổ Lãm: tên gọi thời Đinh Lê của châu Cổ Pháp, xem thêm chú thích 2 tr.??????????????????

[2] Vua cúng đàn xã tắc thì dâng cỗ thái lao (trâu, dê, lợn mỗi thứ 1 con), cúng thần sông núi thì dâng cỗ thiếu lao (dê, lợn mỗi thứ 1 con).

[3] Đại An: tên cửa biển, tức Cửa Liêu ở huyện Hải Hậu, tỉnh Hà Nam Ninh, Xem thêm phần chú thích tr.?????????????????

[4] Núi Ma Cô: theo Cương mục, còn có tên núi là Lễ Để, ở ngoài biển huyện Kỳ Anh (CMCB3, 9a), tỉnh Hà Tĩnh ngày nay.

[5] Vụng Hà Não (Hà Não loan): Cương mục chua sông, Ngũ Bồ, vụng Hà Não đều không khỏa được (CMCB3, 10a). Theo Đào Duy Anh, vụng Hà Não có thể là Vụng Chùa, tên chữ Hán là Tự Loan, Đại Việt sử lược chep là Vũng Truy (Đất nước Việt Nam qua các đời, tr.175).

Sa[1]. Đến cửa biển Tư Khách[2], có con cá trắng nhảy vào thuyền. Vua nghe tin Chiêm Thành đem quân và voi bày trận ở bờ nam sông Ngũ Bồ[3] muốn chống cự quan quân. Vua truyền cho quân bỏ thuyền lê bộ, đem quân sĩ lên bờ bắc, thấy quân Chiêm đã dàn ở bên sông. Vua mới cắt đặt quân sĩ dựng cờ nổi trống, sang tắt ngang sông đánh. Binh lính chưa chạm mà quân Chiêm đã tan vỡ, quan quân đuổi chém được 3 vạn thủ cấp. Quách Gia Di chém được đầu vua Chiêm là Sạ Đẩu[4] tại trận đem dâng. Đoạt được hơn 30 voi thuần, bắt sống hơn 5 nghìn người, còn thì bị quan quân giết chết, máu nhuộm gươm giáo, xác chất đầy đồng. Vua tỏ ý cảm khái, xuống lệnh rằng: "Kẻ nào giết bậy người Chiêm Thành thì sẽ giết không tha".

Sử thần Ngô Sĩ Liêm nói: Tấm lòng ấy của vua cũng như tấm lòng của Tống Thái Tổ chăng? Truyền ngôi được lâu dài là phải lắm.

[35a] Mùa thu, tháng 7, vua đem quân vào thành Phật Thệ[5] bắt vợ cả, vợ lẽ của Sạ Đẩu và các cung nữ giỏi hát múa khúc điệu Tây Thiên[6]. Sai sứ đi khắp các hương ấp phủ dụ dân chúng. Các quan chúc mừng thắng lợi.

Tháng 8, đem quân về. Đến hành dinh Nghệ An, gọi Uy Minh hầu Nhật Quang đến úy lạo rồi trao cho tiết việt trấn thủ châu ấy, gia phong tước vương. Trước đây, vua ủy cho Uy Minh thu tô hàng năm ở Nghệ An và sai lập trại Bà Hòa[7] khiến cho [trấn ấy] được vững chắc, lại đặt điếm canh các nơi cất chứa lương thực đầy đủ, cái gì cũng vừa ý vua, cho nên được tước phong như thế.

Tháng 9, ngày mồng 1, đến phủ Trường Yên, có rồng vàng hiện ở thuyền ngự. Khi đến hành điện Ly Nhân[8], sai nội nhân thị nữ gọi Mỵ Ê là phi của Sạ Đẩu sang hầu thuyền vua. Mỵ Ê phẫn uất khôn xiết, ngầm lấy chăn quấn vào mình nhảy xuống sông chết. Vua khen là trinh tiết, phong là Hiệp Chính Hựu Thiện phu nhân.

[35b] Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Phu nhân giữ nghĩa không chịu nhục, chỉ theo một chồng cho đến chết, để toàn vẹn trinh tiết của người đàn bà. Người làm tôi mà thờ hai vua tức là tội nhân đối với phu nhân. Vua khen là trinh tiết, phong làm phu nhân để khuyến khích người đời sau là đáng lắm.

Vua từ Chiêm Thành về, làm lễ cáo thắng trận ở miếu Thái Tổ, xong về ngự ở điện Thiên An, mở tiệc rượu làm lễ mừng về đến nơi. Ngày hôm ấy, bầy tôi dâng tù binh hơn 5 nghìn tên và các thứ vàng bạc châu báu. Xuống chiếu cho các tù binh đều được nhận người cùng bộ tộc, cho ở từ trấn Vĩnh Khang[9] đến Đăng Châu[10] (nay là Quy Hóa), đặt hương ấp phỏng tên gọi cũ của Chiêm Thành.

Vua sai đặt cũi lớn ở Dâm Đàm (tức là Hồ Tây ngày nay), lấy con voi thuần của Chiêm Thành làm mồi nhử voi rừng vào trong cũi, vua thân đến bắt.

---

[1] Đại Tiểu Trường Sa: bãi cát từ cửa Nhật Lệ đến Cửa Tùng là Đại Trường Sa; bãi cát từ Cửa Việt đến cửa Tư Hiền, là Tiểu Trường Sa.

[2] Tư Khách: tên cửa biển đúng tên thời Lý gọi là cửa Ô Long, thời Trần đổi gọi là cửa Tư Dung (do tên huyện Tư Dung, châu Hóa); đời Mạc, vì kiêng húy Mạc Đăng Dung nên đổi gọi là Tư Khách. Thời Nguyễn đổi là Tư Hiền như tên gọi hiện nay, ở phía đông nam tỉnh Thừa Thiên - Huế.

[3] Sông Ngũ Bồ: Cương mục chú không rõ ở đâu. Theo Đào Duy Anh (Bản dịch cũ 1, 342), sông Ngũ Bồ có thể là sông Chợ Củi (hạ lưu sông Thu Bồn) chảy ra cửa Đại Chiêm, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng.

[4] Sạ Đẩu: tức vua Chiêm Jaya Sinhavarman II (ở ngôi 1042-1044).

[5] Thành Phật Thệ, xem chú BK1, 18b.

[6] Tây Thiên khúc điệu: ở đây có thể là những khúc hát và múa Chiêm Thành có nguồn gốc Ấn Độ (Tây Thiên, chỉ Ấn Độ).

[7] Trại Bà Hòa: theo Cương mục (CB3, 10) ở sông Bà Hòa, nay là xã Đông Hòa, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

[8] Ly Nhân: nay là đất huyện Ly Nhân, tỉnh Nam Hà.

[9] Vĩnh Khang: nay là đất huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An.

[10] Đăng Châu: tên châu thời Lý, nay thuộc đất tỉnh Yên Bái và Lào Cai.

Mùa đông, tháng 11, ban thưởng cho những người có công đi đánh Chiêm Thành: có công từ lục phẩm trở lên, thưởng áo bào gấm, từ thất phẩm trở xuống **[36a]** thưởng áo là. Bề tôi xin đổi niên hiệu là Thiên Cảm Thánh Vũ, tăng tôn hiệu thêm tám chữ là Thánh Đức Thiên Cảm Tuyên Uy Thánh Vũ. Vua y theo. Xuống chiếu rằng: "Đánh dẹp phương xa, tổn hại việc nông, ngờ đâu mùa đông năm nay lại được mùa lớn! Nếu trăm họ đã đủ thì trẫm lo gì không đủ? Vậy xá cho thiên hạ một nửa tiền thuế năm nay, để úy lạo sự khó nhọc lặn lội".

Xuống chiếu cho Quyến khố ty[1], ai nhận riêng một thước lụa của người thì xử 100 trượng, từ 1 tấm đến 10 tấm trở lên thì [phạt trượng] theo số tấm, gia thêm khổ sai 10 năm.

Tháng 12, ngày mồng 1, đặt trạm Hoài Viễn ở bờ sông Gia Lâm làm quán nghỉ trọ cho người nước ngoài khi đến chầu.

Thái bảo Nùng Trí Cao về chầu.

Năm ấy, xuống chiếu rằng các quân bỏ trốn xử tội theo ba bậc lưu. Cấm quan coi ngục không được sai tù làm việc riêng, ai phạm thì xử 80 trượng, thích chữ vào mặt và giam vào lao.

[36b] Ất Dậu, [Thiên Cảm Thánh Vũ] năm thứ 2 [1045], (Tống Khánh Lịch năm thứ 5). Chế xe Thái Bình, lấy vàng trang sức "bồng la nga" (tức là cái bành voi của Chiêm Thành) đóng voi để kéo.

Dựng bia ở Đại Nội.

Bính Tuất, [Thiên Cảm Thánh Vũ] năm thứ 3 [1046], (Tống Khánh Lịch năm thứ 6). Dựng cung riêng cho các cung nữ Chiêm Thành[2].

Đinh Hợi, [Thiên Cảm Thánh Vũ] năm thứ 4 [1047], (Tống Khánh Lịch năm thứ 7). Mùa xuân, tháng 3, đặt trấn Vọng Quốc và 7 trạm Quy Đức, Bảo Ninh, Tuyên Hóa, Thanh Bình, Vĩnh Thông, Cảm Hóa, An Dân, các trạm đều dựng ụ bia, để làm chỗ trọ cho người man di.

Mậu Tý, [Thiên Cảm Thánh Vũ] năm thứ 5 [1048], (Tống Khánh Lịch năm thứ 8). Mùa thu, tháng 9, sai tướng quân là Phùng Trí Năng đi đánh Ai Lao, bắt được người và gia súc rất nhiều đem về.

Nùng Trí Cao làm phản, chiếm giữ động Vật Ác[3]. Sai Thái úy Quách Thịnh Dật đi đánh. Vừa mới giao chiến, trời đất bỗng tối mù, một lát nghe tiếng sét đánh trong động, **[37a]** thân thể các tù trưởng động ấy bị xé tan, cả động kinh hãi. Trí Cao phải hàng.

Lập đàn xã tắc ở ngoài cửa Trường Quảng, bốn mùa cầu đảo cho mùa màng.

Mùa đông, tháng 12, ngày Lập xuân, xuống chiếu cho hữu ty làm lễ nghênh xuân.

Kỷ Sửu, [Thiên Cảm Thánh Vũ] năm thứ 6 [1049]. (Từ tháng 3 về sau, thuộc niên hiệu Sùng Hưng Đại Bảo năm thứ 1; Tống Hoàng Hựu năm thứ 1). Mùa xuân, tháng 2, đổi niên hiệu Sùng Hưng Đại Bảo năm thứ 1.

Mùa đông, tháng 10, dựng chùa Diên Hựu[4]. Trước đây vua chiêm bao thấy Phật Quan Âm ngồi trên tòa sen, dắt vua lên tòa. Khi tỉnh dậy, vua đem việc ấy nói với bầy tôi, có người cho là điềm không lành. Có nhà sư Thiền Tuệ khuyên vua làm chùa, dựng cột đá ở giữa đất[5], làm tòa sen của Phật Quan

---

[1] Quyến khố ty: ty coi việc kho lụa.

[2] Đại Việt sử lược (q2, 8a) chép cung này tên là cung Ngân Hán.

[3] Động Vật Ác: ở phía tây tỉnh Cao Bằng.

[4] Chùa Diên Hựu: tức chùa Một Cột ở Hà Nội ngày nay.

[5] Nguyên văn: "lập thạch trụ vu địa trung". Bản Chính Hòa và bản VHv.2330 đều in rõ chữ "địa". Nhưng các bản in của Quốc tử giám (triều Nguyễn) như bản A.3 v.v... sử chữ địa thành chữ trì (ao, hồ). Xét ra nguyên bản Chính Hòa để chữ địa hợp lý hơn: Khi mới làm chùa chỉ dựng cột đá ở giữa đất, đến lần trùng tu năm 1105 mới đào hồ "Liên Hoa Đài" ở xung quanh cột đá (xem: BK3, 15a). Cũng có người giải thích chữ "địa" ở đây là chữ Nôm, đọc là đìa tức là ao, hồ. Chúng tôi theo văn bản, dịch là đất trong khi chờ đợi sự xác minh.

Âm đặt trên cột đá như đã thấy trong mộng. Cho các nhà sư đi vòng lượn chung quanh tụng kinh cầu vua sống lâu. Vì thế gọi là chùa Diên Hựu[1].

[37b] Canh Dần, [Sùng Hưng Đại Bảo] năm thứ 2 [1050], (Tống Hoàng Hựu năm thứ 2). Mùa xuân, tháng 3, Chiêm Thành dâng voi trắng.

Mùa hạ, tháng 6, nước to.

Mùa thu, tháng 9, người động Vật Dương[2] làm phản, dẹp yên.

Tân Mão, [Sùng Hưng Đại Bảo] năm thứ 3 [1051], (Tống Hoàng Hựu năm thứ 3). Mùa xuân, tháng giêng, đặt quân tùy xa long, nội ngoại, sai Tả kiều vệ tướng quân Trần Nẫm trông coi.

Định cho các quan văn võ làm việc lâu năm mà không có lỗi được thăng chức tước theo thứ bậc khác nhau.

Mùa thu, tháng 8, khao thưởng lớn, ban cho dân vải lụa, tiền bạc theo thứ bậc khác nhau.

Mùa đông, tháng 11, đào kênh Lẫm[3].

Nhâm Thìn, [Sùng Hưng Đại Bảo] năm thứ 4 [1052], (Tống Hoàng Hựu năm thứ 4). Mùa xuân, tháng giêng, phong các hoàng tử làm vương hầu, các hoàng nữ làm công chúa.

Tháng 3, đúc chuông lớn để ở Long Trì, cho dân ai có oan ức gì không bày tỏ được thì đánh chuông ấy để tâu lên.

Mùa hạ, tháng 4, Nùng Trí Cao làm phản, tiếm xưng là Nhân Huệ Hoàng Đế, **[38a]** đặt quốc hiệu là Đại Nam, sang cướp đất nhà Tống, phá trại Hoàng Sơn[4], vây hãm các châu Ung, Hoành, Quý, Đằng, Ngô, Khang, Đoan, Củng, Tầm[5] rồi kéo đến vây thành Quảng Châu[6] đến 5 tuần không lấy được, bèn về. Lại vào Ung Châu, giết tướng tá của nhà Tống hơn 3 nghìn người, bắt sống dân chúng hàng vạn. Đi đến đâu đốt trụi đến đấy. Vua tôi nhà Tống lấy làm lo. Khu mật sứ Địch Thanh dâng biểu xin đi đánh. Vua Tống sai Thanh làm Tuyên huy sứ đô đại đề cử, tổng quyền tiết việt đi đánh.

Quý Tỵ, [Sùng Hưng Đại Bảo] năm thứ 5 [1053], (Tống Hoàng Hựu năm thứ 5). Mùa xuân, tháng giêng, ngày mồng 5, động đất 3 lần. Mồng 10, có mây không có mưa, rồng vàng hiện ở gác Đoan Minh. Bầy tôi chúc mừng, duy có nhà sư Pháp Ngữ nói: "Rồng bay trên trời, nay lại hiện ở dưới là điềm không lành".

Địch Thanh chỉ huy 3 tướng đem quân đến phố Quy Nhân thuộc Ung Châu. Trí Cao đem quân chống đánh bị Địch Thanh đánh bại, chạy hơn 10 dặm **[38b]**. Tướng tâm phúc của Cao là Hoàng Sư Mật cùng với thủ hạ 57 người chết tại trận. Quân Tống đuổi theo giết hơn 2200 người. Trí Cao đốt thành ban đêm trốn đi.

Mùa thu, từ tháng 7 đến tháng 8, nước to.

Mùa đông, tháng 10, Trí Cao sai Lương Châu đến xin quân [cứu viện]. Vua xuống chiếu cho chỉ huy sứ là Vũ Nhị đem quân cứu viện. Địch Thanh lại đánh phá được Trí Cao. Trí Cao chạy sang nước Đại

---

[1] Diên Hựu: nghĩa là kéo dài cõi phúc (chỉ tuổi thọ).

[2] Vật Dương: tên động, ở phía bắc huyện Thạch Lâm, tỉnh Cao Bằng.

[3] Kênh Lẫm (Lẫm Cảng): theo Đại Nam nhất thống chí (q. 14, tỉnh Ninh Bình), ở địa phận các xã Thần Phù, Phù Sa và Ngọc Lâm, huyện Yên Mô, nay thuộc tỉnh Hà Nam Ninh. Kênh đã bị bồi lấp thành đất bằng, chỉ còn lại cái đầm gọi là đầm Lẫm.

[4] Trại Hoành Sơn: nay là huyện Hoành, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc.

[5] Các châu: Ung, Quý, Đằng, Ngô, Củng, Tầm nay đều thuộc tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc. Hai châu: Khang, Đoan, nay thuộc tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc.

[6] Nguyên văn: "chí Quảng Châu thành truyền thành công chi ". Hai chữ "truyền thành" ở đây chưa rõ nghĩa gì, ngờ chữ vi (vây), lầm ra chữ truyền; tạm dịch như trên.

Lý[1]. Người nước Đại Lý chém đầu Cao bỏ vào hòm dâng vua Tống. Từ đây họ Nùng bị diệt. Trước đây, Trí Cao cướp biên giới nước nước Tống, Tống sai Khu mật trực học sĩ Tôn Miện, Nhập nội áp ban Thạch Toàn Bân cùng Kinh lược sứ bản lộ là Dư Tĩnh tính việc đánh giặc cướp, vua xin đem quân đánh giúp, vua Tống cho được tiện nghi. Đến khi Địch Thanh làm Đại tướng bèn tâu rằng: "Mượn binh ngoài để trừ giặc trong không lợi cho ta. Có một Trí Cao mà sức hai tỉnh Quảng không thể chống nổi, lại phải nhờ đến quân cõi ngoài, **[39a]** nếu họ nhân đó mà dấy loạn, thì lấy gì chống lại?" Năm ấy, nhà Tống có chiếu dừng việc viện binh của ta. Đến khi Trí Cao xin quân, vua lại nghe theo lời xin. Đô giám nhà Tống là Tiêu Chú đi theo đường đạo Đặc Ma[2] đánh úp, bắt được mẹ là Trí Cao là A Nùng, đem giết.

Giáp Ngọ, [Sùng Hưng Đại Bảo] năm thứ 6 [1054], (Từ tháng 9 về sau thuộc niên hiệu của Thánh Tông Long Thụy Thái Bình năm thứ 1; Tống Chí Hòa năm thứ 1).

Mùa thu, tháng 7, xuống chiếu cho Hoàng thái tử Nhật Tôn coi chầu nghe chính sự.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Xem đoạn văn ở dưới chép tháng 9 vua không khỏe, thì tháng này xuống chiếu cho thái tử ra coi chầu nghe chính sự là việc bất đắc dĩ.

Tháng 9, ngày Mậu Dần, vua không khỏe.

Mùa đông, tháng 10, ngày mồng một, vua băng ở điện Trường Xuân. Thái tử lên ngôi ở trước linh cữu; đổi niên hiệu là Long Thụy Thái Bình năm thứ 1. Truy tôn **[39b]** tên thụy cho Đại Hành Hoàng Đế, miếu hiệu là Thái Tông, mẹ họ Mai làm Kim Thiên Hoàng Thái Hậu. Đặt quốc hiệu là Đại Việt. Ban quan tước cho các bề tôi cũ ở Đông cung theo thứ bậc khác nhau. Cho Bùi Hựu làm Văn minh điện đại học sĩ.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Sử khen vua là người nhân triết, thông tuệ, có đại lược văn võ, lục nghệ không nghề gì không tường. Vì có tài đức ấy, nên có thể làm mọi việc, song câu nệ về lễ yến hưởng vua tôi, đương lúc đau thương mà cũng vui chơi, khiến cho đạo chí hiếu có thiếu sót. Mê hoặc bởi cái thuyết từ ái của Phật mà tha tội cho bề tôi phản nghịch[3] thì lòng nhân ấy thành ra nhu nhược, đó là chỗ kém.

[1] Nước Đại Lý: một nước ở vùng Vân Nam, Trung Quốc, trên địa bàn của nước Nam Chiếu đời Đường, cư dân chủ yếu là người Di, mà thư tịch cổ Trung Quốc thường chép là người Thoán, Bặc. Việc quân của Vũ Nhị cứu viện cho Nùng Trí Cao đánh quân Tống không thấy tài liệu nào nói đến; có thể chỉ mới có dự định, chưa kịp thực hiện thì Trí Cao đã chết.

[2] Đạo Đặc Ma: tức phủ Quảng Nam, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc.

[3] Chỉ việc Lý Thái Tông tha tội cho Nùng Trí Cao.

Đại Việt Sử Ký Bản Kỷ Toàn Thư

Quyển III

[1a]

Thánh Tông Hoàng Đế

Tên húy là Nhật Tôn, con trưởng của Thái Tông. Mẹ là Kim Thiên Thái Hậu họ Mai, khi trước chiêm bao thấy mặt trăng vào bụng rồi có mang, ngày 25 tháng 2 năm Quý Hợi, Thuận Thiên thứ 14 [1023], sinh vua ở cung Long Đức. Năm Thiên Thành thứ 1 [1028], được sách phong làm Đông Cung Thái Tử. Thái Tông băng, bèn lên ngôi báu, ở ngôi 17 năm [1054-1072], thọ 50 tuổi [1023-1072], băng ở điện Hội Tiên.

Vua khéo kế thừa, thực lòng thương dân, trọng việc làm ruộng, thương kẻ bị hình, vỗ về thu phục người xa, đặt khoa bác sĩ, hậu lễ dưỡng liêm, sửa sang việc văn, phòng bị việc võ, trong nước yên tĩnh, đáng gọi là bậc vua tốt. Song nhọc sức dân xây tháp Báo Thiên, phí của dân làm cung Dâm Đàm đó là chỗ kém.

Ất Mùi, Long Thụy Thái Bình năm thứ 2 [1055], (Tống Chí Hòa năm thứ 2). Mùa xuân, tháng giêng, sửa sang các cung điện trong đại nội.

Tháng 2, lấy ngày sinh nhật làm thánh tiết Thừa Thiên.

Nước Chiêm Thành sang cống.

Mùa đông, tháng 10, **[1b]** đại hàn, vua bảo các quan tả hữu rằng: "Trẫm ở trong cung, sưởi than xương thú, mặc áo lông chồn còn rét thế này, nghĩ đến người tù bị giam trong ngục, khổ sở về gông cùm, chưa rõ ngay gian, ăn không no bụng, mặc không kín thân, khốn khổ vì gió rét, hoặc có kẻ chết không đáng tội, trẫm rất thương xót. Vậy lệnh cho Hữu ty phát chăn chiếu, và cấp cơm ăn ngày hai bữa.

Nhà Tống phong cho vua làm Giao chỉ Quận Vương.

Bính Thân, [Long Thụy Thái Bình] năm thứ 3 [1056], (Tống Gia Hựu năm thứ 1). Mùa xuân, tháng giêng nước Chân Lạp sang cống.

Mùa hạ, tháng 4, xuống chiếu khuyến nông.

Làm chùa Sùng Khánh Báo Thiên, phát 1 vạn 2 nghìn cân đồng để đúc chuông lớn. Vua thân làm bài minh[1].

Đinh Dậu, [Long Thụy Thái Bình] năm thứ 4 [1057], (Tống Gia Hựu năm thứ 2). Mùa xuân, tháng giêng, xây bảo tháp Đại Thắng Tự Thiên cao vài **[2a]** chục trượng, theo kiểu 12 tầng (tức là tháp Báo Thiên).

Sai sứ đem con thú lạ sang biếu nhà Tống nói là con lân. Tư Mã Quang nói: "Nếu là con lân thực mà đến không phải thời cũng chẳng lấy gì làm điềm tốt, nếu không phải lân, thì làm cho người phương xa chê cười. Xin hậu thưởng rồi bảo đem về".

Mùa đông, tháng 12, làm hai chùa Thiên Phúc và Thiên Thọ. Đúc hai pho tượng Phạn Vương và Đế Thích bằng vàng để phụng thờ. (Triều nhà Trần làm lễ yết chùa, tức là ở hai chùa này).

---

[1] **Minh văn**: bài văn khắc trên các đồ kim khí như chuông, đỉnh hoặc trên bia đá.

Mậu Tuất, [Long Thụy Thái Bình] năm thứ 5 [1058], (Tống Gia Hựu năm thứ 3). Mùa xuân, sửa chữa cửa Tường Phù.

Kỷ Hợi, [Chương Thánh Gia Khánh] năm thứ 1 [1059], (Tống Gia Hựu năm thứ 4). Mùa xuân, tháng 3, đánh Khâm Châu nước Tống, khoe binh uy rồi về, vì ghét nhà Tống phản phúc.

Mùa thu, tháng 8, vua ngự điện Thủy Tinh cho các quan vào chầu, truyền các quan đội mũ phốc đầu[1], đi hia, mới cho vào. Đội mũ phốc đầu, đi hia bắt đầu từ đấy.

[2b] Định hiệu quân, gọi là Ngự Long, Vũ Thắng, Long Dực, Thần Điện, Bổng Thánh, Bảo Thắng, Hùng Lược, Vạn Tiệp đều chia làm tả hữu, thích vào trán ba chữ "Thiên tử quân".

Canh Tý, [Chương Thánh Gia Khánh] năm thứ 2 [1060], (Tống Gia Hựu năm thứ 5). Mùa xuân, châu mục Lạng Châu là Thân Thiệu Thái đi bắt những binh lính bỏ trốn vào đất Tống, bắt được chỉ huy sứ là Dương Bảo Tài và quân lính, trâu ngựa đem về.

Mùa thu, tháng 7, quân Tống sang xâm lấn, không được, bèn sai Thị Lang bộ lại là Dư Tĩnh đến Ung Châu để hội nghị. Vua sai Phí Gia Hựu đi. Tĩnh hậu tặng cho Gia Hựu và đưa thư xin trả Bảo Tài cho họ, vua không nghe.

Tháng 8, phiên dịch nhạc khúc và điệu đánh trống của Chiêm Thành, sai nhạc công ca hát.

Làm hành cung cạnh hồ Dâm Đàm[2] để xem đánh cá.

Tân Sửu, [Chương Khánh Gia Thánh] năm thứ 3 [1061], (Tống Gia Hựu năm thứ 6). Mùa xuân, tháng 2, chọn con gái dân gian 12 người vào hậu **[3a]** cung.

Châu La Thuận dâng voi trắng.

Nhâm Dần, [Chương Thánh Gia Khánh] năm thứ 4 [1062], (Tống Gia Hựu năm thứ 7).

Mùa xuân, quận Gia Lâm dâng con rùa 3 chân, mắt có 6 con ngươi.

Quý Mão, [Chương Thánh Gia Khánh] năm thứ 5 [1063], (Tống Gia Hựu năm thứ 8).

Bấy giờ vua xuân thu đã nhiều, tuổi 40 mươi mà chưa có con trai nối dõi, sai Chi hậu nội nhân Nguyễn Bông làm lễ cầu tự ở chùa Thánh Chúa, sau đó _ Lan phu nhân có mang, sinh hoàng tử Càn Đức tức Nhân Tông, (Tục truyền rằng vua cúng khấn cầu tự chưa thấy hiệu nghiệm, nhân đi chơi khắp các chùa quán, xa giá đi đến đâu, con trai con gái đổ xô đến xem không ngớt, duy có một người con gái hái dâu cứ nép trong bụi cỏ lan. Vua trông thấy, gọi đưa vào cung, được vua yêu, phong làm _ Lan phu nhân. Vua muốn có con trai, sai Bông đem hương cầu đảo ở chùa Thánh Chúa. Nhà sư dậy cho Bông thuật đầu thai thác hoá. Bông nghe theo. Việc phát giác, đem chém Bông ở trước cửa chùa. Người sau gọi chỗ ấy[3] là Đồng Bông. Chùa ở xã Dịch Vọng, huyện Từ Liêm[4], Đồng Bông ở phía Tây trước cửa chùa, nay hãy còn.

Giáp Thìn, [Chương Thánh Gia Khánh] năm thứ 6 [1064], (Tống Anh Tông Thự, Trị Bình năm thứ 1). Mùa xuân, tháng giêng sai sứ sang Tống.

Mùa hạ, tháng 4, **[3b]** vua ngự ở điện Thiên Khánh xử kiện. Khi ấy công chúa Động Thiên đứng hầu bên cạnh, vua chỉ vào công chúa, bảo ngục lại rằng: "Ta yêu con ta cũng như lòng ta làm cha mẹ dân. Dân không hiểu biết mà mắc vào hình pháp, trẫm rất thương xót, từ nay về sau, không cứ gì tội nặng hay nhẹ đều nhất luật khoan giảm".

---

[1] **Phốc đầu**: tên mũ, tức là mũ cánh chuồn, có hai dải cánh giương ra hai bên.

[2] **Dâm Đàm**: tức Hồ Tây ở Hà Nội, xem BK2, 35b.

[3] Nguyên văn: "Hậu nhân mục kỳ xứ viết". Chữ ____ "mục" trong câu này không hợp nghĩa (người sau nhìn xứ ấy (?), gọi là ......), có lẽ là chữ ____ vị (... vị kỳ xứ viết ...)

[4] Huyện Từ Liêm: nay thuộc Hà Nội.

Bính Ngọ, [Long Chương Thiên Tự] năm thứ 1 [1066], (Tống Trị Bình năm thứ 3). Mùa xuân, tháng giêng, ngày 25, giờ Hợi, hoàng tử Càn Đức sinh. Ngày hôm sau, lập làm hoàng thái tử, đổi niên hiệu, đại xá phong mẹ thái tử là _ Lan phu nhân làm Thần phi.

> Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: thái tử là căn bản của nước, không lập sớm không được. Kinh Xuân thu chép: "Con là Đồng sinh" ý cũng bởi đó. Vua tuổi đã cao, may mà sinh hoàng tử, **[4a]** mừng vui bội phần, vội lập làm hoàng thái tử, đại xá thiên hạ, để yên lòng mong mỏi của muôn dân là phải lắm.

Mùa thu, tháng 9, sai lang tướng là Quách Mãn xây tháp ở núi Tiên Du[1].

Lái buôn người nước Trảo Oa[2] dâng ngọc châu dạ quang, trả tiền giá 1 vạn quan.

Đinh Mùi, [Long Chương Thiên Tự] năm thứ 2 [1067], (Tống Trị Bình năm thứ 4). Mùa xuân, tháng 2, các nước Ngưu Hống[3], Ai Lao dâng vàng bạc, trầm hương, sừng tê, ngà voi và các thứ sản vật địa phương.

Nhà Tống gia phong vua làm Khai phủ nghi đồng tam ti, rồi lại gia phong làm Nam Bình Vương. Cho Viên ngoại lang là Ngụy Trọng Hoà và Đặng Thế Tư làm Đô hộ phủ sĩ sư[4], đổi mười người thư gia[5] làm án ngục lại[6]. Cho Trọng Hoà và Thế Tư mỗi người bổng hàng năm là 50 quan tiền, 100 bó lúa và các thứ cá muối v..v.. **[4b]** ngục lại mỗi người 20 quan tiền, 100 bó lúa để nuôi đức liêm khiết của họ.

Mậu Thân[7], [Long Chương Thiên Tự] năm thứ 3 [1068], (từ tháng 2 về sau là niên hiệu Thiên Huống Bảo Tượng thứ 1; Tống Thần Tông Hy Ninh năm thứ 1). (Xét bài ký tháp Thăng Bình, Thanh Hoá lấy năm này làm Thần vũ năm thứ 1 là sai).

Mùa xuân, tháng 2, hoàng tử là Minh Nhân vương (không rõ tên) sinh, đó là người em cùng mẹ của Nhân Tông.

Châu Chân Đăng[8] dâng 2 con voi trắng, nhân đó đổi niên hiệu là Thiên Huống Bảo Tượng[9] năm thứ 1.

Đổi hương Thổ Lỗi làm Hương Siêu Loại[10], vì là nơi sinh của Nguyên Phi.

Chiêm thành dâng voi trắng, sau lại quấy nhiễu biên giới.

Kỷ Dậu[11], [Thiên Huống Bảo Tượng] năm thứ 2 [1069], (Từ tháng 7 về sau là niên hiệu Thần Vũ năm thứ 1; Tống Hy Ninh năm thứ 2). Mùa xuân, tháng 2, vua thân đi đánh Chiêm Thành, bắt được

---

[1] Núi Tiên Du: xem chú thích BK2, 22B

[2] Trảo Oa: phiên âm tên đảo Java (Indonesia)

[3] Ngưu Hống: tộc người Thái ở vùng Sơn La, có thể là người Thái Đen. Ngưu Hống có thể là phiên âm tên Ngù Háu trong tiếng Thái, có nghĩa là "Rắn hổ mang". Theo Quắm tố mướu (truyện kể bản Mường) của người Thái Đen thì chúa Lò Rẹt ở Mường Muổi (khoảng thế kỷ XIV) lấy hiệu là Ngù Háu. Nhưng Ngù Háu có thể là hình tượng của tộc Thái Đen từ trước

[4] Sĩ sư: tên chức quan coi việc hình pháp ở Đô hộ phủ (Đô hộ phủ vốn là tên gọi cơ quan cai trị cấp châu đời Đường, các triều đình Đinh, Lê, Lý vẫn giữ tên Đô Hộ Phủ, nhưng chỉ chuyên việc hình pháp)

[5] Thư gia: Theo Lê Quý Đôn, thư gia tức là ty lại (Kiến Văn Tiểu Lục, bản dịch, Nxb Sử học, 1962, tr. 129 - 130), có thể cũng như tên gọi "thư lại" đời sau. Phan Huy Chú ghi tên các thư gia như: Nội hỏa thư gia, Ngự khố thư gia, Chi hậu thư gia, Nội thư gia, Lệnh thư gia v.v ... (Lịch triều hiến chương loại chí, bản dịch, T.2, Nxb Sử học, 1962, tr. 6)

[6] Án ngục lại: người giúp việc xét hỏi về công việc hình án.

[7] Nguyên bản in lầm là "Giáp Thân", theo thứ tự niên hiệu và can chi thì ở đây phải là năm "Mậu Thân" (1068). Việt sử lược q.2, 13a cũng chép "Mậu thân"

[8] Châu Chân Đăng: xem chú thích trang BK2, 21a.

[9] Thiên Huống Bảo Tượng nghĩa là "Trời cho con voi trắng".

[10] Hương Siêu Loại: nay thuộc địa phận huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc.

[11] Nguyên bản in nhầm là "Ất Dậu". Theo thứ tự niên hiệu và can chi ở đây phải là năm "Kỷ Dậu" (1069). Việt Sử Lược Q.2, 13b cũng chép "Kỷ Dậu"

vua nước ấy là Chế Củ[1] và dân chúng 5 vạn người. trận này vua đánh chiêm thành mãi không được, đem quân về đến châu Cư Liên, nghe tin Nguyên phi giúp việc nội trị, lòng dân **[5a]** cảm hoá hoà hợp. Trong cõi vững vàng, tôn sùng Phật giáo, dân gọi là bà Quan Âm, vua nói: "Nguyên phi là đàn bà còn làm được như thế, ta là nam nhi lại chẳng được việc gì hay sao?". Bèn quay lại đánh nữa, thắng được.

Mùa hạ, tháng 6 đem quân về. Mùa thu, tháng 7, vua từ Chiêm thành về đến nơi, dâng tù ở Thái Miếu, đổi niên hiệu là Thần Vũ năm thứ 1. Chế Củ xin dâng ba châu Địa Lý[2], Ma Linh[3], Bố Chính[4] để chuộc tội. Vua bằng lòng, tha cho Chế Củ về nước (Địa Lý nay là tỉnh Quảng nam)[5].

Mùa đông, tháng 10, ngày Đinh Sửu, có đám mây sắc đỏ sát mặt trời.

Canh Tuất, Thần Vũ năm thứ 2 [1070], (Tống Hy Ninh, năm thứ 3). Mùa xuân, làm điện Tử Thần.

Mùa hạ, tháng 4 đại hạn, phát thóc, và tiền lụa trong kho để chẩn cấp cho dân nghèo.

Mùa thu, tháng 8, làm Văn Miếu, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và Tứ phối[6], vẽ tượng Thất thập nhị hiền[7], bốn mùa cúng tế. Hoàng thái tử đến học ở đây.

[5b] Tân Hợi, [Thần Vũ] năm thứ 3 [1071], (Tống Hy Ninh, năm thứ 4). Mùa xuân, tháng giêng, vua viết bia chữ "Phật" dài 1 trượng 6 thước đặt ở chùa Tiên Du[8]. Từ mùa xuân đến mùa hạ không mưa.

Chiêm Thành sang cống.

Định tiền chuộc tội theo thứ bậc khác nhau.

Mùa đông, tháng 12, vua không khỏe. Xuống chiếu cho Hữu ty ai vào lầm hành lang tả hữu quan chức đô[9] thì đánh 80 trượng.

Nhâm Tý, [Thần Vũ] năm thứ 4 [1072], (Từ tháng giêng về sau là Nhân Tông, Thái Ninh năm thứ 1; Tống Hy Ninh năm thứ 5). Mùa xuân, tháng giêng, ngày Canh Dần, vua băng ở điện Hội Tiên. [Bầy tôi] dâng hiệu là Ứng Thiên Sùng Nhân Chí Đạo Uy Khánh Long Tường Minh Văn Duệ Vũ Hiếu Đức Thánh Thần Hoàng Đế, miếu hiệu là Thánh Tông.

> Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Xót thương vì hình ngục, nhân từ với nhân dân, là việc đầu tiên của vương chính. Thánh Tông lo tù nhân trong ngục hoặc có kẻ vô tội mà chết vì đói rét, [6a] cấp cho chiếu chăn ăn uống để nuôi sống, lo quan lại giữ việc hình ngục hoặc có kẻ vì nhà nghèo mà nhận tiền đút lót, cấp thêm cho tiền bổng và thức ăn để nhà được giàu đủ. Lo dân thiếu ăn thì xuống chiếu khuyến nông, gặp năm đại hạn thì ban lệnh chẩn cấp người nghèo, trước sau một lòng, đều là thành thực. Huống chi lại tôn sùng đạo học, định rõ chế độ, văn sự thi hành mau chóng bên trong; phía nam bình Chiêm; phía bắc đánh Tống, uy vũ biểu dương hiển hách bên ngoài. Tuy có việc lầm lỗi nhỏ khác cũng vẫn là bậc vua hiền. Hoặc có người bảo là vua nhân nhu có thừa mà cương đoán không đủ, ngu ý chưa cho là phải.

---

[1] Chế Củ: tức vua Chiêm Thành Rudravarman IV.

[2] Châu Địa Lý: năm Thái Ninh thứ 4 (1075) đời vua Lý Nhân Tông đổi gọi là châu Lâm Bình, nay là đất huyện Lệ Ninh, tỉnh Quảng Bình

[3] Châu Ma Linh: năm 1075 đời Lý Nhân Tông đổi gọi là châu Minh Linh, nay là đất huyện Bến Hải, tỉnh Quảng Trị

[4] Châu Bố Chính: nay là đất các huyện Quảng Trạch, Bố Trạch, Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình

[5] Lời chú thích trong nguyên bản nói: "Địa Lý nay là Quảng Nam" là không đúng. Xem chú thích về châu Địa Lý ở trên.

[6] Tứ phối: chỉ Nhan Uyên, Tăng Sâm, Tử Tư, Mạnh Tử là bốn học trò của Khổng Tử được thờ với thầy ở Văn Miếu.

[7] Thất thập nhị hiền: 72 học trò giỏi của Khổng Tử.

[8] Chùa Tiên Du: ở núi Tiên Du, xem chú thích (4) trang 256)

[9] Tức dãy hành lang đã quy định chỉ có các quan chức đô (chỉ huy các đô quân cấm vệ) mới được phép lui tới

Hoàng thái tử Càn Đức lên ngôi trước linh cữu, đổi niên hiệu là Thái Ninh năm thứ 1. Bấy giờ vua mới 7 tuổi, tôn mẹ đẻ là _ Lan nguyên phi làm Hoàng thái phi, tôn mẹ đích là Thượng Dương thái hậu **[6b]** họ Dương làm Hoàng thái hậu, buông rem cùng nghe chính sự, Thái sư Lý Đạo Thành giúp đỡ công việc.

Mùa hạ, tháng 4, ngày mồng 8, vua xem lễ tắm Phật.

Vua bắt đầu ngự điện Thiên An coi chầu. Tha các tù ở phủ Đô hộ.

NHÂN TÔNG HOÀNG ĐẾ

Húy Càn Đức, con trưởng của Thánh Tông, mẹ đẻ là thái hậu Linh Nhân, sinh vua ngày 25 tháng giêng năm Bính Ngọ, Long Chương Thiên Tự thứ 1 [1066], ngày hôm sau lập hoàng thái tử. Thánh Tông băng, vua lên ngôi hoàng đế, ở ngôi 56 năm [1072 - 1127], thọ 63 tuổi [1066 - 1127], băng ở điện Vĩnh Quang. Vua trán dô mặt rồng, tay dài quá gối, sáng suốt thần võ, trí tuệ hiếu nhân, nước lớn sợ, nước nhỏ mến, thần giúp người theo, thông âm luật, chế ca nhạc, dân được giàu đông, mình được thái bình, là vua giỏi của triều Lý. Tiếc rằng mộ đạo Phật, thích điềm lành, đó là điều lụy cho đức tốt.

Qúy Sửu, Thái Ninh năm thứ 2 [1073], (Tống Hy Ninh năm thứ 6). Bấy giờ mưa dầm, rước phật Pháp Vân[1] về kinh để cầu tạnh. Cúng thần núi Tản Viên.

Giam Hoàng thái hậu họ Dương, tôn Hoàng thái phi làm Linh **[7a]** Nhân hoàng thái hậu. Linh nhân có tính ghen, cho mình là mẹ đẻ mà không được dự chính sự, mới kêu với vua rằng: "Mẹ già khó nhọc mới có ngày nay, mà bây giờ phú qúy người khác được hưởng thế thì sẽ để mẹ già vào đâu?". Vua bèn sai đem giam Dương thái hậu và 76 người thị nữ vào cung Thượng Dương, rồi bức phải chết chôn theo lăng Thánh Tông.

> Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Nhân Tông là người nhân hiếu, Linh Nhân là người sùng Phật, sao lại đến nỗi giết đích thái hậu, hãm hại người vô tội, tàn nhẫn đến thế ư? Vì ghen là thường tình của đàn bà, huống chi lại mẹ đẻ mà không được dự chính sự. Linh Nhân dẫu là người hiền cũng không thể nhẫn nại được, cho nên phải kêu với vua. Bấy giờ vua còn trẻ thơ, chỉ biết chiều lòng mẹ là thích, mà không biết là lỗi to. Thái sư Lý Đạo Thành phải ra trấn bên ngoài, biết đâu chẳng vì can gián **[7b]** việc ấy?

Nhà Tống phong vua làm Giao Chỉ Quận Vương.

Thái sư Lý Đạo Thành lấy chức Tả gián nghị đại phu ra coi châu Nghệ An. Đạo Thành lập viện Địa Tạng ở trong miếu Vương Thánh châu ấy, ở giữa viện đặt tượng Phật và vị hiệu của Thánh Tông, sớm hôm thờ phụng.

> Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Đạo Thành là đại thần cùng họ, đương khi để tang Thánh Tông vì có việc ra trấn ở ngoài, lòng cảm nhớ tiên đế là chân tình, nhân mượn cớ thờ Phật để thờ vua, đó chỉ là việc nhất thời mà thôi. Về sau những người trấn thủ châu Nghệ An vẫn lấy nơi ấy làm chỗ phụng thờ Thánh Tông, suốt cả triều Lý không ai chê việc ấy là trái. Phàm vua không được tế ở nhà bề tôi, cha không được tế ở nhà con thứ, huống chi lại thờ chung với người Di. **[8a]** Đó là lỗi của nhà Lý sùng Phật.

Giáp Dần, [Thái Ninh] năm thứ 3 [1074], (Tống Hy Ninh năm thứ 7). Mùa xuân có chim sẻ trắng đậu ở cấm đình. Chiêm Thành lại quấy rối biên giới.

Cho Lý Đạo Thành làm Thái phó bình chương quân quốc trọng sự.

Xuống chiếu cho các công thần 80 tuổi đều được chống gậy ngồi ghế khi vào chầu.

---

[1] Phật Pháp Vân: là Phật ở chùa Pháp Vân, tức chùa Dâu, ở huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc ngày nay

Ất Mão, [Thái Ninh] năm thứ 4 [1075], (Tống Hy Ninh năm thứ 8). Mùa xuân, tháng 2, xuống chiếu tuyển Minh kinh bác học và thi Nho học tam trường. Lê Văn Thịnh trúng tuyển, cho vào hầu vua học.

Vương An Thạch nhà Tống cầm quyền, tâu [với vua Tống] rằng nước ta bị Chiêm Thành đánh phá. Quân còn sót lại không đầy vạn người, có thể dùng kế chiếm lấy được. Vua Tống sai Thẩm Khởi, và Lưu di làm tri Quế Châu[1] ngầm dấy binh người Man động[2], đóng thuyền bè, tập thủy chiến, cấm các châu huyện không được mua bán với nước ta. Vua biết tin, sai Lý Thường Kiệt, **[8b]** Tông Đản đem hơn 10 vạn binh đi đánh. Quân thủy, quân bộ đều tiến[3]. Thường Kiệt đánh các châu Khâm, Liêm; Đản vây châu Ung, Đô giám Quảng Tây nhà Tống là Trương Thủ Tiết đem quân đến cứu. Thường Kiệt đón đánh ở cửa ải Côn Lôn (nay là phủ Nam Ninh, tỉnh Quảng Tây của nhà Minh) phá tan được, chém Thủ Tiết tại trận. Tri Ung châu là Tô Giám cố thủ không hàng. Quân ta đánh đến hơn 40 ngày, chồng bao đất trèo lên thành. Thành bèn bị hạ. Giám cho gia thuộc 36 người chết trước, chôn xác vào hố, rồi châm lửa tự đốt chết. người trong thành cảm ân nghĩa của Giám, không một người nào chịu hàng, giết hết hơn 5 vạn 8 nghìn người, cộng với số người chết ở các châu Khâm, Liêm thì đến hơn 10 vạn. Bọn Thường Kiệt bắt sống người ba châu ấy đem về. Vua Tống truy tặng Giám là Phụng quốc quân tiết độ sứ, thụy là Trung Dũng, cho một khu nhà lớn ở kinh thành, 10 khoảnh ruộng tốt cho thân tộc **[9a]** 7 người làm quan, cho con là Nguyên chức Cáp môn chi hậu.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Nhà Tống cho Tô Giám thụy là Trung Dũng cũng đủ nêu rõ sự trung dũng của Lý Thường Kiệt, há có thể xem như hạng Túc Sa[4] đâu?

Mùa thu, tháng 8, ngày mồng 1 Canh Dần, nhật thực.

Sai Lý Thường Kiệt tổng lĩnh các quân đi đánh Chiêm Thành, không thắng được. Thường Kiệt bèn họa địa đồ hình thế núi sông của ba châu Bố Chính, Địa Lý, Ma Linh rồi về. Đổi châu Địa Lý làm châu Lâm Bình, châu Ma Linh là châu Minh Linh, chiêu mộ dân chúng đến đấy ở. Cho Thường Kiệt làm Thái úy.

Bính Thìn, [Thái Ninh] năm thứ 5 [1076], (từ tháng 4 về sau là niên hiệu Anh Vũ Chiêu Thắng năm thứ 1; Tống Hy Ninh năm thứ 9). Mùa xuân, tháng 3, nhà Tống sai tuyên phủ sứ Quảng Nam[5] là Quách Quỳ làm Chiêu Thảo sứ, Triệu Tiết làm phó, đem quân 9 tướng, hợp với Chiêm Thành và **[9b]** Chân Lạp sang xâm lấn nước ta. Vua sai Lý Thường Kiệt đem quân đón đánh, đến sông Như Nguyệt[6] đánh tan được. Quân Tống chết hơn 1 nghìn người. Quách Quỳ lui quân, lại lấy châu Quảng Nguyên của ta (người đời truyền rằng Thường Kiệt làm hàng rào theo dọc sông để cố thủ. Một đêm quân sĩ chợt nghe ở trong đền Trương tướng quân có tiếng đọc to rằng:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên phân định tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm?
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư!

(Sông núi nước Nam, Nam đế ở,

---

[1] Quế Châu: nay là đất huyện Quế Lâm, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc.

[2] Người man động: ở đây chỉ chung người các dân tộc thiểu số ở miền núi biên giới Việt - Tống.

[3] Cương mục dẫn Cương mục tục biên của Trung Quốc, ghi cuộc hành quân của Lý Thường Kiệt bắt đầu vào mùa đông năm Ất Mão (1075), đánh châu Khâm và châu Liêm vào tháng 11 năm ấy, đánh châu Ung vào tháng giêng năm Bính Thình (1076) để đính chính việc Toàn Thư ở đây ghi dưới đoạn chép việc tháng 2, trước đoạn chép việc mùa thu tháng 8 (CMCB3, 36a)

[4] Túc Sa: chỉ Túc Sa Vệ, tướng nước Tề thời Xuân Thu, theo lệnh của Tề Tương Công đem quân đi đánh đất Lai, thế thắng, nhưng Vệ nhận hối lộ rồi đem quân trở về

[5] Quảng Nam: tên lộ của nhà Tống, sau chia làm Quảng Nam Đông lộ, tức tỉnh Quảng Đông và Quảng Nam Tây lộ, tức tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc.

[6] Sông Như Nguyệt: tức sông Cầu

Rõ ràng phân định tại sách trời
Cớ sao nghịch tặc sang xâm phạm?
Cứ thử làm xem, chuốc bại nhơ![1])

Sau đó quả nhiên như thế. (Hai anh em Trương tướng quân, anh tên là Khiếu[2], em tên là Hát, đều là tướng giỏi của Triệt Việt Vương. [Triệu] Việt Vương bị [Hậu] Lý Nam Đế đánh bại mà mất nước. Nam Đế gọi cho làm quan, hai người đều nói: "Tôi trung không thờ kẻ làm vua đã giết hại chủ mình". Rồi ẩn mình trốn ở núi Phù Long, Nam Đế gọi mấy lần không chịu ra, mới hạ lệnh ai chém được thủ cấp hai người thì thưởng nghìn vàng. Hai người đều uống thuốc độc chết. Nam Tấn Vương nhà Ngô đi đánh giặc Lý Huy ở châu Tây Long đóng quân ở cửa Phù La[3], chiêm bao thấy có hai người xin theo giúp quân, nói rằng trời thương họ là trung thần không thờ hai vua, bổ làm "Than hà Long quân phó tuần Vũ Lạng nhị giang" và Chi mạn nguyên tuần giang đô phó sứ". Đến khi dẹp xong giặc, Nam Tấn Vương nhà Ngô phong cho anh làm "Đại đương giang đô hộ quốc thần vương", lập đền thờ ở cửa sông Như Nguyệt, em là "Tiểu đương giang đô hộ quốc thần vương", lập đền thờ ở cửa sông Nam quận tức là đền thờ này).

Mùa hạ, tháng 4, đại xa, đổi niên hiệu làm Anh Vũ Chiêu Thắng năm thứ 1.

Xuống chiếu cầu lời nói thẳng.

[10a] Cất nhắc những người hiền lương có tài văn võ cho quản quân dân.

Chọn quan viên văn chức, người nào biết chữ cho vào Quốc tử giám.

Đinh Tỵ, [Anh Vũ Chiêu Thắng] năm thứ 2 [1077], (Tống Hy Ninh năm thứ 10). Mùa xuân, mở hội Nhân Vương[4] ở điện Thiên An.

Tháng 2, thi lại viện bằng phép viết chữ, phép tính và hình luật.

Tháng 3, lại đem đại binh sang đánh hai châu Khâm và Liêm nước Tống, nói lấy tiếng rằng nhà Tống thi hành phép thanh miêu[5], tàn hại dân Trung quốc, cho nên đem quân sang hỏi tội để cứu giúp nhau[6].

Mùa đông, tháng 12, Triệu Tiết nhà Tống sang xâm lấn, không được lại đem quân về[7].

Mậu Ngọ, [Anh Vũ Chiêu Thắng] năm thứ 3 [1078], (Tống Nguyên Phong năm thứ 1). Mùa xuân, tháng giêng, sửa lại thành Đại La, sai Đào Tống Nguyên đem biếu nhà Tống 5 con voi thuần, xin trả lại các châu Quảng Nguyên, Tô Mậu, và những người các châu ấy bị bắt đi.

---

[1] Bài thơ này có nhiều dị bản chép trong Việt Điện U Linh, Trương tôn thần sự tích, Thiên Nam vân lục liệt truyện, Hoàng Việt thi tuyển v.v... ở đây chúng tôi dịch nghĩa theo văn bản của Toàn Thư

[2] Về tên nhân vật truyền thuyết, người anh của Trương Hải, Việt điện u linh, Hoàng Việt thi tuyển v.v... chép là Trương Hống, nhưng ở đây nguyên bản Toàn Thư in rõ là Khiếu (Hống và Khiếu đều có nghĩa là kêu to, nhưng Hống riêng dùng với loài vật lớn). Ngoài Toàn Thư còn có Toàn Việt thi lục cũng chép là Trương Khiếu. Chúng tôi dịch theo văn bản Toàn Thư và nêu vấn đề để xác minh sau.

[3] Châu Tây Long và cửa Phù Lan: chưa rõ ở đâu, Lê Đại Hành phong cho con là Cân làm Ngự Bắc Vương, đóng ở Phù Lan, Cương Mục ghi Phù Lan là tên trại ở xã Phú Vệ, huyện Đường Hào, Hải Dương (CMCB1,27a). Đường Hào nay là huyện Mỹ Văn, tỉnh Hải Dương.

[4] Nhân Vương Hội: tức hội tụng kinh Phật thuyết Nhân Vương Bát Nhã Bà La Mật Kinh, trong đó có đoạn nói rằng vua các nước cầu nguyện kinh này thì muôn dân được tai qua nạn khỏi.

[5] Chỉ biện pháp kinh tế của nhà Tống do Vương An Thạch đề xướng: mỗi năm hai vụ xuân hè, nhà nước cho dân vay tiền lúc lúa còn non, khi gặt trả lãi 2 phân.

[6] Như Toàn Thư ghi đây thì quân nhà Lý trước sau hai lần sang đánh châu Khâm, châu Liêm (lần trước vào năm Ất Mão, 1075, và lần này vào tháng 3 năm Đinh Tỵ, 1077). Cương Mục theo các tài liệu của Trung Quốc như Cương Mục tục biên, Giao Chỉ di biên đã sửa lại, ghi cuộc hành quân năm Ất Mão diễn ra vào tháng 11 và kết thúc sau khi hạ thành Ung Châu tháng giêng năm Bính Thìn (1076), trước sau chỉ một lần chứ không phải hai lần như Toàn Thư đã chép lầm (CMCB3, 36a)

[7] Theo Cương Mục, Triệu Tiết chỉ là phó tướng của Quách Quỳ đem quân sang xâm lược nước ta năm Bính Thìn, 1076 (Toàn Thư đã ghi ở BK3, 9a) chứ không phải lại sang lần nữa vào năm này (Đinh Tỵ, 1077) như Toàn Thư đã chép nhầm ở đây.

[10b] Kỷ Mùi, [Anh Vũ Chiêu Thắng] năm thứ 4 [1079], (Tống Nguyên Phong năm thứ 2). Châu Lạng dâng voi trắng.

Mưa đá.

Được mùa to.

Nhà Tống đem Thuận Châu trả cho ta (tức là châu Quảng Nguyên, nhà Tống đổi làm Thuận Châu).

Canh Thân, [Anh Vũ Chiêu Thắng] năm thứ 5 [1080], (Tống Nguyên Phong năm thứ 31). Mùa xuân, tháng 2, đúc chuông lớn cho chùa Diên Hựu. Chuông đúc xong, đánh không kêu, nhưng cho rằng nó đã thành khí, không nên tiêu hủy, bèn đem bỏ ở Quy Điền [ruộng rùa] của chùa. Ruộng ấy, thấp ướt, có nhiều rùa, người bấy giờ gọi là chuông Quy Điền.

Mùa thu, tháng 8, móc ngọt xuống. Vua đem đua thuyền.

Tân Dậu, /Anh Vũ Chiêu Thắng/ năm thứ 6 [1081], (Tống Nguyên Phong năm thứ 4). Mà xuân, mặt trời có hai quầng sáng. Trả lại cho nhà Tống dân và lính bị bắt ở ba châu Ung, Khâm, Liêm, vì nhà Tống đã trả lại ta các châu Quảng

Nguyên.

Mùa đông, tháng 10, Thái **[11a]** sư Lý Đạo Thành chết.

Nhâm Tuất, /Anh Vũ Chiêu Thắng/ năm thứ 4 [1082], (Tống Nguyên Phong năm thứ 5). Mùa xuân, gả công chúa Khâm Thánh cho châu mục châu Vị Long là Hà Di Khánh.

Quý Hợi, /Anh Vũ Chiêu Thắng/ năm thứ 8 [1083], (Tống Nguyên Phong năm thứ 6). Mùa xuân, vua thân duyệt các hoàng nam[1], định làm 3 bậc.

Rồng vàng bay từ điện Tử Thần đến điện Hội Long.

Giáp Tý, /Anh Vũ Chiêu Thắng/ năm thứ 9 [1084], (Tống Nguyên Phong năm thứ 7). Mùa hạ, tháng 6, sai thi lang bộ Binh Lê Văn Thịnh đến trại Vĩnh Bình cùng với người Tống bàn việc cương giới.

Xuống chiếu cho thiên hạ nung ngói lợp nhà.

Định biên giới.

Nhà Tống trả lại cho ta 6 huyện 3 động. Người Tống có thơ rằng:"Nhân tham Giao Chỉ tượng, khước thất Quảng Nguyên kim" (vì tham voi Giao Chỉ, bỏ mất vàng Quảng Nguyên).

[11b] Ất sửu, /Quảng Hựu/ năm thứ 1 [1085], (Tống Nguyên Phong năm thứ 8). Cho Lê Văn Thịnh làm Thái sư. Bấy giờ thiên hạ vô sự, Hoàng hậu đi chơi khắp các nơi núi sông, ý muốn xây dựng chùa tháp.

Bính Dần, /Quảng Hựu/ năm thứ 2 [1086], (Tống Triết Hú, Nguyên Hựu năm thứ 1). mùa xuân, Nguyễn Viễn dâng con rùa 6 chân, trên lưng có vạch chữ.

Mùa thu, tháng 8, thi người có văn học trong nước, sung làm quan ở Hàn lâm viện, Mạc Hiển Tích trúng tuyển, bổ làm Hàn lâm học sĩ.

Làm chùa ở núi Đại Lãm[2].

Đinh Mão, /Quảng Hựu/ năm thứ 3 [1087], (Tống Nguyên Hựu năm thứ 2). Mùa xuân, tháng 3, dựng bí thư các.

---

[1] Tức là dân đinh từ 18 tuổi trở lên, xem chú thích (1), tr. 264.

[2] Chùa Đại Lãm Sơn hay chùa Lãm Sơn: tức là chùa Giạm trên núi Giạm (Lãm Sơn) ở xả Nam Sơn, huyện Quế Võ, tỉnh Hà Bắc, nay vẫn còn các lớp nền và cột đá chạm rồng thời Lý.

Nhà Tống phong làm Nam Bình Vương.

Mùa đông, tháng 10, vua ngự đến chùa Lãm Sơn. Đêm ban yến cho các quan, vua thân làm hai bài thơ Lãm Sơn dạ yến.

Mậu Thìn, /Quảng Hựu/ năm thứ 4 [1088], (Tống Nguyên Hựu năm thứ 3). Mùa xuân, tháng giêng, phonh nhà sư Khô Đầu làm Quốc sư (có thuyết nói là cho **[12a]** tiết việt, cùng với Tể tướng đứng trên điện, xét đoán công việc và đơn từ kiện tụng của thiên hạ, chưa chắc là có thể, có lẽ bấy giờ Nhân Tông sùng đạo Phật, phong làm Quốc sư để hỏi việc nước, cũng như Lê Đại Hành đối với Ngô Khuông Việt mà thôi). Dặt chức thư gia mười hỏa[1].

Định các chùa trong nước làm ba hạng đại, trung và tiểu danh lam, cho quan văn chức cao kiêm làm đề cử[2]. Bấy giờ nhà chùa có điền nô và kho chứa đồ vật, cho nên đặt chức ấy.

Mùa đông, tháng 10, xây tháp chùa Lãm Sơn.

Kỷ Tỵ, /Quảng Hựu/ năm thứ 5 [1089], (Tống Nguyên Hựu năm thứ 4). Mùa xuân, tháng 3, định các chức văn võ, quan hầu vua và các chức tạp lưu.

Quân nhà Tống /xâm phạm/ vào châu Thạch Tê[3].

Đào ngòi lãnh kinh[4].

Canh Ngọ, /Quảng Hựu/ năm thứ 6 [1090], (Tống Nguyên Hựu năm thứ 5). Làm cung hợp hoan.

Tân Mùi, /Quảng Hựu/ năm thứ 7 [1091], (Tống Nguyên Hựu năm thứ 6). Mùa xuân, vua ngự đến Lạng Sơn xem bắt voi. Mùa Đông, tháng 11, cho Hà Ư làm Thiếu úy tri điện tiền chư quân sự.

Lê Toàn Nghĩa dâng **[12b]** con rùa năm sắc.

Nhâm Thân, /Quảng Hựu/ năm thứ 7 [1092], (Tống Quang Hựu năm thứ 8), (Ừ tháng 8 về sau là niên hiệu Hội phong năm thứ 1; Tống Nguyên Hựu năm thứ 7). Mùa Thu, tháng 8 đổi niên hiệu làm Hội Phong năm thứ 1.

Được mùa to. Định sổ ruộng, thu tô mỗi mẫu 3 thăng[5] để cấp lương cho quân.

Qúy Dậu, /Hội Phong/ năm thứ 2 [1093], (Tống Nguên hựu năm thứ 8). Cây ưu bát đàm /cây sung/[6] nở hoa.

Giáp Tuất, /Hội Phong/ năm thứ 3 [1094], (Tống Thiệu Thánh năm thứ 1). Mùa xuân, tháng giêng, sai Hàn Lâm học sĩ Mạc Hiển Tích sang sứ Chiêm Thành đòi lễ tuế cống.

Mùa Hạ, tháng 4, tháp chùa Lãm Sơn xây xong.

Ất Hợi, /Hội Phong/ năm thứ 4 [1095], (Tống Thiệu Thánh năm thứ 2). Mùa xuân, các vương vào chầu.

Mùa Hạ, tháng 6, đại hạn. Thả tù, giảm hoặc miễn các khoản tang thuế[1].

---

[1] Nguyên văn: "thư gia thập hỏa". Thư gia theo Lê Quý Đôn là ty lại (người giúp việc văn thư giấy tờ ở các nha môn. Kiến văn tiểu tục Bản dịch, NXB Sử học, 1962, tr. 189). Phan Huy Chú kể tên một số "thư gia" như nội hỏa thư gia, ngự khố thu gia, chi hậu thư gia, nội thư gia, lệnh thư gia (Lịch triều hiến chương loại chí, t.2: Quan chức chí, NXB Sử học ,1961, tr.6). Các "thư gia" khác đều chưa rõ.

[2] Đề cử: tên chức quan thời Lý, quản lý ruộng đất và tài sản của nhà chùa.

[3] Châu Thạch Tê: có lẽ miền huyện Thạch Lâm cũ của tỉnh Cao Bằng (theo Hoàng Xuân Hãn, Lý Thường Kiệt, Sđd). Thạch Lâm là đất các huyện Hòa An và Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.

[4] Lãnh Kinh Xuyên: khúc sông qua bến Lãnh Kinh, xem chú thích ở BK1, 26b.

[5] Thăng : đơn vị đo lường, chưa rõ tương đương đơn vị ngày nay như thế nào.

[6] Ưu bát đàm: đúng tên là ưu đàm bát, còn gọi là ô - đàm - bạt - ha, ưu - đàm - ba - la, đều là chữ phiên âm tiếng Phạn: Udumbara; xem chú thích (3), tr. 255.

Trời mưa.

Bính Tý, /Hội Phong/ năm thứ 5 [1096], (Tống Thiệu Thánh năm thứ 3). Mùa Xuân, tháng 3, Lê Văn Thịnh mưu làm phản, tha tội chết, **[13a]** an trí ở Thao Giang[2]. Bấy giờ vua ra hồ Dâm Đàm, ngự trên thuyền nhỏ xem đánh cá. Chợt có mây mù nổi lên, trong đám mù nghe có tiếng thuyền bơi đến, tiếng mái chèo rào rào, vua lấy giáo ném. Chốc lát mây mù tan, thấy trong thuyền có con hổ, mọi người sợ tái mặt, nói: "Việc nguy rồi!". Người đánh cá là Mạc Thận quăng lưới trùm lên con hổ, thì ra là Thái sư Lê Văn Thịnh. Vua nghĩ Thịnh là đại thần có công giúp đỡ, không nỡ giết, đày lên trại đầu Thao Giang. Thưởng cho Mục Thận quan chức và tiền của, lại cho đất ở Tây Hồ làm thực ấp. Trước đấy Văn Thịnh có gia nô người nước Đại Lý[3] có phép thuật kỳ lạ, cho nên mượn thuật ấy toan làm chuyện thí nghịch.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Kẻ làm tôi /phạm tội/ giết vua cướp ngôi mà được miễn tội chết, thế là sai trong việc hình, lỗi ở vua tin sùng đạo Phật.

[13b] Đinh Sửu, /Hội Phong/ năm thứ 6 [1097], (Tống Thiệu Thánh năm thứ 4). Mùa xuân, tháng giêng, xuống chiếu kiểm định các lệ, đều phỏng theo các điển cũ.

Mùa Thu, tháng 8, sao mọc ban ngày. Bấy giờ trong nước giàu đủ, Thái hậu làm nhiều chùa Phật.

Mậu Dần, /Hội Phong/ năm thứ 7 [1098], (Tống Nguyên Phù năm thứ 1). Mùa Thu, tháng 8, động đất.

Sao Chổi hiện ra.

Kỷ Mão, /Hội Phong/ năm thứ 8 [1098], (Tống Nguyên Phù năm thứ 2). Rồng thần hiện xuống ở cây mai.

Canh Thìn, /Hội Phong/ năm thứ 9 [1100], (Tống Nguyên Phù năm thứ 3). Mùa Đông, tháng 12, bệnh dịch lớn.

Tân Tỵ, Long Phù năm thứ 1 [1101], (Tống Huy Tông Cát, Kiến Trung Tĩnh Quốc năm thứ 1). Mùa xuân, tháng giêng, đổi niên hiệu. Cho Thái úy Lý Thường Kiệt kiêm chức Nội thị phán thủ đô áp nha hành điện nội ngoại đô tri sự.

Sửa chùa Diên Hựu.

Nhâm Ngọ, /Long Phù/ năm thứ 2 [1102], (Tống Sùng Ninh năm thứ 1). Mùa xuân, tháng giêng, ngày Lập xuân; tuyết lành xuống.

Tháng 2, **[14a]** nước to. Sai Hoàng hậu và các phi tần trai giới lập đàn chay để cầu tự.

Quí Mùi, /Long Phù/ năm thứ 3 [1103], (Tống Sùng Ninh năm thứ 2). Mùa xuân, Thái hậu phát tiền ở kho Nội phủ để chuộc những con gái nhà nghèo đã phải bán đi ở đem gã cho những người góa vợ.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Con gái nhà nghèo đến phải cầm thân làm mướn, con trai nhà nghèo đến nỗi không có vợ , đó là cùng dân trong thiên hạ. Thái hậu đổi đời cho họ, cũng là việc làm nhân chính vậy.

Mùa Đông, tháng 10, người Diễn Châu là Lý Giác mưu làm phản. Giác trước học được thuật lạ, có thể biến cây cỏ làm người, bèn chiêu tập những kẻ vô lại chiếm cứ châu ấy, đắp thành làm loạn. Việc tâu lên, vua sai bọn Lý Thường Kiệt đi đánh. Giác thua trốn sang Chiêm Thành, dư đảng đều bị dẹp yên.

---

[1] Tang thuế: chưa rõ nội dung từ này, theo nghĩa chữ có thể hiểu là thuế và tang. Tang có nghĩa là bẩn thỉu, bỉ ổi, có thể là từ dùng để chỉ các khoản phụ thu thuế bất chính.

[2] Thao Giang: tên trại thời Lý, thời Trần đổi là lộ (Phạm Sư Mạnh có bài thơ Án Thao Giang lộ), nay là vùng huyện Tam Thanh, Sông Thao, tỉnh Vĩnh Phú.

[3] Nước Đại Lý: xem chú thích (1) tr. 270.

Chiêm Thành cướp **[14b]** biên giới.

Giáp Thân, /Long Phù/ năm thứ 4 [1104], (Tống Sùng Ninh năm thứ 3). Mùa xuân, tháng 2, sai Lý Thường Kiệt đi đánh Chiêm Thành, nói tình hình hư thực của nước ta. Vua Chiêm Thành là Chế Ma Na[1] nhân thế đem quân vào cướp, lấy lại 3 châu Địa Lý v.v... mà Chế Củ đã dâng. Đến đây, sai Lý Thường Kiệt đi đánh, phá được, Chế Ma Na lại dâng nộp đất ấy.

Tháng 3, định lại binh hiệu của quân cấm vệ.

Ất Dậu, /Long Phù/ năm thứ 5 [1105], (Tống Sùng Ninh năm thứ 4). Mùa xuân, cúng thần Cao Môi[2] . Mùa hạ, tháng 6, Thái úy Lý Thường Kiệt chết, tặng chức Nhập nội điện đô tri kiểm hiệu thái úy bình chương quân quốc trọng sự, tước Việt quốc công, thực ấp 1 vạn hộ, cho người em là Lý Thường Hiến được kế phong tước hầu (Thường Kiệt người phường Thái Hòa, thành Thăng Long, nối đời làm quan, nhiều mưu lược, có tài làm tướng. Khi còn ít tuổi, vì vẻ mặt tươi đẹp được sung làm Hoàng môn chi hậu theo hầu Thái Tông, thăng dần đến chức Nội thị sảnh đô tri. Thánh Tông phong chức Thái bảo, trao cho tiết **[15a]** việt để đi thăm hỏi lại dân ở Thanh Hóa, Nghệ An. Đến khi vua thân đi đánh Chiêm Thành, ấy làm tướng tiên phong, bắt được vua Chiêm là Chế Củ. Vì có công, được phong làm Phụ quốc thái phó, dao thụ chư trấn tiết độ, đồng trung thư môn hạ, thượng trụ quốc, thiên tử nghĩa đệ, phụ quốc thượng tướng quân, tước Khai quốc công, sau lại có công nữa, được phong làm Thái úy, rồi chết).

Mùa thu, tháng 9, làm hai ngọn tháp chỏm trắng ở chùa Diên Hựu, ba ngọn tháp chỏm đá ở chùa Lãm Sơn. Bấy giờ vua sửa lại chùa Diên Hựu đẹp hơn cũ, đào hồ Liên Hoa Đài[3], gọi là hồ Linh Chiểu. Ngoài hồ có hành lang chạm vẽ chạy chung quanh, ngoài hành lang lại đào hồ gọi là hồ Bích Trì, đều bắc cầu vồng để đi qua. Trước sân chùa xây bảo tháp. Hàng tháng cứ ngày rằm, mồng một và mùa hạ, ngày mồng 8 tháng 4, xa giá ngự đến, đặt lễ cầu phúc, bày nghi thức tắm Phật, hàng năm lấy làm lệ thường.

Bính Tuất, /Long Phù/ năm thứ 6 [1106], (Tống Sùng Ninh năm thứ 5). Mùa xuân, tháng giêng, sao Chổi mọc ở Phương Tây, đuôi dài khắp trời. Sao Thái Bạch mọc ban ngày. Đại xá cho thiên hạ, trừ những kẻ phe đảng làm loạn.

[15b] Đinh Hợi, **/Long Phù/ năm thứ 7 [1107]**, (Tống Đại Quan năm thứ 1).Mùa hạ, động đất.

Mậu tý, /Long Phù/ năm thứ 8 [1108], (Tống Đại Quan năm thứ 2).Mùa xuân, tháng 2, đắp đê ở phường Cơ Xá[4].

Các tháng mùa hạ không mưa.

Kỷ Sửu, /Long Phù/ năm thứ 9 [1109], (Tống Đại Quan năm thứ 3). Mùa xuân, đắp đài Động Linh.

Mùa thu, kẻ nghịch là Tô Hậu và Đỗ Sùng mưu làm phản, bị giết.

Canh Dần, /Hội Tường Đại Khánh/ năm thứ 1 [1110], (Tống Đại Quan năm thứ 4).Mùa xuân có người đàn bà dâng con chim phượng non, có đủ 9 chòm ngũ sắc.

Từ Văn Thông[5] dâng hổ trắng, ngựa trắng có cựa và cây cau một gốc 12 thân.

Mùa thu, tháng 8, Chiêm Thành dâng voi trắng

---

[1] Vua Chiêm Thành thời gian này là jaya Indravarman II (1086-1113) (theo G. Maspéro, sđd).

[2] Cao Môi, cũng gọi là Giao Môi: tên vị thần chủ việc sinh con trai.

[3] Liên Hoa Đài trì: hồ ở dưới đài hoa sen.

[4] Tức là đoạn đê sông Hồng ở phường Cơ Xá, nay là ở khoảng gần cầu Long Biên (ở đó còn bãi Cơ Xá) thuộc Hà Nội.

[5] Việt sử lược (q2, 20b) chép là Tham chính Từ Văn Thông.

Tân Mão, /Hội Tường Đại Khánh/ năm thứ 2 [1111], (Tống Chính Hòa năm thứ 1). Mùa xuân, phủ Thanh Hóa dâng cây cau một gốc 9 thân.

[16a] Mùa thu được mùa to.

Mặt trời có hai quầng.

Nhâm Thìn, /Hội Tường Đại Khánh/ năm thứ 3 [1112], (Tống Chính Hòa nam thứ 2). Mùa xuân, móc ngọt xuống.

Chiêm Thành dâng voi trắng.

Bấy giờ vua tuổi đã nhiều mà chưa có con trai nối dõi, xuống chiếu chọn con của tông thất để lập làm con nối. Em vua là Sùng Hiền hầu (không rõ tên) cũng chưa có con trai. Gặp lúc nhà sư núi Thạch Thất[1] là Từ Đạo Hạnh đến chơi nhà, hầu nói với Đạo Hạnh về việc cầu tự. Đạo Hạnh dặn rằng:" Bao giờ phu nhân sắp đến ngày sinh thì báo cho tôi biết trước để cầu khấn với sơn thần". Ba năm sau, phu nhân có mang sinh con trai là [Lý] Dương Hoán.

Quý Tỵ, /Hội Tường Đại Khánh/ năm thứ 4 [1113], (Tống Chính Hòa năm thứ 3). Mùa hạ, tháng 6, phu nhân của châu mục châu Chân Đăng là công chúa họ Lý mất. (Phu nhân tên là Ngọc Kiều, con gái lớn của Phụng Càn Vương được Thánh Tông nuôi ở trong cung, lớn lên phong làm chúa, gả cho châu mục châu Chân Đăng là người họ Lê, chồng chết, phu nhân tự thề ở góa, đi tu làm sư nữ, đến đây mất, thọ 72 tuổi. Thần Tông tôn làm Ni sư).

[16b] Giáp Ngọ, /Hội Tường Đại Khánh/ năm thứ 5 [1114], (Tống Chính Hòa năm thứ 4). Mùa xuân, tuyết điềm lành xuống.

Ất Mùi, /Hội Tường Đại Khánh/ năm thứ 6 [1115], (Tống Chính Hòa năm thứ 5). Mùa xuân, tháng giêng, phong ba hoàng hậu là Lan Anh, Khâm Thiên, Chấn Bảo và 36 cung nhân, Bấy giờ vua không có con trai, cho nên lập nhiều hoàng hậu và cung nhân, làm đàn chạy để cầu tự. Thái hậu dựng chùa thờ Phật, trước sau hơn trăm chùa. (Tục truyền rằng thái hậu hối về việc Thượng Dương thái hậu và các thị nữ vô tội mà bị chết, làm nhiều chùa Phật để sám hối rửa oan).

Bính Thân, /Hội Tường Đại Khánh/ năm thứ 7 [1116], (Tống Chính Hòa năm thứ 6). Mùa hạ, nhà sư Từ Đạo Hạnh trút xác ở chùa núi Thạch Thất (Thạch Thất là tên huyện, tức là huyện Ninh Sơn ngày nay, tên núi là Phật Tích. Từ Đạo Hạnh đến chơi núi ấy, thấy tảng đá trong hang núi có vết chân người, lấy chân ướm vào vừa đúng: tục truyền đó là chỗ Đạo Hạnh trút xác). Trước là phu nhân của Sùng Hiến Hầu là Đỗ thị đã có mang, đến đây trở dạ mãi không đẻ. Hầu nhớ lại lời Đạo Hạnh dặn khi trước, sai người chạy ngựa đi báo. Đạo Hạnh lập tức **[17b]** thay áo tắm rửa, vào hang núi trút xác mà qua đời. Sau đó phu nhân sinh con trai, tức là Dương Hoán. Người làng cho là việc lạ, để xác Đạo Hạnh vào trong khám để thờ. Nay núi Phật Tích tức là chỗ ấy. Hàng năm, mùa xuân, cứ đến ngày mồng 7 tháng 3, con trai, con gái hội họp ở chùa, là hội vui có tiếng một vùng. Người đời sau ngoa truyền là ngày giỗ của sư (xác Đạo Hạnh đến khoảng năm Vĩnh Lạc nhà Minh, bị người Minh đốt cháy, người làng ấy lại đắp tượng lại thờ như cũ, hiện nay hãy còn).

Đinh Dậu, /Hội Tường Đại Khánh/ năm thứ 8 [1117], (Tống Chính Hòa năm thứ 7). Mùa xuân, tháng giêng, Diên Thành hầu (không rõ tên) chết. Xuống chiếu bãi trò chơi "tàng câu"[2] và cỗ bàn khao mừng; vẫn phát vàng bạc tiền lụa ở kho để phúng điếu, việc tang rất hậu.

Tháng ấy, người giữ Thái Đường[3] dâng hươu trắng.

Người giáp Cam Giá[4] dâng hươu đen.

[1] Núi Thạch Thất: thức núi Thầy (Sài Sơn), huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây.

[2] Tàng câu: tên gọi một trò chơi tìm vật giấu trong nắm tay, tương tự như trò chơi "tay nào có tay nào không".

[3] Nguyên văn: "Thủ Thái Đường nhân". Thái Đường có lẽ là tên giáp, vị trí vào khoảng huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây ngày nay.

[4] Cam Giá: tức vùng mía ở huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây.

Tháng 2, định rõ lệnh cấm giết trộm trâu. Hoàng thái hậu nói: "Gần đây ở kinh thành, hương ấp, có nhiều người trốn tránh, **[17b]** lấy việc ăn trộm trâu làm nghề nghiệp, trăm họ cùng quẫn, mấy nhà cày chung một con trâu. Trước đây, ta đã từng nói đến việc ấy nhà nước đã có lệnh cấm. Nay giết trâu lại càng nhiều hơn trước". Bấy giờ vua xuống chiếu kẻ naò mổ trộm trâu thì phạt 80 trượng, đồ làm khao giáp[1], vợ xử 80 trượng, đồ làm tang thất phụ[2] và bồi thường trâu; Láng giềng biết mà không tố cáo, phạt 80 trượng.

Tháng 3, ngày Bính Thìn, vua ngự đến núi Chương Sơn[3] để khánh thành bảo tháp Vạn Phong Thành Thiện. Có rồng vàng hiện.

Vua lại ngự đến hành cung Ứng Phong[4] (nay là phủ Nghĩa Hưng) xem cày ruộng công.

Mùa hạ, tháng 5, Viên ngoại lang là Ngô Thiệu dâng cây lúa chiêm một gốc 9 bông.

Phò mã lang là Dương Cảnh Thông dâng hươu trắng.

Thủ lĩnh châu Tư Nông[5] là Hà Vĩnh Lộc dâng con ngựa hồng có cựa.

Sầm Tác Hỏa đầu là Lê Binh và Tào Nhi cùng dâng hươu trắng. Người giáp Trực Tà dâng con hoẵng trắng.

Tháng 6, vua ngự đến hành cung **[18a]** Ứng Phong xem cày ruộng. Khi ấy không mưa, cầu đảo ở hành cung.

Rồng vàng hiện ở bảo đài, cầu đảo ở Động Linh.

Trung Nghĩa hầu (không rõ tên) chết.

Mùa thu, tháng 7, ngày 25, _ Lan hoàng thái hậu băng, Hỏa táng, bắt 3 người hầu gái chôn theo. Tôn dâng tên thuy là Phù Thánh Linh Nhân Hoàng Thái Hậu.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Hỏa táng là lễ đạo Phật, chôn theo là tục nhà Tần, Nhân Tông đều làm theo, hoặc giả vâng lời dặn lại của thái hậu chăng?

Mùa thu, tháng 8, táng Linh Nhân hoàng thái hậu ở Thọ Lăng phủ Thiên Đức[6].

Mùa đông, tháng 10, vua ngự đến hành cung Khải Thuy xem gặt. Đêm hôm ấy, mặt trăng có hai quầng.

Tìm con trai họ tông thất để nuôi ở trong cung. Xuống chiếu rằng:"Trẫm cai trị muôn dân mà lâu không có con nối, ngôi báu của thiên hạ biết truyền cho ai? **[18b]** ậy nên tẫm nuôi con trai của các hầu Sùng Hiền, Thành Khánh, Thành Quảng, Thành Chiêu, Thành Hưng, chọn người nào giỏi thì lập làm thái tử. Bấy giờ con Sùng Hiền hầu là Dương Hoan mới lên 2 tuổi mà thông minh lanh lợi, vua rất yêu và bèn lập làm hoàng thái tử.

Chiêm Thành dâng 3 đóa hoa bằng vàng.

Mậu Tuất,/Hội Tường Đại Khánh/ năm thứ 9 [1118], (Tống Trùng Hòa năm thứ 1). Mùa xuân, tháng giêng, xuống chiếu chọn hoàng nam trong dân chúng và binh lính.

Tháng 2, sử nước Chân lạp sang chầu. Đặt lễ yến tiệc mùa xuân và mở hội khánh thành bảy bảo tháp. Bấy giờ xuống chiếu cho Hữu ty bày nghi trượng ở điện Linh Quang, dẫn sứ giả đến xem.

---

[1] Đồ khao giáp: đây làm kẻ phục dịch trong quân.

[2] Tang thất phụ: đàn bà làm việc ở nhà chăn tằm.

[3] Núi Chương Sơn: là núi Ngô Xá ở xã Yên Lợi, huyện Ý Yên, tỉnh Hà Nam ngày nay. Dấu vết của ngôi tháp thời Lý nay vẫn còn.

[4] Ứng Phong: tên phủ thời Lý, tương đương với phủ Nghĩa Hưng thời Lê, tức là đất ba huyện Nghĩa Hưng, Ý Yên, Vụ Bản, tỉnh Nam Định ngày nay.

[5] Tư Nông: tên châu thời Lý, nay là huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

[6] Phủ Thiên Đức:Tức là châu Cổ Pháp trước năm 1010, xem chú thích (1) tr. 240.

Tháng 3, lấy các đại hoàng nam khỏe mạnh sung vào làm binh các đội Ngọc Giai, Hưng Thánh, [Vũ] Đô[1] và Ngự Long, tất cả 350 người.

Tả thị lang bộ Hộ là Lý Tú Quyền chết.

Mùa hạ, tháng 5, biếm Hữu thị lang bộ Lễ là Lê Bá ngọc làm Nội nhân thư gia.

Đại hạn, cầu đảo được mưa.

Mùa thu, tháng 7, **[19a]** ãi ỗ àn tết Trung Nguyên[2] vì gặp ngay Lễ Vu lan bồn[3] [cầu siêu cho] Linh Nhân hoàng thái hậu.

Chiêm Thành sang cống.

Tháng 9, ngày Tân Tỵ, mở hội Thiên phật [Nghìn Phật] để khánh thành chùa Thắng Nghiêm Thánh Thọ, cho sứ Chiêm Thành đến xem.

Ngày Bính Tuất, vua ngự điện Linh Quang xem đua thuyền, đặt lễ yến tiệc mùa thu.

Muà đông, tháng 11, sai Viên ngoại lang là Nguyễn Bá Độ[4] và Lý Bảo Thần đem biếu nhà Tống hai con tê giác trắng, đen và 3 con voi nhà.

Năm ấy, có mọc ngọt xuống, vua tự tay viết tám chữ, "Thiên hạ thái bình, thánh cung vạn tuế" vào bia, sai thợ khắc.

Cấm nô bọc của các nhà dân trong ngoài kinh thành không được thích mực vào ngực, vào chân như cấm quân cùng là xăm hình rồng ở mình, ai phạm thì sung làm quan nô.

Kỷ Hợi, /Hội Tường Đại Khánh/ năm thứ 10 [1119], (Tống Tuyên Hòa năm thứ 1). Mùa xuân, tháng giêng, vua ngự đến Khoái Trường bắt voi trắng.

Mùa hạ, **[19b]** tháng 4, Đô tào là Phan Điền dâng hươu trắng.

Tháng 5, mở hội khánh thành chùa Tịnh Lự. Rồng hiện ở hàng bán nước chè ở Kinh sư.

Mùa thu, tháng 7, đóng hai chiếc thuyền Cảnh Hưng và Thanh Lan. Xuống chiếu cho các quân đóng thuyền chiến, sửa đồ binh giáp, vua muốn thân đi đánh động Ma Sa[5].

Tháng 8, ngày Giáp Thân, vua ngự điệnLinh Quang xem đua thuyền. Đặt lễ yến tiệc mùa thu. Từ đó về sau, hàng năm tháng 8 đua thuyền thì đặt yến làm lệ thường.

Mùa đông, tháng 10, duyệt sáu binh tào Vũ Tiệp, Vũ Lâm v.v..., người nào mạnh khỏe cho làm hỏa đầu ở các đội quân Ngọc Giai, Hưng Thánh, Bổng Nhật, Quảng Thành, Vũ Đô, còn bậc dưới thì cho làm binh ở các quân Ngọc Giai, Hưng Thánh, Bổng Nhật, Quảng Thành, Vũ Đô, Ngự Long.

Họp các quân nhân cả nước thề ở Long Trì. Xuống chiếu rằng:"Trẫm nhận lấy cơ nghiệp của một tổ hai tông, đứng trên dân đen, coi triệu họ trong bốn biển đều như con đỏ, cả đến cõi xa cũng mến **[20a]** lòng nhân mà quy phụ, phương khác cũng mộ nghĩa mà lại chầu. Vả xét dân động Ma Sa sống ở trong cõi của ta, động trưởng Ma Sa thì đời đời làm phiên thần của ta, thế mà nay kẻ tù trưởng ngu hèn ấy bỗng phụ ước của ông cha, quên việc tuế cống khiếm khuyết lệ thường phép cũ. Trẫm vẫn nghĩ mãi, việc không đừng được, nay trẫm tự làm tướng đi đánh dẹp. Nay các tướng súy sáu quân, các ngươi đều phải hết lòng, tuân theo mệnh lệnh của trẫm". Bèn ban khí giới cho tướng sĩ, vua ngự thuyền Cảnh Hưng, xuất phát từ bến Thiên Thu, cờ xí rợp trời, gươm giáo rẽ sương, quân sĩ đánh trống reo hò, khí

---

[1] Nguyên bản in sót chữ Vũ, ỡ đoạn sau (BK3, 19b) có ghi rõ Vũ Đô.

[2] Tiết Trung Nguyên: tức lễ rằm tháng bảy.

[3] Lễ Vu Lan bồn: lễ cúng Phật ngày rằm tháng bảy, cầu siêu cho cha mẹ khỏi bị khổ hình ở địa ngục.

[4] Đại Việt sử lược (q.2, 22b) chép tên người này là Nguyễn Bá Khánh (hai chữ) Khánh và Độ dễ sao chép lầm).

[5] Động Ma Sa: thuộc địa phận huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình ngày nay.

thế trăm phần hăng hái. Ngày hôm ấy, rồng vàng hiện bay theo thuyền. Đến bờ thác Long Thủy[1], Thành Khánh hầu dâng con rùa mắt có sáu con ngươi, trên ức có chữ "Vương". Sóng lại nổi lên. Vua tự làm tướng đánh động Ma Sa, phá tan được, bắt được bọn động trưởng Ngụy Bàng vài trăm người, lấy được vàng lụa trâu dê không **[20b]** kể xiết. Sai tỳ tướng vào các động dọc biên giới chiêu dụ những người trốn tránh bảo về yên nghiệp.

Tháng 12, ngày mồng 1, vua từ động Ma Sa về, dâng tù Ngụy Bàng ở Thái Miếu. Khao thưởng tướng sĩ, ban tiền lụa theo thứ bậc khác nhau.

Canh Tý, /Thiên Phù Duệ Vũ/ năm thứ 1 [1120], (Tống Tuyên Hòa năm thứ 2).

Mùa xuân, tháng giêng, ngày mồng 1, bề tôi đang biểu khuyên gia thêm tôn hiệu và xin đổi niên hiệu. Vua y theo.

Tháng 2, mở hội đèn Quảng Chiếu.

Tháng 3, nước Chân Lạp sang cống.

Mùa hạ, tháng 6,chủ đô giáp Tất tác[2] là Đặng An dâng chim sẻ trắng.

Mùa thu, tháng 9, có rồng vàng hiện.

Nước Chiêm Thành sang cống.

Được mùa to.

Mùa đông, tháng 10, đắp đài Chúng Tiên.

Tháng 12, cho Nội nhân thư gia là Phan Cảnh và Mâu Du Đô làm Nội thường thị.

[21a] Tân Sửu, /Thiên Duệ Vũ/ năm thứ 2 [1121], (Tống Tuyên Hòa năm thứ 3). Mùa xuân, tháng 3, nhà sư Vương Ái dâng cây cau một gốc 7 thân. Thái sư Trần Độ nói: "Vật này không lấy gì làm điềm lành". Vua không nhận.

Mở hội khánh thành chùa Bảo Thiên và điện Trùng Minh.

Mùa hạ, tháng 5, nước to, tràn vào đến bên ngoài cửa Đại Hưng.

Mùa thu, tháng 7, người phiên Tử Thảo là Hà Ngọ dâng con hoẵng trắng.

Làm chùa Quảng Giáo.

Có nhiều sâu cắn lúa.

Mùa đông, tháng 10, lại lấy Lê Bá Ngọc làm Nội thường thị.

Nhâm Dần, /Thiên Phù Duệ Vũ/ năm thứ 3 [1122], (Tống Tuyên Hòa năm thứ 4). Mùa xuân, tháng 2, nhà sư Dương Tu dâng một đôi ngọc bích trắng.

Tháng 3, ngày Mậu Dần, mở hội khánh thành bảo tháp Sùng Thiện Diên Linh ở Đội Sơn[3].

Cấm mọi người không được dùng gậy tre gỗ và đồ sắc nhọn đánh nhau.

Mùa hạ, tháng 4 cho bọn Lý Phụng 20 người làm ngục lại, xét việc kiện tụng của dân gian.

Tháng 5, người quảng Giao **[21b]** giáp là Phạm Ba Tư dâng hươu trắng.

Mùa thu, tháng 8, ngày Kỷ Hợi, vua ngự điện Linh Quang xem đua thuyền.

Lấn đầu chế dải mũ bằng bạc sung vào đồ nghi vệ.

---

[1] Long Thủy hiệp: tức là Thác Bờ ở gần thị xã Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

[2] Tất tác giáp: giáp thợ sơn.

[3] Đội Sơn: Tức là núi Đọi, ở xã Đội Sơn, huyện Duy Tiên, tỉnh Nam Hà.

Ngày Đinh Mùi, Viên ngoại lang là Lý Nguyên dâng một viên ngọc châu tân lang[1]. Xuống chiếu không nhận.

Muà đông, tháng 12, sai Viên ngoại lang là Đinh Khánh An và Viên Sĩ Minh đem voi nhà biếu nhà Tống. Bấy giờ Viên Sĩ Minh vào có tang không được thăng quan, cho con trai là Sủng làm Phụng tin lang.

Năm ấy, xuống chiếu rằng: Những tên trộm cướp trốn tránh đã bắt được mà lại bị nhà thế gia chiếm đoạt thì nhà thế gia ấy cùng tội với người trốn.

Kẻ lại đi bắt trộm cướp, bắt được rồi mà giữ lại ở nhà mình, không dẩn đến quan, thì phạt đánh 80 trượng.

Quý Mão, /Thiên Phù Duệ Vũ/ năm thứ 4 [1123], (Tống Tuyên Hòa năm thứ 5).

Mùa xuân, tháng giêng, ngày 25, là tiết Đản thánh[2], lần đầu làm nhà múa có bánh xe đẩy, sai cung nữ múa ở trên để dâng rượu.

Tháng 2, mở lễ **[22a]** yến tiệc mùa xuân ở điện Sùng Uyên.

Lần đầu làm chiếc lọng che mưa cán cong.

Ngày Nhâm Dần, vua ngự đến Long Thủy[3] để bắt voi.

Ngày Đinh Mùi, mở hội khánh thành chùa Phụng Từ. Ngày Bính Thìn, vua về đến Kinh sư.

Tháng 3, ngày Tân Tỵ, mở hội khánh thành chùa Quảng Hiếu ở Tiên Du. Truy dâng lễ cúng Thánh Tông và Thượng Dương hoàng thái hậu.

Mùa hạ, tháng 4, ngày Giáp Thân, 5 người nước Chân Lạp quy phụ.

Cấm giết trâu. xuống chiếu rằng: "Trâu là vật quan trọng cho việc cày cấy, làm lợi cho người không ít. Từ nay về sau ba nhà làm một bảo, không được giết trâu ăn thịt, ai làm trái thì trị tội theo hình luật".

Mùa thu, tháng 7, nước Chân Lạp sang cống.

Tháng 8, ngày mồng 1, vua ngự điện Thiên An, ban áo mùa thu cho các quan.

Vua ngự điện Linh Quang xem đua thuyền. Đêm ấy vua ngự điện Sùng Uyên, đặt lễ yến mừng chiếc lọng vàng.

Mùa đông, tháng 10, vua ngự đến hành cung Ứng Phong xem gặt lúa. Chuyến đi này bắc **[22b]** cầu vồng qua sông Ba Lạt[4].

Tháng 11, vua đến kinh sư. Các nhà nho, đạo, thích đều dâng thơ mừng.

Xây đài Tử Tiêu[5].

Năm ấy được mùa to.

Giáp Thìn, /Thiên Phù Duệ Vũ/ năm thứ 5 [1124], (Tống Tuyên Hòa năm thứ 6). Mùa xuân, tháng giêng, Diêu Sách dâng chim sẻ trắng.

Tháng giêng nhuận, đóng thuyền Tường Quang, kiểu thuyền hai lòng.

---

[1] Nguyên văn: "tân lang châu", chưa rõ là thứ ngọc gì, có lẽ chỉ là cách để nói viên ngọc châu to bằng quả cau (tân lang)?

[2] Đản thánh tiết: lễ sinh nhật của vua.

[3] Nguyên bản in là "Long Thủy hải", có thể ở đây vẫn chỉ địa điểm Long Thủy hiệp (Thác Bờ) là nơi Lý Nhân Tông đã dừng thuyền khi đi đánh động Ma Sa ba năm trước để bắt voi.

[4] Sông Ba Lạt: là khúc sông Hồng chảy ra biển ở cửa Ba Lạt ngày nay.

[5] Việt sử lược chép là đài Thông Tiêu (q2,23a).

Vua ngự đến hành cung ở Ứng Phong xem cày ruộng. Khi vua ngự ở hành cung, người nước Chiêm Thành là Cụ Ông và ba người em họ đến chầu.

Tháng 2, vua về Kinh sư.

Mùa hạ, tháng 4, người nước Chân Lạp là Kim Đinh A Truyền cùng 4 người gia đồng sang quy phụ.

Thủ lĩnh châu Quảng Nguyên là Dương Tự Hưng dâng hươu trắng.

Dựng chùa Hộ Thánh.

Tháng 5, người nước Chiêm Thành là bọn Ba Tư Bồ Đà La 30 người sang quy phụ.

Mùa thu, tháng 7, hạn, làm lễ cầu mưa.

Chủ đô giáp Nội tác giám là Tô Ông dâng con rùa mắt có 6 con ngươi, trên ức **[23a]** có hai chữ "Thiện đế".

Tháng 9, Thành Khánh hầu (không rõ tên) chết.

Mùa đông, tháng 10, đắp đài Uất la.

Tháng 11, đô Ngọc Giai là Lý Hiệu dâng cá chiên vàng.

Tháng 12, phu nhân của Thành Khánh hầu là Hà Thị uống thuốc độc chết theo chồng.

> Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Đàn bà chỉ theo một chồng mà chết thì không gọi là "tuẫn" [chết theo]. Hà thị theo tình mà đi thẳng, đến nỗi uống thuốc độc chết theo, tuy là quá, nhưng khó với người khác mà Hà thị lấy làm dễ, việc ấy cũng là khó làm. Hoặc giả Thành Khánh hầu đến lúc ấy mới chôn mà Hà thị chết để chôn theo chăng?

Lại cho Nội thường thị là Lê Bá Ngọc làm thị lang bộ Lễ. Tiểu thủ lĩnh châu Quảng Nguyên là Mạc Hiển và phe đảng bộ thuộc trốn sang động Cống ở địa giời Ung Châu nước Tống.

[23b] Ất Tỵ, /Thiên Phù Duệ Vũ/ năm thứ 6 [1125], (Tống Tuyên Hòa năm thứ 7). Mùa xuân, tháng giêng, cho Nội thường thị là Mâu Du Đô[1] làm Trung thư thừa[2].

Ung Châu bắt bọn Mạc Hiển, xin sai người đến Giang Nam để giao trả. Vua sai người giữ phủ Phú Lương[3] là trung thư Lý Hiến đến Giang Nam nhận đem về kinh sư. Đày Mạc Hiển vào châu Nghệ An, vợ con đều sung làm quan nô.

Phiên làm giấy[4] dâng ngọc châu tân lang, vua truyền không nhận.

Khánh thành điện Sùng Dương, mở yến tiệc ba ngày đêm. Mùa hạ, tháng 4, vua ngự đến hành cung Ứng Phong xem cày ruộng.

Tháng 6, vua từ hành cung Ứng Phong đến hành cung Lý Nhân, Nhập nội thường thị trung thừa là Mâu Du Đô vâng chỉ tuyên bảo các quan trong ngoài rằng có rồng vàng hiện ở điện kín của hành cung, chỉ có các cung nữ và hoạn quan trông thấy.

Mùa đông, tháng 10, vua ngự đến hành cung Ứng Phong xem gặt.

Tháng 11, sai Nhập nội Lễ bộ thị lang **[24a]** Lê Bá Ngọc đi đánh bọn Nùng Quỳnh và Mạc Thất Nhân ở châu Quảng Nguyên. Khi sắp đi, Bá Ngọc họp quân thề ở ngoài cửa Đại Hưng, tuyên bố quân lệnh.

---

[1] Mâu Du Đô: Việt sử lược chép là Mâu Đô Du (q2, 23a).

[2] Việt sử lược chép là trung tướng (q2, 23a).

[3] Phú Lương: tên phủ đời Lý, gồm miền đất tỉnh Thái Nguyên cũ và cả huyện Đa Phúc cũ.

[4] Nguyên văn: "Chỉ tác phiên", đơn vị thợ chuyên làm giấy viết.

Rồng vàng lượn ở bảo đài kỳ thọ ở Động Vân.

Xuống chiếu rằng phàm đánh chết người thì xử 100 trượng, thích mặt 50 chữ, đồ làm khao giáp.

Bính Ngọ, /Thiên Phù Duệ Vũ/ năm thứ 7 [1126], (Tống Khâm Tông Hằng, Tĩnh Khang năm thứ 1). Mùa xuân, tháng giêng, mở hội đèn Quảng Chiếu bảy ngày đêm. Tha người có tội [giam] ở phủ Đô Hộ.

Cấm dân chúng mùa xuân không được chặt cây.

Tháng 2, ngày mồng 1, vua ngự điện Thiên An, xem các vương hầu đá cầu.

Tháng 3, làm lễ khánh hạ năm bộ kinh ở chùa Thọ Thánh.

Mùa hạ, tháng 5, ngày Nhâm tuất, mở hội Nhân Vương ở Long Trì. Ngày hôm ấy rồng vàng hiện ở điện Vĩnh Quang.

Mùa thu, tháng 7, hạn, từ tháng 6, đến đây càng dữ.

Con rùa mắt có sáu con ngươixuất hiện.

Mưa dầm, làm lễ cầu tạnh.

Tháng 9, nước Chiêm Thành sang cống.

Mở **[24b]** hội đèn Quảng Chiếu ở Long Trì, xuống chiếu cho sứ thần Chiêm Thành vào xem.

Mùa đông, tháng 11, vua ngự đến hành cung Ứng Phong xem gặt.

Tháng [11] nhuận, sai lệnh thư gia là Nghiêm Thường, Ngự khố thư gia là Từ Diên đem 10 con voi thuần và vàng bạc, sừng tê sừng bin sang biếu nhà Tống để tạ ơn việc bắt Mạc Hiền. Thường và Diên đến Quế phủ[1] vào ra mắt quan kinh lược ty. [Họ] bảo với Thường và Diên rằng: "Năm nay ở Đông Kinh và các xứ Hồ Nam, Đĩnh Châu, Lễ Châu đều đã đem binh mã đi đánh người Kim, chưa biết lúc nào về. Trong lúc này thì ngựa trạm, phu trạm dọc đường chổ nào cũng ít, xin sứ giả đem lễ vật về". Thường và Diên phải trở lại. Năm ấy người nước Kim là Niêm Hãn, Cán Lý Bất[2] đem quân vây Biện Kinh nước Tống, bắt vua Tống là Huy Tông và Khâm Tông đem về phương Bắc. Nước Tống loạn to. (Lúc ấy vua Kim là Oa Khoát Đài dựng nước ở Mạc Bắc[3], đặt niên hiệu là Thiên Hội)[4]

[25a] **Đinh Mùi**, /Thiên Phù Khánh Thọ/ năm thứ 1 [1127], (Tống Tĩnh Khang năm thứ 2, từ tháng 5 về sau là Cao Tông Cấu, Kiến Viên năm thứ 1). Mùa xuân, tháng giêng, cho Ngự khố thư gia là Phạm Tín làm Phán sự phủ Thanh Hóa.

Tháng 2, các quan dâng tôn hiệu gia thêm bốn chữ: Khoan Từ Thánh Thọ.

Từ tháng giêng đến tháng 2 mưa dầm, sai quan làm lễ cầu tạnh.

Viên ngoại lang là Nguyễn Nghĩa Trường dâng con rùa ba chân, mắt sáu con ngươi.

Tháng 3, thủ lĩnh châu Nông[5] là Dương Tuệ dâng hai khối vàng sống (gọi là vàng) Trường thọ.

Mùa hạ, tháng 4, vua ngự đến hành cung Ứng Phong xem gặt.

---

[1] Quế phủ: tức phủ Quế Châu, nay là Quế Lâm, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc.

[2] Cán Lý Bất, (đúng tên là Oát Ly Bất 2 chữ Oát và Can dễ sao chép lầm, con thứ hai của Kim Thái Tô (A Cốt Đả), cùng với Niêm Hãn đem quân đánh kinh đô nhà Tống.

[3] Mạc Bắc: tức phía bắc sa mạc Gôbi (từ chân núi Hưng An Lĩnh đến phía đông núi Thiên Sơn).

[4] Ở đây có nhiều nhầm lẫn trong lời chú thích nguyên bản. Việc tướng nước Kim chiếm Biện Kinh, bắt sống Huy Tông và Khâm Tông nhà Tống mà toàn thư nhắc đến đây là sự kiện vào năm Thiên Hội thứ 3 (1125) đời Kinh Thái Tông, còn lập nước Kim là việc của Kim Thái Tổ (không có niên hiệu Thiên Hội). Kim Thái Tổ họ Hoàn Nhan, tên là A Cốt Đả, sau đổi là Mân, còn Oa Khoát Đài (Ogodai) là tên của hãn Mông Cổ (1228- 1241).

[5] Nông Châu: tức châu Tư Nông (hoặc còn gọi là Tây Nông như ở BK3, 34a), nay là huyện Phú Bình, tỉnh Bắc Thái.

Mưa thóc.

Tháng 5, nhà sư Cao Đình dâng chim sẻ trắng.

Mùa thu, tháng 7, ngày Đinh Tỵ, khánh thành chùa Trung Hưng Diên Thọ.

Mùa đông, tháng 11, Khâm Châu nước Tống đưa trả nghịch đảng ở châu Quảng Nguyên là bọn Mạc Thất Nhân.

Tháng 12, sao Thiên Cẩu sa xuống, có tiếng kêu như sấm.

Gả công chúa Diên Bình cho thủ Lĩnh phủ Phú Lương là Dương Tự Minh.

[25b]Vua không khỏe, gọi Thái úy Lưu Khánh Đàm vào nhận di chiếu rằng: "Trẫm nghe phàm các loài sinh vật không loài nào không chết. Chết là số lớn của trời đất, lẽ đương nhiên của mọi vật. Thế mà người đời không ai là không thích sống mà ghét chết. Chôn cất hậu làm mất cơ nghiệp, để tang lâu làm tổn tính mệnh, trẫm không cho là phải. Ta đã ít đức, không lấy gì làm cho trăm họ được yên, đến khi chết đi lại khiến cho thứ dân mặc áo xô gai, sớm tối khóc lóc, giảm ăn uống, bỏ cúng tế, làm cho lỗi ta thêm nặng, thiên hạ sẽ bảo ta là người thế nào! Trẫm xót phận tuổi thơ phải nối ngôi báu, ở trên các vương hầu, lúc nào cũng nghiêm kính sợ hãi. Đã 56 năm nay, nhờ anh linh của tổ tông, được hoàng thiên phù hộ, bốn biển yên lành, biên thùy ít biến, chết mà được xếp sau các bậc tiên quân là may rồi, còn phải thương khóc làm gì? Trẫm từ khi đi xem gặt lúa đến giờ, bỗng bị ốm, bệnh kéo dài, **[26a]** sợ không kịp nói đến việc nối ngôi. Mà thái tử Dương Hoán tuổi đã tròn một kỷ[1], có nhiều đại đội, thông minh thành thật, trung nghiêm kính cẩn, có thể theo phép cũ của trẫm mà lên ngôi hoàng đế. Nay kẻ ấu thơ chịu mệnh trời, nối thân ta truyền nhgiệp của ta, làm cho rộng lớn thêm công nghiệp đời trước. Nhưng cũng phải nhờ quan dân các ngươi một lòng giúp rập mới được. Này Bá Ngọc, ngươi thật có khí lượng của người già cả, nên sửa sang giáo mác, để phòng việc không ngờ, chớ làm sai mệnh, trẫm dù nhắm mắt cũng không di hận. Việc tang thì chỉ 3 ngày bỏ aó trở, nên thôi thương khóc; việc chôn thì nên theo Hán Văn Đế, cốt phải kiệm ước, không xây lăng mộ riêng, nên để ta hầu bên cạnh tiên đế. Than ôi! Mặt trời đã xế, tấc bóng khó dừng; từ giã cõi đời, nghìn thu vĩnh quyết. Các ngươi nên thật lòng kính nghe lời trẫm, báo rõ cho các vương công, bày tỏ trong ngoài".

Ngày Đinh Mão, vua băng ở điện Vĩnh Quang.

> **[26b]**Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Về thời đại thuận ngày xưa, người làm vua biết giữ tín đạt thuận, tới được mức trung hòa, cho nên bấy giờ trời không tiếc đạo, đất không tiếc của báu, móc ngọt tuân sa, rượu thơm suối chảy, cỏ chỉ nảy mọc, mà các vật điềm lành như rồng, phượng, rùa, lân, không giống gì không đến. Thời Nhân Tông, sao các vật điềm lành nhiều đến thế? Là vì nhà vua thích, cho nên bề tôi dâng xằng mà thôi.

Hoàng thái tử lên ngôi trước linh cữu. Hạ lệnh cho Vũ vệ Lệ Bá Ngọc truyền bảo quân hầu và các quan văn võ lui ra ngoài cửa Đại Hưng, sai các người giữ thành đóng cửa canh phòng cẩn mật, không cho ai ra vào. Lại sai cấm quân cầm binh khí đứng ở dưới điện Thiên An, rồi cho lệnh mở cửa nách bên hữu, gọi các quan vào long trì sai Bá Ngọc truyền bảo các vương hầu và các quan văn võ rằng: "Không may tiên đế lìa bỏ bầy tôi, ngôi trời không thể bỏ không lâu ngày. Ta còn ít tuổi, cố gượng nối ngôi, các khanh nên bền mãi một lòng[2], giúp đỡ nhà vua, không những để không phụ lòng tiên đế chú ý trông mong mà còn để con cháu các khanh đời đời hưởng lộc vị". Các quan đều lạy mừng và thương khóc. Sai nội nhân là Đỗ Thiện, xá nhân là Bồ Sùng đem việc ấy báo với Sùng Hiền hầu. xuống chiếu cho các hương ấp trong nước đều yên nghiệp như cũ, không được chứa giấu giặc cướp trốn tránh và những kẻ đánh nhau giết người.

Ngày Nhâm Ngọ, các quan dâng biểu xin quàn linh cữu ở điện Hồ Thiên. Ngày Quý Mùi, các quan mặc áo trở ở ngoài gác Vĩnh Bình. Ngày Giáp Thân, các quan dâng biểu xin vua ngự chính diện.

---

[1] tức 12 tuổi.

[2] Nguyên văn: "Vĩnh kiên nãi tâm"; chữ kiên là vững bền cho đồng âm mà khắc lầm ra chữ kiên là vai.

Ngày Ất Dậu, vua bắt đầu ngự điên Thiên An coi chầu. xuống chiếu cho các quan bỏ áo trở. Ngày hôm ấy vua ngự giá đi Na Ngạn[1] xem các cung nữ lên **[27b]** dàn thêu để chết theo Đại Hành Hoàng Đế.

Lê Văn Hưu nói: Trẻ nhỏ lên 3 tuổi thôi bế ẵm mới rời khỏi cha mẹ, cho nên từ thiên tử cho đến dân thường, tuy sang hèn khác nhau, mà tình thương nhớ 3 năm thì là một. Thế là để báo đền công khó nhọc của cha mẹ vậy. Huống chi Thần Tông được Nhân Tông nuôi nấng trong cung, không ơn gì hậu bằng, đáng lẽ phải tang hết mức buồn, tế hết mức kính, để báo đáp mới phải. Nay chưa được một tháng mà đã bảo các quan bỏ áo trở, chưa đến lễ tốt khốc mà đã đón hai phi hậu vào cung, không hiểu bấy giờ lấy gì để làm khuôn mẫu cho thiên hạ và biểu đạt với các quan? Thần Tông còn nhỏ tuổi, bầy tôi trong triều cũng lấy việc để tang ngắn làm may, không ai có một lời nói đến. Có thể bảo là trong triều không có người vậy

[28a].Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Nhân Tông thánh học cao minh, hiểu sâu cớ sống chết, như lẽ tất nhiên có ngày thì có đêm. Lời di chiếu nói rất thấu lẽ, đủ biết cái ý "không gõ chậu hát ca, đến lúc tuổi già than tiếc"[2]. Dạy người như thế thật sâu xa vậy, tuy nhiên, ở Nhân Tông thì đó là lời nói sáng đạo, mà ở Thần Tông thì lại là việc làm thất hiếu. Văn Hưu bàn thế là phải.

[1] Na Ngạn: nay là đất huyện Lục Ngạn, tỉnh Hà Bắc.

[2] Dẫn lời quẻ Ly trong Kinh Dịch